

# VĂN-HÓA

## NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

### MỤC-LỤC TRÍCH-YÉU

- ☆ Nguồn gốc các dấu trong  
văn Quốc-âm . . . . . LM. NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN
- ★ Tìm hiểu ca nhạc cổ-điển  
miền Trung . . . . . TÂN-VIỆT-ĐIỀU
- ☆ Thư-viện Quốc-tử-giám dưới  
thời Minh-Mệnh, Thiệu-Trị. . . . . BỬU CẦM
- ★ Tâm-lý, tính-chất nhân-vật  
truyện Kiều. . . . . PHẠM VĂN ĐIỀU
- ☆ Những miếng ngon xứ Huế. . . . . TÔN-THẮT-CÁNH
- ★ Kỷ-niệm Hùng-Vương (thơ) . . . . . ĐÔNG-XUYỀN
- ☆ Bìa Vĩnh-Tế-Sơn và việc đào  
kênh Vĩnh-Tế. . . . . NGUYỄN-VĂN-HÀU
- ★ Saint John Perse . . . . . ĐOÀN-THÊM
- ☆ Một cõi xuân tươi (Thơ). . . . . BÙI-KHÁNH-ĐẢN
- ★ Những nhà xưa ở Quảng-Nam. . . . . NGUYỄN BẠT-TUY
- ☆ Lịch-sử Ngữ-học. . . . . NGUYỄN-BÌNH-HÒA
- ★ Chạm, bầy (thơ). . . . . VŨ-ĐỨC-TRINH

### VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

### BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 60 THÁNG 5 NĂM 1961

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC } 1 số (tu-nhân) . . . . . 12\$  
 } 1 số (công-sở) . . . . . 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BÁN  
 Nghị-định số 332 Cab/Sg.  
 ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 59  
 tại nhà in BÌNH-MINH  
 148 c. Đ. Yên-Đỗ - Sài-gòn

# VĂN - HÓA

## NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 60 THÁNG 5 NĂM 1961

### MỤC-LỤC

#### I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

	Số trang
— Nguồn gốc các dấu trong văn Quốc-Âm.	L.M. NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN 347
— Tìm hiểu ca-nhạc cổ-diền miền Trung	TÂN-VIỆT-ĐIỀU 361
— Thư-viện Quốc-tử-giám dưới thời Minh-Mệnh, Thiệu-trị	BỬU CẦM 381
— Bia Vĩnh-tế-sơn và việc đào kênh Vĩnh-Tế (tiếp theo và hẽ).	NGUYỄN-VĂN-HÀU 386
— Những nhà xưa ở Quảng-Nam (tiếp theo)	NGUYỄN BẠT-TỤY 398
— Những miếng ngon xứ Huế	TÔN-THẤT-CẢNH 405
— Tâm-lý, tính-chất nhân-vật truyện Kiều (tiếp theo)	P.HẠM VĂN ĐIỀU 413
— Dư-địa-chí (tiếp theo)	Á-NAM sưu-dịch 427
— Thi ca :	
— Kỷ-niệm Hùng-Vương	ĐÔNG-XUYỀN 437
— Nhớ ngày kỷ-niệm Quốc-Tổ cảm-tác.	HÙNG-TÂM 438
— Một cõi xuân tươi.	BÙI-KHÁNH-ĐÀN 439
— Nước Việt-Nam.	Mạnh-Trai HUỲNH-HIỂN 439
— Gặp bạn giang hồ.	TRƯƠNG-HUYỀN 440
— Kỷ-niệm Hùng-Vương.	HỒNG-THIÊN Nữ-Sĩ 441
— Một mình một ngựa phá tan quân Mường.	NGÔ-BẰNG-GIỰC 442

— Hợp mặt bạn cũ trường Bưởi cảm-tác	HOÀI-QUANG 444
— Xuân-cầm	ĐẠM-NGUYỄN 446
— Cảm-hoài (Nguyên-tác của Đặng-Dung và các bản dịch-nghĩa)	BÍCH-PHONG 447 ĐÔNG-VIÊN 448 ĐÔNG-XUYỀN 448 và HUNG-VIỆT 448
— Thơ kinh-điều Cụ Thúc-Giạ UNG-BÌNH và HOÀI-QUANG	ĐÔNG-VIÊN 449 và HOÀI-QUANG 449
— Cọm, bầy (Thơ Việt và bản-dịch Anh-Vân)	VŨ-ĐỨC-TRINH 450

#### II - VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

— Saint John Perse (Giải thưởng Nobel).	ĐOÀN-THÊM 452
— Khổng-Tử.	TRẦN-ĐÌNH-KHAI 472
— Một cuộc chinh-phục vĩ-đại (tiếp theo).	THANH-TÂM 480
— Lịch-sử Ngữ-học.	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA 491
— Kỳ-nguyên ta.	NGUYỄN TRIỆU 496
— Kết quả kỳ-diệu của các Ly-tử trong cơ-thể người ta.	VŨ-LANG 500
— Tài xử-thế của Mạnh-Thường-Quân.	TRỌNG-ĐỨC 505
— Giới-thiệu Sách mới.	HIẾU-VĂN 510

#### III - TIN-TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước.	512
— Tin ngoài nước.	514

#### TRANH-ẢNH TRONG SỐ NÀY

- Đình thờ Thoại-Ngọc-Hầu tại Thoại-Sơn
- Mộ Thoại-Ngọc-Hầu và mộ T.N.H. Phu-nhân dưới triền núi Sam.
- Kinh Vĩnh-Tế hay Vĩnh-Tế-hà





## NGUỒN GỐC CÁC DẤU TRONG VĂN QUỐC-ÂM

L.M. NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN

Đã có nhiều người, khi nghiên-cứu nguồn-gốc chữ quốc-ngữ, đã tự hỏi riêng về nguồn-gốc các dấu trong văn quốc-âm Việt-ngữ. Người ta thường hỏi: năm dấu sắc huyền, hỏi, ngã, nặng đã lấy ở đâu để đem vào văn quốc-âm? Chính những danh-từ để chỉ năm dấu ấy đã do ai đặt ra hoặc đã từ đâu mà phát-sinh? Hơn thế nữa đã có người muốn biết lý do thâm sâu của sự việc khi hỏi: Tại sao đã dùng dấu này vào thanh này mà không dùng dấu đó vào thanh khác? Người ta đã căn-cứ vào đâu để ấn-định các dấu cho các thanh?

Để tìm hiểu vấn-đề, chúng tôi sẽ trình-bày mấy bản văn chính của một tác-giả mà người ta đã gán cho biệt hiệu « thủy-tô chữ quốc-ngữ » (1651), và sau cùng, một bản-văn trong Tự-điền của Taberd (1838).

### MỘT BẢN VĂN TRÍCH TRONG « VĂN-PHẠM VIỆT-NGỮ » (1651)

Hẳn đã có các nhà truyền-giáo đầu tiên tại Việt-nam đầu thế-kỷ XVII đã lưu-tâm tới việc sưu-tầm hoặc dự-bị sử-dụng những dấu để ghi chép hay phiên-âm Việt-ngữ. Song văn-liệu chữ in đầu tiên bàn-giải về vấn-đề này chính là quyển « Văn-phạm Việt-ngữ » xuất bản tại La mã năm 1651 (1). Vậy theo quyển này thì các dấu đã bắt nguồn từ đâu?

(1) Thực ra nếu căn-cứ vào niên-hiệu xuất-bản thì phải kể tới quyển « Lý-h-sử Xứ Bắc » hay « Điều-trần về Xứ Bắc » xuất-bản tại Ý và bằng tiếng Ý năm 1650; quyển này đã phát-hành bằng tiếng Pháp năm 1651 và bằng tiếng La tinh năm 1652. trong quyển này có một chương bản về các âm-thanh và dấu trong Việt-ngữ, quyển I, chương 30. Chúng tôi cũng sẽ trình-bày sau đây.

Tác-giả quyển *Văn-phạm* đã dành cả một chương, chương hai, để bàn về các âm-giọng và các dấu trong Việt-ngữ (1). Ông viết :

√ « Chúng tôi đã nói rằng trong tiếng này các thanh là như hồn của các từ-ngữ, và bởi thế phải rất chuyên-chú học-hỏi.

√ Vậy chúng tôi dùng ba thanh trong tiếng Hy-lạp là sắc, huyền và ngã, nhưng vì chưa đủ nên chúng tôi thêm dấu « iota » dưới và dấu hỏi của chúng ta.

Thật ra các thanh của tiếng này qui về sáu thứ.... » (2).

Như vậy, theo lời của giáo-sĩ Đặc-lộ thì có bốn ký-hiệu lấy ở tiếng Hy-lạp và ký-hiệu thứ năm lấy ở tiếng La-tinh hoặc các tiếng bên Âu-châu. Bởi vì tác-giả không nói rõ, chỉ viết là dấu hỏi của chúng ta hay chúng tôi. Nhưng tại sao lại sử-dụng những dấu của tiếng Hy-lạp ?

⊥ Trong tiếng Hy-lạp, có ba thanh :

- Thanh hay dấu sắc (accent aigu) dùng vào một âm đọc lên giọng mạnh ; ký-hiệu được ghi bằng dấu ´ .

+ - Thanh hay dấu huyền (accent grave) dùng vào một âm đọc giọng nhẹ thoi ; ký-hiệu được ghi bằng dấu ` .

\* - Thanh hay dấu ngã (accent circonflexe) dùng vào âm đọc lên giọng rồi lại xuống giọng ngay, như hình-thù của dấu có tượng hình, nghĩa là nét vừa uốn lên để rồi lại hạ xuống ; ký-hiệu ~ .

√ Đó là ba thanh lấy trong Hy-lạp và thật ra là ba thanh có « thanh » thật, nghĩa là có lên giọng xuống giọng đôi chút. Trái lại, còn hai thanh nữa : một trong tiếng Hy-lạp, một trong tiếng La-tinh

Thật vậy làm thế nào để ghi-chép dấu nặng. Tác-giả nói đã mượn tới không phải một thanh trong Hy-ngữ, song một chữ hay đúng hơn một ký-hiệu trong tiếng Hy-lạp, đó là chữ « iota » (chữ i Hy-lạp), song không phải chữ « iota »

(1) *De Accentibus et aliis sig-ns in vocabulis*. Về các thanh và các dấu khác trong các từ-ngữ. Sd. tr. 8.

(2) « Diximus accentus esse quasi animam vocabulorum in hoc idiomate, atque ideo summa diligentia sunt addiscendi. Utimur ergo triplici accentu linguae Graecae, acuto, gravi, et circumflexo, qui quia non sufficiunt, addimus iota subscriptum, et signum interrogationis nostrae ; nam toni omnes huius linguae ad sex classes ».

thông-thường mà là chữ hay ký hiệu của chữ « iota viết tắt » gọi là chữ « iota dưới » (iota souscrit, iota subscriptum), tí như người ta viết *α, ε, ρ* (thực ra phải viết bằng chữ Hy-lạp đọc là alpha, eta, omicron với không phải một chấm ở dưới, song là thứ chấm nhọn hay một gạch thẳng đứng) thay vì *ai, ei, oi*. Như vậy, dấu chấm đặt dưới một âm trong tiếng Hy-lạp, đã được tác-giả dùng không phải vì trong tiếng Hy-lạp đó nó có một giá-trị âm-thanh, song chỉ vì « iota tắt » ấy có thể ám-chỉ một giọng nói trầm-trầm như đê nặng xuống. *ai, ei, oi*. Cái thứ chấm viết dưới một âm ấy làm cho người ta nghĩ tới cái giọng « nặng-nề » kia vậy.

Riêng về việc đặt các ký-hiệu không phải ở trên các chữ song ở dưới, người ta thấy rằng trong tiếng Hy-lạp hình như chỉ có một trường-hợp về chữ « iota tắt » này, song trong tiếng Do-thái (langue hébraïque, juive) lại là một sự-việc thông-thường. Trong tiếng Do-thái này, người ta viết toàn bằng phụ âm tí như DBR rồi về sau này, để hướng dẫn việc đọc, người ta mới thêm ở dưới những phụ-âm đó những ký-hiệu để chỉ các nguyên-âm, tí như hai chấm ngang (· ·) là chữ ê, ba chấm (· · ·) là chữ e, một chấm là chữ i (·). Riêng về chữ i Do-thái này (Yod), dấu chấm đặt ở dưới cũng chính là dấu chữ i tắt. Nhưng chúng tôi phải nhắc lại rằng iota tắt là một chữ của tiếng Hy-lạp (Yod Do-thái) chứ không phải ký-hiệu để chỉ một thanh-âm. Tác-giả *Văn-phạm* đã sử-dụng một chữ, có lẽ đọc một cách trầm nặng để chỉ một thanh vậy.

√ Như thế, ba thanh sắc, huyền, ngã đã lấy chính trong các dấu chỉ các thanh trong Hy-ngữ, còn dấu nặng đã lấy trong một chữ của tiếng Hy-lạp, như chúng ta đã bàn-giải ở trên. Nhưng còn một thanh thứ năm nữa thì sao ?

Vấn theo Đặc-lộ trong văn-kiện kể trên, thì dấu hỏi đã được lấy trong dấu hỏi của Âu-châu. Chúng ta được biết rằng trong tiếng Do-thái và tiếng Hy-lạp, không có thứ dấu hỏi này, trái lại, trong các tiếng Âu-châu và tiếng La-tinh có dấu hỏi đó. Bởi vậy khi tác-giả nói là « dấu hỏi của chúng tôi » thì phải hiểu là của các tiếng Âu-châu như Ý, Pháp, Bồ, Tây, hoặc La-ngữ (*Văn-phạm Việt-ngữ* đã viết bằng La-ngữ). Nhưng chúng ta cũng biết rằng dấu hỏi « Âu châu » không phải là một chữ, cũng không hẳn là một ký-hiệu để chỉ thanh như những dấu sắc, huyền, ngã của Hy-lạp. Tuy nhiên dấu hỏi ấy — không đặt trên hay dưới, song sau một mệnh-đề — ấn-định một cung-giọng, cung-giọng « tra-vấn ». Như thế chúng ta thấy tác-giả đã sử-dụng một ký-hiệu chỉ-định một âm-điệu chung cho mệnh-đề, thực-hiện với những văn hay những chữ cuối mệnh-đề, để làm dấu chỉ

✓ một thanh trong Việt-ngữ. Hơn nữa, dấu hỏi này không đặt sau, nhưng trên một vần cũng như các dấu khác, trừ dấu nặng, như chúng ta đã thấy ở trên.

Tóm tắt, theo Đặc lộ trong Văn-phạm Việt-ngữ, thì ba dấu *sắc, huyền, ngã* đã lấy trong các ký-hiệu chỉ các *thanh của tiếng Hy-lạp*; dấu *nặng* đã lấy ở *chữ iota dưới Hy-lạp*, còn dấu *hỏi* thì lấy ở *dấu hỏi tiếng La-tinh* hay tiếng Âu-châu, theo bảng kê dưới đây cho dễ nhận xét :

✓ dấu sắc	=	thanh « sắc » Hy-lạp
✓ dấu huyền	=	thanh « huyền » Hy-lạp
✓ dấu ngã	=	thanh « ngã » Hy-lạp
• dấu nặng	=	✓ chữ « iota-dưới » Hy-lạp
✓ dấu hỏi	=	dấu hỏi La-tinh, Âu-châu.

Như vậy, năm dấu chỉ năm thanh của ta đã được biểu-tượng bằng ba *thanh Hy-lạp*, một *chữ Hy-lạp* và một *dấu La-tinh* hay Âu-châu.

Nhưng sau khi đã xướng lên nguồn gốc các dấu, tác-giả quyền Văn-phạm đã giải-thích về từng dấu đó thế nào ?

✓ Thanh thứ nhất là thanh *bằng* hay dấu *bằng*, bởi khi đọc không có uốn giọng chỉ hết (1).

✓ Thanh thứ hai là thanh *sắc* hay dấu *sắc*, bởi đọc như uốn nhọn tiếng, như thế tỏ ra sự giận-dữ (2).

✓ Thanh thứ ba là thanh *huyền* (theo nguyên văn là *trầm*) hay dấu *huyền* đọc bằng hạ giọng xuống (3).

✓ Thanh thứ bốn là thanh *ngã* (theo nguyên văn là *uốn-quanh*) đọc bằng cách uốn giọng xuống rồi đưa giọng lên (4)

(1) « Primus igitur tonus est *aequalis*, qui sine ulla vocis inflexione pronunciat ». »

(2) « Secundus tonus est *acutus*, qui profertur acuendo vocem, et proferendo dictionem, ac si quis iram demonstraret ».

(3) « Tertius est *gravis*, et proferetur deprimendo vocem ».

(4) « Quartus est *circumflexus*, qui exprimitur inflectendo vocem ex imo pectore prolatam, et postea sonore elevatam ».

✓ Thanh thứ năm là thanh *nặng* hay dấu *nặng* đọc với giọng *nặng-nề* từ trong đáy ngực (1).

✓ Thanh thứ sáu là thanh *hỏi* hay dấu *hỏi*, (nguyên văn là *nhẹ, dịu*), có thể gọi là thanh *nhẹ* vì uốn giọng *nhẹ* vậy, như khi chúng ta quen *hỏi* (2).

✓ Thí-dụ mà tác-giả đưa ra dẫn chứng đó là thí-dụ chữ *ba*, và theo thứ tự kê trên, người ta thấy các dấu được áp-dụng vào chữ đó như sau :

*Ba, bá, bà, bả, bạ, bả.*

✗ Tuy nhiên, nếu thí-dụ về chữ *ba* rất xác-đáng thì thí-dụ về các nốt hay dấu nhạc làm cho chúng ta *bỡ-ngờ* nếu không mỉm cười. Thật vậy, Đặc-lộ cố-gắng ghép sáu thanh trong Việt-ngữ vào sáu nốt hay dấu nhạc : *đô, rê, mi, pha, sol, la*; một cách gần như *khôi-hài* như sau.

Các thanh : huyền, nặng, ngã, bằng, hỏi, sắc.

Các dấu nhạc : đô, rê, mi, pha, sol, la.

Chữ áp-dụng : dò, rẹ, mĩ, pha, sỏ, lá (3).

Thật không có gì gò ép và *hài-hước* hơn. *Dò* ở đây có nghĩa là *cạm bẫy*, *rẹ* chính là *rẻ* như *rẻ cây*, song theo tác-giả thì có địa-phương đọc là *rẹ*, bởi thế chữ này đã được chọn để ghi dấu *nặng* (?), *mĩ* cũng theo tác-giả thì là tên một gia-đình kia (*mĩ* là *đẹp*), *pha* là *trộn* như trong chữ *pha trộn*, còn *sỏ* là một thứ cặp hay sách biên-tập, và sau cùng *lá* có nghĩa là *cây*. Không hiểu, đối với tác-giả và những người đồng-thời, người ta có thể dễ-dàng công-nhận thí-dụ này hay không, nhưng đối với chúng ta ngày nay, nếu chúng ta *lĩnh-hội* nguồn gốc các dấu như tác-giả đã *biện-bạch* ở trên, thì chúng ta không thể không mỉm cười *chế-giễu* khi phải hát sáu nốt nhạc dưới những chữ và âm ký-dị như thí-dụ vô-lý : *dò, rẹ, mĩ, pha, sỏ, lá* (4).

(1) « Quintus vocatur *ponderosus* seu *onerosus* quia cum quodam pondere seu onere ex imo pectore prolata voce exprimitur ».

(2) « Sextus denique dicitur *lenis*, quia cum leni quadam vocis inflexione profertur, sicuti cum interrogare solemus ».

(3) Nói cho đúng, tác-giả cũng đã công-nhận sự so-sánh này không hoàn toàn đúng : Coi *Văn-phạm* tr. 9.

(4) Có lẽ bởi sự sai-sót mà trong Tự-điền của Pigneaux-Taberd, các soạn-giả đã bỏ thí-dụ này để lấy một thí-dụ khác về nhạc thích-hợp và xác-đáng hơn như chúng ta sẽ xem sau.

Những điều giáo-sĩ Đắc-lộ cho chúng ta biết về nguồn-gốc các dấu văn quốc-âm trong quyển « Văn-phạm » thì cũng đã được chính tác-giả bàn-giải tường-tận trong quyển « Lịch-sử Xứ Bắc » xuất-bản lần đầu tiên bằng tiếng Ý năm 1650, rồi bằng tiếng Pháp năm 1651 và sau cùng bằng tiếng La-tinh năm 1652. Hiện giờ, chúng tôi chưa tham-khảo tới quyển bằng tiếng Ý, song chúng tôi có bản bằng tiếng Pháp và tiếng La-tinh. Tuy-nhiên, khi so sánh hai bản thì thấy bản tiếng Pháp tường-tận hơn. Bởi thế trong khi trình-bày, chúng tôi sẽ theo bản Pháp-ngữ và khi cần, chúng tôi sẽ đối chiếu bản La-ngữ.

Sau khi đề-cập tới các thanh của Hoa-ngữ và các thanh trong Việt-ngữ, tác-giả nói tới ý-nghĩa của mỗi thanh trong việc thành-lập và phiên-âm. Rồi tác-giả bàn về mỗi dấu như sau :

« Vậy thanh thứ nhất trong các thanh là thanh « trầm » (ngây nay chúng ta gọi là huyền, nguyên văn là « grave »), mà người ta tỏ ra bằng hạ giọng xuống thấp, như nốt nhạc trầm ; chúng tôi ghi bằng dấu *trầm* (*huyền*) của người Hy-lạp, như trong chữ *dò*, có nghĩa là bầy, cạm. Thanh thứ hai là thanh *hầu như trầm*, hoặc gần giọng trầm, mà người ta biểu-lộ ra bằng một sự cố-gắng, như thế lời kéo nó khỏi ngực ; chúng tôi ghi bằng một cái chấm dưới nguyên-âm, tương tự như người Hy-lạp viết chữ « *iota dưới* », như trong chữ *rẻ*, có nghĩa là rẽ. Thanh thứ ba là thanh *ngã trầm* (nguyên-văn : *circumflexe grave*) mà người ta đọc với một uốn giọng và một chút cố gắng trong ngực ; và chúng tôi ghi bằng *dấu ngã của người Hy-lạp*, như trong chữ *mĩ*. Tên của một gia-dình quyền-quí trong xứ. Thanh thứ bốn là thanh *bằng* đọc lên không âm-thanh và chúng tôi không ghi bằng một dấu nào hết, như trong chữ *fa*, hay đúng hơn *pha* có nghĩa là trộn, bởi vì trong tiếng này không có chữ *f* nào mà không đọc theo tiếng gió. Thanh thứ năm lại còn là thanh *ngã*, *song điệu hơn* mà họ tỏ ra như chúng ta đặt giọng hồi vậy ; nên chúng tôi ghi bằng *chấm hỏi của người La-tinh*, như trong chữ *sở*, có nghĩa là quyền, sách. Thanh thứ sáu là thanh *sắc*, đọc với giọng chói, như kẻ phát giận dữ, nên chúng tôi ghi bằng *dấu sắc của người Hy-lạp*, như trong chữ *ta*, có nghĩa là lá cây. Do đó sáu thanh ấy (như tôi đã nói) có thể

đáp lại với sáu nốt nhạc của chúng ta *dò, rẻ, mĩ, pha, sở, lá*. » (1).

Dựa vào bản văn trên và vào mấy dòng tiếp theo mà chúng tôi không trưng ra đây thì đại-khái về nguồn gốc và cách đọc cũng như tên đề chỉ cũng tương-tự như trong quyển *Văn-phạm*.

(v)	dấu huyền (trầm)	=	thanh « huyền » (trầm) Hy-lạp
(•)	dấu gần như trầm	=	chữ « iota » Hy-lạp
(~)	dấu ngã trầm	=	thanh « ngã » Hy-lạp
	dấu bằng	=	(không ghi dấu chi cả)
(?)	dấu hỏi, ngã điệu	=	dấu « chấm hỏi » của La-tinh
(,)	dấu sắc	=	thanh « sắc » Hy-lạp

Đề chúng ta có một bản đối- chiếu các tên chưa giống nhau trong mấy bản văn, chúng tôi lập một bảng như sau :

Dấu Văn-phạm	Lịch sử bằng La-ngữ	Lịch sử bằng Pháp-ngữ
(v) Gravis	Gravis	Accent grave
(•) Ponderosus, onerosus	Quasi gravis	Accent presque grave

(1) « Donc le premier de leurs accents est *grave*, qu'ils expriment en baissant la voix, comme l'on fait en la basse de la musique, et nous le marquons avec l'*accent grave des Grecs*, comme au mot *dò*, qui signifie piège. Le second est *presque grave*, ou approchant du *grave*, qu'ils expriment avec quelque effort, comme le tirant de la poitrine, et nous le marquons avec un point sous la voyelle, à la façon que les Grèts souscrivent leur *iota*, comme au mot *rẻ*, qui signifie une racine. Le troisième est le *circumflexe grave*, qu'ils expriment avec quelque inflexion de voix, et un peu d'effort de la poitrine ; et nous le marquons avec l'*accent circumflexe des Grecs*, comme au mot *mĩ*, qui est le nom d'une noble famille du pays. Le quatrième est *égal*, qu'ils expriment sans accent, et que nous ne marquons aussi d'aucun accent, comme au mot *fa*, ou plutôt *pha*, qui signifie mêler, parce qu'en cette langue il n'y a point de *f* qui ne soit aspiré. Le cinquième est encore *circumflexe*, mais *plus doux*, qu'ils expriment comme nous faisons l'interrogation ; nous le marquons aussi avec le *point d'interrogation des Latins*, comme au mot *sở* qui signifie catalogue. Le sixième est *aigu*, qu'ils expriment d'une voix aigre, comme fait celui qui parle avec colère ; et nous le marquons avec l'*accent aigu des Grecs*, comme au mot *lá* qui signifie feuille. Et ainsi ces six accents (comme j'ai dit) peuvent répondre aux six tons de notre musique : *dò, rẻ, mĩ, pha, sở, lá*. » (*Histoire du Tonkin*, 1651, tr.110).

(~) Circumflexus	Circumflexus gravior	Circonflexe grave
Aequalis	Aequalis	Accent égal
(?) Lenis	Circumflexus lenior	Circonflexe doux
(?) Acutus	Acutus	Accent aigu

Như vậy, trong năm dấu, chỉ có hai dấu là có danh-từ y-nguyên như trong ba bản văn, đó là :

Dấu sắc	=	Accent aigu (acutus)
Dấu « huyền »	=	Accent grave (gravis)

Còn dấu nặng thì chỉ có *Văn-phạm* gọi là « ponderosus » hoặc « onerosus » (nghĩa là nặng), còn hai bản văn kia lại gọi là « quasi gravis », « presque grave », hoặc « approchant du grave » như thể nó thuộc về loại dấu huyền vậy. Sau cùng hai dấu ngã và hỏi, trong *Văn-phạm* được gọi lần lượt là « circumflexus » và « lenis » (nhẹ), trái lại trong hai tài-liệu kia thì lại được gọi bằng « circonflexe grave » và « circonflexe doux ».

Đề kết-luận về mấy bản-văn của giáo-sĩ Đắc-lộ nói về các thanh và dấu trong Việt-ngữ phiên-âm, chúng ta có thể tóm-tắt như sau :

1) Bốn dấu sắc, huyền, ngã, nặng đã lấy trong tiếng Hy-lạp : dấu sắc Hy-lạp (◌́), dấu huyền Hy-lạp (◌̀), dấu ngã Hy-lạp (◌̃) và chữ Iota dưới Hy-lạp (◌̣). Dĩ-nhiên, sự lên giọng, xuống giọng, cũng như sự uốn-nắn cung giọng trong hai ngôn-ngữ không thể giống hệt như nhau được, song mặc dầu sự khác-biệt, có một khuynh-hướng, một tương-đồng.

2) Có một dấu là dấu hỏi đã lấy ở chấm hỏi La-tinh. Đặc-biệt dấu này không đặt sau mệnh-đề như trong tiếng La-tinh, song cũng theo lẽ-lối của các dấu trên mà đặt trên nguyên-âm.

3) Về danh-từ, giữa hai bản : *Văn-phạm* và *Lịch-sử*, chưa có sự hoàn-toàn đồng-nhất :

1.— (◌́) được gọi là « Acutus » trong cả hai tài-liệu, (◌̀) dấu huyền (trầm) cũng vậy : « gravis » hay « grave ».

2.— (?) dấu hỏi được gọi là « lenis » (nhẹ, dịu) trong *Văn-phạm* và « circonflexe doux » trong *Lịch-sử*. Tuy nhiên trong cả hai đã chú-trọng đến cái âm-điệu « hỏi » của thanh này. Trái lại, (◌̃) dấu ngã được gọi là « circumflexus » trong *Văn-phạm* và « circonflexe grave » trong *Lịch-sử*.

3.— (◌́) dấu nặng được *Văn-phạm* gọi là « nặng » (ponderosus hay onerosus), còn *Lịch-sử* còn gọi là « quasi grave ».

4.— Nếu xếp theo *Lịch-sử* thì chia làm ba loại :

a) Dấu sắc hay « accent aigu ».

b) Dấu huyền hay « accent grave » và dấu nặng hay « accent quasi grave ».

c) Dấu hỏi hay « circonflexe doux » và dấu ngã hay « circonflexe grave ».

5.— Riêng về « không dấu », cả hai văn-kiện đều gọi là « accent égal ».

#### TÀI-LIỆU RÚT TRONG TỰ-ĐIỂN CỦA TABERD (1838)

Theo sự hiểu biết của chúng ta ngày nay, thì trước niên-hiệu 1651, chúng ta chưa có những tài-liệu bản-giải và Việt-ngữ phiên-âm và sau 1651 hơn một trăm năm hoặc ngót hai trăm năm, chúng ta cũng không thấy vết-tích chữ in. Mãi tới năm 1838 bộ Tự-điển Việt-La của Cố Taberd mới ra đời (1). Thực ra, tác-phẩm này đã do Cố Pigneau de Béhaine soạn vào năm 1772, song quyền sách đã bị cháy trong một hỏa tai. Do đó, Taberd đã làm tiếp công việc và cho in tại Serampore năm 1838.

Trong lời tựa của quyển Tự-điển này, người ta thấy bản-giải tới các âm-thanh và các dấu trong Việt-ngữ mà chúng tôi đem trình-bày ở đây.

Trước hết tác-giả nói tới bộ chữ Việt-ngữ gồm có 25 chữ, trong đó có 20 chữ phụ-âm, rồi bàn tới các thanh và dấu dùng trong việc phiên-âm. Về vấn-đề này có sự thay đổi.

Thật vậy, mặc dầu tác-giả vẫn giữ sáu thanh và năm dấu (2), song tên đề chỉ các dấu không giữ nguyên như trước. Đó là :

— Huyền	(◌̀)	=	Descendens (hạ xuống).
— Nặng	(◌́)	=	Grave (trầm), hoặc ponderosum (nặng).
— Ngã	(◌̃)	=	Cadens (ngã).
— Hỏi	(?)	=	Interrogans (hỏi).
— Sắc	(◌́)	=	Acutum (sắc).
— (Không dấu)		=	Planus (bằng), hoặc Aequalis (bằng).

(1) *Dictionarium annamitico-latinum*, primitus inceptum ab illustrissimo et reverendissimo P. J. Pigneau, episcopo Adranensi, vicario apostolico Cocincinae... Dein, absolutum et editum a J. L. Taberd episcopo Isauropolitano... Serampore, 1838.

(2) Sđ. tr. V-VI.

Thí-dụ mà tác-giả đưa ra để dẫn-chứng không còn là thí-dụ lấy ở chữ *ba* như trong Đắc-lộ, song là chữ *ma*. Do đó người ta viết như sau, theo thứ tự kê trên :

— *mà, mạ, mã, mả, má, ma.*

Chúng ta nhận ngay ra rằng tác-giả đã thay đổi mấy điểm khá quan-trọng trong *danh-từ mà thôi*. Để dễ-dàng trong thấy sự khác biệt, chúng tôi lại làm một bảng như sau :

	Văn-phạm	Lịch-sử	Taberd
(♯) Huyền	<i>Gravis</i> (trầm)	<i>Grave</i>	<i>Descendens</i> (hạ).
(.) Nặng	<i>Ponderosus, onerosus</i> (nặng)	<i>Quasi grave</i>	<i>Grave</i> (trầm), <i>ponderosum</i> (nặng)
(~) Ngã	<i>Circumflexus</i>	<i>Circonflexe grave</i>	<i>Cadens, circonflexe</i>
(?) Hồi	<i>Lenis</i> (nhẹ, dịu)	<i>Circonflexe doux</i>	<i>Interrogans</i>
(r) Sắc	<i>Acutus</i>	<i>Aigu</i>	<i>Acutum.</i>

Như vậy Taberd không gọi (♯) là « Grave », song « Descendens » (hạ xuống), trái lại đã gọi (.) hoặc là « Grave » hoặc là « ponderosum ». Đặc-điểm của hệ-thống Taberd đó là đã gọi thăng (?) là dấu « hồi » (Interrogans) trong khi các văn-kiến cũ gọi là « nhẹ, dịu » hoặc « circonflexe doux » mặc dầu ý-tưởng về sự hỏi hoặc tính-cách hỏi của thanh đó đã có nằm trong Đắc-lộ. Cũng vậy, hệ-thống Taberd đã sáng-nghĩ (nếu có thể gọi được như vậy, trừ những phát-giác mai-hậu) ra chữ « ngã » (Cadens) để chỉ dấu « circonflexe » trong Đắc-lộ. Dấu (r) vẫn giữ nguyên-tuyền như xưa.

Sau khi nói tới tên các dấu, (1) tác-giả Tự-điền Việt-La áp-dụng những dấu ấy vào các nốt nhạc Âu-châu, như kiểu Đắc-lộ đã làm, song lần này thành-công và thích-hợp hơn. Quả vậy, nếu ghép chữ *ma* không dấu vào nốt *sol*, thì lần-lượt chúng ta được một bảng như sau :

(1) « *Quinque numerantur sonorum signa, nempe : Descendens, Grave, Cadens, Interrogans et Acutum ; quando nullum ponitur signum tunc vero vox dicitur Plana* » - Vậy kê ra năm dấu là : Hạ (huyền), Trầm (hay Nặng theo mấy giòng sau), Ngã, Hồi và Sắc ; còn khi không đặt dấu nào thì gọi là Bằng.



sol mi do la si do  
*ma mà mạ mã mả má*  
 (bằng) huyền nặng ngã hồi sắc (1)

Thực ra, như chúng tôi nói ở trên, thí-dụ này đúng hơn thí-dụ của Đắc-lộ, song không hoàn-toàn là thế. Chính tác-giả cũng công-nhận như vậy (2), bởi vì có một sự khác-biệt đến nỗi nếu được nghe một ông thầy ba hay bốn lần, thì hơn là tra-cứu hàng ngàn tài-liệu.

Cuối cùng tác-giả bài tựa trình-bày cách đọc các thanh đó. Dấu bằng được gọi thế bởi vì đọc cách bằng-phẳng, không có uốn giọng nói. Dấu « Descendens » (hạ, mà chúng ta ngày nay gọi là *huyền*) được gọi như vậy hoặc là « nhẹ, dịu » (*lenis*) vì phải dẫn tiếng xuống. Dấu « grave » (trầm) hoặc « ponderosus » (*nặng*) bởi vì phát từ trong ngực và đọc trầm. Dấu « ngã » hoặc « circonflexe » bởi vì trước hết hạ giọng rồi sau nâng lên. Dấu *hỏi* bởi vì uốn tiếng nhẹ như thế hỏi vậy. Dấu *sắc* bởi vì khi đọc thì như giữa tiếng cho nhọn vậy. Thực ra về nguồn gốc và việc giải-thích các thanh và nhất là cách đọc, Taberd lặp lại Đắc-lộ, nghĩa là vẫn theo cách thức của năm 1651. Taberd chỉ sáng chế ra tên gọi *circonflexe* là « ngã », *grave* là « Hạ » (*descendens*) và ấn-dịnh *lenis, doux* là « hồi ».

(1) Chúng tôi trưng lại đây có một thí-dụ lấy trong *thề trường* của âm-nhạc. Còn một thí-dụ thứ hai lấy trong *thề thứ* của âm-nhạc ; *ma* (la), *mả* (sol-fa), *mạ* (ré), *mã* (la-sib), *mả* (sib-do) và *má* (ré trên).

(2) *Haec tamen non ita exacte habeantur, quin aliqua intersit differentia, et in tribus vel quatuor auditionibus magistri periti, magis proficiet hujus linguae philologus quoad locutionem quam in mille documentis* » (Sđ. tr.VII).



## KẾT-LUẬN CHUNG VỀ NGUỒN GỐC CÁC DẤU TRONG VIỆT-NGŨ

Trong khi chờ đợi những công-cuộc nghiên-cứu đầy đủ hơn chúng ta có thể kết-luận về nguồn-gốc các dấu Việt-Ngũ như sau :

1) Năm dấu trong Việt-ngũ đã lấy nguồn trong Hy-ngũ và La-ngũ : bốn trong Hy-ngũ và một trong La-ngũ (dấu hỏi).

2) Lý-do sử-dụng những dấu đó là vì các tác-giả đã nhận ra có một sự tương-đồng, mặc dầu nhỏ mọn và không hoàn-toàn giống hệt - giữa mấy giọng Hy-lạp - La-tinh với các thanh Việt-ngũ. Riêng về dấu nặng, hãy coi lời bàn giải ở trên : nó không phải là một thanh trong Hy-ngũ, nhưng là một chữ có giọng đọc hơi nặng nặng. Về dấu hỏi, cũng vậy, hãy xem lại những dẫn-giải ở trên : một ký-hiệu chỉ ý-nghĩa của một câu đã trở thành một dấu để chỉ một thanh trong Việt-ngũ.

3) Bỏ những thí-dụ lấy ở nốt âm-nhạc và cách đọc, chúng ta bàn đến danh-từ Việt-ngũ để gọi các dấu.

Ngày nay chúng ta gọi năm dấu đó là : sắc, huyền, hỏi, ngã và nặng. Nhưng trong thời Đắc-lộ, vào năm 1651 và trong thời Pigneau-Taberd vào năm 1772-1838, bằng tiếng Việt-nam, người ta đã gọi những dấu ấy thế nào ? Lại nữa, những danh từ sử-dụng ngày nay đã bắt nguồn ở tài-liệu nào ?

Chúng tôi chưa kịp khảo-cứu tên Việt-ngũ của các dấu trong hai tác-giả trên. Vậy dựa vào tên bằng Pháp-văn hay La-văn cũng thế, chúng tôi thấy như sau :

Dấu	( <sup>◌</sup> ) sắc	( <sup>◌</sup> ) huyền	( <sup>◌</sup> ) hỏi	( <sup>◌</sup> ) ngã	( <sup>◌</sup> ) nặng
1651	sắc	trầm	nhẹ, dịu (hỏi)	uống-quanh (1)	nặng
1772-1838	sắc	hạ	hỏi	ngã	trầm hay nặng

Vậy theo bảng trên và những dẫn-giải trong bài này, chúng ta thấy danh-từ hiện nay thông dụng trong Việt-ngũ để chỉ các thanh hay năm dấu, những danh-từ này khởi đầu từ văn-kiện 1651 của Đắc-lộ và hoàn-thành trong Tự-diễn Việt-La 1772-1838 của Pigneau-Taberd (2).



(1) Tạm dịch chữ « circonflexe ».

(2) Riêng về dấu « huyền » trong Đắc-lộ thì gọi là « trầm » (grave) mà trong Taberd thì lại là « hạ, xuống » (Descendens), Nhưng tại sao lại có tiếng « huyền » ? Đọc trại tiếng « hạ » hay sao ? Nguyên do bởi đâu ? Ý-nghĩa thế nào ? Ấu cũng là một câu-hỏi cần phải được bàn-giải tới.

Trước khi chấm dứt bài tiểu-luận về nguồn gốc các dấu trong Việt-ngũ này, chúng tôi thấy nảy ra một suy-nghĩ. Theo những văn-kiện kể trên, và nhất là văn-kiện 1651 của giáo-sĩ Đắc-lộ, chúng tôi nhận ra ba vấn-đề trong việc khảo-cứu và ấn-định các dấu : vấn-đề nguồn-gốc, cách đọc và đặt tên cho các dấu. Nhưng trong ba vấn-đề đó, thì vấn-đề nguồn-gốc chúng ta lấy làm quan trọng hơn cả.

Theo tác-giả quyền *Văn-phạm Việt-ngũ* thì việc lấy mẫu-tự la-tinh để phiên-âm Việt-ngũ gồm có hai yếu-tố : dùng chữ để ghi *vận* và dùng dấu để ghi *thanh* (âm, hoặc giọng). Tác-giả còn so sánh *vận* và thanh như thể xác và hồn, hai yếu-tố thiết-yếu không thể nào lìa nhau được, tựa như xác và hồn hợp làm một thể thành con người. Sự kết-hiệp này là điều-kiện tồn-tại, sinh-sống của con người, bởi vì con người không phải chỉ có xác hoặc chỉ có hồn, song là hồn-xác xác-hồn (1). Cho nên trong từ-ngữ Việt-nam, không những phải sử-dụng *chữ* để phiên *vận* mà còn phải dùng *dấu* để ghi *thanh*. Như vậy *vận* là như xác, nghĩa là mẫu-tự hay hệ thống văn, chữ là như xác, còn thanh là như hồn. Cho nên nếu không có dấu để ghi thanh thì cái xác kia có thể như xác không hồn, hay xác chết vậy. Thật thế, đối với tiếng Việt, âm thanh trong từ-ngữ là như cái hồn làm cho thân-xác sống-động : âm-thanh cho thể-xác một cái hồn, âm-thanh tạo nên hữu thể của từ-ngữ, bởi thế các dấu cho từ-ngữ hiện hữu vậy.

Tác-giả quyền *Văn-phạm* thứ nhất trong văn-học Việt-nam đã thấu hiểu điều đó một cách sắc-bén cho nên ngài đã rất chú-trọng tới việc tìm cách để ghi các thanh-âm trong Việt-ngũ. Chính ông đã kể lại câu chuyện khôi-hài, song chứa chấp một sự quan-trọng đặc-biệt trong vấn-đề. Đó là một hôm có vị truyền-giáo, ngoại-quốc dĩ nhiên, bảo gia-nhân ra chợ mua cá, song bởi chưa đọc rõ tiếng nên gia-nhân đã hiểu nhầm và đã ra chợ mua củ. Cũng vậy, một hôm ông sai người đi *đánh tre* (hay chặt, đẵn củi), song bởi đọc sai dấu nên nghe như *đánh trẻ* làm cho bọn trẻ sợ chạy tán-loạn (2). Chúng ta, người Việt-nam bởi quá quen thuộc nên ít khi có ý-thức về sự quan-trọng của sự-việc này, nhưng thực ra, theo Đắc-lộ, âm-thanh trong Việt-ngũ thật quả là linh-hồn của tiếng Việt.

(1) « Sicuti enim homo constat ex corpore et anima, sic etiam hoc idioma constat characteribus quibus a nobis conscribitur, et ex tonis prius explicatis et positiss tanquam fundamentis », Sd tr.l.

(2) *Lịch-sử xứ Bắc*, 1651, tr. 111-112.

Phải chăng, bởi hai yếu-tố khác-biệt nhau song phải kết-hiệp với nhau như xác với hồn trong con người ta đó, mà Việt-ngữ đã sử-dụng chữ để ghi vận và dấu để ghi thanh? Và phải chăng hệ-thống nguyên-thủy của Đắc-lộ vẫn còn vững-chãi, mặc dầu đã có những dự-định cải-cách, nhất là dự-định thay-thế các dấu bằng chữ. Chúng ta hết thấy đều nhận thấy sự phiền-phức của các dấu trong công-việc ăn-loát hoặc trong phạm-vi truyền tin bằng điện-tín hoặc những phạm-vi tương-tự, song phương-pháp dùng toàn chữ trong Việt-ngữ phải chăng là một phương-pháp đi ngược với khoa-học, phản với cơ-cấu thâm-sâu của Việt-ngữ.

Và chúng ta nhận ra việc ấn-dịnh lấy các dấu trong Hy-ngữ là một việc *vô-cùng trọng-yếu*, bởi đã căn-cứ vào những nền-tảng *vô-cùng chắc-chắn*, nếu chúng tôi không quá đáng trong những lời lẽ này. Việc dùng những dấu Hy-ngữ có chỗ lợi này là Hy-ngữ là một ngôn-ngữ vừa cổ, vừa chói lợi về mọi mặt, một ngôn-ngữ cô-diễn vào bậc nhất vậy. Nếu người ta càng tin-tưởng, càng vững-tâm khi người ta dựa vào một nền-tảng chắc-chắn, bền-bì, có thể nói được là *vĩnh-cửu*, thì các dấu Việt-ngữ cũng sẽ hi-vọng tồn tại mãi, bất chấp thời-gian và những biến-chuyển mà người ta muốn tạo nên, bởi vì không những đã dựa vào một nền-tảng vững-chãi, gần như vĩnh-cửu như tiếng Hy-lạp, mà còn dựa vào những đòi-hỏi thiết-yếu của một ngôn-ngữ: *chữ như xác và dấu như hồn vậy*.

L.M. NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN

*văn-hiệu cổ để khảo-cứu về nguồn-gốc các dấu trong Việt-ngữ* :

Giáo-sĩ Đắc-lộ *Văn-phạm Việt-ngữ* hay *Tiểu-luận về Việt-ngữ*, 1651, tr. 1-10.

Giáo-sĩ Đắc-lộ, *Lịch-sử xứ Bắc*, bản tiếng Pháp 1651, tr. 109-112.

Taberd, *Tự-diễn Việt-La*, 1838, tr. V-VI.



NGÀY 2-2-1949, phu Công-Chánh trong một công-trường tại Darlac đã đào được nhiều phiến đá mài của thời kỳ văn-minh Bắc-Son (civilisation bacsonnienne) mà nhà khảo-cổ André Schaeffner tuyên bố đó là những bộ-phận của một cây thạch cầm dời tiền sử gồm có nhiều phiến nhỏ mà dài hình chữ nhật cấu thành. Khi khảy, những phiến đá này phát ra âm thanh trong trẻo khác với những loại nhạc cụ thạch chung (phonolithique) làm bằng ngọc bích của người Trung-Hoa, nhưng lại hơi giống với kim thanh của nhạc-khí gamelan của người Nam-Dương.

Năm 1902 và 1903, người ta cũng đã đào được tại Phủ-Lý hai cái trống đồng đen mà các nhà khảo-cổ phát biểu nhiều ý-kiến khác nhau về nguồn gốc, nhưng đều nhìn nhận đó có thể là nhạc-cụ của người Trung-Hoa. Dầu sao tiền-nhân người Việt-Nam đã từng dùng đến thứ nhạc-cụ ấy.

Năm 1924, người ta lại tìm thấy tại các nghĩa-địa xưa ở Đông-Sơn nhiều tự tiền đồng đỏ có khắc tiêu tượng nhạc công, thổi kèn lờ (khène) và đánh sanh.

Trên những cái trống bằng đồng đen lại có chạm trổ nhiều vũ điệu chinh chiến chứng tỏ người Việt-Nam thời xưa cũng đã biết các môn nhảy múa ấy.

Theo ông Trần-văn-Khê trình bày trong luận án tân-sĩ về cổ-nhạc Việt-Nam, thì người ta nhận thấy có nhiều điểm tương đồng thính quan giữa âm-điệu của những bài hát « Hồ mái dầy Trung-Việt » (Chant des bateliers du Centre Việt-

Nam) với điệu hát Pelog ở đảo Java. Ông xem đó như một bằng-chứng hiển nhiên về sự tài bồi ngoại quốc cho nền văn-hóa Việt-Nam nói chung và âm-nhạc nói riêng, trong thời tiền-kỷ của Thiên-Chúa nhất là nhờ sự tiếp-xúc với Chiêm-Thành, Trung-Hoa và rất có thể với các đảo trong Thái-Bình-Dương.

Nhờ ở địa-thế lân bang và sự tiếp xúc trờng cửu với Chiêm-Thành, một quốc-gia chịu ảnh hưởng nền văn-minh tối cổ của Ấn-Độ, mà gia tài âm-nhạc Việt-Nam được tài bồi phong phú.

Điều nhận xét đầu tiên là các lối ca Huế (điệu Nam) phỏng theo các ca khúc của Chiêm-Thành mà đặt ra. Sự nhận xét này dựa vào những lịch-sử sau đây :

1.— Năm 1044, vua Lý-Thái-Tông đi đánh Chiêm-Thành ; vua Chiêm là Sạ-Đầu (Jaya Simhavarman II) dàn trận phía nam sông Ngũ-Bồ (có lẽ là sông Bồ-giang huyện Quảng-điền chăng ?). Thái-Tông thúc quân đánh tràn sang, quân Chiêm-Thành thua chạy ; quân ta bắt được hơn 5.000 người và 30 con voi .

Tướng Chiêm-Thành là Quách-gia-Dị chém quốc-vương Sạ Đầu đem đầu dâng xin hàng.

Bấy giờ quan quân chém giết người bản xứ rất nhiều, máu chảy thành suối, Thái-Tông trông thấy động lòng thương bèn xuống lệnh cấm không được giết người Chăm, hễ ai trái lệnh thì theo quân-pháp mà trị tội.

Thái-Tông tiến binh đến Quốc-đô Phật-Thệ (Vijaya) vào thành bắt được vương-phi là My-Ê và các cung-nữ đem về. Khi xa-giá về gần tới sông Lý-Nhân, Thái-Tông cho đòi My-Ê sang châu bên thuyền ngự, My-Ê than rằng : « Vợ mọi quê mùa, khôn sánh những bậc cơ-khương. Nước tan chông chết, chỉ còn một thác mà thôi chứ không biết người chồng thứ hai ». Rồi nàng quấn chân gieo mình xuống sông mà chết. Vua Thái-Tông cảm kích lòng trinh tiết, phong nàng My-Ê là « Hiệp chánh hộ thiện phu nhân ». Nay ở phủ Lý-Nhân (Phủ-Lý, Hà-Nam) còn có đền thờ.

Theo Khâm-dịnh Việt-sử, cung-nữ vua Chiêm biết múa hát khúc Tây-thiên. Khi về đến kinh, Lý-Thái-Tông truyền làm cung riêng cho bọn cung-nữ ở.

2.— Năm 1069, vua Lý-Thánh-Tông đem quân vào đánh Chiêm-thành, Lý-Thường-Kiệt bắt được vua Chiêm là Chế-Củ hay là Đê-Củ (Rubravarman III). Chế-Củ xin dâng ba châu Địa-lý, Bồ-chính và Ma-linh. Thánh-Tôn

sáp nhập ba châu ấy và cho Chế-Củ về nước. Vậy cần phải rõ địa-giới 3 châu này, để sau khỏi lầm lẫn với 2 châu Ô và Lý. Theo « Cương-mục chánh biên » thì Địa-lý là phủ Quảng-Ninh, tỉnh Quảng-Bình; Bồ-chính là huyện Bồ-trạch và huyện Bình-chính và Minh-chính, tức là phủ Quảng-trạch và huyện Tuyên-hóa, tỉnh Quảng-bình ngày nay; còn Ma-Linh là huyện Do-Linh và phủ Vĩnh-linh, tỉnh Quảng-trị bây giờ.

Đoạn trên có nói đến thành Phật-thệ; vậy Phật-thệ nằm chỗ nào ? Theo « Khâm-dịnh Việt-sử thông giám cương mục » thì thành Phật-thệ là kinh-dô cũ của Chiêm-thành, nay tại làng Nguyệt-Biêu, huyện Hương-Thủy, tỉnh Thừa-Thiên. Nói như vậy là không đúng vì những lẽ sau đây : Theo H. Parmentier viết trong quyển « Inventaire des monuments Chams » thì kinh-dô Chăm từ thế-kỷ thứ IV ở Trà-Kiệt (Simhapura hay là Champapura) và theo 1 bia Chăm tìm được ở Đồng-dương (Quảng-Nam) thì kinh-dô Chăm vào thế-kỷ thứ IX là Indrapura (Đồng-dương). Qua thế-kỷ thứ X, để tránh người Đại-Việt, vua Chăm dời đô vào Nam, xa kinh-dô cũ 700 lý, ở miền Bình-dịnh. Và lại, trong trận đánh nước Chiêm năm 1049, quân ta đã đi khỏi cửa Ô-Long hải khẩu (cửa Tư-Hiến) đến 6 ngày mới tới Thị-Nại (Cri Banoy, Qui-nhơn) rồi lên chiếm Phật-thệ (Vijaya). Như vậy, Phật-thệ không thể lầm lẫn với Thánh-Lôi ở Nguyệt-Biêu, có lẽ là một thị trấn Lâm-ấp trước thế-kỷ IV chăng ? Vì thế rất có thể Phật-thệ là thành Chà-Bàn (viết sai là Đê-Bàn) mà dấu tích còn thấy ở Bình-dịnh.

3.— Năm 1202, vua Lý-Cao-Tông sai nhạc-công soạn ra khúc nhạc mới gọi là Chiêm-thành-âm, tiếng sáo oán thương xót, nghe đến phải khóc (Khâm-dịnh Việt-sử, q 5).

Theo những tài-liệu trên, thì « Khúc Tây-thiên » và « Chiêm-thành-âm » là nguồn gốc các điệu Nam của ca-nhạc Huế.

4.— Và lại năm 1301, vua Trần-Nhân-Tông du lãm Chiêm-quốc, hứa gả công chúa Huyền-Trần cho vua Chiêm rồi bắt đợi chờ 5, 6 năm trời. Trong khoảng thời gian ấy cho đến khi Huyền-Trần công-chúa ở Chiêm-quốc về với Trần-khắc-Chung, thế nào sự bang giao giữa 2 nước cũng được tình thân thiện, và thế nào cũng có sự trao đổi về văn-hóa, nhất là khi những cung-nữ theo hầu Huyền-Trần công chúa, trên đường về, cũng có « nhập cảng » được ít nhiều điệu múa hát Chiêm-thành.

Nói về nhạc-cụ, người Chăm cũng có nhiều nhạc-khí tương tự của ta. Đờn « Kuni Kara » giống như đờn nhị và địch « Sanarai » có 7 lỗ như ống sáo.

Theo du-ký của Mã-Đoàn-Lâm, một du khách Trung-hoa (bản dịch : Méridionaux của hầu-tước D'Hervey de Saint Denys. tr. 422—423), từ thế-kỷ thứ IV, người Chăm đã có những nhạc-cụ như đàn kìm (cithare), đàn có 5 dây, ống quyển, trống, tù và, v. v...

Xét về sự bang-giao giữa 2 nước Chiêm và Việt, khởi đầu bởi 2 tấn bi-kịch My-Ê và Huyền-Trần lại thêm vào đó những cảnh tan nát của kẻ bại trận mất nước, thiết nghĩ âm nhạc của Chiêm-ba phải vô cùng nao-nùng ai oán.

Còn nói về ảnh hưởng âm-nhạc Trung-Hoa trong các điệu ca Huế (điệu khách), chúng ta thấy sử chép như sau :

« Đến đời Hồng-Đức (1470), vua Lý-Thánh-Tôn mới sai các quan tại triều là Thân-nhân-Trung, Đỗ-Nhuận, Lương-thế-Vinh kê cứu âm-nhạc của Trung-quốc và đặt ra 2 bộ : bộ Đồng-Văn chuyên tập âm-luật để hòa nhạc, và bộ Nhã-Nhạc chuyên dùng nhân thanh để xướng hát, hai bộ đều thuộc quan thái-thường trông coi. Về âm-nhạc bình dân thì có bộ Giáo-phường quản giám (Việt-Nam Văn-hóa sử cương — Đào-duy-Anh).

Theo chỗ tôi nhận xét thì những ký-âm ta (note) đều phỏng theo ký-âm Trung-hoa. Ai biết tiếng quan-thoại (langue mandarine) đều thấy những tiếng « họ, xự, xàng, cống, liu, ú » là lối đọc quan thoại của những chữ « hợp, tứ, thương, xích, cống, lục, ngũ ».

HỢP	TỨ	ÂT	THƯƠNG	XÍCH	CÔNG	PHẪNG	LỤC	NGŨ
合	四	巳	上	尺	工	反	六	五
HỒ	XỰ	Y	XÀNG	XÊ	CÔNG	PHẪNG	LƯU	Ú
RÉ	MÌ	FA	SOL	LA	SI	DO	RÉ	MÌ



Còn về âm-luật thì nhạc ta cũng theo nhạc Tàu mà đặt ra 5 âm (cung, thương, giốc, chủ, vũ,) nghĩa là họ, xự, xàng, xê, cống, sau thành 7 thanh (họ, xự, y, xàng, xê, cống, phảng,) tương tự như 7 tiếng trong âm giai Tây-nhạc (do, ré, mi, fa, sol, la, si).

Ca-nhạc Huế đã có những thời-kỳ phong phú như dưới thời Tự-Đức. Sử sách còn ghi chép những nhạc-công tiếng tăm lừng lẫy như ông hoàng Nam-sách và ông phò Trần-quang-Phổ.

Tôi có dịp may mắn được xem một bộ « Nguyệt cầm phở » của Cúc Trang-Tử, hiệu Thúc-Ân, tức Nam sách quận-công, trong ấy chép tất cả các điệu ca Huế. Trong bài tựa, ngài Nam-sách có nhắc đến 2 nhạc-công trừ danh thời bấy giờ là Biện-Nhàn và học trò là Tống-văn-Đạt. Sách này viết năm Tự-đức thứ XII (1859) tháng 10.

Nói tóm lại, những khúc ca Nam, như Nam-ai (Ai giang Nam), Nam-bình, Nam-xuân, Nam-thương, Vọng-phu (Quả-phụ) có vẻ trầm bi oán vọng, hợp với tâm trạng một dân-tộc điêu tàn là dân Chiêm-quốc, cùng với cảnh non nước đìu dặt ở xung quanh xứ Huế (theo Việt-Nam Văn-hóa sử-cương của Đào-duy-Anh).

Còn những điệu ca khác như Lưu-thủy, Phú-lục, Chấn-trập, Bắc-xương, Cỗ-bản (hay là Cửu-chiết bản), Xuân-phân, Long-ngâm, Long-đăng, và 10 bản Tàu tức là Liễn bộ thập chương : Phạm-tuyết, Nguyên-tiêu, Hồ-quảng, Liên-hoàn, Bình-bán, Tây-mai, Kim-tiền, Xuân-phong, Long-hồ, Tàu-mã) thì có « vẻ linh hoạt vui vẻ, thích hợp với tánh chất tiến thủ, háng hái của người phương Bắc, cùng với cảnh đồn điền rộng rãi, sống ngời mãnh liệt ở miền Trung-châu » (Theo Việt-nam Văn-hóa sử-cương của Đào-duy-Anh).

oOo

Trên kia, chúng tôi đã nói sơ lược về ảnh-hưởng của Chiêm-Thành và Trung-Hoa trong ca-nhạc cổ-diễn Việt-Nam nói chung và miền Trung nói riêng. Nay thử hỏi các điệu ca-nhạc Huế xuất hiện từ bao giờ ?

Theo như Cụ Ung-Bình Thúc-Già cho biết thì nước Việt-Nam từ đời Lê về trước, dân gian thường truyền cho nhau những điệu xoang, xàm, trống quân, hát chèo, hát cô đầu, hát giặm, hát ví ở Tĩnh-Nghệ, hát giã gạo, hoa tình ở Quảng-Bình, Quảng-Trị...

Còn như các điệu ca Huế thì có lẽ như mới sản-suất từ đời chúa Minh Tộ-Quốc-Công Nguyễn-Phúc-Chu, tức là Hiền-Tông Hiếu-Minh

Hoàng-Đế (1691-1725). Lúc bấy giờ thủ-phủ miền Trung đã đặt tại làng Phú-Xuân, huyện Hương-Trà, vào chỗ đông-nam Kinh-thành Huế ngày nay, lấy núi Ngự-Bình phía trước làm án, có sông Hương-Giang và các chi-nhánh bao bọc ba phía, đầy đủ các yếu-tố sơn thủy để xây dựng một kinh-dô lâu dài. Sự định đô tại làng Phú-Xuân đã được thực hiện từ đời Chúa Ngải Hoảng-Quốc-Công Nguyễn-Phúc-Trần, tức Anh-Tông Hiếu-Nghĩa Hoàng-Đế (1687-1691). Chúa Ngải đã xây thành, dựng cung thất, trồng cây, mở đường, cách thức đẹp đẽ.

Chính trong khung cảnh mỹ-lệ này mà các điệu ca Huế lần hồi đã xuất hiện với giọng sông Hương ẻo lả..., với sự nâng đỡ của chúa Minh mà người đương thời thường gọi là « Thiên-Túng đạo-nhân ». Chúa là một nhà văn học uyên-bác, có tâm hồn nghệ-sĩ, sanh con ra là công-tử Tự cũng là một nghệ-sĩ tài tình thông thạo ca khúc, nên hồi đó người Huế đã tặng cho 4 chữ : « Tài-tử gia truyền ».

Chính chúa Minh là người đã sáng tác ra bài ca « Ai giang Nam » tức « Nam Ai », mà người Huế còn truyền lại mấy bài xưa nhất như là :

*Biết ai nhẵn gởi đôi lời, đôi lời tình tự,  
Câu tâm sự mắng ri, biết thấu cho không?  
Trời kia rộng mênh mông : thu rồi lần lựa sang đông  
v.v...*

và bài sau đây :

*Ai xui cái bịnh đa tình, đa tình cho mình thiệt dở !  
Khi đã mắc vòng trong, biết gỡ cho ra,  
Thề trên nguyệt dưới hoa,  
Ôm tấm lòng thơ thần vào sà,  
Riêng trách kẻ đường xa,  
Chi mà tệ, tệ bạc mà lắm má !  
v.v...*

Còn điệu Nam-Bình, bài xưa nhất có lẽ là bài « Nước non ngàn dặm ra đi » nói về Huyền-Trân khi từ giả nước Việt, vào mùa thu năm 1306, để lên đường về Chiêm-Quốc kết duyên cùng Chế Mân, sau khi vua Chiêm đã dâng hai châu Ô Lý làm sính lễ.

Theo Cự Cử Tùng-Lâm, trong lúc bà ra đi, lòng dạ bối rối như tơ vò, bà đã đặt ra điệu Nam-bình nói trên, mà người đời sau còn truyền tụng hoặc lấy làm mẫu để đặt những bài mới :

*Nước non ngàn dặm ra đi,  
Mời tình chi ?  
Mượn màu son phấn đền nợ Ô Ly,  
Đắng cay vì  
Đương độ xuân thì,  
Má hồng đa tuyết,  
Tuyết sương dầm, thân này bao xiết,  
Vàng lộn theo chi !  
v.v...*

Lời ca thật là làm ly uất-ức, nghe đoạn trường chín khúc giữa đêm sương nơi tha phương đất khách...

Đời vua Minh-Mạng, công-chúa Diệu-Liên cũng phỏng theo Nam-bình đặt ra nhiều bài Hán-văn và Quốc-văn như bài :

« Thu lai mộng bất ly, ngô đồng... »

Và bài :

*« Gối loan trần trọc năm canh,  
Mỏi sầu doanh !  
Lệ tình chan chứa, vì nợ ba sinh,  
Một khối tình, gớm ghê thay ! bấy nhiêu sợi tơ mảnh,  
Vương cang thêm rối, rồi, muôn vòng, khôn lặn ra mối.  
Thiệt là cho đời ! »*

Diệu-Liên công-chúa là một nữ-sĩ trứ danh ; chẳng những thạo về thi-văn, còn sô-trường về âm-nhạc.

Công-chúa đã phỏng theo ca khúc Việt-Quảng, làm ra mười bài ca mà người Huế gọi là 10 bản Tàu rất được truyền tụng.

Sau công chúa Diệu Liên, có Tuyên-hóa Quận vương, Tương-an Quận-vương cũng có nhiều bài Nam-âm được nhạc-sĩ truyền bá.

Tương-an Quận-vương có bài Nam ai :

*« Trông nhau luống những xưa rày,  
Xưa rày, đêm ngày chờ đợi,  
Mưa nắng cảnh lè, tuyết ú góc mái... »  
v.v.*

Bài này, nhiều người truyền rằng : Trương-An quận-vương là thầy và bạn thiết ông Hoàng-Bảo. Khi nghe tin ông Hoàng-Bảo (anh vua Tự-Đức) bị vua Tự-Đức bắt tội, xử tử, Trương-an quận-vương thương xót cảm xúc làm ra bài ca này cùng với bài «*Hương-giang hoài-cổ-khúc*», một tác-phẩm quốc-văn rất có giá trị mà từ trước chưa có tác-giả nào soạn ra, trong ấy có những câu như :

*Thấy đâu nào, kẻ còn người mất,  
Cánh phù du rật rật những bay.*

Lại có câu như :

*Chơi vui, sống phủ, sầu đốn,  
Mượn câu Tình-vệ chiêu hồn đại phu.  
Cá ao lụy bởi lừa thành,  
Mản tìm vượn Sờ, hoa banh cây rùng.  
Vật kia còn họa đừng đừng ;  
Phật còn tám nạn, người đừng ba tai.*

Quốc-âm đời bấy giờ như thế, tưởng cũng ít nhà văn sành kíp. Tuyên-hóa quận-vương đã soạn khá nhiều từ-khúc, được xứ Huế truyền tụng, nhất là bài «*Quả phụ hàm oan*».

*Đề... đề... đề thi nhân với tương tri,  
Riêng vì... riêng vì con tạo...  
Tạo làm ri... biết có duyên chi?...v.v...*

Điệu Quả-phụ hàm oan, ở Huế từ hồi nào đến giờ, chỉ có một bài này mà thôi.

Đó là ca-khúc riêng biệt của xứ Huế, cũng như Nam-ai, Nam-bình mà các tỉnh trong Nam, ngoài Bắc chưa từng thấy có tác-phẩm ấy. Riêng về điệu ca «*Tứ Đại Cảnh*», chúng tôi nghe nói điệu này do vua Tự-Đức sáng-tác ; âm điệu không vui không buồn, có vẻ phong lưu đài các, khi tấu lên nghe như một gạch nối giữa hai điệu Nam và Khách vậy.

Mặc dầu trạng thái ảnh-hưởng ngoại-quốc nói trên, không ai có thể phủ nhận tính-chất đặc biệt của âm-nhạc Việt-Nam, bằng chứng là những nhạc-cụ khác biệt với các nhạc-khí của người Trung-Hoa, Chiêm-Thành, hoặc của các dân-tộc nào khác ở Đông-Nam-Á và trên bình diện âm-giai, nhạc Việt-Nam còn có những dấu vết sót lại của nhiều âm-giai không có phụ hệ Trung-Hoa hay một nước nào lân-cận.

Ca-nhạc Việt-Nam đã phát-triển dưới nhiều hình thức trong các tổ-chức nhạc của Triều-đình, của quý-tộc, trong nghi-lễ, kịch-trường, các ban nhạc hát rong hay nhạc thính phòng (musique de chambre), trong những nhạc-cụ như loại kích động (à percussion), khí động (à vent), huyền động (à cordes). Trong 30 năm sau đây, người ta còn thấy xuất hiện những nhạc-cụ Tây-Phương dùng để diễn tấu những bản nhạc cổ Trung-Việt.

Trong những cuộc biến thân cải hóa nói trên, nếu quan sát cho kỹ thì người ta thấy rằng phần hình thức có nhiều sự thay đổi nhưng cái tinh thần truyền thống về luân-lý âm-nhạc Nho-giáo vẫn được tôn trọng, mặc dầu Kinh-Nhạc của bộ Ngũ-Kinh đã bị vua Tần-Thủy-Hoàng, người đã xây Vạn-Lý Trường-Thành, đã đốt mất với chánh sách bạo tàn ngược đãi Nho-giáo và can tội phá hoại nền văn-minh chung của nhân-loại.

Quyển Kinh-Nhạc bị đốt nhưng cái học-thuyết về hòa điệu (harmonie) của Nho-giáo vẫn được nhạc sĩ Việt-Nam tôn trọng, và âm-nhạc vẫn được phổ biến trong dân chúng từ nghìn xưa.

Họ còn nhớ rằng đời Mục-Công nhà Tần (620-659) trước Chúa giáng sinh), một hôm có người thường dân đem dâng một thẻ ngọc bích mà công-chúa, tuy tuổi còn thơ ấu, rất ưa khổ cho kêu đề nghe chơi.

Thời gian thấm thoát như thoi đưa, nàng tới tuổi hoa niên... Thẻ ngọc bích vẫn được nàng yêu chuộng và không bao giờ rời khỏi tay, nên quần-thần tặng nàng cái tên khá ái là Công-Chúa Lộng-Ngọc.

Càng lớn lên, nhan sắc khuynh thành của nàng càng làm cho cá lặn nhạn sa và cái thiên tài về âm-nhạc của nàng càng thêm sâu sắc hoàn bị.

Phụ vương nàng bèn cho đeo thẻ ngọc bích thành một ống sinh (flûte), khi thổi thì phát ra một âm thanh trong trẻo, dịu dàng êm ái như tiếng hót của chim Phụng-Hoàng, và truyền lệnh cho xây cất một cung điện huy hoàng cho nàng ở để trau-giồi nghệ thuật, gọi là Phụng-Lâu.

Kịp khi nàng tới tuần cập kê, nàng thường ngõ ý chỉ kết tóc xe tơ với người tri-ký biết chơi ống tiêu của nàng.

Một đêm kia, mây vàng lảng vảng đầu non, chị Hằng Nga đã bắt đầu gieo ánh tơ vàng trên mặt hồ gợn sóng và in những thẻ bạc trước thềm Cung điện, thì vào giờ ấy Công-chúa cũng đốt nén hương thơm và thổi một khúc nhạc mơ buồn hợp với cảnh tình của nàng.

Như phải lòng người giai-nhân, ngọn gió tây cũng bắt đầu hiu-hiu thổi, đưa lại cho nàng nghe tiếng địch du dương từ phương xa mà âm-diệu làm cho nàng mê ly. Rồi lần đầu tiên trong đời trinh-nữ, nàng cảm thấy lòng xao-xuyến thấy mình cô quạnh lạc loài trong vũ-trụ bao la.

Dừng tay tiên trên phiến đờn, nàng thả hồn bay theo tiếng địch gọi tình của ai trong đêm khuya ... Rồi cũng đêm ấy, nàng nằm mơ thấy một chàng thanh niên mình mặc áo da, đầu đội mũ lông, cỡi con phụng-hoàng xanh tuyệt đẹp, từ phương trời Tây-Nam đáp xuống sân Rồng.

Mặt nhìn mặt, nỗi ngạc nhiên mừng thắm còn như e lệ thì chàng âu yếm bảo cho công-chúa biết rằng chàng là vị thần ở núi Thái-Hòa và nàng là vị hôn-thê do duyên trời chỉ định, chàng đến đây để cùng nàng tính chuyện trăm năm...

Tâm sự đến đó thì chàng dựa mình trên bao lớn, đưa tay lấy ra một ống địch bằng ngọc bích, đặt lên miệng thổi tiếp giai điệu mê ly mà khi này nàng chưa nghe hết vì đã ngủ thiếp từ bao giờ.

Bản đàn vừa dứt, chàng tài-tử đưa tay nhẹ nhàng sờ bàn tay tiên của giai-nhân, thì nàng giật mình tỉnh cơn mộng.

Sáng ra nàng đem giấc mộng tình kể lại với phụ vương. Mục-Công bèn cho người lên viếng núi Thái-Hòa và được thổ-dân cho biết thảng trước có một ngôi sao lớn rơi vỡ trên núi; từ ngày ấy thấy có một chàng thanh-niên lạ ở trên đỉnh núi ngày đêm chỉ thổi ống địch.

Vua bèn cho triệu thanh-niên ấy vào bệ kiến. Chàng xưng tên là Tiêu-Tam-Lang và bắt đầu thổi địch cho Mục-Công nghe :

*Tiếng địch trong như nước ngọc-tuyền,  
Êm như hơi gió thoảng cung tiên,  
Cao như thông vút buồn như liễu,  
Nước lạng mây ngừng ta đứng yên!*

(Theo Thế-Lữ)

Tiêu-Tam-Lang mới thổi xong trong giây lát đã thấy gió hiu-hiu; thổi khúc thứ nhì, bốn phía kéo mây ngũ sắc, thổi khúc thứ ba, bạch hạc bay đến múa quanh, các thứ chim, con bay, con đậu, kêu hót líu lo trông thật là ngoạn-mục.

Tần-Mục-Công mới hỏi Chàng Tiêu : « Khanh thổi tiêu thế nào mà các

loài chim đều đến như vậy ? » Chàng Tiêu trả rằng : « Tiêu tôi chế đã bớt giọng mà hãy còn kêu như tiếng chim Phụng. Và lại chim Phụng là chúa các thứ chim nên khi nghe tiếng Phụng thì tìm mà bay tới ; xưa vua Thuấn nổi nhạc tiêu-thiệu mà chim Phụng-hoàng đến châu. Phụng nghe tiêu còn đến hưởng chỉ các thứ chim khác ».

Mục-công đẹp ý, bèn gả Công-Chúa Lộng-Ngọc cho Tiêu-Tam-Lang tức Tiêu-sử. Tiêu-Sử dạy cho Lộng-Ngọc thổi tiêu trong nửa năm, thì Lộng-Ngọc thổi khúc Phụng-cầu tuyệt diệu. Đêm kia, đang khi vợ chồng hòa tiêu với nhau dưới bóng nguyệt, thì thấy có Xích-Long và Tứ-Phụng doanh đáp bên lầu. Tiêu-Sử bèn cỡi Xích-Long và Lộng-Ngọc cỡi Tứ-Phụng bay thẳng lên trời rồi biến mất.

Đối với người Việt-Nam, âm-nhạc là một nghệ-thuật thiêng-liêng làm vũ-trụ điều-hòa, giúp cho nhân-loại được có trật-tự, nên chí, đức Khổng-Tử đã từng dạy rằng : muốn đem đến cho giới thượng-lưu thống-trị cũng như cho dân lẽ dân bản cùng tinh-thần bác-ái vị tha và lòng yêu chuộng an tâm hòa bình, thì cần phải dùng các nghi lễ mà mục-dịch là để kích-lệ những phong-tục và tập-quán tốt phù-hợp với lu ân-lý, nhưng lễ phải có nhạc thì mới có phát huy được tình cảm làm cho người sống trong cơn ba đào mà lòng được thư thái, giữa chợ đời phú phàng, nhân tình đen bạc mà lòng còn giữ được đức khoan-hồng, tác phong thanh lịch tao nhã, ca-nhạc thay lời nói làm cho người ta cảm thông nhau một cách tế-nhị và tinh-thần sẽ trở nên cao-thượng không bận mùi trần tục.

Chúng ta có thể nhận định rõ ràng quan niệm triết-lý của Khổng-Phu-Tử về âm-nhạc, nghi-lễ và thi ca, cùng là năng-lực và tác-dụng của ba môn nghệ này, trong lãnh-vực xã-hội, chính-trị văn hóa và giáo-dục, bằng cách nhắc lại những giáo-điều sau đây trích trong Luận-ngữ và Lễ-ký.

Về thi, lễ, nhạc, Khổng-Tử đã nói :

— Hung ư thi, lập ư lễ, thành ư nhạc :

Người ta có hưng khởi lòng ưa điều lành, ghét điều dữ là nhờ có thi. Sở dĩ có lập-trường vững vàng mà không bị sự vật lay chuyển là nhờ có lễ ; học-giả tiêu-ma điều cận-bã mà tự hòa thuận với đạo-đức cho đến chỗ thành tài là nhờ có nhạc (Luận-ngữ, Thái-Bá, 8).

Về lễ, nhạc, Khổng-Tử đã nói :

— Nhạc giả thiên địa chi hòa giả, lễ giả thiên địa chi tự giả :

Nhạc là cái điều-hòa của trời đất ; lễ là cái trật-tự của trời đất (Lễ ký : Nhạc-ký, XIX).

— Tiên vương chi chế lễ nhạc giã, phi dĩ cực khâu phúc như mục chi dục giã, tương dĩ giáo dân bình hiếu ố, nhi phân nhân đạo chi chính giã : tiên vương chế ra lễ nhạc, không phải là để làm cho cùng cực cái dục của miệng bụng tai mắt, mà là để dạy dân giữ lòng hiếu ố cho vừa phải, mà sửa lại cái nhân-đạo cho chính vậy (Lễ Ký : Nhạc ký, XIX).

— Nhạc giã vi đồng, lễ giã vi dị. Đồng tắc tương thân, dị tắc tương kính. Nhạc thống tắc lưu, lễ thống tắc lý. Hợp tính sức mạo giã, lễ nhạc chi sự giã : Nhạc là làm cho hợp đồng, lễ làm cho phân biệt. Hợp đồng thì tương thân nhau, phân biệt thì tương kính nhau. Dùng nhạc thái quá thì thành ra lưu đãng, dùng lễ thái quá thì phân ly cách biệt, mất cái tinh thần ái. Thích hợp tính tình, trng sức dung mạo, là việc của lễ nhạc vậy, (Nhạc ký, XIX).

Riêng về Nhạc, Khổng-Tử đã nói :

— Nhạc giã giã, thánh nhân chi sở lạc giã, nhi khả dĩ thiện dân tâm, kỳ cảm nhân thâm, kỳ di phong dịch tục, cổ tiên vương trừ kỳ giáo yển : Nhạc là điều ưa vui của thánh nhân, mà khả khiến cho lòng dân trở nên tốt lành, có thể cảm lòng người rất sâu và di-phong dịch tục được, cho nên tiên vương mới đặt ra dạy nhạc (Nhạc ký, XIX)

Còn về tác-dụng của Nhạc trong đời sống xã-hội và chính-trị của một nước, Khổng-Tử có nói :

— Thanh âm chi đạo, dĩ chính thông hỹ : đạo thanh-âm liên thông với chính-trị vậy (Nhạc Ký, XIX).

— Thâm nhạc dĩ tri chính : xét kỹ âm-nhạc thì biết được cách chính-trị thế nào (Nhạc Ký, XIX) (1).

Cho nên Khổng-Phu-Tử cũng cố dặn nên đề phòng những loại nhạc quá vui đến nỗi kích-thích dục tình dâm loạn, quá buồn đến nỗi làm mất cả nhuệ-khí, quên cả nghĩa-vụ thiêng-liêng của con người đối với xã-hội :

— Lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương : vui mà không dâm, buồn mà không hại (Luận-ngữ : Bát đật, III).

(1) Theo bộ Nho-giáo Q. I của Trần-Trọng-Kim.

Các đồ-độ của của Khổng-Tử, như Trình-Tử, Tử-Hạ cũng đã có phen giải-thích những giáo-điều của bậc sư-phụ. Ta hãy nghe *Trình-Tử* giải thích câu : «thành ư nhạc» (học-giã thành tài là nhờ ở nhạc), trong thiên Thái Bá thứ 8 của sách Luận-Ngữ :

« Cồ nhân chi nhạc, thanh âm sở dĩ dưỡng kỳ như, thái sắc sở dĩ dưỡng kỳ mục, ca vịnh sở dĩ dưỡng kỳ tính tình, vũ đạo sở dĩ dưỡng kỳ huyết mạch. Kim giai vô chi, thị bất đắc thành ư nhạc giã, thị dĩ cồ chi thành tài giã dĩ, kim chi thành tài giã nan ».

Ý Trình-Tử muốn nói rằng :

Nhạc của người xưa : Thanh âm để dưỡng cái tai, màu sắc để dưỡng con mắt, ca hát để dưỡng tính tình, múa nhảy để dưỡng huyết mạch. Ngày nay đều không có mấy việc ấy, nên chỉ không thành nhạc vậy. Vì vậy người xưa thành tài dễ, người nay thành tài khó.

Câu chuyện sau đây giữa *Ngụy-Văn-Hầu* và thầy *Tử-Hạ* sẽ chứng-minh thêm cái thái-độ bảo thủ của các đồ-độ Nho-giáo đối với cổ nhạc và tân-nhạc

Một ngày kia, *Ngụy-Văn-Hầu* mời thầy *Tử-Hạ* đến đề hỏi rằng : Ta đội mũ áo đoan-miền để nghe nhạc xưa, thì ta chán mỗi muốn nằm còn nghe tiếng nhạc nước *Trịnh* nước *Vệ* thì thích lắm không biết mỏi. Xin dám hỏi nhạc xưa sao như thế kia, còn nhạc mới sao lại như thế này ?

Thầy *Tử-Hạ* trả lời rằng :

Nhạc xưa phát động ra là cốt ở nơi tu thân tề gia, bình trị thiên hạ. Nhạc mới phát động ra là những tiếng gian tà xâm lam, sa đọa mà không thôi.

Đời xưa trời đất thuận hòa mà bốn mùa thích-nghi, nhân dân có đức mà năm giống lúa phồn thịnh, ấy gọi là « đại-dáng » (thích nghi cả). Khi ấy thánh nhân đứng lên dạy cho biết kỹ-cương cha con vua tôi, kỹ-cương đã chính thì thiên hạ được đại-dịnh, thiên hạ đại-dịnh, mới chính 6 ống luật (Hoàng-chung thái-thước, cô tây, nhụy-tân, di tắc, vô-dịch), hòa năm âm thanh (Cung, thương, giốc, chủ, vũ) và đàn ca thi vịnh ấy gọi là đức-âm, đức-âm ấy gọi là nhạc.

Nay sở hiếu của vua là thanh âm dâm nịch vậy. Làm vị nhân quân nên cần thận chỗ sở hiếu và chỗ sở ố cho chính đáng, cái hay mà vua ưa muốn thì thần-hạ làm theo, trên làm thì dân bắc chúc theo. Kinh Thi có câu « Dụ dân



không di) » (dạy dân rất dễ) là ý nghĩa như vậy đó (1).

oOo

Vua đất Việt ngày xưa có lệ khi lên ngôi Cứu ngũ thì cho lập ra một bản nhạc riêng để đánh dấu ngày đăng quang và đó là nguồn gốc của quốc-thiệu. Đức Khổng-Tử lại quan niệm rằng âm-nhạc của một quốc-gia phải là một công trình hoàn hảo trên hai phương diện nghệ-thuật và luân-lý. Nó phải mô tả tánh tình phong tục, và theo ý-kiến của ngài, « nhạc thiều » là một âm loại hội đủ hai điều-kiện nói trên, nên chỉ khi ở nước Tề, Ngài ngồi nghe say mê luôn trong ba tháng trời không buồn đề ý đến những bữa ăn thịnh soạn !

Ở Việt-Nam hồi xưa, âm-nhạc là một môn học không được ghi vào chương-trình giáo-dục, nó bị hạn chế làm sở thích cá-nhân. Dưới thời Bắc-thuộc, những sĩ-tử có thiên tư về âm nhạc thì Triều-đình cho sang Bắc-Kinh du học. Dưới thời Pháp-thuộc, âm nhạc cổ-diễn không được khích lệ, trái lại âm nhạc Tây-phương được nâng đỡ và phổ-biến ở các học-hiệu. Từ ngày Việt-Nam thu hồi chủ quyền toàn vẹn, âm-nhạc cổ-diễn được cất lên địa vị chánh-thức trong nền giáo-dục quốc-gia.

Trong giai-đoạn « phục-hưng âm-nhạc » hiện thời, những nhà mô-phạm bị đặt trước một hoàn cảnh khó khăn vì thiếu tài-liệu về kỹ-thuật, lý-thuyết và nghệ-thuật nhưt thống của cái môn học tế nhị, phức-tạp này.

Tuy thế, trong cái rừng âm u ấy, người ta cũng nhận được một tia ánh sáng ở cuối thế-kỷ thứ XVIII. cụ-thể bằng một số chỉ-điều về lý-thuyết, tập trung vồn-vẹn trong một tiểu-chương của sách Vũ Trung Tùy Bút của Phạm Đình-Hồ.

Nhờ đó người ta mới biết đại khái rằng âm-nhạc Việt-Nam dùng ngũ âm trình (5 degrés) và thất âm-thanh (7 sons) cơ-bản ; nhưng không có nói thêm gì về chi-tiết cao độ tương hợp (hauteur relative) của thứ âm trình nói trên mà tính cách cấu-tạo của hai hệ-thống Nam-Bắc, cũng như về âm điệu (mélodie) của cổ nhạc, danh từ kỹ-thuật có khi dị-đồng. Ví-dụ như đề chỉ định một hệ-thống thể-thức (système modal) thì dùng danh từ *giọng*, ngoài Bắc thì gọi là *điệu*. Có lúc, cùng một danh-từ mà mỗi nơi lý-giải một cách, như hai chữ *nhịp nôi* thì ở Huế có nghĩa là kết thúc một đoạn nhạc nơi âm-thanh áp-rót (avant dernier)

(1) Trích dịch trong thiên Nhạc-Ký, Kinh Lễ-Ký, quyển 3.

của một nhịp điệu (mesure); trái lại ở Nam thì không phải âm-thanh áp-rót mà âm-thanh rốt (dernier), còn ở Trung-Việt thì gọi là *nhịp chánh* !

Những bản hợp tấu thì mỗi địa-phương đặt cho một tên riêng biệt, như nhạc khúc *Hạ-Giang-Nam* (xuôi dòng Giang-Nam) thì nó biến một cách lạ lùng thành ra *Nam Chiến*, làm cho ta quan-niệm máu đổ thịt rơi, tiếng ngựa hí với muôn quân hò hét rùng rợn ! ... Rồi trận giặc Nam ấy đi lần xuống đất Đồng-Nai nó lại biến thể một lần nữa mà thành ra là ... *Nam Xuân* ! Có lẽ Miền Nam phì nhiêu, đất rộng người thưa, sanh kế không phải vấn-đề khó khăn, nên đồng-bào ở đây có xu hướng lạc quan, nhìn vạn sự trên đời với đôi mắt đầy tin tưởng chăng ?

Mặc dầu các khuyết điếm này, ta cũng không thể vô đoán rằng phụ hệ của âm-nhạc Việt-Nam là Trung-Hoa là vì âm-nhạc Trung-Hoa đặt nền tảng trên nguyên-tắc 12 ống phát thanh (12 tuyaux sonores), có một cao độ (hauteur) và một khoát độ (largeur) tuyệt đối. Cái âm thanh dài nhất họ gọi là *Hoang Chung* có một dung tích vừa với 1200 hạt kê. Những ống ở hàng lẻ của đoạn giai (série) lệ thuộc nguyên lý siêu hình *Dương* (Yang) gọi là *Luật*. Những ống hàng chẵn thì nằm về nguyên lý đối lập *Âm* (Yin) gọi là *Lữ*.

Người Trung-Hoa còn sử-dụng một âm-thanh căn-bản, có một cao độ (hauteur) qui định theo mỗi triều đại, mà nhạc sĩ khi diễn tấu một bản thân-ca theo nghi lễ phải tôn trọng những điều chỉ định quan-hệ đến âm-trình căn bản (degré fondamental) và âm-trình khởi đầu (degré initial).

Âm-nhạc Việt-Nam thì tự do hơn, người ta không thấy dấu vết những bài thân-ca trong quyển Đại-Nam Hội-Điện Sự-Lệ in dưới đời các vua Nhà Nguyễn. Mãi đến ngày nay cũng chưa tìm thấy một văn-kiện nào đề cập đến giai Luật và Lữ, tức *Lyu* (tuyaux sonores) mà nhạc-sĩ Việt-Nam biết nhưng không bao giờ dùng ; ý thức cao độ tuyệt đối vẫn không được nhập tịch trong âm giới, nên trong các bản hợp tấu nhạc sĩ đều lên giây nhạc cụ theo một căn-âm (note) bất câu của một phong cầm nào đó, hay là ước đoán theo tầm giọng (tessiture) của ca-sĩ mà họ hòa theo. Sự-kiện này giải thích lý do tại sao các bản nhạc Việt-Nam đáng lẽ phải đặt một bên, hoặc ở hậu trường, lại đem bài trí ngay trên sân khấu.

Nếu có người nói âm trình của cung thể Việt-Nam (échelle musicale vietnamienne) có một cao độ tương hợp nhất định, nói như thế là sai, hay là chứng minh một sự biền ngẫu (parallélisme) giữa cao độ âm trình của Việt-Nam và Tây-

Phương thì cũng là làm một việc vô lý: thính giả Tây-Phương quen tai nghe một âm-điệu đúng mức thì luôn luôn có cảm-tưởng khi nghe nhạc-sĩ ta hòa tấu cổ nhạc, cho là họ chơi sai không luật nhịp, không nguyên-tắc. Nhưng sự thật là ta không có máy nhịp (métro-nome), không có âm xích (diapason) mà chỉ nhịp bằng cảm giác (sensation) mà thôi.

Người ta có thể nghe qua cây đàn tranh (cithare) để có thể quan niệm biến khúc (variation) cao độ của các âm trình, vì khi búng vào sợi giây đàn chưa lên, cái âm thanh phát ra có thể nói là tương hợp với những « nốt » của âm giai điều hòa (gamme tempérée), nên người nhạc-sĩ khi đánh đàn thường biến chế cao độ của âm trình tùy theo nhạc điệu buồn rầu hay vui vẻ, họ tha hồ thêm vào hay bớt ra, để tạo cho mình một ngón đàn tân kỳ đặc cách cá-nhân, và cũng nên công nhận rằng nhờ đó mà âm nhạc Việt-Nam có một đặc-tính thuần túy và tinh tế dị-thường.

Có nhiều người chủ trương sai rằng âm-nhạc Việt Nam giống Trung-Hoa đến cả cách thức dùng âm-giai trong phép đặt nhạc. Âm nhạc Trung hoa ngoài âm giai *Lyu* (tuyaux sonores) với 12 bán cung (demi-tons) còn dùng cả ngũ-âm-giai (échelle pentatonique), thất-âm-giai (échelle heptatonique) và một thứ âm giai xuất tịch Mông-Cô được Trung-Hoa hóa đầu thế-kỷ XIII.

Người Việt-Nam bắt đầu học âm-nhạc Trung-Hoa độ giữa thế-kỷ XV và chỉ đồng hóa có ngũ-âm-giai (échelle pentatonique).

Người Việt-Nam cũng đã biết dùng 2 âm-trình phụ lục (degrés supplémentaires) của thất-âm-giai (échelle heptatonique) mà người Tàu gọi tên là *Pien Kong* (Biển cung) và *Pien Tche* (Biển chủ) nhưng với tánh cách hoa mỹ và tạm thời mà thôi.

Người Việt-Nam chỉ dùng ngũ-âm-giai (échelle pentatonique) để sáng tác âm-nhạc. Âm-giai này cũng có tên là *âm-giai Trung-Quốc* mà nhiều quốc-gia trên thế-giới như Tô-cách Lan (Ecosse), Hung-Gia-Lợi (Hongrie), Lô-Ma-Ni (Roumanie), Ba-Lan (Pologne), Sardaigne, các thổ-dân Mỹ-Châu, nhất là dân-tộc Incas, dân-tộc Berbères, người Da Đen và người giống Pygmées ở Phi-Châu đều dùng. Đến ngày nay người ta cũng còn thấy dấu vết lưu sót lại trong một số âm nhạc tân thời.

Ông Trần-văn-Khê trong luận án về âm-nhạc cổ-diễn Việt-Nam nói trên, không tìm ra thí-dụ nào của âm-giai dị chuyển (gamme diatonique); ông chỉ ghi nhận sự hiện diện của tam-âm-giai (échelle tritonique), từ âm

giai (échelle tétratonique) và ngũ-âm-giai (échelle pentatonique) đã được tinh luyện sạch hết những nốt rườm-rà vô ích gọi là biến (*piens*).

Ông ta nhận thấy sự tương liên giữa Hò-Mái-Đầy (Chant des bateliers de Huế) và điệu Pelog của dân đảo Java, vì các âm-giai dùng đều giống nhau và trùng với âm giai của Nam-Dương cùng loại ngũ-âm-giai (échelle pentatonique), có những khoảng cách đều-đặn liên quan với các âm-giai của Ấn-Độ, nên ông đặt giả-thuyết âm-giai của Hò-Mái-Đầy có lẽ là cái thượng tồn (survivance) của một âm giai cổ kính của người Việt-Nam, khác hẳn với ngũ-âm-giai (gamme pentatonique) của Trung-Hoa.

Ngoài ra ký-âm-pháp của Việt-Nam chưa nhứt luật: huyền cầm khác phong cầm, đến nhạc-cụ đồng loại cũng có chỗ dị đồng. Câu nhạc (phrase musicale) thì viết theo lối văn-chương từ trên xuống dưới và từ hữu sang tả, không có lời dẫn, không nhịp điệu (mesure), không trường độ (durée) cũng không sắc-thái tiết thanh (nuance), không nhịp độ (allure), không tiết tấu (rythme). Nói tóm lại, tất cả những phần tử cấu thành đều phú cho sáng kiến hay sở thích của nhạc-sĩ.

Lý do tình trạng này là vì âm-nhạc Việt-Nam chỉ truyền qua các thế hệ bằng khẩu truyền. Nhạc-sư khi dạy thì chỉ đờn qua một bản rồi học trò phải mở mắt lớn, dựng tai cao để nghe, để thấy, rồi đem hết tâm trí mô-phỏng diễn-tả lại. Đến bây giờ cái phương-pháp dạy nhạc cổ này vẫn còn dùng. Trong một hội hòa-tấu thì trọn cả ban nhạc đều chơi theo ký ức. Cũng có tập lục âm-nhạc nhưng người ta chỉ ghi âm điệu (mélodie) mà thôi, còn về trường độ (longueur) của mỗi « nốt » thì để theo ý định hay sở thích của mỗi người. Người nhạc-sĩ chỉ phải giữ cái nốt của nhịp đầu tiên (premier temps) của một nhạc khúc, còn thì tha hồ thao túng, co dãn nhịp nhàng, hay biến tự-do, để tạo nên một điệu nhạc phù hợp với tâm trạng của nhạc-sĩ.

Có một số nhạc-sĩ cổ công chuyên tả câu nhạc ra Hán-tự hay Quốc-ngữ, nhưng không được chính xác, vì người có thiện chí thường chỉ biết chữ mà không thạo nhạc, nên không biết cái diêm quan hệ là người Việt-Nam tuy có Việt hóa nhiều ngôn-ngữ của Tàu bắt phát-âm theo Việt, nhưng trên bình diện âm-nhạc, sự phát âm vẫn giữ nguyên âm. Hiện nay cũng có vài cố gắng để cải thiện tình trạng ấy nhưng những ước-hiện chưa qui-định nên phần đông nhạc-sĩ không hoan nghênh.

Theo nhà nhạc-học E. Le Bris nhận thấy, sự ký-âm chính xác âm-nhạc cổ điển Việt-Nam theo Tây-Phương rất khó mà thực hiện được. vì những vọng liên (portamento) dài quá và quá nhiều, nên thanh âm không thể đặt đúng nơi « nốt » thích đáng. Nhạc-sĩ Việt-Nam hiện nay đang khởi đầu dùng ký-âm-pháp Tây-phương, nhưng chỉ đề ghi ký-tái-khúc (dessin mélodique) cho âm-nhạc cổ điển, để giúp cho sự phổ biến và đỡ cho những người mới bắt đầu học khỏi thấy khó mà chán nản.

Trong một nền âm-nhạc mà ký-âm chưa qui-dịnh như thế, thảo nào nhịp nhàng tiết tấu (rythme) không khỏi tùy ý nhạc-sĩ. họ thường chia nhịp ra làm 3 định khoảng (intervalles fixes) nên chỉ máy đánh nhịp (métronome) không thể thay thế cho bộ sanh (cliquettes) hay tiếng trống châu được.

Bộ sanh (cliquettes) có một nhiệm vụ rất quan trọng đề ra dấu hoán điệu, cấp điệu hay bình điệu (lento, presto, modérato). Một bản nhạc có thể bị ba nhịp độ trên chi phối. Ít khi có một bản nhạc đơn nhịp bởi âm điệu của nhạc Việt-Nam bị sự chi phối của thi-ca vì người ta quan-niệm thi ca là nguồn gốc của cảm hứng. Trong các bài dân-ca (chant populaire) cũng như những bài hát tại kịch trường Hát-bộ, lời ca (paroles) quan hệ hơn âm-điệu (mélodie), do đó âm-điệu không có hình thái qui luật nhất định mà phải lệ thuộc theo sự đòi hỏi điệu khúc của ca từ. Tiếng Việt-Nam là một ngôn-ngữ có sẵn âm điệu (langue à tons), một tiếng hay là một câu nói thông thường cũng đã bao hàm cả một âm điệu riêng biệt. Trong một ca-khúc, âm-tiết ngôn-ngữ, cao thanh, không thể hát một giọng thấp hay ngược lại và một câu nhạc phải luôn luôn chung kết ở chữ chót.

Riêng âm-nhạc thính-phòng (musique de chambre) mới có ngoại lệ một âm điệu biệt lập, viết theo một giai điệu nhất định, ngoài ra các thể khác phải chịu nhất luật, âm-điệu phải hòa hợp với lời ca, nhưng có thể được sửa đổi tùy theo địa-phương dạng thích hợp với các sai biệt về « tông » (tonalité) của ngôn-ngữ.

Trong một bản nhạc, chỉ có « nốt » của nhịp mạnh (note du temps fort) mới không biến, còn những « nốt » khác có thể sửa đổi tùy theo « tông » (tonalité) của ca từ. Những « nốt » tạm thời hay hoa mỹ « agrément », nhịp ngưng (contre temps), hay nhịp giật gân (syncope) đều được dùng. Những nhạc-sĩ có tài, khi diễn tấu thường chỉ tôn trọng có cái « nốt » ở nhịp thứ nhất (1er

temps) của mỗi điệu nhịp (mesure); bởi thế nên một nhạc khúc có thể biến thái với thời gian và thị hiếu đến mất hết cả nguyên hình hay các đặc thù.

Sự uyển-chuyển của tái-khúc (dessin mélodique) rất cần thiết để bù đắp sự nghèo nàn của nhạc-khúc, kết quả của sự lười biếng, thiếu tinh thần sáng tác của các nhạc-sư. Họ thường cho là thỏa mãn chức nghiệp khi dạy lại cho môn đệ, một cách máy móc, những điều họ đã thụ giáo, và ít khi nghĩ đến việc góp phần bồi bổ gia tài nhạc-khúc Việt-Nam cho phong phú thêm.

Âm-nhạc Việt-Nam được quan niệm theo luân-lý Nho-giáo nên bao giờ cũng giữ tánh cách nghệ thuật nghi lễ, chớ không tìm mục-dịch phổ trương, nên chỉ các nhà sáng-tác nhạc và cả đến nhạc-sĩ cũng không bao giờ bận tâm đến vấn-đề « quảng cáo rao hàng » hay « lảng-xê » tên tuổi, bởi thế nhạc-khúc đều do « vô danh » đặt ra, và nhạc-sĩ không muốn phổ biến nghệ-thuật cho những người không biết thưởng thức, mà chỉ giới hạn trong phạm vi những người sành điệu.

Sự-kiện này không cho ta lấy làm ngạc nhiên vì Đạo Khổng đã khéo đào tạo ra những bậc anh-hùng có chí lấp bể vá trời, những đấng trượng-phu khi thất thời, hay những nho-sĩ nghèo túng nhưng vẫn giữ được thanh bạch, và vẫn còn khí phách hiên ngang.

Tục truyền rằng ngày xưa có một nhân-vật tài cao trác tuyệt tên là Bá-Nha ở nước Tân đi sứ sang Sở. Bá-Nha là người quảng giao, trầm tư mặc tưởng, chán mùi trần tục, thường tìm nơi thắng cảnh thâm u để đánh đàn.

Một ngày kia ông đang đề tâm hồn hòa hợp với tiếng tơ giữa nơi sơn lâm cùng cốc, thì đột nhiên một sợi huyền đứt đoạn. Ông đoán ngay có kẻ lạ nghe ông : người ấy chính là một tiều-phu tên là Tử-Kỳ, đương núp đề nghe ông đàn.

Khi hai người giáp mặt, thói thường thanh khí tương đồng, nên phút sơ ngộ đã xem nhau như bạn cũ.

Tử-Kỳ cho Bá-Nha biết sở dĩ ông vào tá túc chốn rừng xanh này vì thất chí trên đời không tìm được tri-ký.

Bá-Nha nghe nói cảm động vô cùng bèn lấy đàn gảy lên những tiếng tao nhã thanh cao, sâu bi ai oán, mà chỉ có Tử-Kỳ mới hiểu hết ý nghĩa bí ẩn cao siêu. Rồi từ đó hai bạn trở nên tâm đầu ý hiệp, mỗi tình tri kỷ ngày một đậm thêm và gốc cội thụ giữa cảnh rừng rú bao la đã chứng kiến bao tâm sự, can trường của đôi bạn cùng mối sầu nhân thế qua các đường tơ.

... Một ngày kia Bá-Nha được tin là Từ-Kỳ đã cõi hạc châu trời. Tin như sét đánh ngang tai, lòng sầu muộn vô biên, ông bèn đến than khóc bên nấm mồ bạn, rồi đập tan cây huyền cầm vì ông cho rằng người tri-ký duy nhất đã ra người thiên cô thì nơi trần gian này không còn ai hiểu nỗi ngón đòn của ông...

Âm-nhạc là một nghệ-thuật tôn thượng huyền bí nên nhạc-sĩ phải là người có đức hạnh có tác-phong quân-tử, còn người phạm-phu tục-tử không xứng hưởng ân huệ màu-nhiệm, không đáng nếm phong vị linh thiêng của một thứ ngôn ngữ trừu tượng tôn nghiêm của thần thánh nên chỉ người quân-tử khấn áo-chính tề, xông trầm rồi mới tấu nhạc. Do đó mà Nhạc đã được xếp vào hàng đầu trong bốn nghệ thuật siêu đẳng là Cầm, Kỳ, Thi, Họa.

TÂN-VIỆT-ĐIỀU



**Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**

**NHA VĂN-HÓA** (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)  
266, Đường Công-I-y — Sài-Gòn  
Điện-thoại : 24.633

— Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM  
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM  
— Quán-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN  
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

— Ấn-Quán : BÌNH-MINH  
148-i, Đường Yên-Đồ — Sài Gòn  
Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT  
329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo — Sài-Gòn



**THƯ - VIỆN QUỐC - TỬ - GIÁM**

DƯỚI THỜI MINH-MỆNH — THIÊU-TRỊ

Giáo sư **Bửu Cầm**  
Phụ-trách giảng khoa Việt-Hán  
Trường Đại-học Văn-Khoa Sài-gòn

TRƯỚC khi khảo về thư-viện trường Quốc-tử-giám dưới triều Nguyễn, thiết-tưởng cũng nên nói qua cách tổ-chức trường này.

Quốc-tử-giám được thiết-lập năm Minh-mệnh thứ 2 (tân-tỵ, 1821). Các giáo-chức và nhân-viên nhà trường gồm có :

- 1 Tế-tử (chính tứ phẩm)
- 2 Tư-nghiệp (tùng tứ phẩm)
- 2 Học-chính (tùng lục phẩm)
- 1 Giám-thừa (chính thất phẩm)
- 1 Điền-bộ (tùng bát phẩm)
- 1 Điền-tịch (tùng cửu phẩm)
- 6 Thư-lại vị nhập lưu (chưa được tùng cửu phẩm).

Ngoài những chức kể trên, còn có một vị kiêm-lĩnh Đại-thần. Vị này ở cơ-quan khác, thỉnh-thoảng được nhà vua phái đến Quốc-tử-giám để làm việc thanh-tra.

Sinh-viên của trường gọi là *giám-sinh* và chia làm nhiều hạng :  
*Tôn-sinh* là những người trong Hoàng-tộc do Phủ Tôn-nhân chọn vào học.  
*Cống-sinh* do địa-phương hằng năm tuyển về Kinh học.  
*Ấm-sinh* là con em của những nhà được tập ản tình-nguyện vào học.

Giám-sinh được cấp học-bằng hằng tháng — gọi là *lãm-hý* 廩餼 (1) — tùy theo từng hạng. *Lãm-hý* gồm có : tiền, gạo và dầu đèn thấp đèn.

Quốc-tử-giám khai-giảng vào đầu mùa xuân và chuyết-giảng vào cuối tháng chạp, không có vụ nghỉ hè.

Ngày khai-giảng, giám-thần thiết bàn thờ Tiên-sư tại Di-luân-đường 彝倫堂 để cho sinh-viên làm lễ cáo-yết. Lễ tất, các giáo-chức mặc nguyên lễ-phục ngồi tại giảng-đường, các sinh-viên cũng để nguyên khăn áo vào nghe giảng.

Thời-khóa-biểu có chia làm ngày lễ và ngày chân. Ngày lễ giảng kinh-truyện ; ngày chân giảng các sách về chư-tử, lịch-sử và tính-lý.

Hằng tháng, các ngày mồng 3, mồng 9, 17 và 25, nhà trường chiếu theo phép thi mà ra đề cho sinh viên tập làm bài. Trong các kỳ 1, 2 và 3, thầy trò họp lại đem văn-quyền ra bình-duyet ; duy kỳ tư có treo bảng đề sắp hạng cao thấp.

Hai bên tả hữu giám-đường có phòng-ốc để cho sinh-viên cư-trú và cũng có kỷ-luật khá nghiêm. Sinh-viên không thể bỏ ký-túc-xá đi đâu trọn ngày mà không xin phép nhà trường.

Trên đây là những điều sơ-lược về lai-lịch và cách tổ chức Quốc-tử-giám dưới triều Nguyễn.

Bây giờ, tôi xin nói đến những sách trong thư-viện Quốc-tử-giám. Do đó, chúng ta có thể tìm hiểu được phần nào kiến-thức của các giám-sinh là hạng người đại-biểu cho các nho-sĩ ngày xưa.

Năm Minh-mệnh thứ 5 (giáp-thân, 1824), vua phê-chuẩn ban-cấp cho Quốc-tử-giám 75 bộ sách sau đây :

*Tiêu-đề Nhị-tập Pháp-thức* 小題二集法式 3 bộ  
*Tiêu-đề Tam-tập Hành-cơ* 小題三集行機 3 bộ  
*Tiêu-đề Tứ-tập Tham-biến* 小題四集參變 3 bộ  
*Tiêu-đề Ngũ-tập Tinh-nghệ* 小題五集精詣 4 bộ

(1) *lãm* : kho ; *hý* : tặng lương ăn, cấp lương. Phép nhà Minh và Thanh : hễ học-trò nào vào hạng tốt thì được nhà nước cấp lương cho ăn học, gọi là *lãm-sinh* 廩生 ; được vào hạng *lãm-sinh* gọi là *thực-hý* 食餼. (Xem từ ngữ *lãm-sinh* trong *Từ-nguyên* 辭源)

*Tiêu-đề Lục-tập Đại-quan* 小題六集大觀 3 bộ  
*Tiêu-đề Thất-tập Lão-cảnh* 小題七集老境 3 bộ  
*Tiêu-đề Bát-tập Biệt-tình* 小題八集別情 3 bộ  
*Vịnh vật thi tuyển* 詠物詩選 1 bộ  
*Thi pháp độ châm* 詩法度針 1 bộ  
*Cổ thi nguyên* 古詩源 1 bộ  
*Tứ thư chính văn* 四書正文 1 bộ  
*Học Dung sáng tâm* 學庸爽心 2 bộ  
*Tứ thư giám bản* 四書監本 1 bộ  
*Xuân-thu toàn văn* 春秋全文 3 bộ  
*Thi-kinh giám bản* 詩經監本 3 bộ  
*Phượng-châu cương-giám* 鳳洲綱鑑 1 bộ  
*Ấu-dông cử-nghiệp* 幼童聚業 1 bộ  
*Thời văn bị pháp* 辰文備法 1 bộ  
*Chế nghĩa ngẫu sao* 制義偶抄 1 bộ  
*Sơ-học văn-phạm* 初學文範 1 bộ  
*Phân-loại tiêu-đề pháp-yếu* 分類小題法要 1 bộ  
*Pháp-gia tân-thư* 法家新書 1 bộ  
*Quảng-hưng ký* 廣興記 1 bộ  
*Xuân-thu bân huấn* 春秋旁訓 8 bộ  
*Khâm-định Thanh-triều thi* 欽定清朝詩 1 bộ  
*Bài luật thời lệnh* 排律辰令 1 bộ  
*Nhĩ-nhã chú sớ* 爾雅注疏 1 bộ  
*Tư-trị Thông-giám Minh-kỳ* 資治通鑑明紀 1 bộ  
*Thí luật linh thông giải* 試律靈通解 1 bộ  
*Thuyết-uyên* 說苑 1 bộ  
*Tuần linh bí thư* 涿靈秘書 1 bộ  
*Lịch khoa phòng khảo* 歷科房考 1 bộ  
*Lịch khoa tiêu-đề* 歷科小題 1 bộ  
*Bí thư nhị thập nhất loại* 秘書二十一類 1 bộ  
*Chu-quan tinh nghĩa* 周官精義 1 bộ  
*Đông-dô sự lược* 東都事略 1 bộ  
*Học văn vị [vưng] diên* 學文蔭典 1 bộ  
*Ấm hương xích độc* 飲香尺牘 1 bộ  
*Lưu thanh tân tập* 留青新集 1 bộ

<i>Bạch hổ thông</i> 白虎通	1 bộ
<i>Thiếu-vi tiền sử</i> 少微前史	4 bộ
<i>Thiếu-vi hậu sử</i> 少微後史	4 bộ

Năm Minh-mệnh thứ 8 (đinh-hợi, 1827), vua ra lệnh giải-vận về Kinh giao cho Quốc-tử-giám những bản gỗ của các bộ *Ngũ-kinh đại toàn* 五經大全, *Tứ thư đại toàn* 四書大全 và *Vũ kinh trực giải* 武經直解 nguyên tàng-trữ tại Văn-miếu Bắc-thành; lại sắc Bộ Lễ tư Bắc-thành kiểm soạn những mộc-bản của các bộ chính-sử và tư-trường văn-quyền chớ về Kinh luân thê, để in ra ban-cấp cho các giáo-chức và sinh-viên Quốc-tử-giám.

Năm Minh-mệnh thứ 11 (canh-dần, 1830), vua ban cấp cho các tôn-sinh và âm-sinh mỗi người một bộ *Thứ thư* 四書.

Năm Minh-mệnh thứ 12 (tân-mão, 1831), Nguyễn-Đức-Hội ở Quảng-nam tâu rằng có người Tàu xin cung-tiến hai bộ sách nhan-dề *Hoàng-Thanh kinh giải* 皇清經解 và *Thông-giám tập yếu* 通鑑輯要. Vua chỉ thâu nhận bộ *Hoàng-Thanh kinh giải* và giao cho Quốc-tử-giám trữ dụng.

Năm Minh mệnh thứ 13 (nhâm-thìn, 1832), ban-cấp Quốc-tử-giám một quyền *Minh-mệnh thánh chế thi sơ tập* 明命聖製詩初集 và một quyền *Cải định tam trường văn thức* 改定三場文式.

Năm Minh-mệnh thứ 14 (quý-tỵ, 1833), ban cấp Quốc-tử-giám một quyền *Minh-mệnh thánh chế thi nhị tập* 明命聖製詩二集, và năm sau (giáp-ngọ, 1834) ban cho một bản *Thánh huấn thập điều* 聖訓十條.

Năm Minh-mệnh thứ 16 (ất-vị, 1835), vua dụ rằng: « Trẫm nghĩ đến việc tác-hưng văn-giáo, muốn ban ân-huệ cho sĩ-phu, nên đã cho mua các sách để ban-cấp. Tự trung, *Ngũ kinh* 五經, *Tứ thư* 四書 và *Tiểu-học thê chú* 小學體註 đều là những sách sơ-học nhập-môn, đã ban cho Quốc-tử-giám mỗi loại 50 bộ (*Ngũ kinh thê chú* 50 bộ, cộng là 250 bộ, *Tứ thư thê chú* 50 bộ, *Tiểu học thê chú* 50 bộ), do giám-thần chức-định cấp cho các tôn-sinh, âm-sinh và học-trò sơ-học. Còn như *Thí-sách* 試策, *Chế-nghệ* 制藝, *Luật-phú* 律賦 và *Thí-thiếp* 試帖, mỗi loại 200 bộ, đều là những sách thuộc về cử-nghiệp trình-thức, do Bộ Lễ chức-lượng cấp-phát Quốc-tử-giám và học-đường các tỉnh để mở rộng việc học ngõ hầu chấn-chỉnh văn-phong.»

Năm Minh-mệnh thứ 17 (bính-thân, 1836), nghị-chuẩn ban-cấp Quốc-tử-giám 38 bộ sách: *Ngũ kinh đại toàn* 五經大全 25 bộ (mỗi kinh 5 bộ), *Tứ thư đại toàn* 四書大全 5 bộ, *Tứ thư nhân vật bị khảo* 四書人物備考 8 bộ.

Năm Minh-mệnh thứ 18 (đinh-dậu, 1837), Quốc-tử-giám nhận được 10 bộ *Thi-vận tập-yếu* 詩韻輯要, 1 bộ *Ngự-phê lịch-dại thông-giám tập-lâm* 御批歷代通鑑輯覽 và 3 quyền *Thánh chế thi tam tập, tứ tập, ngũ tập* 聖製詩三集四集五集.

Dưới triều Thiệu-trị, năm 1841, vua sắc cho Quốc-sử-quán đem những mộc-bản của các bộ *tứ thư* 四書, *Ngũ kinh* 五經, *Đại-học diễn nghĩa* 大學演義, *Đại-Việt sử-ký* 大越史記 và *Thi-vận tập yếu* 詩韻輯要 giao cho thuyền nhà binh chở đến tàng-trữ tại Quốc-tử-giám. Mấy năm kể theo đó, nhà vua đã ban-cấp cho Quốc-tử-giám những sách kê sau:

*Minh-mệnh thánh chế thi lục tập* 明命聖製詩六集 1 quyền  
*Thiệu-trị thánh chế thi sơ tập* 紹治聖製詩初集 1 quyền  
*Khâm-định tập-vận trích yếu* 欽定輯韻摘要 1 bộ.

*Chu-lễ* 周禮 1 bộ.

*Ngự án (ngũ kinh)* 御案五經 1 bộ.

*Thiệu-trị thánh chế Bắc tuần thi tập* 紹治聖製北巡詩集 1 bộ

*Thiệu-trị thánh chế đồ hội thi tập* 紹治聖製圖繪詩集 1 bộ

*Thiệu-trị thánh chế lịch đại sử tổng luận* 紹治聖製歷代史總論 1 bộ



Xét theo những tài-liệu trên đây, chúng ta thấy dưới triều Minh-mệnh (1820-1840) và Thiệu-trị (1841-1847), thư-viện của Quốc-tử-giám không đến nổi quá nghèo nàn, vì ngoài những sách « luyện thi », còn có những sách khác khá đì mở rộng kiến-thức của sĩ-phu thời đó.

Dưới triều Nguyễn, đời Gia-long việc học hành thi-cử vẫn chưa được tổ-chức chu-đáo; đời Tự-đức về sau thì quốc-vận gặp lúc gian-nan, cảnh nội-loạn ngoại-xâm tiếp diễn, cho nên dù vua Tự-đức là một vị Hoàng-đế hiếu học, hay chữ, nhưng học-phong sĩ-khí hồi ấy, vì chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh, đã kém sút nhiều; duy có đời Minh-mệnh và Thiệu-trị là có thể gọi rằng thời toàn thịnh của Nguyễn-triều về cả hai phương-diện: văn-trị và võ-công. Bởi vậy, trong bài này, chúng tôi chỉ nói đến Quốc-tử-giám và những sách tàng-trữ tại đó từ năm 1821 đến năm 1847 (1).

BỬU CÀM

(1) Bài này viết theo tài-liệu trong *Khâm-định Đại-Nam Hội-diễn sự-lệ* 欽定大南會典事例, quyển 261 và 262.



## BIA VĨNH-TẾ-SƠN

VÀ VIỆC ĐÀO KINH VĨNH-TẾ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 59)

- Nguyễn Văn Hầu -

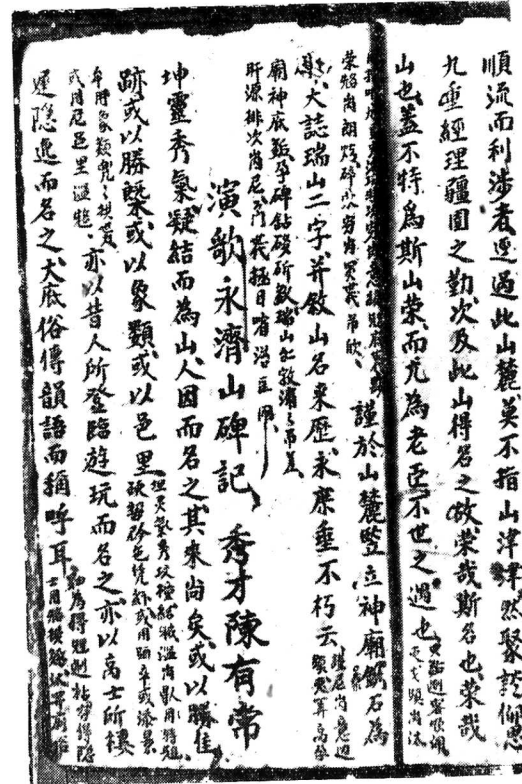
### BẢN DỊCH LỤC BÁT CỦA TỬ-TÀI TRẦN-HỮU-THƯỜNG

Tử-tài Trần-Hữu-Thường sanh năm 1844, mất năm 1921, chánh-quản tại làng Phú-Thuận, quận Tân-Châu, tỉnh Châu-đốc (hiện nay làng Phú-Thuận đã được sáp-nhập vào quận Hồng-ngư, tỉnh Kiến-phong). Cụ là môn-dệ của cụ Huấn-đạo Nguyễn-Văn-Khuê, đồ Tử-tài dưới triều Tự-Đức, người đồng thời với Thủ-Khoa Huân, Tiến-sĩ Đạo, Tiến-sĩ Thông.

Khi Pháp chiếm Nam-Kỳ, họ mấy phen cho người mời cụ ra công tác, nhưng cụ một mực từ chối. Cụ thích nhàn-tản, đàm bạc; khắp các tỉnh miền tây Nam-Kỳ thời ấy, nơi nào cũng có người theo học với cụ. Cụ không sinh làm văn, làm thơ, nên thơ văn cụ không còn lưu lại bao nhiêu. Tuy nhiên, nhờ sự-nghiệp giáo-huấn của cụ mà danh cụ nổi nhiều; cho mãi đến ngày nay, cụ mất đi đã lâu, người ta vẫn không quên tên tuổi cụ.

Bản dịch thành văn vần sau đây của cụ, do một trường hợp đặc-

VĂN-HÓA — SỐ 60



Một trang bản dịch Nôm của cụ Tú, do một người học-trò của cụ sao chép



**BIA VINH-TÉ-SƠN**

VÀ VIỆC ĐÀO KINH VINH-TÉ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 59)

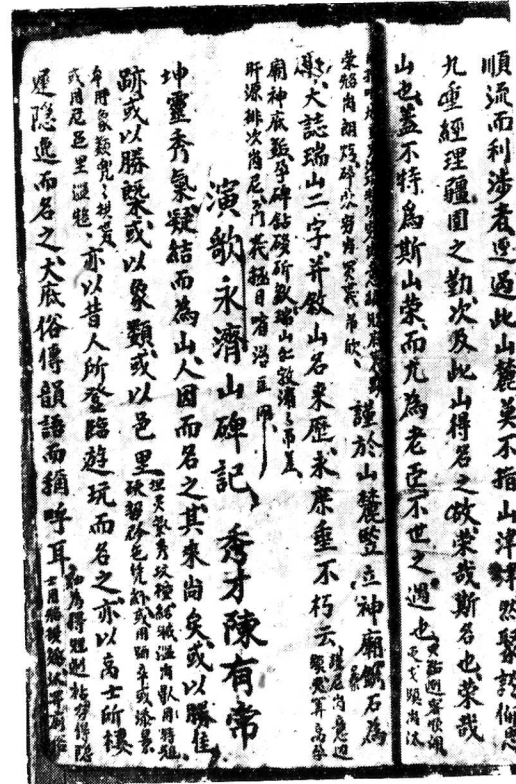
-Nguyễn Văn Hào-

**BẢN DỊCH LỤC BÁT CỦA TÚ-TÀI TRẦN-HỮU-THƯỜNG**

Tú-tài Trần-Hữu-Thường sanh năm 1844, mất năm 1921, chánh-quản tại làng Phú-Thuận, quận Tân-Châu, tỉnh Châu-đốc (hiện nay làng Phú-Thuận đã được sáp-nhập vào quận Hồng-ngự, tỉnh Kiến-phong). Cụ là môn-đệ của cụ Huấn-đạo Nguyễn-Văn-Khuê, đồ Tú-tài dưới triều Tự-Đức, người đồng thời với Thủ-Khoa Huân, Tiến-sĩ Đạo, Tiến-sĩ Thông.

Khi Pháp chiếm Nam-Kỳ, họ mấy phen cho người mời cụ ra cộng tác, nhưng cụ một mực từ chối. Cụ thích nhân-tân, đạ bạc; khắp các tỉnh miền tây Nam-Kỳ thời ấy, nơi nào cũng có người theo học với cụ. Cụ không sinh làm văn, làm thơ, nên thơ văn cụ không còn lưu lại bao nhiêu. Tuy nhiên, nhờ sự-nghiệp giáo-huấn của cụ mà danh cụ nổi nhiều: cho mãi đến ngày nay, cụ mất đi đã lâu, người ta vẫn không quên tên tuổi cụ.

Bản dịch thành văn vần sau đây của cụ, do một trường hợp đặc-



Một trang bản dịch Nôm của cụ Tú, do một người học trò của cụ sao chép





Cuốn *Vĩnh-Tế Sơn bi*, *Thogi-Sơn bi-ký diển-ca* của  
cụ *Trần.Thiện-Chánh*, chép bằng « giấy bạch »,  
bìa nhuộm sắn đã cũ rách

biệt như đã nói ở đoạn trước, nên ta có thể coi là cụ chú-trọng nhiều về phần ý-nghĩa hơn là sự gọt đẽo văn-chương (Xem ảnh : *Một trang bản dịch nôm của cụ Tú*) (1).

*Đặt linh khí tốt vun trồng,  
Kết nên làm núi người dùng đặt tên.  
Nguồn cơn dằng-dặc vững-bền,  
Hoặc dùng cảnh tích, hoặc nhân tượng làng.  
Cũng vì người trước chơi sang,  
Cùng người ăn-sĩ cho nhan cũng nhiều.  
Thấy là lời tục trớ-trêu,  
Xưng hô thuở trước đề đều đến sau.  
Lên bản báu, Chúa xem vào,  
Đặng nêu tên tốt tự nào hiếm khi.  
Hưởng gì núi ở cõi di,  
Thuộc về quang-phục dễ chi yêu dùng.  
Châu-Đốc trước gốc Miên dòng,  
Nhờ triều thánh trước mở thông nẻo đường.  
Cõi Nam tuy ở xa phương,  
Nay đồng một dấu vào biên bản đồ.  
Nước ngoài nhiều nỗi gay-go,  
Nghiêm đồn dinh đầy dăm cho vẫy-vùng.  
Sau đồn đá chất cao vun,  
Núi Sam xưng gọi tục danh đã lẽ.  
Bưng-rừng cây cỏ sum-sê,  
Khách Lèo người Thổ đi về đã quen.  
Dấu rằng nhiều cảnh đáng khen,  
Nấy cho cụm rậm đá tan một gò.  
Tưởng khi trời đất có chờ,  
Khiến sau bày báu trình đồ lạ hay.*

(1) Chú ý : Trong tủ sách của cụ Tú còn hai bản chép, tôi đã so sánh  
đề diển ra quốc-ngữ và chỉ chụp ảnh có một bản ; vì vậy, xin độc-giả đừng  
lấy làm lạ khi thấy chữ trong ảnh và trong bản quốc-ngữ có đôi chỗ khác nhau.



Cuốn Vĩnh-Tế Sơn bi, Thoại-Sơn bi-ký điển-ca của  
cụ Trần-Thiện-Chánh, chép bằng « giấy bạch »,  
bìa nhuộm sắn đã cũ rách

biệt như đã nói ở đoạn trước, nên ta có thể coi là cụ chú-trọng nhiều về  
phần ý-nghĩa hơn là sự gọt đẽo văn-chương (Xem ảnh : Một trang bản dịch  
nôm của cụ Tú) (1).

*Đất linh khí tốt vun trồng,  
Kết nên làm núi người dùng đặt tên.  
Nguồn cơn đặng-đặc vũng-bền,  
Hoặc dùng cánh tích, hoặc nhân tượng làng.  
Cũng vì người trước chơi sang,  
Cùng người ăn-sĩ cho nhan cũng nhiều.  
Thấy là lời tục trở-trêu,  
Xưng hô thuở trước đề đều đến sau.  
Lên bản báu, Chúa xem vào,  
Đặng nêu tên tốt tự nào hiếm khi.  
Hưởng gì núi ở cõi đời,  
Thuộc về quang-phục để chi yêu dùng.  
Châu-Đốc trước gốc Miên dòng,  
Nhờ triều thánh trước mở thông nẻo đường.  
Cõi Nam tuy ở xa phương,  
Nay đồng một đấu vào biên bản đờ.  
Nước ngoài nhiều nỗi gay-go,  
Nghiêm đồn dinh dấy dám cho vẫy-vùng.  
Sau đồn đá chất cao vun,  
Núi Sam xưng gọi tục danh đã lẽ.  
Bưng-rừng cây cỏ sum-sê,  
Khách Lèo người Thổ đi về đã quen.  
Dẫu rằng nhiều cảnh đáng khen,  
Nấy cho cụm rậm đá tan một gò.  
Tưởng khi trời đất có chờ,  
Khiến sau bày báu triph đồ lạ hay.*

(1) Chú ý : Trong tủ sách của cụ Tú còn hai bản chép, tôi đã so sánh  
đề diễn ra quốc-ngữ và chỉ chụp ảnh có một bản ; vì vậy, xin độc-giả đừng  
lấy làm lạ khi thấy chữ trong ảnh và trong bản quốc-ngữ có đôi chỗ khác nhau.

Dựng trên ơn đức cao dày,  
 Sửa-sang bờ cõi nghiêm bày đồn quân.  
 Tôi già Thoại-Ngọc ân-vương.  
 Lành trên lĩnh-chỉ giữ gìn nước Phiên.  
 Giữ gồm Châu-Đốc đồn liền,  
 Trái vâng dạy Thánh đòi phen ân-cần.  
 Dương nay lộn một dấu vắn,  
 Cửa thành an đóng ngày hằng làm chi.  
 Muốn cho cây cỏ rậm-ri,  
 Dều làm cửa xóm đồng về sỏ biên,  
 Dầu gai đồng nội liên-miên,  
 Mút trồng khói lửa lên miền giàu-dông.  
 Từ tôi chịu mạng bệ rồng.  
 Nhóm dân lập ấp một lòng kính siêng.  
 Lo-lường địa-thể trải xem,  
 Đọc sông thẳng tới trường giang một đường.  
 Sốc-Vinh nào có xa phương,  
 Lò-Cò đôi chốn mấy đường vạch thông.  
 Muốn cho dân chúng về đông,  
 Chung làm làng xóm mở xong ruộng vườn.  
 Tuy chưa muôn một dạng phần,  
 Lấy nay xem trước thì càng khác xa.  
 Đốn cây dọn cỏ sau ra,  
 Trắng bày chơn núi xanh lòe ngọn tre.  
 Núi này xuất-sắc khá khoe,  
 Vững bền cao vợi lắm bề tốt xanh.  
 Dòm dòng biếc tựa bên gành,  
 Ruộng vườn rậm tốt chơn doanh hiểm gì.  
 Hơi lam ngắt tạnh khói bay,  
 Chứa-chiến nương chót, hương vầy từng mây.  
 Cõi bờ lịch-sự thiếu chi,  
 Trung-châu phong cảnh núi này dẫu hơn.  
 Họa-đồ đem tới dâng lên,  
 Ngược nhờ mắt thánh soi xem khen mừng.  
 Nhớ tôi ngày trước lĩnh vưng,

Đông-Xuyên kinh ấy một lần đào thông.  
 Lấy tôi tên trước nêu phong,  
 Bên kinh núi Sập đòi dùng Thoại-Sơn.  
 Lòng tôi trên nghĩ khá thương,  
 Quan-thơ (1) vâng hóa cột rường xong xuôi.  
 Họ Châu tên Tể vợ tôi,  
 Noi bà Thái-Dĩ (2) ý-ôi khuyên chông.  
 Thờ trên siêng gắng một lòng,  
 Cũng nhờ chút giúp sửa song nghĩa đời.  
 Bề trên dùng núi sánh người,  
 Sửa tên Vinh-Tể ngàn ngày đề vinh.  
 Người nhờ núi ấy nêu danh,  
 Tóc trâm móc gọi thêm xinh khôn dò.  
 Núi nhờ người đặt hiệu cho,  
 Cỏ cây thêm sắc ơn vua thắm nhuần.  
 Mắt tôi trông thấy khôn ngừng,  
 Tâm lòng ghi nhớ mường phần dám quên.  
 Núi nhằm hội tốt nhờ trên,  
 Tôi già duyên lạ càng bền ơn yêu.  
 Gái thân phận đã đủ điều,  
 Dam thân tứ-dại tới nêu núi này.  
 Đất tên theo họ từ đây,  
 Núi tên Vinh-Tể sống bền lâu dài,  
 Dầu rồi đã khuất hình hài,  
 Ba sanh duyên sớm nhờ trời dựng nên.  
 Tâm-thường gặp-gỡ bề trên,  
 Có đâu vinh lạ cho hơn buổi này.  
 Mù tan sáng lúc ban mai,  
 Cảnh chiều dường lửa rắng bay bên gành.  
 Cây kia mìn-mật khoe xanh,  
 Cỏ hoa chơn-chở sắc in vờn-vờn.  
 Trong đường bụi tạnh sạch ngăn,

(1) Tên chương đầu trong Kinh-Thi.

(2) Thái-Dĩ cũng đọc là Thái-Tỷ, tên vợ của vua Văn-Vương nhà Châu. Bà có công giúp chông, đức-hạnh lan khắp nơi. Vua coi sóc việc ngoài, bà lo-lắng việc trong, không chậm trễ.

Nương cao trông thấy dòng ngân giữa vờ.  
Xem chơi những kẻ nay xưa,  
Ngừng chèo cùng gọi núi nhờ vua ban.  
Vây thời núi lấy người truyền,  
Người thời tên núi khen bàn đến nay,  
Nhờ vua ơn gội cao dày,  
Sánh cùng trời đất lâu dài xiết bao.  
Tới già sửa trị công cao,  
Dám biên bia đá ngày nào cho phai.



**Bản dịch song thất lục bát của cụ Trần-Thiện-Chánh**

Cụ Trần-Thiện-Chánh nữ-danh là Di, học trò của cụ Tú Trần-Hữu-Thường, sanh năm 1872 và mất năm 1948 tại Tân-Châu (An-Giang).

Cụ giỏi nho, thích làm thơ nôm, thơ Hán, từ trẻ tới già chuyên nghề dạy học, học trò trong nhà thường có hàng trăm.

Bản dịch bài bia Vĩnh-Tế-Sơn sau đây, cụ tùy hứng mà dịch trong một dịp đi chơi núi với một vài môn-dệ, lời bóng-bẩy mà ý cũng khá sát nguyên văn. (Xem ảnh tập sách Vĩnh-Tế-Sơn bi diển ca).

Trước có trời sau có đất,  
Núi non vì chất khí linh.  
Dụng là dụng tích dụng hình,  
Đặt tên là cũng mặc tình thế gian.

Kề muôn ngàn đứng trong trái đất,  
Lên bằng vàng ít tới mắt vua.  
Mấy từng tên tốt ban cho,  
Hưởng chi ở chốn lưu-lo cách vờ.  
Xưa Châu-Đốc về nơi Chân-Lạp,  
Lịnh Cao-Hoàng mới dẹp Đông-Nai.  
Nước Nam bờ cõi rộng dài,  
Địa phương Châu-Đốc vào ngay bản-dờ.  
Chế Cao-Miên lập đồn gìn-giữ,  
Phía sau đồn chớ-chớ núi Sam.  
Mấy lâu cây bụi hi-hờm,  
Con Mên, con Chệt ở thêm con Lèo.

Ngó tiu-hiu một gò cây đá,  
Khách phong-lưu ai đã gần quanh.  
Hay đâu trời đất để dành,  
Chứa đồ báu lạ dựng trình có khi.  
Triều vua Minh ra tay kinh-lý,  
Sửa quan-phòng doanh-dãy nghiêm-trang.  
Lão thần bảo-hộ phiến-bang,  
Với đồn Châu-Đốc cũng sang giữ-gìn.  
Vâng chỉ dạy thanh-bình vô sự,  
Muốn dân ta phú-thứ đời nơi.  
Lòng tôi cần-cần không ngại,  
Xét xem thế đất đời dân lập làng.  
Sông trường-giang song-song một ngã,  
Một ngõ thông lên cả Sóc-vinh.  
Lò-Gò cũng một ngõ sang,  
Rủong vườn mở rộng xóm làng thêm đông.  
Tuy chưa thỏa lòng trong muốn một,  
Nhưng xem xưa cảnh tốt phần hơn,  
Cỏ cây rày đã trồng trôn,  
Phao-phao đá trắng đồn-dồn tre xanh.  
Núi Sam này thêm xinh bóng dạng,  
Dòm sông sau đứng ngắt chông cao.  
Rủong vườn khói uốn quanh bao,  
Miếu chùa hương thời chát cao mây lồng.  
Cũng xấp-xì cảnh trong trung-quốc,  
Vẽ họa-đồ dựng tắn Jong-nhan.  
Đội ơn thánh-thượng muôn văn,  
Năm xưa núi Thoại đã vang tôi già.  
Lại tưởng tới tề-gia cũng khố,  
Hóa Quan-thơ dạy-dỗ mấy lâu.  
Buồng the tên Tề họ Châu,  
Đời bà Thái-Dĩ tướng phu thành tài.  
Muốn để dành cho đời ca vịnh,  
Đặt núi Sam là Vĩnh-Tế-Sơn.  
Tên người có núi thêm sang,

Rỡ-ràng trăm lược, đội mang ơn dẫu.

Núi may đầu nhờ người tỏ rạng,

Gội mưa nhuần cây cỏ đều xuân.

Mắt tôi trông ngó không ngừng,  
Lòng tôi ghi nhớ biết chừng nào quên.

Núi dựng tên hội lãnh gặp gỡ,

Cung lão thân hơn-hở duyên may.

Bằng không vận tốt vui-vầy,

Đề đầu kiếm được ơn này hiền-vinh.

Lúc chiết-kính dời màu phấn-đại,

Vẹn hình hài đem gởi sơn-linh.

Xứ này đề lại tánh danh,

Đã thơm khi gởi, đã vinh khi về.

Duyên ba sanh xưa kia sẵn định,

Ơn hai trời rừ-rính mới xong.

Lượng trên dọi dọi muôn trùng,

Tay chơn lòng bụng quén vun khác với.

Chừ có lúc mù mây ngớt tạnh,

Cũng có khi ráng ánh tà-dương.

Diềm-dà cây cỏ mát đường,

Nước non màu cỏ dễ thương lòng người.

Trên đường rậm ánh người bụi cát,

Dưới đồng sâu trắng toát lụa giăng.

Có người khúm đá nghĩ chân,

Có người xuôi mái chèo ngừng xem trông.

Núi vua phong chuyện trò chỉ trở,

Núi với người danh tỏ ngàn năm.

Ấn trên khôn xiết nhuần dầm,

Núi Sam ca diễn đề ngâm lâu dài.



Sau khi đọc qua bài bia, đã biết được công-nghiệp của Thoại-Ngọc-Hầu trong việc lập làng, mở ruộng, chúng ta cần biết vài nét đại-cương về cuộc đời Nguyễn-Văn-Thoại để rồi sẽ tìm hiểu qua việc đào kinh Đông-Xuyên và con kinh lịch-sử mà quốc-dân ta không mấy người không nghe biết và chính nhờ có nó mà mới có bia Vĩnh-Tế-Sơn.

Thoại-Ngọc-Hầu là chức trước, ngài tên thật là Nguyễn-Văn-Thoại, quê tại huyện Diên-Phước, tỉnh Quảng-Nam. Theo phò chúa Nguyễn-Ánh từ năm Đinh-Dậu (1777), Nguyễn-Văn-Thoại từng bốn ba sang Ai-Lao, Tiêm-La, Cao-Miền, đã giúp chúa nhiều việc đặc-lực trong hồi phục-quốc và kiến-quốc.

Niên-hiệu Gia-Long thứ nhất (1802), ngài được phong *Khâm-sai thống-cai-cơ*, sau thăng *Chưởng-cơ*, quản-lãnh bản bộ binh-sĩ ra coi nhung-vụ Bắc-thành, kế đó, lãnh Trấn-thủ Lạng-Sơn. Về sau lại được triệu về kinh và được ra Trấn-thủ Định-Tương.

Năm Gia-Long thứ 17 (1818), Nguyễn-Văn-Thoại được phong *Khâm-Sai Tướng-Chế*, bảo hộ Cao-Miền, và năm Minh-Mạng thứ nhất (1820), một lần nữa, ngài lại lãnh *Bảo-hộ Cao-Miền quốc ấn* (1).

Công-tác quân-sự, chính-trị của Nguyễn-Văn-Thoại đã to mà sự-nghiệp xã-hội của ngài cũng chẳng nhỏ. Ngài có công đào kinh Đông-Xuyên và kinh Vĩnh-Tế, đắp lộ, làm cầu ở Châu-Độc và núi Sam, mở-mang phủ-hạt quanh vùng biên-thùy Miên-Việt và tu-tạo từ miếu, đề cao công-lao các danh-nhân tiền-bổ.

Năm Kỷ-sửu (1829), Minh-Mạng thứ 10, Nguyễn-Văn-Thoại mất tại Châu-Độc, được an-tàng tại triều núi Sam và được vua tặng chức *Đô-thống Thoại-Ngọc-Hầu*.



Đình thờ Thoại-Ngọc-Hầu tại Thoại-Sơn (núi Sập)  
bên trong có bia chép việc đào kinh Đông-Xuyên — Rạch-Giá

(1) Rút theo Đại-Nam liệt-truyện, sơ tập, quyển 27, tờ 9.

Hiện nay, tại tấm bia ngay chân mộ Nguyễn-Văn-Thoại ở núi Sam, có khắc: *Thông-chế án thủ Chân-Đốc đồn, lãnh Bảo-hộ Cao-Miền quốc ấn, kiêm quân Hà-Tiên trấn biên vụ, gia Nhị cấp kỷ tước tứ thứ. Truy tặng Tráng-võ tướng quân, Tru-quốc Đô-thống thụ Võ-Cát, Nguyễn-Công hùu Thoại* (xem ảnh mộ Thoại-Ngọc-Hầu và phu-nhân).

Trong các công-tác kiến-quốc của Nguyễn-Văn-Thoại, việc đào kinh Vĩnh-Tế, đáng được kể là một việc quan-trọng.

Theo *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*, mục *Sơn-Xuyên* (1), thì niên-hiệu Gia-Long thứ 18, nhằm năm Kỷ-Mão (1819), vua sắc Nguyễn-Văn-Thoại, lúc đó đang giữ nhiệm-vụ Trấn thủ Vĩnh-Thanh, và Chương-cơ Nguyễn-Văn-Tuyên (cũng gọi là quan «Điều bát» (2) Nguyễn-Văn-Tồn), bắt hạt-dân và Phiên-dân (tức dân Việt và dân Miên) đào kinh.

Theo *Histoire et description de la Basse Cochinchine* (3) do G. Aubaret dịch bộ *Gia-Định thông chí* thì công-tác khởi đầu vào ngày rằm tháng chạp năm Kỷ-mão. Kinh được khai vằm từ phía tây sông Chà-Đốc, sau thành An-Giang (tức Châu-Đốc cũ bây giờ).

Bề ngang con kinh 7 thước 5 thước, sâu 6 thước, nhắm thẳng về phía vũng Ca-âm đến Khu-tu, tục gọi Cã-cái, dài 44.412 tầm (97.906 thước tây), so bằng bề dài của 205 dặm rưỡi.

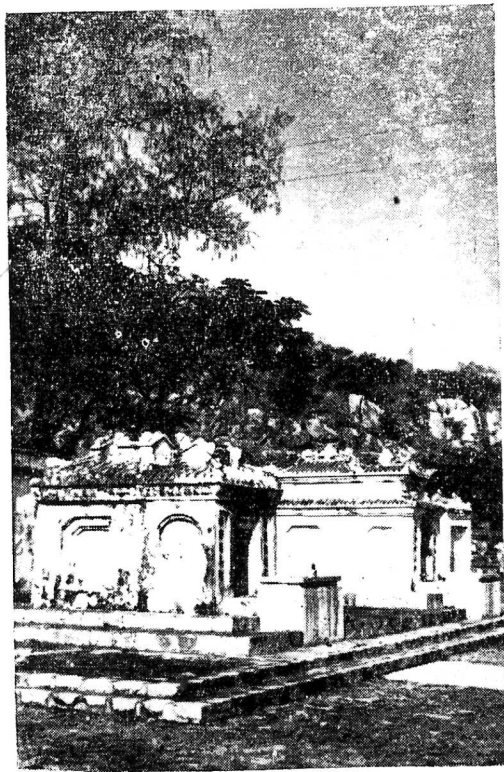
Nhân công đào kinh có cả thấy 10.000 người, trong đó có 5.000 dân Việt, 5000 dân Thổ (Cao-Miên) và một số quân-sĩ Việt, Miên.

Đường kinh tuy thật dài, nhưng cỡ khoảng giữa, về phía đông huyện Hà-Dương 25 dặm, có một vùng bùn lầy sâu khoảng trên dưới 5 thước, khi phải đào.

(1) Bản dịch của Tu-Trai Nguyễn-Tạo, *Nha Văn-Hóa Bộ Q.G.G.D.* xuất-bản, trang 56.

(2) Theo ông Ngạc-xuyên trong *Đại-Việt Tọa-Chí* số 28, ngày 1, 12, 1913, thì Nguyễn-Văn-Tồn tên thật là Duồn, vốn tự hàng nô-bộc Cao-Miên, quân ở Trà-vinh, đây công giúp chúa Nguyễn, được từ danh Nguyễn-Văn-Tồn thăng tới chức *Thông-chế Điều-bát Uy-viên đồn*. Mộ chôn ở Trà-Ôn (Cần-Thơ).

(3) Trang 248 250.



Mộ Thoại-Ngọc-Hầu (bên phải)  
và mộ T.N.H. Phu-nhân (bên trái) dưới triền núi Sam

Hiện nay, tại tấm bia ngay chân mộ Nguyễn-Văn-Thoại ở núi Sam, có khắc: *Thống-chế án thủ Chúa-Đốc đồn, lãnh Bảo-hộ Cao-Miền quốc ấn, kiêm quân Hà-Tiên trấn biên vụ, gia Nhị cấp kỹ tặc tử thứ. Truy tặng Tráng-võ tướng quân, Tru-quốc Đô-thống thụy Võ-Cát, Nguyễn-Công huy Thoại* (xem ảnh mộ Thoại-Ngọc-Hầu và phu-nhân).

Trong các công-tác kiến-quốc của Nguyễn-Văn-Thoại, việc đào kinh Vĩnh-Tế, đáng được kể là một việc quan-trọng.

Theo *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*, mục *Son-Xuyên* (1), thì niên-hiệu Gia-Long thứ 18, nhằm năm Kỷ-Mão (1819), vua sắc Nguyễn-Văn-Thoại, lúc đó đang giữ nhiệm-vụ Trấn thủ Vĩnh-Thành, và *Chưởng-cơ Nguyễn-Văn-Tuyên* (cũng gọi là quan «*Điều bát*» (2) Nguyễn-Văn-Tồn), bắt hạt-dân và *Phiên-dân* (tức dân Việt và dân Miên) đào kinh.

Theo *Histoire et description de la Basse Cochinchine* (3) do G. Aubaret dịch bộ *Gia-Định thông chí* thì công-tác khởi đầu vào ngày rằm tháng chạp năm Kỷ-mão. Kinh được khai vàm từ phía tây sông *Châu-Đốc*, sau thành *An-Giang* (tức *Châu-Đốc* cũ bây giờ).

Bề ngang con kinh 7 thước 5 thước, sâu 6 thước, nhắm thẳng về phía vũng *Ca-âm* đến *Khu-tu*, tục gọi *Cả-cái*, dài 44.412 lăm (97.906 thước tây), so bằng bề dài của 205 dặm rưỡi.

Nhân công đào kinh có cả thấy 10.000 người, trong đó có 5.000 dân Việt, 5000 dân *Thổ* (*Cao-Miền*) và một số quân-sĩ Việt, Miên.

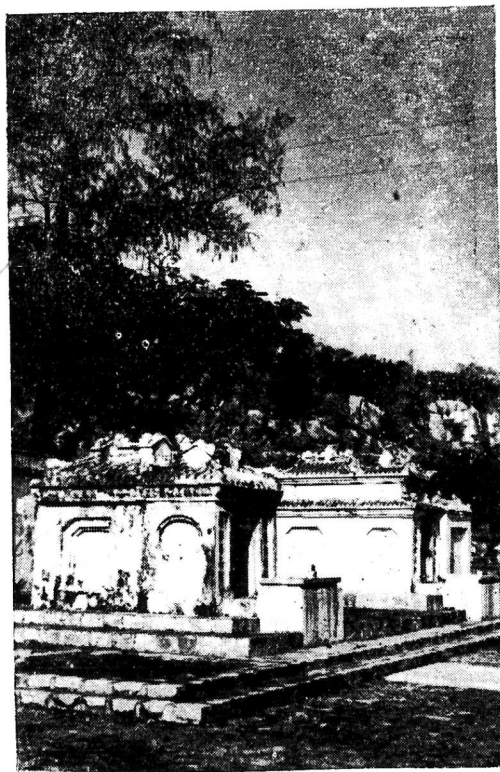
Đường kinh tuy thật dài, nhưng cỡ khoảng giữa, về phía đông huyện *Hà-Dương* 25 dặm, có một vũng bùn lầy sâu khoảng trên dưới 5 thước, khởi phải đào.

(1) Bản dịch của *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*, *Nhà Văn-Hóa Bộ Q.G.G.D.* xuất bản, trang 56.

(2) Theo ông *Ngọc-xuyên* trong *Đại-Việt Tạp-Chí* số 28, ngày 1, 12, 1943, thì *Nguyễn-Văn-Tồn* tên thật là *Duẩn*, vốn tự hàng nô-bộc *Cao-Miền*, quán ở *Trà-vinh*, dày công giúp chúa *Nguyễn*, được tước danh *Nguyễn-Văn-Tồn* thăng tới chức *Thống-chế Điều-bát Uy-viên đồn*. Mộ chôn ở *Trà-Ôn* (*Cần-Thơ*).

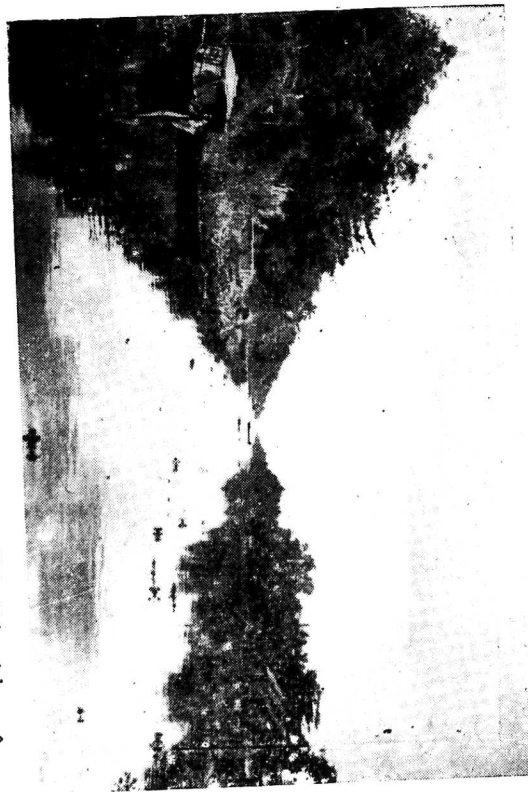
(3) Trang 248 250.

VĂN-HÓA — SỐ 60



Mộ Thoại-Ngọc-Hầu (bên phải) và mộ T.N.H. Phu-nhân (bên trái) dưới triền núi Sam

Kinh Vĩnh-Tế hay là Vĩnh-Tế-Hồ, từ phía sông Châu-Độc hàng voi



Vũng này như đã nói, tên gọi là Ca-Âm (1), vì phía Nam nằm gối liền với núi Ca-Âm. Phía đông có núi Ngát-sum, phía tây là núi Chân-sum, chạy dài theo một đường trên 19 dặm. Ở đây, trước khi đào kinh, nước vũng rất trong, hoa sen trở rục và có tôm nhiều lắm.

Để cho đường kinh được ngay, người ta đợi lúc ban đêm, rả lác rạch hoang, đốt đuốc lên trên đầu những cây sào cao rồi nhắm theo đường thẳng mà cật. Muốn điều-động những cây « sào lửa » ấy cho thật ngay hàng, người ta cầm một cây rọi to, đứng trên cao phát qua phát lại ra hiệu cho người cầm sào tìm đúng vị-trí.

Ai có đi trên kinh này, sẽ đoán được khổ công của người xưa trong việc đào kinh giữa đất núi. Sách *Giao-định thông chí* (bản dịch Pháp-văn nói trên) chép : « Phần những người Thổ đào trên một bề bả 18.704 tằm, nhưng với đất dễ và mềm, còn người Việt thì đào trên đất cứng ». Như vậy để cho công bằng, chắc người Việt đã đào số thước ngắn hơn người Thổ, bởi vì trên những vũng lầy, số đất phải đào thật sự chỉ có 26.279 tằm.

Trong lúc đào kinh, mỗi nhân công mỗi tháng được lãnh 6 quan tiền và một khẩu phần là một vuông gạo.

Năm năm sau, tức năm Minh-Mạng thứ năm (1821), kinh mới hoàn-thành (2). Đường nước được lưu thông từ Châu-Độc tới Hà-Tiên ; từ kế-hoạch phòng thủ giữ biên-cương cho tới sự mua bán của nhân-dân trong nước đâu đấy đều được tiện lợi. Vua nhân đó, sắc dạy quan chức địa-phương dựng bia tại bờ sông, mệnh-danh kinh là *Vĩnh-Tế-Hồ* và ngọn núi Sam ở gần kinh đặt lại là *Vĩnh-Tế-Son*, dụng ý lấy tên của Thoại-Ngọc-Hầu phu-nhân nêu lên mà tưởng lệ sự nghiệp (Xem ảnh *Vĩnh-Tế-Son*) (3).

(1) *Đài-Nam Nhất thống chí* chép là *Ca-âm trao khẩu*, tức vũng lầy Ca-âm.

(2) Theo *Đài-Nam nhất thống chí*.

(3) Có một điều đáng suy-nghĩ là bia *Vĩnh-Tế-Son* không chép gì rõ-rệt về công-tác đào kinh *Vĩnh-Tế*. Có lẽ còn một tấm bia nào khác nữa đã riêng dựng tại bờ kinh và đã bị lạc mất rồi chăng? Dù sao, chúng ta cũng được biết rõ là sau ngày đào kinh, vua mới lấy tên Thoại-Ngọc-Hầu phu-nhân mà ban cho *tên kinh, tên núi*, hai chữ *Vĩnh-Tế*.



Kinh Vĩnh-Tế hay là Vĩnh-Tế-Hồ, từ phía sông Châu-Độc nhìn vào



Vũng này như đã nói, tên gọi là Ca-Âm (1), vì phía Nam nằm gối liền với núi Ca-Âm. Phía đông có núi Ngất-sum, phía tây là núi Chân-sum, chạy dài theo một đường trên 19 dặm. Ở đây, trước khi đào kinh, nước vũng rất trong, hoa sen trở rục và có tôm nhiều lắm.

Đề cho đường kinh được ngay, người ta đợi lúc ban đêm, rả lác rạch hoang, đốt đuốc lên trên đầu những cây sào cao rồi nhắm theo đường thẳng mà cật. Muốn điều-động những cây « sào lửa » ấy cho thật ngay hàng, người ta cầm một cây rọi to, đứng trên cao phất qua phất lại ra hiệu cho người cầm sào tìm đúng vị-trí.

Ai có đi trên kinh này, sẽ đoán được khổ công của người xưa trong việc đào kinh giữa đất núi. Sách Gia-định thông chí (bản dịch Pháp-văn nói trên) chép : « Phần những người Thổ đào trên một bề bãi 18.704 tầm, nhưng với đất dễ và mềm, còn người Việt thi đào trên đất cứng ». Như vậy đề cho công bằng, chắc người Việt đã đào số thước gần hơn người Thổ, bởi vì trừ những vũng lầy, số đất phải đào thật sự chỉ có 26.279 tầm.

Trong lúc đào kinh, mỗi nhân công mỗi tháng được lãnh 6 quan tiền và một khẩu phần là một vuông gạo.

Năm năm sau, tức năm Minh-Mạng thứ năm (1824), kinh mới hoàn-thành (2). Đường nước được lưu thông từ Châu-Độc tới Hà-Tiên ; từ kế-hoạch phòng thủ giữ biên-cương cho tới sự mua bán của nhân-dân trong nước đều đầy đều được tiện lợi. Vua nhân đó, sắc dạy quan chức địa-phương dựng bia tại bờ sông, mệnh-danh kinh là Vĩnh-Tế-Hồ và ngọn núi Sam ở gần kinh đặt lại là Vĩnh-Tế-Sơn, dụng ý lấy tên của Thoại-Ngọc-Hầu phu-nhân nêu lên mà tưởng lệ sự nghiệp (Xem ảnh Vĩnh-Tế-Sơn) (3).

(1) Đại-Nam Nhất thống chí chép là Ca-âm trạo khẩu, tức vũng lầy Ca-âm.

(2) Theo Đại-Nam nhất thống chí.

(3) Có một điều đáng suy-nghĩ là bia Vĩnh-Tế-Sơn không chép gì rõ-rệt về công-tác đào kinh Vĩnh-Tế. Có lẽ còn một tấm bia nào khác nữa đã riêng dựng tại bờ kinh và đã bị lạc mất rồi chăng ? Dù sao, chúng ta cũng được biết rõ là sau ngày đào kinh, vua mới lấy tên Thoại-Ngọc-Hầu phu-nhân mà ban cho tên kinh, tên núi, hai chữ Vĩnh-Tế.

Minh-Mạng năm thứ 17 (1836), triều-đình có đúc chín cái đỉnh, vua cho chạm hình kinh này vào Cao-đỉnh, để trước miếu thờ Đức Thế-Tô Cao-hoàng (nay đỉnh ấy vẫn còn).

Sự tiện-lợi của đường kinh thực to nhưng cái nguy-hại của dân-chúng trong việc đào kinh chẳng nhỏ. Tương-truyền trong thời-gian sru-dịch, muốn cho mau rồi, nhà chức-trách có khi phải bắt dân lăm thâm ban đêm. Đất ở gần chân núi, lấm chỗ có đá sỏi dày dặt, cho nên sru-dân phải đem xuống sắt lưỡi dày rồi dùng chày vỡ mà đóng mạnh cho đất sỏi văng lên. Công-việc lâu ngày mòn-mỏi, lại buồn ngủ vì thức đêm, nên nhiều khi ngủ gục, người ta đập lăm chày vỡ vào đầu nhau vỡ sọ mà chết.

Lại còn bị nạn thú dữ làm hại.

Trong cảnh rừng núi thâm-u, ban đêm cộp, beo... ra rình bắt người, xé-xác mà ăn thịt. Quân-lính cũng mòn mỏi không kém gì sru-dân, nên sự canh phòng chênh-mãng, không bảo-vệ nổi tai-nạn kinh khủng ấy. Bởi vậy nhiều người đã bỏ việc mà trốn, dầu sự trốn lánh phải qua lăm điều nguy-hiểm (1).

Số người chết hại trong công-tác đào kinh không rõ thật sự bao nhiêu, nhưng chắc chắn phải nhiều lắm. Theo một tài-liệu riêng mà tôi mới tìm được, thì sau khi kinh đào xong, vua Minh-Mạng có sắc cho quan hữu-sự lập đàn cầu siêu và cúng tế nhân-dân tử nạn. Một viên quan Huấn-đạo, tức Huấn-đạo Nguyễn-văn-Khuê, được lệnh biên-soạn một bài văn-tế để đọc trong khi hành lễ. Bài ấy viết bằng chữ Hán, nhan-đề : *Thừa ế lệnh, tế có-*

(1) Sự bỏ trốn lăm xâu như vậy nguy quá. Nếu lính canh bắt được một người trốn thì người ấy phải bị phạt làm việc gia-bội và sau đó còn bị phạt tù. Nếu thoát được tay lính canh thì sự nạn lạc vào rừng chết đói hoặc bị cộp ăn. Nếu may mà thoát hẳn được hai nạn trên kia thì khi về tới Vàm-Nao, còn có nạn cá mập là ghê-rợn hơn cả. Sông Vàm-Nao hồi ấy hẹp, nhưng sâu hơn bây giờ, cá mập ở vô số. Đa số sru-dân thì ở «miệt dưới», muốn trốn êm phải đi về đường đó, vì đường đó rừng bụi nhiều. Người ta đợi ban đêm, họp thành đàn thật đông rồi nhảy ào xuống nước mà lội qua sông một lượt để cho cá ăn không kịp. Tính cao như vậy mà khi qua tới bờ, mười người chỉ còn sống sót được có năm, ba và có khi tay chân còn bị cắn cụt mất nữa là khác.

hồn Vĩnh-Tế tán kinh. Dưới mắt tôi hiện có bài ấy, nhưng vì phạm-vi nhỏ chật của bài này, nên chưa thể dịch đăng ra được. Vậy hẹn sẽ trình biến quý-vị độc-giả trong một dịp khác.

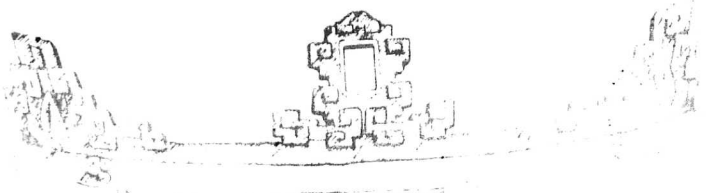
oOo

Ngày nay, những buổi chiều đẹp trời hay những đêm trăng trong tỏ nếu ta hơi thuyền trên kinh hoặc trèo lên chót vót ngọn núi Sam mà ngấm xuống lòng nước dưới kinh, thả hồn mơ về cố-sự, chắc chúng ta không khỏi bồi hồi thân-phục người xưa đã chịu khổ công khai phá cõi hoang-vu cho thành nơi lưu-thông trú-mật, và nhất là đường kinh thẳng tắp, không thua gì nhấm bằng máy nhấm của khoa-học bây giờ (xem ảnh kinh Vĩnh-Tế).

Bia Vĩnh-Tế-Sơn đã có, những dấu cũ xa mờ như, đã thể hiện một phần, còn bia Lộ-Kiều-lương ở đâu ? đến nay có còn ai chép được giũ-gìn hay nó đã theo về cùng bụi cát ?

NGUYỄN-VĂN-HÀU





## NHỮNG NHÀ XƯA Ở QUẢNG-NAM

### II. — NHÀ PHỞ

Nhà-phở là những nhà để buôn-bán, cất ở chỗ thành-thị, ngay mặt đường. Tiếng *phở* 舖 (hay 鋪) vốn đồng-nghĩa với *tiệm*, tức là cửa-hàng, và được dùng ở miền Trung và miền Nam sát với nghĩa vốn có của nó. Nhưng ở Bắc, từ nghĩa « nhà buôn-bán » chuyên sang nghĩa « đường có nhà buôn-bán » không xa, nên mới có những tiếng *phở-xá*; *thành-phở*, *phở-phường*. Bởi vậy; khi một người Bắc lần đầu tiên vào Nam, thấy nói « mướn phở làm ăn » thì lấy làm lạ lắm, chớ có biết đâu rằng mình đã quên mất nghĩa gốc mà dùng tiếng ấy theo một nghĩa biến. Cố-nhiên sự nói-nghĩa ấy không có hại gì mà còn giúp cho sự diễn-đạt những ý-niệm tinh-vi hơn, để phân-biệt một « con đường thường » với một « con đường buôn-bán », nhưng thiết-tưởng cũng không nên quên nghĩa gốc của tiếng *phở*.

Nói đến nhà-phở ở Quảng-Nam thì phải nói đến Hội-An, một nơi xưa kia buôn-bán khá phồn-thịnh với người nước ngoài, người Tàu, người Âu, nhất là người Nhật, và nay là tỉnh-lỵ Quảng-Nam. So với Đà-Nẵng, Hội-An nhỏ thua xa và chỉ là một thị-trần tầm-thường, thiếu hẳn những cảnh « ngựa xe như nước, áo quần như nêm ». Nhưng không đâu gọi cho ta được một mỗi hoài-cổ man-mác bằng những phố Hội-An, quanh-co nhỏ-hẹp, với hai dãy nhà xưa hai bên, nhắc cho ta những Phố Hàng-Giầy, Hàng-Bạc thuở trước ở Hà-Nội.

Đa-số các nhà ở đây đều có cột gỗ, phải nói là đều lủng-củng những cột gỗ, đầu hai bên đã có tường. Mặt nhà thường lụp-xụp, với cái cửa-đi ở giữa và hai khuôn cửa-lùa hai bên. Nhiều nhà có gác, và tiếng gác ở đây dùng mới đúng, vì chỉ một tầng nữa coi lên để chứa đồ hay để ở một cách chật-chội thấp-thỏi, mặc dầu nó gốc ở tiếng các 閣, vốn gọi được một ý cao-sang hay phong-nhã mà những tiếng *đài-các*, *khê-các*, *tú-các* lâu ngày đã khiến ta gán hẳn cho nó trong các tiếng đôi.

Ở ngoài Bắc thì cái « gác » là cái « lầu » ở Trung và Nam, và tiếng *lầu* này là một tiếng nho xưa lâu dần đã mất thanh hạ-bình đi trong phương-pháp phiên-thiết mà thành tiếng nho nay *lâu* 樓. Ta vẫn tưởng lầm *lầu* là tiếng nho mà *lầu* là tiếng nôm, thậm chí còn cho rằng *lầu* đã biến thành *lầu*, theo cái thứ-tự lộn-ngược mà ta còn nhận thấy trong những cặp *liêm > liêm, di > đi*, v.v. (1) Quan-niệm nguồn-tiếng như thế không khác gì nói rằng cái nhà cổ-lỗ ở Hội-An cất sau những tòa bin-đình tối-tân ở Sài-gòn !

Nhưng đã bàn phiếm về « ở » thì xin có thêm vài lời đồng-dài về « ăn » với cùng tiếng *lầu* ấy. Tiếng này đã lập thành những tiếng ghép *lầu-đài*, *cao-lầu* ở miền trong, đối với *lầu-đài*, *cao-lầu* ở miền ngoài. Riêng tiếng *cao-lầu* hay *cao-lầu* lâu ngày mất hẳn nghĩa « lầu cao » mà thành nghĩa « tiệm ăn có lầu cao » ở Bắc hay ở Nam, trong khi ở Huế nó lại là một gánh hay xe đẩy rong bán vừa phở vừa cái món ăn mà người ta gọi là « hoành-thánh » ở Nam, « mán-thắng » hay « sực-tắc » ở Bắc. Tuy vậy cũng chưa đến nỗi nào, nếu cái « lầu cao » của chúng ta chỉ mới thấp xuống còn vài chục phân thôi và từ thể bất-động nó thành chuyên-động. Đàng này nó còn nhỏ đi nữa, đổi từ thể đặc ra thể lỏng đặc lân-lộn và di-chuyển được từ ngoài thẳng vào bộ máy tiêu-hóa của ta : lần đầu tiên tới Huế, tôi đã ngạc-nhiên làm sao khi thấy người ta mua « năm đồng cao-lầu » và « thời » nó một cách ngon lành !

oOo

Nay trở lại vấn-đề của chúng ta, tôi xin mời các bạn bước chân vào một căn nhà-phở ở Hội-An. Trước hết ta gặp hai con *mắt-cửa*, hai cục gỗ tròn, thường dày 4, 5 ph, đường-kinh 20 ph. chung quanh gọt thành múi khê nhọn hay tròn cạnh tùy nhà, giữa đục một lỗ cắm vào một cái then xuyên qua đồ-cửa và bỏ-cửa, rồi mé trong chặn bằng một cái chốt xuôi. Thực ra thì cái then kia mới cần-thiết, vì nó dùng để gò đồ-cửa vào bỏ-cửa, và con mắt-cửa chỉ đóng vai

1. Xem *Ngôn-ngữ-học Việt-nam*, tr. 59

một « đầu con tán » to loe ra mà thôi. Nhưng có lẽ để tăng phần diêm-dứa cho mặt nhà nên lâu dần người ta chạm-trổ nó cho dễ-coi, thậm chí còn gắn cho nó một giá-trị quan-trọng chỉ kém cái đôn-đông một bậc mà thôi : « thứ nhất đôn-đông, thứ nhì mặt-cửa ». Bởi vậy ở những nhà còn giữ lễ-lời xưa, cứ Tết đến người ta lại tháo mặt-cửa ra, lau-chùi sạch-sẽ, rồi cắt một tấm vải điều vuông mới, khoét lỗ, trịnh-trọng lồng vào then cho sát mặt sau mặt-cửa, rồi lại tra tất-cả vào trên cửa mà để vậy suốt năm.

Con mặt-cửa này thường chỉ thầy ở mặt tiền nhà ngoài, phía trên cái cửa song-khai, nhưng ở những nhà có hai lớp đôi khi mặt trước nhà trong cũng có. Có thể nói rằng nó là một đặc-điểm của những nhà-phổ cũng như của những đền chùa Quảng-Nam. Vượt qua đèo Hải-Vân về phía Bắc, đến Huế, cái mặt-cửa hình như đã mất môi lắm rồi và thu nhỏ lại chỉ bằng năm-tay nếu không lẫn-trộn đầu mắt cả. Bởi vậy ta chỉ thầy lễ-tê vài nhà ở khu Gia-hội còn có những con mặt-cửa, mà về xinh-xắn nhắc tới những bữa cơm xứ Huế với những chén đĩa nhỏ xiu xiu.

Qua khỏi cái nhìn soi-mói của cặp mặt-cửa, bây giờ ta chạm-trán với những hàng từng bồn cây cột một : lòng-ba, lòng-nhì, lòng-nhất, rồi lại lòng-nhất, lòng-nhì, lòng-ba. Mỗi cột đều kê bằng đá-tảng, và ở những nhà ki, bằng đá giã-trông nữa. Về tiếng *giã* này, ở bài trước, tôi đã có một nhận-xét về viết-đúng, nhưng ở đây cũng cần thêm một nhận-xét về nói-đúng, kéo những bạn-đọc Quảng-Nam hay đã qua Quảng-Nam có điều chi thắc-mắc. Số là ở Quảng-Nam vẫn *am*, cũng như các vấn có *a* khác đều phát-âm với một /a/ có giọng /o/, nghĩa là với phần giữa-mặt-lưỡi hơi đưa về phía sau hơn khi phát ra một /a/ bình-thường, và môi hơi chúm tròn lại. Trái lại, các vấn *ăm*, *áp* đều phát-âm như *am*, *áp*, khiến *giã-trông* sẽ nghe ra thành *giam-trông*. Do đó những ai tới Quảng-Nam, thầy nói /tám/ thì phải hiểu là *tâm*, mà /təóm/ thì lại phải hiểu là *tám*.

Ở bài trước, nói về nhà-vườn, ta đã biết rằng cái thảo-bạc hay cái vô-cua thường ở trước nhà. Ở đây trong các nhà-phổ, nó lại nhún-nhặn hơn mà ở về phía sau và chiếm khoảng giữa hai hàng cột lòng-nhì và lòng-ba hậu : thực ra thì ở nhà-phổ, cái thảo-bạc đúng làm chỗ tiếp khách và trưng-bày đồ-đặc, nên nó ở phía sau là phải. Ở vài nhà khá sâu, tiếp theo cái thảo-bạc lại có cái vô-cua coi thêm ra mà cần đến một hàng cột lòng-tư, trước khi vào tới sân.

Từ nhà ngoài vào trong hiem khi ta phải dầm mưa dãi nắng mà qua sân, vì luôn-luôn có một lớp *nhà-cầu* chạy dài một bên mà nổi hiên sau lớp ngoài với hiên trước lớp trong. Nhà-cầu này nhiều khi được bit ván kín chung quanh, có cửa-đi, cửa-sở riêng, mà thành hẳn một buồng, với một dèo hiên chừa ra để qua lại dễ-dàng. Ở những nhà có gác, nhà-cầu cũng có-thể có hai tầng như nhà chính, và kiểu này làm ta nhớ đến những nhà xưa ở Hà-Nội sâu tới hơn 30 mét, có tới ba lớp nhà mà cần đến hai nhà-cầu.

Bây giờ đến nhà trong thì cửa không còn thuộc loại song-khai nữa, mà có ba khuôn bản-khoa như ở những nhà-vườn. Ở đây cũng đồ-ngang, đồ-xuôi, cũng khuôn-nhận ở trên, ngạch ở dưới, và đôi khi hai con mặt-cửa, như đã nói ở trên. Còn kèo, cột, trính, xuyên thì cũng như ở lớp ngoài, nghĩa là như loại nhà-rường ba-gian không chái, và nếu có gì đáng kể thì đó là cái khuôn-cụi rất thường-xuyên, cũng nhận thấy ở nhà ngoài, và đã có tả ở bài trước.

Nhân đây cũng nên nói thêm rằng kiểu khuôn-cụi này, cũng có riêng về nhà-vườn, ở các miền Hà-Tĩnh và Quảng-Bình, nhưng ở Quảng-Trị và Thừa-Thiên thì nó thường không hạn-chè ở gian chính, mà ăn lan ra cả hai gian bên, che kín bởi những liên-ba thượng và hạ ở mặt trước. Đó là cái *rầm-thượng*, tức là một thứ trần ở trong phạm-vi hai hàng xuyên trước và sau, giữa các cột lòng-nhất tiến và hậu.

Đối với cái rầm-thượng, ở Quảng-trị xưa kia còn có loại *rầm-hạ*, như một thứ bực cao 25 ph, lát ván dày, kê trên đất từ cột nhất hậu ra mé sau, chiếm suốt ba gian, khiến cả đông-phòng lẫn tây-phòng cũng cao lên. Loại *rầm-hạ* này vốn có nhiều ở vùng Vinh-Linh (nay ở bên kia vi-tuyến 17) và ở vùng Nam-Đông (thuộc quận Gio-Linh và là một bãi chiến-trường đẫm-máu trong thời kháng-chiến), nhưng vì những biên-cổ dón-dập đã không còn để lại được một chút vết-tích nào nữa.

Tuy vậy, không phải là không kiếm ra được một cái khuôn-cụi ở Thừa-Thiên. Những ai đã vào trong Đại-Nội, thăm cung Diên-Thọ, chịu khó đi ra mé sau, dọc theo một hành-lang đưa sang bên tả, sẽ thấy một cái thủy-tạ có tên là Trường-Du, làm theo kiểu « nhà vương khuôn-cụi », với 4 hàng cột ở bất-cứ

phía nào và đủ đôn-đông (tiếng Thừa-Thiên), 4 đằm, 4 quyết, 2 kéo tiến, 2 kéo hậu, hai trên (tiếng Thừa-Thiên) và hai xuyên.

Ở những nhà Hội-An có gác, ván gác được đỡ bởi những cây *trung-quân*, tức những cây gỗ lớn bắc ngang mà ở Bắc người ta gọi là *rầm*. Thành thử cùng một tiếng *rầm* mà chỉ hai bộ-phận khác nhau ở Bắc và ở Quảng-Trị, Thừa-Thiên (với thêm tiếng *thượng*), và cùng một bộ-phận « *rầm* » lại có hai tiếng gọi khác nhau ở Bắc và ở Quảng-Nam. Nhưng chỉ có thế mà thôi đâu ! Chính cách gọi tên các cột cũng hơi khác đi nữa, nếu ta đi từ Quảng-Nam lên phía bắc. Ở đây người ta nói « cột lòng-nhật, lòng-nhì, lòng-bạ » thì ở Thừa-Thiên lại nói « cột hàng-nhật, hàng-nhì, hàng-ba ». Lên đến Quảng-Trị các tiếng ấy thường rút lại còn « cột-nhật, cột-nhì, cột-ba », nếu không gọi theo tiếng địa-phương là *cột-mạ* (đôi khi *cột-mệ*) và *cột-con* mà giữ nguyên như thế lên Quảng-Bình, Hà-Tĩnh Nghệ-An,

oOo

Còn lại vài chi-tiết, tưởng cũng cần nói cho hết.

Mặc dầu đã có tường hai bên rồi, nhiều nhà-phổ còn có thêm một lớp ván đóng khuôn phủ ngoài tường cho đẹp, nhất là ở những chỗ thảo-bạc hay vô-cua, gọi là *ván-lòng-trình*. Cũng cái khuôn ván này, ở những nhà-vườn Thừa-Thiên, để ngăn ba gian giữa với « *đông-phòng* » ở bên tả và « *tây-phòng* » ở bên hữu, lại gọi là *đổ-bản*, đôi khi là *đổ-lòng-trần*. Ở những nhà làm ki, dưới chân *đổ-bản* có-thể có cái *quì*, cũng gọi là *chân-quì*, như kiểu chân sập mà nay ở Nam, cũng như ở Bắc trước kia, đều có thấy. Rồi tiếng *đổ-bản* này lên đến Quảng-Trị, nhất là về bên kia vi-tuyền ở hạt Vinh-Linh, người ta chỉ còn gọi rút lại là *đổ*, khiên cái « *đổ* » Quảng-Nam, như đã tả ở bài trước, không phải là cái « *đổ* » Quảng-Trị, vốn còn chia ra *đổ-lạ* làm bằng những tấm ván xoi mương « *sập lười-gà* » mà ken bằng đi, và thứ *đổ nhất-đổ nhất-bản*, cứ một tấm ván rộng gọi là « *bản* », lại ken một tấm hẹp mà dày hơn gọi là « *đổ* ».

Cũng như ở nhà-vườn, nhà-phổ Hội-An muốn che các đầu rui ở chân mái cho đẹp phải cần đến những cái *diềm*. Kiểu diềm phổ-thông nhất là kiểu *đường-xoài*, cột ở những đường cắt vào cạnh dưới ván diềm cho lối ra lõm vào. Lác-dác, không phải ở nhà-phổ mà ở nhà-vườn, ta thấy thêm một kiểu chắc hơn, là kiểu *diềm-vầu*, nghĩa là thứ diềm ván thẳng băng, cứ cách vài rui lại đục lỗ mà luồn một rui dài trở đầu to xù ra và khoằm lên như hình cái « *vầu* » mà chặn phía ngoài diềm. Nhưng phải lên đến Huế

mới thấy một kiểu diềm khác công-phu hơn nhiều, gọi là *diềm-Tàu*, cột ở những cây gỗ dày mà dài. mặt ngoài xoi « *lòng-lác* », « *lòng-nửa* » hay « *mũi-lư* », mặt trong có bao nhiêu rui thì đục bấy nhiêu mộng để tra đầu rui vào rồi khoan lỗ đóng chốt cho diềm khỏi « *chạy* ». Thật là cả một Công-trình mi-thuật, nếu ta biết rằng mỗi cái rui gỗ mít đều bào kĩ để, khi nó lên nước, màu đỏ bầm của nó tương-phản với vẻ tươi-sáng của thứ *ngói-liệt* sơn keo trắng ken liền mà lót trên rui trước khi phủ một lớp ngói khác lên trên. Lớp ngói trên này đã « *gây lòng tư rưởi* » ở trong mà thành « *lợp lòng tư* » ở ngoài, khiến khi trời mưa, nước không còn cách nào mà tạt được qua kẽ ngói nữa.

Các cánh-cửa bán-khoa ở Quảng-Nam làm khá sơ-sài và đều có 4 tấm, mỗi tấm có ô trên, ô dưới, ô giữa, rồi còn lại là cái buồng-song, nghĩa là những song cắm ngang dọc để chắn khoảng trống giữa ô trên và ô giữa, và cái *bản-dài*, nghĩa là một tấm ván dài che kín khoảng trống giữa ô giữa và ô dưới. Nhân tiếng *song* này cũng nên có một nhận-xét về ngôn-ngữ. Nguyên nó nghĩa là « *cửa-sổ* » nên những cây gỗ chắn ở cửa-sổ gọi là *trần-song*. Lâu-dần tiếng đôi *trần-song* mất phần *trần* đi mà còn *song*, khiến khi ta nói « *trần-song* sắt » hay « *song* sắt » thì ta nghĩ ngay đến những thanh sắt chắn ở cửa-sổ, chớ hình-ảnh cái cửa-sổ, như còn thấy trong *song-đào*, *song-the*, đã lu-mờ mất rồi. Ngay những người còn dùng tiếng đôi kia bây giờ cũng có một ý-niệm quá mập-mờ về vai-trò « *trần* » nên ưa nói và viết là *chắn-song*, một tiếng không thấy ghi trong các tự-vị, dẫu là với *ch* hay với *tr*.

Trong các kiểu song, ta kể được *song-bài* cột ở những cây song thẳng cắm theo chiều dọc ở buồng-song, *song-kìm-quì*, làm thành những hình lục-lăng như cái mai rùa mà dài, *song-âm-dương* có hai lớp, ngoài thì cố-định, trong thì đẩy qua đây lại được để trám vào chỗ hở của lớp ngoài. Nhưng đáng chú-ý là loại *song-rút* ở Thừa-Thiên, gọi là *song-chữ-công* ở Quảng-Trị, cột ở từng cặp song bắt ngang rồi đến từng cặp bắt dọc để càn vào trong càn nhỏ dần mà cuối cùng là một đôi-dọc.

Cũng như đã thận-trọng về đôn-đông và mắt-cửa, nhiều nhà còn ki-lương cả về số song cửa-sổ. Trong kiểu song-bài, nếu chỉ làm ba bốn cây thì hai số ấy sẽ trùng với hai điều tẻ nhất rong « *tứ-khổ* », khi tính từ « *sinh* » qua « *lão* » đến « *bệnh* » và « *tử* ». Nếu làm bảy, tám cây thì hai số ấy cũng vẫn trùng với « *bệnh* » và « *tử* » khi tính tiếp đi. Bởi vậy ta thường thấy số song chỉ

trong vòng 5 (nhằm « sinh ») hay 6 (nhằm « lão »), vì không được sướng thì ít nhất cũng có tìm đến cái khổ tương-đối nhẹ hơn. Ngay trong cảnh « lão », người ta vẫn kiếm cách yếu-sách ông Trời cho thêm được bao nhiêu thì hay bấy nhiêu, nên trong lời song-rút hai cây dọc ở giữa ngụ ý cầu mong cho « toàn đông toàn mục », như thường thấy ở Thừa-Thiên. Nhưng lên đến Quảng-Trị thì kiểu song thật là « chữ công », nghĩa là thường chỉ có 1 thanh dọc ở giữa, có lẽ vì các « cây-yông » (vợ-chồng trẻ) hay « ông-mụ » (vợ-chồng già) trên ấy quá tin ở tình keo-sơn của họ mà bắt-chấp cả định mệnh.

Đó cũng là trường-hợp của số ván ở các rằm-thượng, bao giờ cũng là 5 để nhằm đúng « sinh », dấu đó là kiểu rằm làm-liệt, nghĩa là có ván ken liến, hay kiểu rằm lòng-thư, nghĩa là có ván để hở khe, xoi móc, mà xập những tấm gỗ nhỏ 6 ph. vào giữa.

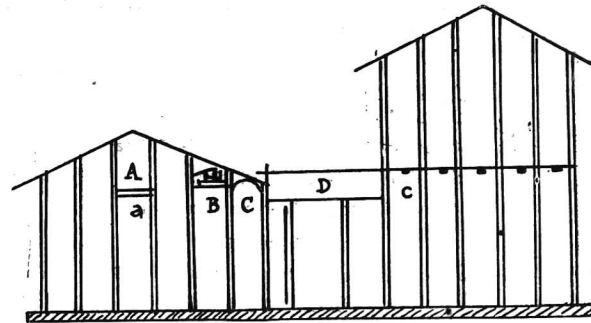
Chính theo lời kiêng-cữ này mà ngay số các đòn-tay trên mái cũng phải tính cho thật kĩ : lên đến đòn-dông thế nào cũng phải là « sanh » hay cùng lắm là « lão », vì :

« Không nghe anh thì tan cửa hại nhà,  
Nghe anh thì hai 7, 13 cực lòng. »

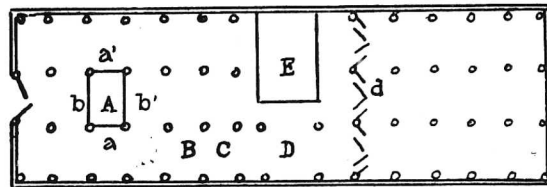
Nếu tính từ chân mái lên, cái nhà có 13 đòn tay bao giờ cũng có 7 đòn phía trước, 7 đòn phía sau, vì đòn-dông chung cho hai phía, nên mới nói là hai 7 = 13. Mà ở hàng thứ 7 thì cái đòn-dông nằm đúng ở cái khổ thứ-ba là « bệnh » rồi còn gì ! Hèn chi người Âu vẫn kiêng con số ác-độc 13 ấy ! Và số đòn-tay, kể cả đòn-dông, ở một căn nhà, không riêng gì ở Quảng-Nam mà ở nhiều nơi khác, thường là 9 hay 11.

Ngoài ra, để kết-thúc phần này, phải lên đến Quảng-Trị, chỗ không còn có sự sai giọng âm-cuối nữa, ta mới có-thể so-sánh tiếng *trên* ở Thừa-Thiên với *trống* trống ở Quảng-Trị và nhận ra rằng *trống* hợp với *trính* từ Quảng-Nam trở vào hơn. Ta thấy rằng đèo Hải-Vân vẫn là một ranh-giới cực-kh quan-trọng đối với các giọng-miến cũng như với các tiếng-miến trong ngữ ta vậy.

(còn tiếp)  
NGUYỄN BẠT-TỤY



3 2 1 1 2 3 4 5 6 3 2 1 1 2 3



Một kiểu nhà-phố tiêu-biểu ở Hội-an

- |  |                  |
|--|------------------|
| 1 : cột lòng-nhất                                      | a, a' : trính    |
| 2 : cột lòng-nhì                                       | b, b' : xuyên    |
| 3 : cột lòng-ba  | c : trung-quân   |
| 4 : cột lòng-tư  | d : cửa bản-khoa |
| 5,6 : cột nhà-cầu                                      |                  |
| A : khuôn-cụ (thường không có nếu đã có gác)           |                  |
| B : thảo-bạc (mái giả đỡ bằng trính Nhật-Bồn)          |                  |
| C : võ-cua (mái giả làm khum-khum đỡ bằng bộ cánh dơi) |                  |
| D : nhà-cầu (một mái)                                  |                  |
| E : sân  |                  |

DÃ PHÁT-HÀNH

## CỔ-ĐỒ HUẾ

Lịch-sử - Cờ-tờ - Thắng-cảnh - Thi-ca

do THÁI-VĂN-KIỆM biên-soạn

In trong tập-san Văn-Hóa Tùng-Thư

số 7 và 8 hợp-nhất

Đầy 487 trang, gồm 53 tranh-ảnh và bản-đồ

Giá bán : 70đ

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo Sài-gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).



Muốn biết rõ  
tình hình xuất-bản  
trong nước  
NHỚ ĐỌC :

### TIN SÁCH

Ấn-hành mỗi đầu tháng, giới-thiệu đầy đủ tất cả các sách xuất-bản trong-tháng vừa qua trên toàn quốc.

TIN SÁCH 1961 lại có thêm một phần hợp-luận gồm nhiều bài viết về Thư-Viện-học, Nghệ thuật Đọc Sách, Thú Chơi Sách, Sinh-hoạt Văn-hóa... của quý vị học-giả danh tiếng trong và ngoài nước.

TIN SÁCH 1960 và 1961 chỉ bán cho độc-giả dài hạn. Muốn hỏi thè lệ mua năm và được biểu không số nhất, hãy biên thư cho :

Tòa-soạn TIN SÁCH, 60 Kỳ Con, Sài-gòn

404/B

VĂN-HÓA — SỐ 60

TÌM HIỂU ĐẤT NƯỚC

## NHỮNG MIẾNG NGON XỨ HUẾ

Thiệt-Mai  
TÔN-THÁT-CẢNH

Thường nói đến Cổ-Đô Huế là nói đến sông Hương êm đềm thơ mộng, núi Ngự-Bình vi vút ngàn thông, hay là nói đến Hoàng-Thành vắng lặng cảnh xiêm y, chỉ còn trơ lại những miếu điện, đã phai nét vàng son, rêu mờ cỏ lóng, hay là nói đến những lăng-tăm ẩn mình dưới những rừng thông trong cảnh tiêu sơ hoang vắng...

Nhưng du-khách bốn phương đến Huế đã không tiếc lời khen tặng những thắng cảnh nên thơ của Huế vì nhìn đâu cũng như nhìn một bức tranh thủy mặc, một bức tranh đã lung-linh sống động mà nét thẳng đường cong lại đã khéo hòa-hợp để gây nên một mối mỹ-cảm êm đềm, dịu-dịu và những hứng-thú tao nhã có thể kết thành những câu thơ tình tự hay những điệu nhạc du dương...

Những thắng cảnh ấy lại có một vẻ êm đềm huyền-bí, khiến cho người ngắm cảnh đứng lặng yên nhìn một cách say-sưa, cung kính lòng cảm thấy rạt-rào một nỗi niềm triu mến, thương yêu.

Du-khách cảm mến Huế như cảm mến một người bạn dịu hiền, lưu luyến Huế như lưu-luyến một bạn lòng nét-na đắm thắm, nhưng rất ít du-khách đã tìm được ở Huế một cảm tình sâu đậm, ý vị hơn, ngoài những danh lam thắng cảnh, làm cho khách càng mến, càng lưu-luyến Huế hơn nữa : cảm-tình ấy là cảm-tình đối với những thức ăn đặc-biệt và sản-vật của Huế.

oOo

VĂN-HÓA — SỐ 60

405

Huế trước là Kinh-Đô của Việt-Nam, nơi của dòng họ nhà Nguyễn kế tiếp trị vì qua nhiều triều-đại hơn 300 năm. Kể từ lúc Nguyễn-Hoàng đang còn là Chúa ở đất Bắc vào, đến lúc Nguyễn-Phước-Ánh lưu vong ở miền Nam để khôi phục giang sơn rồi trở về xưng vương ở cựu Kinh, chúng ta có thể nói rằng Thuận-Hóa là nơi qui tụ của những cái gì hay, đẹp, tốt của hai miền Nam, Bắc, từ phong-tục, tập-quán đến văn-hóa và cả đến nghệ-thuật nấu ăn, cả đến sản-vật. Ví dụ như cá phát-lát, thanh trà, chuối đồng-naí, măng cụt nguồn gốc từ miền Nam, mía, vải, nhãn cũng từ giống các loại mía Triệu-Tường (Thanh-Hóa), nhãn Hưng-Yên, vải Thanh-Oai (Bắc-Việt) đem vào.

Qua bao nhiêu thế-hệ, Kinh-Đô Huế tự đặt ra một nếp sống, nếp sống của Đê-Kinh, thay đổi theo sự tiến triển của Hoàng-triều. Thời huy hoàng nhất có thể nói là từ Minh-Mạng đến Tự-Đức, một thời bình trị sau bao nhiêu thời kỳ chinh-chiến, bao cuộc hưng-vong.

Trong khoảng thời gian nước nhà bình trị ấy, văn-hóa đã được phát-triển rất mạnh, văn-nhân thi-sĩ họp nhau uống rượu, ngâm thơ, ca đờn xướng hát, như là các ông Hoàng, bà Chúa. Trong cung điện nhà Vua hay ở các Vương-phủ, yến tiệc linh đình cho nên các tay bếp giỏi ở khắp nước đều được tuyển chọn đến kinh-đô, sung vào các Ty Lý Thiện, Thượng Thiện để chăm nom coi sóc việc nấu nướng cúng kỵ, cơm nước cho Vua và Tam Cung Lục Viện.

Những tay bếp giỏi ấy thường ra phục dịch ở các Vương-Phủ của ông Hoàng, bà Chúa rồi từ đấy cách nấu-nướng và nghệ-thuật nấu bếp lần lần lan ra các nhà Quan rồi sau... ra ngoài dân giả.

Những món ăn của xứ Huế rất dòi-dào, nhưng ngoài những món cao lương mỹ vị nấu theo kiểu Tàu và dùng những thứ thực-phẩm đất tiền như vi cá, bào ngư, yến sào, hải sâm, cừu khổng ma có thể ở đâu cũng nấu được, Huế có những thức ăn đặc biệt mà chỉ có người du-khách đến tận Huế mới thưởng thức hương-vị một cách thích thú mà thôi.

oOo

Huế hay nói rộng hơn là tỉnh Thừa-Thiên là nơi sản-xuất ra những thực-phẩm rất ngon nhờ vị-trí địa-dư thuận lợi. Nước sông ngọt trong

lại ít chảy, lúc sắp đồ ra bề lại qua những cái « phá », « cái dầm » mênh mông rộng lớn hòa lẫn nước mặn và nước ngọt cho nên rong rêu khỏi bị nước dũa và tôm cua, cá ở sông, ở « dầm », vị chất béo ngọt thơm tho, hơn hẳn mọi nơi. Các hải-sản như mực, cá thu, cá ngừ, cá trích của cửa Thuận-An, rất ngon và các thứ sò-huyết, hàu-xi, cừu-không, hải-sâm của gành đá Lăng-Cò, dưới chân đèo Hải-Vân không đâu sánh kịp.

Bây giờ tôi xin mời các bạn cùng tôi ra viếng Huế vừa để xem phong cảnh, vừa để nếm các thức ăn đặc-biệt của đất Thần-Kinh...

### BÁNH KHÔI ĐÔNG-BA

Người Huế không phân biệt giọng nói Khôi và Khoái, vẫn thường gọi là bánh Khoái chứ thật ra là bánh Khôi, vì thứ bánh này lúc ăn phải lên hơi, lên khói (cũng theo tiếng Huế) mới ngon. Vì vậy bánh Khôi chỉ ăn vào mùa đông mà thôi. Ở Quảng-Nam sắp vô thường gọi là bánh Xèo, vì một lần đồ bột vào chảo mỡ nghe tiếng « xèo » nên mới gọi như vậy. Ở Huế, có tiếng như là bánh Khôi cầu Đông-Ba cũ, một cây cầu cũ kỹ nhất bắc ngang con sông Gia-Hội trước cửa Đông-Ba. Quán không mấy sang trọng nhưng bánh Khôi rất ngon....

Bạn viếng Huế vào tiết đông thiên, giá lạnh. Huế có thể tươi vui sáng lạn dưới ngọn nắng vàng lọt, mùa đông sười ấm bạn, hay Huế có thể buồn ủ-rũ dưới những làn mưa nặng trĩu, lạnh lùng ngọn gió heo may. Dâu sao Huế vẫn đẹp, đẹp như một trang mỹ-nữ lúc phấn son tó và cũng đẹp lúc âu sầu, đôi mắt huyền ngấn lệ sầu thương... Bạn vẫn đi chơi trong mưa gió, đi chơi để xem cảnh êm đềm huyền bí của cung điện lâu đài càng thêm êm đềm huyền bí trong cảnh mưa rơi, buồn bã, đi chơi để thưởng thức một trong 20 thắng cảnh của Kinh-Đô là « Hương-Giang dạ vũ » (mưa đêm trên sông Hương). Thế rồi, bạn đói, bạn muốn có một món gì đang nóng hổi để làm ấm lòng bạn.

Về mạn Cầu Đông-Ba cũ, bước vào hàng bánh Khôi, bạn đã thấy trước hàng bày ra bốn cái lò trên có 4 chảo mỡ đang sôi. Cô hàng tươi cười mời bạn và hỏi :



— Ông xoi bánh Khôi thường hay thịt chim, nắm mối ?

Bạn bảo làm vài cái thịt chim, vài cái nắm mối — Thịt chim là thịt chim vạt, chim mỏ nhát, nắm mối là thứ nắm mọc ở các góc mối, mùi vị ngọt thơm và có từng sợi như thịt gà.

Cô hàng lanh lẹn đổ bột vào chảo nghe một tiếng xèo, sắp lên trên thịt chim, giã, rưới xung quanh bia một ít lòng đỏ trứng gà rồi đập vung (nấp) lại. Cô hàng quạt lửa đỏ rực và trong một thời gian vừa đúng cho bánh khô giòn, không cháy, cô dỡ nấp vung ra, lấy đũa gấp đôi bánh lại, đập nấp một lát nữa rồi đem chảo xuống, gạt bánh ra đĩa, đem cho bạn dùng với nước lèo (trương ngon, nước mắm ngon, đậu phụng đâm nhỏ, gan heo chấy xào chung với mỡ) và rau sống.

Bánh lên hơi nghi ngút, bạn cắn vào miếng bánh giòn tan, vừa thổi vừa ăn, ngon tuyệt. Bí quyết của cô hàng là khéo xay bột gạo, khéo làm nước « lèo » và canh đúng thời gian bánh vừa vàng, giòn, không cháy.

Ngoài trời mưa càng rơi, gió càng lạnh thì thú ăn bánh. Khôi bèn lò lửa lại càng tuyệt diệu ....

#### BÁNH BÈO NGỰ-BÌNH

Bánh bèo là một thứ bánh bột gạo, bỏ vào những khuôn giống cánh tai bèo, hấp hơi nước sôi, trên tráng một ít mỡ nước, rắc một ít tôm chấy (chà) ăn với nước mắm nấu với đường, có xăm một ít ớt tươi.

Bánh bèo là một món ăn rất rẻ mà ngon, nhưng muốn ăn ngon, muốn hưởng thú ăn bánh bèo phải lên núi Ngự-Bình.

Ngự-Bình, ngọn núi hình dạng cân phân, đường nét dịu dàng, cách Kinh Thành Huế 3 cây số, là một thắng cảnh luôn luôn đi đôi với sông Hương để tạo nên bức tranh Sơn thủy hữu tình của Cố Đô — Không ai nói đến sông Hương mà quên núi Ngự, không một thi-sĩ nào làm thơ nhắc đến sông Hương mà không ghép thêm núi Ngự. Hai tên bất hủ ấy đã đối nhau trong những câu thơ đứng đắn như :

*Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,*

*Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương.*

Núi Ngự có một vẻ đặc biệt là tuy không cách Huế bao xa nhưng lên đến đây, đi men theo chân núi đã thấy mình hoàn toàn ở trong cảnh thiên-nhiên với những xóm nhà thưa thớt, những lũy tre xanh, những tiếng hát của mục đồng, hay tiếng chày của cô thôn-nữ... Trong những đám cây um tùm dưới chân núi, một vài ngôi chùa cổ ẩn hình từ mấy mươi năm, cô liêu, tĩnh mịch. Những tiếng chuông ngân nga buổi sớm hay tiếng mõ lúc thu không nhịp theo kính tiếng kệ làm cho khách vắng cảnh cảm thấy tâm hồn mình lâng-lâng, khoan-khoái như đã phủi sạch bụi trần..

Leo lên đỉnh Ngự để nhìn cảnh bao quát của thành-phố Huế với con sông Hương uốn khúc quanh co là một cái thú mà du-khách không bỏ qua được, thế rồi lúc xuống núi, bạn thấy bụng đói như cào.... bạn kiếm ngay cái quán bánh bèo dưới chân núi Ngự.

Bánh vừa hấp xong cách vài giờ, bột trắng tinh, cô hàng thoa mỡ vào, rắc lên một ít tôm chấy đỏ tươi như chiếc gối tai bèo có thù hoa đỏ, cô mỉm mỉm cười duyên bưng ra mời bạn cho đỡ đói lòng. Bạn thong thả thưởng thức hương vị của Ngự-Bình, và bạn sẽ thấy bánh bèo tuy bằng bột gạo nhưng vừa mềm, vừa dẻo, một đặc tính không nơi nào có nhờ ở nước giếng núi Ngự Bình...

#### BÁNH CANH NAM-PHỞ

Rời khỏi kinh-thành Huế, theo con đường về cửa Thuận-An, qua thôn Vỹ-Dạ chừng 5 cây số bạn đã đến làng Nam-Phở, một làng vườn tược sâm-uất và trồng rất nhiều cau. Cau Nam-Phở có tiếng là vừa giòn vừa ngọt, thớ rất nhỏ, là mối lợi duy nhất của làng này. Ngày trước hàng năm, cau được phơi khô và tải ra Hà-nội rất nhiều. Làng Nam-Phở có tiếng về cau đến nỗi ở Huế có câu nói khôi hài để ghẹo các cô gái Nam-Phở :

*Gái Nam-Phở ở lỗ trèo cau,*

vì từ đầu làng đến cuối làng, đâu đâu cũng thấy đây rẫy những cau là cau. Bất Nam-Phở chẳng những sinh ra cau ngon mà mạch đất lại sinh ra con gái rất đẹp, nước da trắng mịn, môi thắm như son, nước giếng cũng tốt hơn ở các làng lân cận nên mới sản-xuất ra món ăn đặc biệt là bánh canh.

Bánh canh là thứ bánh bột gạo cán ra và cắt từng thỏi dài như từng chiếc đũa, nấu với tôm thịt. Chỉ có thể thổi nhưng cách nấu là tất cả bí-quyết truyền từ hủ tôn của dân làng Nam-Phổ, bí-quyết ấy giữ kín đến nỗi chỉ có dân làng Nam-Phổ biết và con gái Nam-Phổ chỉ gả cho trai trong làng và chỉ mẹ chồng mới truyền nghề cho nàng dâu mà thôi.

Nói thế các bạn đủ thấy rằng món ăn sơ sài ấy phải là ngon đặc biệt và chỉ có ăn mới biết ngon chứ thật ra mình có biết họ nấu ra sao đâu mà tả cho đúng. Theo người Nam-Phổ nói thì nhờ nước giếng của làng có chất-vị đặc-biệt mới làm ra được món bánh canh ấy, nếu sang làng bên cạnh đã không làm được nổi.

Bánh canh Nam-Phổ thường ăn vào buổi xế. Từ trưa họ đã nấu, nấu xong, các cô gái mỹ miều, quần lãnh, áo thao, thoăn thoắt vừa gánh vừa chạy lên Dinh (thành phố) để bán trong lúc bánh canh đang nóng.

Ăn bát cháo bánh canh, mùi vị thanh đạm nhưng rất ngon lành, ăn một bát lại muốn ăn thêm 2, 3 bát nữa.

Người Huế, dầu vì sinh-kế phải xa quê-hương hàng mấy mươi năm đi nữa, lúc nhắc đến bánh canh Nam-Phổ, không một ai không thấy lòng xa xót nhớ đến món ăn đặc-biệt của quê-hương.. nhờ quay quắt vì dầu có muốn nấu chẳng nữa, cũng không làm sao nấu được.

### BÁNH LÁ, CHẢ TÔM

Bánh lá là thứ bánh bột gạo rất mỏng gói trong lá chuối, trên mặt có rắc ít tôm chấy, đem hấp hơi, ăn với chả tôm. Món ăn này có vẻ sang quý vì đã ngon mà lại trình bày rất khéo.

Làm bánh lá chả tôm, thật tình không ai qua nổi những con cháu các nhà danh-gia vọng-tộc ở Huế ; bạn sẽ thấy cái khéo, cái ngon, cái mỹ thuật trình bày của món ăn đặc-biệt và có thể nói là « quý phái » này.

Chả tôm phải làm bằng con tôm bạc sông Hương, đang tươi có vị chất thơm ngọt không đầu bằng, quét thật nhuyễn gia vào màu mè và một ít bông mỡ, trên thoa một lớp lòng đỏ trứng gà và đem hấp hơi. Bánh lá phải làm thứ bột gạo tự mình xay lấy, cán mỏng trên miếng lá chuối, trên mặt rắc một ít tôm chấy (tôm chấy) và cũng đem hấp hơi.

Bánh lá, chả tôm món đặc biệt và có lẽ ngon nhờ con tôm sông Hương, con tôm không đầu ngon ngọt bằng. Nhiều người Huế đi đến xứ khác cũng dùng con tôm xứ ấy để làm chả nhưng hương-vị khác xa không sao sánh được.

### NEM CHUA

Nem chua của đất Thần Kinh cũng là món ăn đặc-biệt rất ngon. Cái ngon của nem Huế là nhờ một phần lớn ở thịt con heo được nuôi bằng chuối cám và không thả rông như nhiều nơi khác, và một phần khác ở tài gia-vị của người làm nem.

Bí-quyết làm nem cũng từ các bà nội-trợ ở các Vương Phủ truyền ra ngoài dân giả. Cách đây 2, 3 mươi năm có nem ông Khôa Hải ở An-Cựu là danh-tiếng nhất, nay thì khắp Huế cũng có vài ba nơi làm nem ngon.

### BÚN TUẦN

Làng Tuần ở trên miền thượng-lưu sông Hương, đúng chỗ hai dòng nước Tả Hữu trạch nguyên giáp lại để hợp thành Hương-Giang chảy xuôi về kinh-thành Huế.

Du-khách đi viếng lăng Minh-Mạng đều phải ghé chợ Tuần để sang sông. Tại chợ Tuần, ai đã nếm bún Tuần đều không thể quên được. Bún trắng tinh, dẻo, thơm, ăn với thịt bò xào hoặc thịt heo luộc chấm với nước mắm nêm thì tuyệt ngon.

Bún Tuần có chút-vị đặc-biệt không nơi nào có được. Theo người địa-phương thì đấy là nhờ ở ngon nước của hai nguồn Tả Hữu trạch nguyên giao hợp ngay tại đấy và nước làm nên bún ấy phải là nước giữa dòng của nơi giao hợp.

Thật thế chăng ? và vì sao ?

Đấy có lẽ là tất cả bí-quyết của Tạo-Hóa.

### COM ẨM-PHỦ

Com Âm-Phủ rất có tiếng ở Huế dầu chỉ bán trong một cái quán tranh lùm thường ở gần sân vận-động Huế.

Không một du-khách nào ra Huế lại không đến nếm bữa com Âm-Phủ. Sở dĩ có tên « Âm-Phủ » là do những tay ăn chơi ngày xưa đặt ra

Cách đây 2, 3 mươi năm, nơi đặt sân Vận-Động bây giờ gọi là xóm Đất Mới, một xóm có danh tiếng đối với Huế không khác gì xóm Khâm-Thiên, Ngã-Tư-Sở, Vạn-Trái đối với Hà-nội, có khác chăng là khác ở chỗ các xóm có đầu ở Bắc còn vang vẳng tiếng đờn tiếng hát, còn Đất Mới thì im-lìm, họa chăng chỉ còn có tiếng tí tè bèn gối.....

Ngày đầu đường vào xóm có một quán tranh ban ngày thì vắng tanh, không buôn bán gì nhưng đến đêm lại từ 8 giờ tối sắp lên là đèn chong sáng rực và buôn bán tấp-nập, kể vào người ra không ngớt. Món ăn đặc-biệt ở quán ấy là cơm trộn và cháo hầm bo bo.

Người chủ quán có cái tên hay hay: Mụ Tư Ruồi, khách làng chơi lại đặt một cái tên cho ngộ-ngộ và cho tương xứng: « Quán Cơm Âm-Phủ » vì họ cho rằng ở Âm-Phủ chỉ có ban đêm chứ không ban ngày, giống như quán này không bán ngày chỉ có bán đêm.

Trong đĩa cơm Âm-Phủ có các thứ: cơm trắng nấu với lá dứa, thịt heo ướp nướng, nem lụi (nem ướp và xóc vào lụi, nướng), tôm cháy, dưa chuột xắt mỏng trộn lẫn với nhau. Cháo hầm là cháo nếp hầm với giò heo bo bo, một món mà khách chơi khuya rất ưa thích để bồi bổ lại một phần nào sức khỏe.

Nay xóm Đất Mới đã thay thế bằng một sân Vận-Động tối tân. Những người lai vãng đến xóm này không còn là những cô gái loè-loẹt phấn son, những chàng trai truy-lạc gặp gỡ nhau trong những cuộc truy hoan mà lại là những thanh-niên nam nữ khỏe mạnh, cường-tráng của thể-hệ Cộng-Hòa, tranh tài đua sức trong những môn thể-thao gay cấn. . .

Nhưng cái quán cơm Âm-Phủ vẫn còn... còn vì những món ăn ngon, còn vì cái tên của nó lạ lùng, hấp dẫn.

(còn tiếp)

Thiệt-Mai  
TÔN-THẤT-CẢNH



### ★ Hồ Tôn-Hiến

Trong *Truyện Kiều*, Hồ Tôn-Hiến là một ông quan lớn hơn cả, song chỉ lớn về quyền cao chức trọng thôi. Lời trình-bày hàm-àn của tác-giả về Hồ cũng đã làm cho ta thấy ít nhiều về mĩa-mại:

*Có quan Tổng-độc trọng thần...*

*...Quan trên nhắm xuống người ta trông vào.*

Hồ được sai đi giặc giặc to, hẳn nhiên phải là một người cơ-mưu lắm. Song chẳng qua đây chỉ là cái cơ-mưu mà Nguyễn Du thu gôm lại bằng mấy chữ có vẻ miến-cưỡng trong lời giới-thiệu một nhân-vật tên tuổi chính thức đại-biêu cho triều-đình:

*Là Hồ Tôn-Hiến kinh-luân góm tài.*

Đặc-tài của Hồ có thể định-nghĩa, tìm thấy trong mỗi một việc diên-hình nhất là việc Hồ lập mưu hãm hại Từ-Hải. Trước Hồ Tôn-Hiến, chưa hề có một ai giao tranh với Từ được trận nào. Uy-danh của Từ đã chấn-động vang lừng cả một cõi biên-thùy, dằng-dẳng bao năm:

*Trước cờ, ai dám tranh cường,*

*Năm năm hùng-cứ một phương hải-tân.*

Hồ vốn biết rất rõ tài-lực và uy-vũ của Từ, và cũng tự biết rằng mình

không thể nào dùng võ-lực dẹp nổi Từ-Hải, cho nên việc làm đầu tiên một khi đến nơi là Hồ đã nghĩ ngay đến những mưu-mô giả-trá để thủ thắng.

Hồ vốn kinh-nghiệm từng-trải, nên Hồ hiểu rõ hơn ai hết thế-lực của sắc đẹp đàn-bà làm cho tàn hại chìm đắm bao lòng trai. Hồ cũng thừa hiểu cái tâm-lý tham danh, háo lợi tầm thường của bọn đàn-bà. Nắm lấy những nhược-điểm căn bản ấy, Hồ xoay tìm các cách mua chuộc Thúy-Kiều :

*Lại riêng một lễ với nàng,*

*Hai tên thê-nữ, ngọc vàng nghìn cân.*

Tài quân-sự của Hồ rõ là không có gì oanh-liệt. Ai đời đem quân đi dẹp giặc, thấy giặc mạnh không dám động, chỉ đóng quân làm chức chiêu-an, « lễ nhiều, nói ngọt » mà thôi. Nhưng dù sao thì trong nghề chiến-tranh, điều ấy tuy không phải là một vinh-hạnh đối với con nhà tướng, song cũng còn ít nhiều lễ chính đáng, vì đó cũng là một binh-mưu, dù là một binh-mưu có tính cách tiêu-cực, nên chưa hẳn đáng chê-trách cho lắm. Thực ra Hồ đã khéo-léo và cũng đã thành công, với ngón chiến-tranh tâm-lý này, khiến cho :

*...Thê-công, Từ mới trở ra thê hàng.*

*Chính nghi tiếp sứ vội vàng;*

*Hẹn kỳ thúc giáp, quyết đường giải binh.*

Nếu như chức chiêu-an « lễ nhiều, nói ngọt » chứng tỏ rằng Hồ là viên tướng bất tài việc binh, nhưng ít nhiều hãy còn là chính-đáng như đã nói, thì cái thủ-đoạn dụ hàng gian-trá của Hồ lại làm nổi bật hành-vi tiêu-nhân đê-tiện của Hồ Từ-Hải, sau khi nghe lời Kiều mà chịu qui-phục rồi, bấy giờ Hồ Tôn-Hiến mới dờ trợn cái trò bội lời ước cũ, bày kế để phỉnh lừa người hàng tướng ngay-thực dẫn thân vào ò phục-binh mà cố ý giết đi một cách khiếp-nhược :

*Hồ-công quyết kể thừa cơ;*

*Lễ tiên, binh hậu, khác cờ tập công.*

*Lễ-nghi giàn trước, bác đồng phục sau.*

Tài sơ và tính hèn của Hồ làm ta bỗng nhớ đến hình-ảnh kỳ-vĩ của Chư-cát Lượng, vị quân-sự danh-tướng nhà Hậu-Hán, trong câu chuyện « thất túng thất cầm ». Mạch-Hoạch bản-lai là kẻ quái-quyệt nay hàng mai phản như kia, thế mà Khổng Minh đã khiến cho về sau phải thực tâm ra qui-phục, câu chuyện làm thêm rõ nhân-cách của Hồ, một bên là vực một bên là trời, sự huyền-cách quá xa càng làm cho Hồ thêm đốn-mặt.

Song cái hèn của Hồ đối với Từ-Hải kể ra vẫn chưa là thấm vào đâu đối với cái hèn trong tư-cách trong thái-độ của Hồ xử-trí với Thúy-Kiều sau khi Từ sa cơ. Hồ sở dĩ thành-công to, phần lớn là nhờ ở Thúy-Kiều. Nhưng thời Từ bị hại rồi, Hồ không hề nghĩ gì đến mây may công-cán của nàng, lòng không chút cảm-thương trước nỗi khổ-tâm của một người đàn bà đã vì nghe lời mình mà vô tình giết chồng, đã từ một địa-vị vinh hoa tột bực bỗng dưng mặc mưu mình mà rơi xuống một địa-vị khổ-nhục tột bực. Đã thế, Hồ lại còn dang tâm bắt vợ người hàng tướng khốn-đốn thảm thương ấy ra đứng hầu rượu vắn đàn, để cho mình vui đùa lơ-là, chẳng còn gì là thể-thống binh gia khanh tướng nữa. Con người như thế, Nguyễn Du cũng đã gián-tiếp đánh giá trong cái câu thơ tả Hồ khi nghe Kiều đàn khúc bạc-mệnh :

*Nghe càng đắm, đắm càng say,*

*Lạ cho mặt sắt, cũng ngây vì tình !*

Trong khoảng đời thanh-xuân, Kiều từng có bao nhiêu người say-mê nàng, song Nguyễn Du chỉ riêng tả mối tình Hồ Tôn-Hiến trong một chữ *ngây* (ngây vì tình) thực cũng đã ám-tả tất cả cái tư-cách hèn-mạt đê hạ của Hồ.

Nhưng con người nhân-cách vốn hèn-mạt thì thường không cái hèn gì không làm, nên sáng hôm sau khi đã tỉnh rượu, Hồ chợt nhớ lại những hành-vi quá-trớn và bất-chính của mình đêm qua, Hồ e-sợ nổi « quan trên nhắm xuống, người ta trông vào » bèn làm mặt thê-diện đem gả ép Kiều cho một tên thô-quan. Hồ tàn-ác quá đến nỗi không cho Kiều thỏa được cái lòng ham muốn con-con và rất chính-đáng là xin được về lại chốn quê-hương. Lối xử-sự của Hồ đã làm cho Kiều cay-dắng tủi-nhục cùng-cực, phải nhảy xuống sông Tiên-đường để liễu-kết cuộc đời đoạn-trường.

Trong *Truyện Kiều* có ba ông quan, thì Hồ Tôn-Hiến là ông quan được Nguyễn Du nề-nang hơn cả. Song Nguyễn Du không hẳn nề vì về phương-diện tư-cách, mà nề là chỉ vì ông ta quyền cao chức trọng trong triều-đình, nề là vì ông ta là một trọng-thần được nhà vua tín-nhiệm. Nguyễn Du vì nề nên không hề lớn tiếng thống-mạ việc Hồ sát-hại người hàng tướng một cách vô-luân, nhưng thái-độ tác-giả khinh-miệt Hồ cũng đã được ám-tả trong lời văn. Điền-hình nhất là Nguyễn Du đã dành một chữ *ngây* để chỉ mối tình Hồ Tôn-Hiến, thực cũng đã đủ làm cho người ta hình-dung cái con người quan sang ấy là con người như thế nào rồi.

2. — LOẠI NHÂN-VẬT CÓ LÒNG CƯỜI MANG, HOẶC YÊU-THƯƠNG  
THÚY-KIỀU, HẾT LÒNG NÀNG-ĐỖ CƯỜI-VỚT NÀNG

Về loại nhân-vật tốt bụng đối với Thúy-Kiều, hết lòng từ-ái với nàng, phần sau đây sẽ đặc-biệt nghiên-cứu các nhân-vật này, mà trong ấy có tiêu-diêu là Giác-Duyên, Thúy-Vân, Vương Quan, Kim Trọng, Thúc-sinh, và Từ Hải. Ta sẽ không xét đến hạng nhân-vật phụ, chẳng mấy quan-trọng, như Vương-ông, Vương-bà đã đóng một vai-trò rất mờ, hoàn toàn thiếu sinh-khí, vì đó không phải là cứu-cánh của sự sáng-tạo nhân-vật trong nguyên-ý Nguyễn Du. Nói chung thì loại nhân-vật từ-ái trong truyện vẫn ít hơn, vì rằng đời Kiều đã bạc-mệnh, đau khổ ê-chề, thì lẽ tất-nhiên kẻ bạc ác phải đóng-đạo để diễn rõ và thực-hiện đầy-đủ cái kiếp « đứt ruột » của nàng.

★ Giác-Duyên.

Trong loại nhân-vật có lòng cười-mang hoặc yêu-thương Thúy-Kiều, thì bà vú Giác-Duyên là vào hạng *thiện-nhân*, và là một đại-diện duy-nhất cho hạng này. Hạng thiện nhân chỉ có một người thôi cũng đã đủ lắm rồi. Ta nên nhớ rằng đời Kiều chỉ là một đời dài bạc-mệnh. Kiều từ sau khi đã trải qua cái chỗ gay-gò nhất trên con đường phong-trần « đứt ruột » của nàng là giai-đoạn ở nhà Hoạn-Thư rồi ra ở gác Quan-âm, nàng bấy giờ rõ chẳng khác nào con cá vừa thoát lưới, rồi lại tự ý bỏ gác trốn đi thì lại chẳng khác nào con chim lìa rừng. Đến khi Kiều đến am Chiêu-ân gặp vú Giác-duyên, thì kiếp phong-trần thực cũng đã bắt đầu ngấm phục từ đấy một cái cơ thoát xuất.

Đối với Kiều, sau cái trận phong-ba vừa qua, nàng bỗng đứng mà gặp được người từ-thiện chân-tu, bao nhiêu điều cay đắng lòng nàng như hầu đã tiêu-tan. Hình-ảnh Giác-Duyên bấy giờ đối với nàng chẳng khác nào một cơn gió mát lành, một liều thuốc êm-ái, làm dịu hẳn lại những vết thương lòng máu còn rớm ứa vừa qua :

*Sớm khuya lá bồi phướn mây,  
Ngọn đèn khêu nguyệt, tiêng chày nện sương.*

Tuy-nhiên, một sự bất ngờ bỗng xảy đến làm cho nàng lại phải bán về châu Thai đi ở thanh lâu lần nữa. Lỗi ấy là ở bàn tay của số-mệnh mà ra. Nhưng ta cũng còn nhận thấy rằng ít nhiều lỗi ấy cũng là do ở Giác-Duyên. Giác-Duyên vì nỗi hãi sợ khi hay biết những món chuông khánh Kiều mang tới chùa mình là bửu-vật nhà Hồn-Thư, mà bà đã vô-tình để cho nàng đi ẩn lánh ở nhà một tay buôn người là Bạc-Bà. Hình-ảnh kẻ tu-hành vì thế thành chưa được thanh-thần hoàn-toàn :

« Ở đây cửa Phật là không hẹp gì ;  
« E chẳng những sự bất kỳ »...

Sự thực thì Giác-Duyên đã làm cảm lòng, Kiều một cách sâu-xa. Ta không lấy làm lạ rằng người con gái lưu-lạc ấy, trong hồi báo ân trả oán, đã nói lên những lời nặng tình thiết-tha với người sư-trưởng am Chiêu-ân :

*Nàng rằng « Thiên-tái nhất thì ;  
« Cô-nhân đã để mấy khi bàng-hoàng.  
« Rồi đây bèo hợp, mây tan,  
« Biệt đâu hạc nội, mây ngàn là đâu ! »*

Nhất là về sau này, khi Thúy-Kiều đã liễu kiếp đoạn-trường, Giác-Duyên đi vân-du nhờ gặp Đạo-cô Tam-Hợp nói chuyện \*Kiều, bảo Giác-Duyên thả bè bên sông Tiên-đường đón Kiều. Nghe lời, bà vú bèn trở về đóng thuyền chực bến, kết chài chằng sông, quả-nhiên vớt được Thúy-Kiều. Sau khi Thúy-Kiều cứu lên bờ rồi, bà liền đem nàng về thảo-đường bên sông, cùng với nàng chia cái đời muối-dưa thoát-tục thanh-thản yên vui của mình :

*Một nhà chung chạ sớm trưa,  
Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng.  
Bồn-bê bát-ngát mệnh-mông,  
Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sau.*

Đề rồi đến một ngày kia, bà vú lại đứng ra trả nết cho nàng cái người trai chung-tình của nàng xưa trước là Kim Trọng trong một cuộc gặp-gỡ kinh-dị bàng-hoàng và sung-sướng vô song, khiến cho nàng phải khóc ra nước mắt.

Người ta có cảm-giác rằng Giác-Duyên là một bóng trắng mát lành hiện ra trong buổi cuối đời giông-tổ náo-nề của Thúy-Kiều. Người thiện-nhân ấy đã giúp cho Kiều chốn nương-náu nghỉ-ngơi sau những cơn đau khổ chán-chường tột-độ, đã hiện ra đúng lúc để gián-đoạn cái dòng đời khổ-ái trầm-luân của nàng, để rồi nàng lại nổi trôi trong một tai-họa khác, mấy phen tưởng đã được giải-thoát nhưng lại không bao giờ được thoát. Nhưng con người thiện-nhân ấy cũng đã đến sau cùng nỗi đoạn-trường tột bực để chấm dứt cái đời bạc-mệnh cùng-cực của nàng. Bà ta cũng lại là cái người làm thực-hiện cuộc tái-ngộ giữa Kim-Kiều. Cho nên có thể nói rằng Giác-Duyên là cái gạch nối rất cứng giữa đôi tâm-hồn mà giông đời mười lăm năm gió bụi phủ-phàng không sao làm mất được những ước-vọng trinh-trắng của tuổi xanh, mà những nông-nổi đoạn-trường, những oan-

khóc mịt-mù và bí-mật của mệnh-vận cũng không làm tiêu-tan cả tấm lòng thương người, làm tan nát cái tình-yêu thâm-thiết và sắt-son, cả bao nhiêu những mong-mỏi sống đời hạnh-phúc thanh-bình.

★ **Thúy-Vân.**

Bên cạnh cái nhan-sắc diễm-lệ nào nùng của người chị cả là Thúy-Kiều ám-tà và báo-hiệu một cuộc nhân-duyên rất đẹp song rất trắc-trở trong *Đoan-trường tân-thanh*, thì ngược lại Thúy-Vân hình-ảnh đầy đặn mực-thước hơn trong cái vẻ đẹp đi đến đâu là sóng yên bề lặng đến đó :

...*Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.  
Hoa cười, ngọc thốt, đoan-trang,  
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.*

Vẻ đẹp phúc-hậu này vừa phản ánh một sức khoẻ dồi-dào, cũng vừa biểu-hiệu cho cái hình-ảnh của một người thiếu-nữ thủy-mị đoan-trang, không hay sâu-cảm vẩn-vơ, suy-nghĩ mông-lung. Ta không lạ chi tâm-tình nàng con gái mới lớn lên xuân-sắc mơn-mơ ấy mà lại không hề từng biết lòng mình có yêu ai hay không yêu ai.

Trong lịch-sử tình yêu trắc-trở Kim-Kiều, Thúy-Vân là người đã thay Kiều lấy Kim Trọng, nhưng vai-trò nàng trước sau chỉ là một vai-trò thụ-động, hiền-lành, lặng-lẽ, vô tư. Đời sống đối với Thúy-Vân là một đời lặng lẽ giản-dị, bình lặng vô cùng, cho dù bao lần nó phải đi qua trên những ghềnh đá chênh-vênh bên vực thăm. Tâm-hồn nàng quá thô-sơ làm cho nàng không hiểu thấu cái đa-sầu của Thúy-Kiều một chiều xuân kia thân-thờ bâng-khuâng bên nắm mộ hoang-vắng của một người con gái đẹp danh-kỳ đời xưa :

*Vân rằng : « Chị cũng nức cười,  
« Kẻo dư nước mắt, khóc người đời xưa ! »*

Nàng sống qua một đời gái trẻ thơ ngây, khi nhà gặp cơn tai-biến, cha già và em trai bị bắt, nàng vẫn điềm-nhiên như không sự gì xảy ra. Bảy giờ, trong lúc Thúy-Kiều vì nông-nổi gia-đình mà đau lòng xót dạ phải hi-sinh đến cả hạnh-phúc của mình để cứu gỡ tai nạn, nàng vẫn điềm-nhiên cho đến nỗi không có lấy một vãi lời an-ủi cùng người chị đau-khổ. Rồi đến khi Thúy-Kiều sắp phải thực-hiện lời giao-ước bán mình, trước buổi ra đi vĩnh-biệt mẹ cha, Kiều đêm không ngủ chỉ ngồi thờ-than khóc-lóc « áo dầm giọt lệ, tóc xe mái sầu », trong khi Vân ngày ăn no đêm ngủ kỹ, mãi đến lúc canh khuya đương ngủ say mà chợt « tỉnh giấc xuân » mới hỏi chị được vài bốn câu lặng-lờ đẩy-dưa lạnh-lùng :

*« Cơ trời dẫu bề đa đoan,  
« Một nhà để chị riêng oan một mình.  
« Có gì ngồi nhẩn tẩn canh,  
« Nỗi riêng còn mắc với tình chi đây ? »*

Nàng đã nói-năng cùng người chị muốn sâu nghìn thăm ấy cũng với một tấm lòng bình-thản dửng-dưng. Đối với nàng, tưởng như cái việc một người con gái tài-tình của các buồng khuê lý ứng phải gặp mỗi duyên « trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nợ » bằng không sa cơ bán mình cho lũ buôn người kia không phải là một chuyện tan lòng nát dạ dày-vò thăm-thê làm cho người ta đêm khuya phải bức-rức đứng ngồi kêu khóc nào yên !

Nhất là sau khi Kiều tâm-sự ti-tê nông-nổi đoan-trường, thì lạ-lùng thay, người em vườn Thúy lòng vẫn không thoáng gợn chút cảm-thương, tâm-hồn vẫn phẳng-lặng o-thờ bên cái sóng-gió trong tâm-hồn của người chị máu-mủ sắp vĩnh-biệt ra đi :

*« Giữa đường đứt gánh tương-tư,  
« Giao-loan chấp mỗi tơ thừa mặc em ».*

Cũng vì bản-tính Thúy-Vân vô-tình tẻ lạnh như thế, cho nên dù gặp khi chị có gán cho nàng một người yêu, nàng cũng đã lặng-lẽ thay thế chị mà lấy chàng Kim không bàn tới nói lui lấy nửa lời. Lạ-lùng thay, trong lòng người con gái tình xuân mơn-mơn ấy vẫn không hề có thoáng gợn ít nhiều thắc-mắc của một kẻ đến sau trong tình-ái ! Rồi cả cái thời-kỳ cô nàng lấy Kim, Vân lại say-dắm yên-phận làm bà quan, lo đẻ con cái, trong khi đức ông chồng hờ vẩn mãi-mê người đẹp Thúy-Kiều đến nỗi không có quyền-thế, tài-lợi nào ở trên đời có thể làm lay-chuyển lòng chàng cho được :

*Rắp mong treo ấn, từ quan,  
Mây sông cũng lội, mây ngàn cũng qua.  
Dần mình trong áng can-qua,  
Vào sinh, ra tử, họa là thấy nhau.*

Càng lạ-lùng hơn là nỗi vô-tư của Vân khi chính ngay trong thâm-tâm nàng cũng đã từng đồng chung ý-nghĩ với Kim để cố dối tìm người chị máu-mủ ngày xưa làm cho chồng nàng bao phen mê-mộng, người chị đối với nàng bấy giờ cũng vừa là người tình-dịch đã thu-hút tất cả tâm-linh chồng nàng. Cái nỗi vô-tư cùng-cực ấy càng thấy rõ trong câu chuyện nàng kể lại cùng chàng Kim giấc chiêm-bao nàng đã gặp Thúy-Kiều trên đường nàng và chàng Kim cùng nhau ngoại-nhậm hiền-vinh :

Phòng xuân trước rú hoa đào,  
Nàng Vân năm, bỗng chiêm bao thầy nàng.  
Tình ra mới ri cùng chàng,  
Nghe lời, chàng cũng hai đường tin nghi.

Thế rồi, mười lăm năm gió mưa liêu-kết, người chị đa-mang tài-tình ngày xưa lại trở về. Và khởi từ đây là hồi Kim-Kiều tái-hợp. Cái cảnh-ngộ bấy giờ thực là phiền-phức, gay-cấn, khó-khăn. Nhưng với con người đơn-sơ thuần-phác ấy, bao nỗi sóng gió của đời vẫn không sao làm đảo lộn cõi tâm-hồn tri-trí vô-tình, và với con người ấy mọi việc ở đời thực ra chẳng còn có gì là phiền-phức khó-khăn cả. Không chút băng-khuâng, không chút bàng-hoàng, trong bữa tiệc đoàn-viên nọ, Vân đã khởi đầu đứng lên nói những lời bình-lặng êm-ả mà nàng cho y như là nói một việc tất-nhiên. Ấy đó là những lời rất dễ-dàng, quá giản-dị, làm cho bao người con gái đời nay phải kinh-ngạc giật-minh sừng sốt :

Tàng-tàng, chén cúc dở say,  
Đứng lên, Vân mới giải-bày một hai.  
Rằng : « Trong tác-hợp cơ trời,  
« Hai bên gặp gỡ, một lời kết-giao,  
« Gặp con bình-địa ba-đào,  
« Vậy đem duyên chị buộc vào duyên em.  
« Cũng là phận cải, duyên kim,  
« Cũng là máu chảy, ruột mềm, chớ sao ?  
« Những là rày ước, mai ao,  
« Mười lăm năm ấy, biết bao nhiêu tình !  
« Bấy giờ gương vỡ lại lành,  
« Khuôn thiên lưa lọc, đã dành có nơi.  
« Còn duyên may lại còn người,  
« Còn vắng trắng bạc, còn lời nguyện xưa.  
« Quả mai ba bảy đương vira,  
« Đào non sớm liễu xe tơ kịp thì ».

Trong nền văn-ngệ danh-giáo ta xưa, có biết bao nhiêu gương nữ-tính tiết-hạnh được các văn-nhân đạo-hạnh ấp-iu như nhân-vật chuột Bạch góa chồng ở vậy nuôi con trong *Truyện Trinh thử*, như người đàn-bà sắt-son thắm-thiết trong khúc *Chinh-phụ-ngâm*, như nàng con gái lễ-giáo kiều-diễm trong *Hoa-tiên*, như cô nàng Kiều Nguyệt-Nga trinh-tiết thủy-chung ngồi sáng trong *Lục Vân-Tiên*. Song tựu-trung

chưa bao giờ ta thấy có được một hình-ảnh thanh-bình cảm-lặng vô-tư thuần-phác như một Thúy-Vân trong *Truyện Kiều*, cái người con gái suốt đời vô-tình mà đi theo vết mòn của luân lý đã vạch sẵn tự nghìn xưa, không thắc-mắc, không băn-khoăn gì. Người em vườn Thúy ngoan-ngoan an phận sống cuộc đời bình-lặng của bao nhiêu người phụ-nữ tầm-thường tầm-tối dưới thịnh-thời của chế-độ phong kiến Nho giáo một thuở nào. Với những con người yên-lành thuần-phác đơn-sơ ấy, thì làm sao mà có phong-ba cho được, hễ họ ở đâu là sóng yên bề lặng nơi đấy, cuộc sống êm-đềm mãi mãi là một dòng sông thu quanh, bốn mùa thu lại một mùa mà thôi...

### ★ Thúc-sinh.

*Truyện Kiều* có ba bốn người học-trò, song mỗi người một vẻ khác nhau ; trong số ấy thì Thúc-sinh, lại là một chàng thư-sinh làng-nhàng, bông-lông. Thúc vốn con nhà buôn-bán, đã lấy vợ, nhưng lại để vợ ở quê nhà Vô-tích, theo cha đi mưu nghiệp tại Lâm-tri. Chàng nhà giàu, sẵn tiền-của, nên ưa học làm sang. Ta không lạ chi sự chàng đã tìm lấy một cô vợ con nhà sang-trọng, và thường vẫn ưa làm thơ, nhất là làm thơ với gái. Chàng thích ăn chơi, tiêu-tiền phung-phá ; hay lui tới hàng thanh-lâu, say hoa đắm nguyệt, đồ một trận cười, bốc rời quen thói. Cho nên, một khi gặp được con người tài sắc khôn ngoan như Kiều, nhất là lại gặp giữa khi cha đi vắng, vợ ở quê xa chàng tất híp mặt lại mà bỏ tiền trăm nghìn như không làm cho Tú-bà mê-mệt theo cái hơi đồng. Chàng quyết lòng mua chuộc Kiều ra khỏi lầu xanh để cùng nàng riêng thú. và không cần biết gì đến những chuyện tai-hại về sau :

Sinh càng một tình mười mấy,  
Ngày xuân lắm lúc đi về với xuân.

Vì bản-tính Thúc làng-nhàng, bông-lông « quen thói bốc rời » như thế, nên chàng tuy nguyệt-hoa mê-mải, mà trong tình-cảm vẫn không gì sâu-sắc, tư-tưởng *lãng-thang*, hành-động không quá-xuýt, đầu đuôi bất nhất. Với bản-tính ấy, chàng rất hay-hết lối với tiền mà nhả thời càng tha-thiết vì một mối tình nung-nấu tâm-can :

Khi gió gác, khi trăng sân,  
... Càng quen-thuộc nết, càng đần-diu tình.

Bấy giờ, Thúy-Kiều đã bao phen dày-dạn phối-pha vì cuộc đời khe-khắt, nên nàng lấy làm ái-ngại trước cái ý muốn cùng nhau xây-dập mộng lứa đôi mà Thúc sinh đem bày tỏ với nàng. Nàng lại càng thâm-cảm cho bao nông-nổ lạnh-lùng của cảnh hoa nguyệt nào-nùng, dập-diu lá gió cành chim, để rồi phủ-phàng lia bỏ nhau khi chiều tàn liễu ố đào phai :

*Yêu hoa, yêu được một màu diêm trang.*

*Rời ra lỡ phận, phai hương,*

*Lòng kia giữ được thường thường mãi chẳng?*

Trong cơn yêu-đương bốc đượm, Thúc-sinh bừa-bãi và đam-mê cũng đã nói lên những lời bảo-đảm quả-quyết cho thân nàng được an-toàn. Lời chàng nói vừa là lời của một gã *tinh-si* (1) vì quá yêu mà hứa liều đủ điều để cho người con gái khỏi sinh ngờ-vực, đồng thời cũng là lời nói pha-phách cái giọng huyền-hoang của một chàng công-tử chơi-bời quen thói làm sang :

*« Đường xa chớ ngại Ngô Lào,*

*« Trăm điều hãy cứ trông vào một ta ! »*

Nhưng cũng chính vì cái bản-tính bông lông, do cái tính bốc rời tức là thói vô-tâm để-dãi của Thúc, nên có biết bao nhiêu người đọc *Truyện Kiều* đã lầm tưởng cho Thúc là kẻ hèn-nhất mà ngược đã không giữ trọn lời hứa với Kiều về sau này. Chàng trai ấy vốn bông-lông và vô-tâm, nên chỉ gặp lúc say-mê Kiều là cứ việc cưới liêu cho được Kiều, không biết toan-liệu trước sau, để đến nỗi khi cha không bằng lòng thì chỉ biết « *đấu rằng sấm-sét búa rìu cũng cam* » và cam chịu hết tội lỗi khi việc đưa ra trước cửa công ; cũng như khi vợ cả đã hay rõ và hành-hạ người yêu thì lại đành thúc-thủ mà không biết xử-trí làm sao cả.

Thực ra đối với kẻ *tinh-si* mà bông-lông vô-tâm như Thúc-sinh thì chỉ có hai điều đáng quý và lại là đáng lo ngại nhất : ấy là Thúy-Kiều và Hoạn-Thư. Tựu trung, trong hai người thì Hoạn-Thư bản-tính tri-tri, son-sắt, cơ mưu tuyệt-diệu, nên chàng về sau đành phải nuốt nước bọt mà hy-sinh Thúy-Kiều.

Trong cuộc viễn-du lang-thang ở miền tình-ái vùng-trộm, Thúc-sinh đã phải kinh-lịch hai đoạn cầu đau khổ, càng tới càng nhiều khó-khăn làm chàng không sao vượt nổi.

Lần đầu, từ khi lấy Kiều rồi, chàng đã phải chịu đựng dưới trận phong-ba toại-bời của thân-phụ, song bấy giờ chàng vẫn hãy còn giữ vẹn được niềm « *sắt đá tri-tri* » liêu-linh :

*« Trót vì tay đã nhúng chàm,*

*« Đại rồi còn biết khôn làm sao đây?*

*« Cùng nhau và tiêng một ngày,*

(1) Chữ dùng theo văn *Tinh-sử* của Trung-hoa.

*« Om cồm, ai nữ đứt dây cho đành.*

*« Lượng trên quyết chẳng thương tình,*

*« Bạc đèn, thời có tiếc mình làm chi ! »*

Nhưng bởi sự nóng lòng thương con, không nỡ thấy con hư hỏng, thân-phụ chàng buộc tình phải đem việc ra cáo quỳ cửa quan. Nghịch-cảnh này làm cho chàng một phen ái-ngại xót-xa cho thân Kiều bỗng đứng lâm cảnh « *lờ gương* » « *mai gậy* » mà thái-độ sát-son vẫn không hề dờ dỗi :

*Khóc rằng : « Oan khóc vì ta,*

*« Có nghe lời trước, chớ đà lụy sau.*

*« Cạn lòng, chẳng biết nghĩ sâu,*

*« Để ai trăng tối, hoa sầu vì ai ? »*

Lần này, người công-tử chơi-bời ấy đã dám cưỡng lệnh lại cha mà đâm liều lĩnh trước pháp-luật. Thực ra sợ đi đến như thế là vì cái tình cha con thâm-sâu vốn quá tự-nhiên, nên không bao giờ ai nỡ dứt. Ấy là một mối tình trong đời chưa ai hề lo-ngại, nó khác xa với những tình-ái do sự tình-cờ của đời mang lại, nhân-công thì nhiều mà bất-trắc bội-bạc phủ-phàng càng lắm, nhưng trái lại, sức hấp-dẫn bật-phát và rất say-sưa. Cho nên, bấy giờ ta không lạ rằng Thúc-sinh chỉ riêng lo-ngại cho một mối tình đối với Kiều mà hết lòng ra sức gìn-giữ, hưởng chi Kiều lại là người vừa đẹp, vừa tài-tình, vừa khôn-ngoaan đã choáng đoạt hết tất cả tâm-tư chàng bấy lâu.

Giai-đoạn thứ hai tiếp theo ấy là lần Thúc-sinh đau khổ cùng-cực mà cũng là lần đau khổ rốt cùng. Đây là giai-đoạn chàng ta bị dày-vò và điều-đứng trước cơn tam bành của « *Sư-tử Hà-đông* ». Nhưng nếu như trong lúc khởi đầu chàng đã tận-tụy bao lần, sắc-son bao bận, thì giờ đây về nhà với vợ, chàng lại bỗng đứng vứt bỏ cả cái lang-bạt giữa sóng-gió cõi đời mà hoàn toàn bó tay đầu hàng người vợ tào-khang. Ta từng biết chàng nguyên chỉ là một thư-sinh làng-nhàng, con nhà lái-buôn, mà lấy được con gái của một vị thiên-quan chùng-tề. Huống nữa, Hoạn-thư lại là một con người trầm-nghị, khôn-ngoaan sâu-sắc, và cũng gồm đủ lâu thơ trắng gió làm cho chông bao phen thỏa-thích sánh vai trăng tròn, cưỡi phẫn cọt son đèn khuya chung bóng, thì bảo chàng không yêu, không kính, kiêng-dè sao được. Ta từng không lạ chuyện chàng Thúc vì nỗi yêu mê Kiều rồi dám liều với cha ; mà về sau lại phải đành lia bỏ Kiều và chưa bao giờ xúc-phạm đến vợ. Chàng vốn kiêng sợ vợ lâu ngày, nên bấy giờ đã thành nếp quen không sao cưỡng lại được nữa. Bởi thế, chàng chẳng dám hở môi tỏ thực với vợ chuyện chàng lấy hầu, mặc dầu có lần Hoạn-Thư dợi chàng mãi không được đã phải tự mình mở mối mà chàng cũng đã



bỏ qua cơ-hội tốt, vì tưởng rằng trăm chước thì chuyện dẫu-diễm vẫn là hơn. Huống chi, chàng vẫn tự hiểu mình lắm lắm «cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu», sẵn mang cái mối mặc-cảm lầm lỗi phụ tình vợ mà công-nhiên lấy gái trắng hoa, nhạt nghĩa tao-khang, mặn tình cát-lụy, đời thay nhận cá đã hằng đầy năm. Cho nên cái thói quen sợ vợ lại càng tăng, làm cho chàng phải bạt vía bay hồn, nhất là khi Hoạn-Thư bắt ngờ đưa chàng vào cái cảnh chứng-kiến những trò dầy dọa Thúc-Kiều. Hoạn-Thư vốn nung-nấu sấp-sửa đã từ lâu cái tấn-tuồng ấy để làm cho bỏ ghét con người « vui dẫu chút đó », bông-lông, hời-hợt, đi buồn mà quen thói bốc rời, chỉ mê-mải vụng trộm nguyệt-hoa, không đếm-xia gì đến vợ ở nhà. Mãi cho đến lúc Hoạn-thư, sau khi hành-hạ đủ trò, lại vờ đi chơi để cho hai bên có dịp tìm gặp nhau than-thở, rồi đến lúc đã bắt quả tang thế mà Thúc vẫn còn một mực dẫu-diễm đối quanh :

« *Tim hoa quá bước, xem người viết kinh.* »

*Khen rằng : Bút-pháp đã tinh,*

« *So vào với thiếp Lan-đình, nào thua !* »

Bình-tâm mà xét thì Thúc-sinh không phải là con người ngu. Ngu hầy còn cỡ thể phá rối làm nổi phong-ba được, còn có thể khiến cho Hoạn-thư kiêng nê dè-dặt hơn. Đẳng này, chàng chỉ vì tính-khí dễ-dãi, chính chàng đã tự thú về sau « thấp cơ, thua trí đàn-bà ». Hơn thế nữa, bấy giờ chàng bỗng dựng mà bị đặt trước một sự lựa chọn dứt-khoát giữa mối tình bèo nước và tình vợ chồng tao-khang. Nghiễm-nhiên, với bản-tính vô-tâm mà tình cảm thiếu sâu-sắc, chàng chỉ còn biết bó tay hy-sinh Thúc-Kiều để vẹn nghĩa tao-khang. Và chẳng, giữa hai hình-ảnh Thúc-Kiều và Hoạn-Thư, tất nhiên là người con gái họ Hoạn đã có đủ tình dâm-thắm ái-ân mà lại vừa quân-tử, khôn-ngoan, rất mực cơ-mưu. Cho nên đối với à Hoạn, chàng Thúc vừa yêu lại vừa kiêng sợ, trong khi Kiêu chẳng qua chỉ là một người con gái tài-tình đã làm cho chàng riêng nặng lòng cảm mến mà thôi. Đến đây, ta càng hiểu vì sao trước kia, trên đường làm ăn tha-phương, vắng vợ, trong lòng chàng công-tử tình-si và lông-bông ấy chỉ duy có một hình-ảnh nàng Kiêu là tất cả. Trái lại, đến khi về nhà với nàng tiểu-thư lá ngọc cành vàng, ở vào khuôn phép nói ra mỗi gương, thì chàng trai đa-mang họ Thúc lại phải cam đành bỏ mặc thân Kiêu chơi-với như chiếc bách giữa dòng, mà đành vùi kín bao lời quả-quyết yêu-đương ngày xưa :

« *Tâm riêng, riêng những nặng vì nước non* »...

« *Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng liêu* »...

Trong tình-thế ấy lẽ tất-nhiên không ai làm sao hành-dộng khác hơn được nữa, Thúc-sinh đã phải ngậm đắng nuốt cay mà đành không nhìn-nhận Kiêu chi nữa. Chính Kiêu cũng thâm-hiền cái lẽ tất-nhiên như thế, và rồi chấp-nhận cho mối tình ở đời rõ oái-oăm thảm-thiết :

« *Liệu bài mở cửa cho ra,*

« *Ây là tình nặng, ây là ân sâu !* »

Trên bước đường thê-thảm «dứt ruột» của người con gái tài-tình họ Vương, cái mối tình của một chàng Thúc, tuy nhiều nghĩa hơn nhiều tình mà nghĩa cũng không vẹn, song nội-dung vẫn mang cả ý-nghĩa sâu-xa của đời người sâu-thẳm thê-sự mê-cung. Yêu sợ vợ là thế mà vẫn liêu-linh vụng trộm sống với tình-nhân, bất kể của-cải miễn sao chuộc được người yêu mình ra khỏi chốn lâu xanh, lại mấy phen mưa gió dập vùi. Trong bản hợp-tấu của tình yêu giữa Thúc-Kiều và Kim-Trọng, lác-dác xen vào mấy hòa-âm của những mối tình dun-dũi ngộ trên bước phong-trần, nhưng không mối tình nào nhuần-đượm biết bao ý-nghĩa thắm-thía và tái-tê cho bằng mối tình chàng Thúc. Cho nên về sau này, nghĩ đến tình cũ người xưa, Thúc-Kiều cũng đã ước-độ sâu-sắc được cái trình-hạn của mối tình nhiều nghĩa hơn tình kia vậy :

*Nàng rằng : « Nghĩa trọng nghìn non,*

*Lâm-chuy người cũ chàng còn nhớ không ? »*

Ta không lạ gì cái con người vô-tâm mà vẫn trọn nghĩa thủy-chung cả đời đường của chàng thư-sinh làng-nhàng công-tử ấy trong hồi Kiêu báo đền ân, oán. Điều này càng làm cho ta thêm thắm-sâu hơn tất cả ý-nghĩa của lòng người sâu-sắc :

*Thúc-sinh trông mặt bấy giờ,*

*Mồ-hôi chàng đã như mưa ướt dầm.*

*Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,*

*Sợ thay, mà lại mừng thắm cho ai !*

Trong *Truyện Kiều*, nhân-vật Thúc-sinh tiêu-biểu một phương-diện kín-nhiệm quán-xuyên của thiên-tài Nguyễn Du. Ta có thể mượn lời phê-bình của Tiên-phong Mộng-liên-đường chủ-nhân đã cho rằng tác-giả « có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời » để chỉ vào trường-hợp này. Với Thúc-sinh, ta có thể thấy lại hình-ảnh đông-đảo của những thư-sinh tầm-thường mê chơi hơn mê học, mê gái hơn mê tiền, thích đua-đòi làm sang, có tiền phung-phá vởi cưới cho được vợ quan-quyền, bản-tính bông-lông nên thường vẫn nhút-nhát, lại hay sợ vợ, và sợ vợ là cái thói quen. Nhân-vật Thúc-sinh đặc-biệt còn hé cho thấy

bản-tính của số đông người chông Việt-nam xưa hay bất-nhất, lêu-lồng lười biếng, hay mê-luẩn cái thói sớm muộn tối đảo lân-la (1), nhưng vẫn biết sợ vợ, biết nề-vì những bà hiền-mẫu đã gánh vác gia-đình và chèo-chống với những cơn sóng gió phủ-phàng để xây dựng cơ-đỡ chông con. Trong *Truyện Kiều*, bên cạnh những nhân-vật cao đẹp ít khi thấy giữa cõi đời nhục vinh, còn có ba nhân-vật được cấu-tạo đặc-biệt theo hình-ảnh của đời người sâu-sắc thắm-thía, của cõi thế-tục, ấy là Thúy-Vân, Thúc-sinh, Hoạn-thư. Trong ba người này, thì anh chàng Thúc-sinh là tiêu-biểu cho hạng nam-giới đông-đảo xưa với tất cái tính nét phong-hoa tuyệt-nguyệt để làm ta cảm mến, và đồng-thời cũng gồm đủ những nhu-nhuộc tầm-thường rất gần-gũi con người ngang-trái là bọn chúng ta. Có xét kỹ nhân-vật Thúc-sinh như vậy, thì mới thấy rõ lối nhìn sâu-sắc của Nguyễn Du về con người phức-tạp, sinh-động trong đời sống thực-tế, thiên-hình vạn-trạng, mới thấy rõ thêm tài-năng Nguyễn Du về mặt tả-thực, mới lĩnh-hội sức kết-tinh được cuộc sống phong-phú đã làm vinh-dự cho tác-giả *Truyện Kiều* bất-diệt.

(Còn tiếp)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU



(1) Xem trong Ca-dao trữ-tình thì điều này càng thấy rất rõ.

☆ Bài *Tâm-lý, tính-chất nhân-vật* *Truyện-Kiều* là một chương rút trong *Đoạn-trường tân-thanh bị-khảo* của sách *Văn-học Việt-nam*, Tập thứ nhì, Tân Việt, Sài-gòn, sấp ấn-hành.

ỨC-TRAI TƯ-ỚNG-CÔNG DI TẬP

## DU'-ĐIÀ CHÍ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 59)

Á NAM  
sưu-dịch

2 - NGUYỄN-TRÃI \*

Theo Sứ-ký, Nguyễn-Trãi, hiệu là Úc-Trai, người làng Nhị-Khê, huyện Thượng-Phúc. Tuổi « nhược-quán » (20 tuổi), đã nổi tiếng văn-chương, phàm kinh sử bách gia cùng binh-thư thao-lược, không gì là không thông suốt. Năm 21 tuổi, đậu Thái-học-sinh thời Hồ-Hán-Thương, làm quan Ngự-sử-đãi. Phụ-thân là Phi-Khanh cũng làm quan trong thời họ Hồ.

Khi hai cha con họ Hồ bị quân Minh bắt rồi, Phi-Khanh cũng bị bắt nốt. Trương-Phụ (tướng nhà Minh) bức bách Phi-Khanh viết thư chiêu dụ Nguyễn-Trãi, Trãi bắt đắc dĩ phải thân tới cửa quân, song không chịu để cho trưng dụng. Trương-Phụ muốn giết, nhưng Hoàng-Phúc cho tướng mạo kỳ dị nên tha cho về.

Sau nghe tin Thái-Tổ nhà Lê khởi binh ở Lam-Son, liền ngầm đến đất Lôi-Giang tỉnh Thanh-Hóa (Lôi-Giang tức là phân lưu của Mã-Giang, thuộc huyện Vĩnh-Lộc tỉnh Thanh-Hóa, phía dưới thông với Đại-Lại-giang), yết kiến Thái-Tổ và dâng sách Bình-Ngô (tiếng ta gọi người Trung-Quốc là Ngô, hoặc khi trước Minh Thái-Tổ xưng là vua Ngô (Ngô-vương) cho nên mới gọi ra như vậy). Vua Thái-Tổ cho là kỳ-nhân liền lưu ở hai bên tả hữu,

(\*) Bài này thuật theo nguyên-văn trong tập Ngự-Chế Tông-Vịnh của vua Tự-Đức đời Nguyễn triều (1877).

cho tham mưu trong chốn màn che. Đó là năm thứ 2 khi vua Thái-Tồ khởi binh vây.

Sau ông dần lên các chức Hàn-lâm Thừa chỉ, Triều-liệt Đại-phu, Nhập-nội Hành-khiên Thượng thư kiêm Khu-mật-sự. Ông theo vua Thái-Tồ dẹp yên các nơi Nghệ-An, Thanh-Hóa và Thuận-Hóa, duy còn thành Đông-Quan thì Vương-Thông cố giữ không thể hạ được. Vua Thái-Tồ tiến quân tới phía bắc sông Lô, giùm tầng lầu trên dinh Bồ-Đề, cao ngang với Báo-Thiên, hàng ngày ngồi trên lầu nhòm ngó trong thành để xem xét hành động của quân giặc. Lại sai Nguyễn-Trái ngồi ở tầng lầu thứ hai, thảo các thư-tín trao đổi.

Khởi đầu, Vương Thông bề ngoài làm mặt hòa hiếu, bề trong ngắm-ngắm cầu viện bên nhà Minh. Sau nhận được thư của Trái thấy từ ý khâm thiết và lại nghe tin quân viện bị thất bại, bấy giờ mới chịu xin hòa. Ngay đầu Thái-Tồ cũng chưa tin; nhưng Trái ở nơi duy ác thường bắt được thư của Vương-Thông bọc sấp gửi về cho vua Minh, biết rõ các việc hư thực và đích xác chuyên chủ hòa nghị, bấy giờ Thái-Tồ mới chịu ưng theo. Bởi thế, các thư tín giao dịch với người Minh, cùng những lời hiểu dụ trong thành đều do ông Trái thảo ra. Đến khi Vương-Thông quyết ý trở về Trung-Quốc, các thành không phải đánh mà hạ được cả, đều là sức của ông Trái cả.

Khi vua Thái-Tồ bàn công tạ thưởng, gia cho chức Quan-nội-hầu, cho dùng quốc-tính, đứng công trên hàng đệ nhất.

Qua triều vua Thái-Tôn, ông cùng vua Thái-Tôn nói đến những điều nhân nghĩa và bàn định lễ nhạc, nhiều điều không hợp. Năm 62 tuổi xin trí sĩ về ở núi Côn-Sơn, vua Thái-Tôn ưng cho.

Người vợ lẽ của ông tên là Thị-Lộ, có văn chương tài sắc, vua Thái-Tôn trông thấy có ý ưa thích, vời vào trong cung, bái chức Lễ-Nghi Học-sĩ, cho ngày đêm hầu ở gần bên. Tới khi nhà vua tuần thú miền Đông, khi xa-giá về tới sông Thiên-Đức, cùng Thị-Lộ ở trong vườn Lệ-Chi cách một đêm thì mất. Người ta cho là Thị-Lộ giết vua, nên ông Trái bị chu di tam tặc.

Ông có một người con do người vợ khác đương có thai, sau gọi tên là Anh-Vũ. Đến đời vua Thánh-Tôn thương xét tình oan, bèn cho Anh-Vũ làm chức Huyện và truy tặng ông Nguyễn-Trái là Tể-Văn-hầu. Trong bài văn vua Thánh-Tôn ngự chế có câu :

« Úc-Trai tâm thượng quang Khuê-táo... »

抑齋心上光奎藻  
(Trên lòng Úc-Trai sáng như sao Khuê-táo.)

Và lại tự chua rằng : « Úc-Trai tiên-sinh giữa lúc đầu Thái-Tồ sáng nghiệp, theo đến qui phụ ở Lỗi-Giang, trong thì giúp việc mưu cơ ở nơi duy ác, ngoài thời thảo những thư từ dụ dỗ các thành. Đem từ chương làm vinh hoa cho nước, được nhà vua トラ tin quý trọng... » nghĩa là tỏ ý tán tụng vô cùng.

Ông có soạn ra các sách Ngọc-Đường Thi-tập, Quân-Trung Từ-Mạnh-tập và Địa-Dur-Chí cho lưu hành ở đời.

Theo tục truyền, trong làng ông ở có cái gò lớn trong có con rắn khá to, cây cỏ um-tùm, không ai dám chặt. Khi đó ông tổ của Nguyễn-Trái thích phong thủy chỗ ấy, lập một cái thư đường (nhà đọc sách) ở trên gò, và sai trẻ chặt cây, lỡ giết chết con rắn đó. Nhân thế con rắn mang thù, hóa ra Thị-Lộ, dưới nách có vảy, và có tài sắc khác thường. Tới khi sắp sửa đem hành hình thì Thị-Lộ nhay xuống nước mất, cho nên người ta lại càng cho là cái tinh con rắn báo thù. Nhưng đó là việc hoang đường, không đủ tin được.

范國詞章筆舌嫻  
平吳名溢鼎鐘間  
功成已受昆山興  
其奈娥眉不許還

#### Phân âm

Ba quốc từ chương bút thiết nhân,  
Bình Ngô 'đanh'đột đỉnh chung gian.  
Công thành dĩ ái Côn-Sơn hứng,  
Kỳ nại nga-my bất hứa hoàn !

#### Dịch nghĩa

Ngọn bút văn hoa báo quốc thù,  
Đỉnh chung lừng lẫy tiếng Bình-Ngô.  
Côn-Sơn đã hện khi xong việc,  
Đâu biết mày ngài chẳng chịu cho !

### 8. — LÊ CÔNG-TRÃI (\*)

Lê-Công-Trãi ở tiên triều, hiệu là Úc-Trai, nguyên trước họ Nguyễn-Phụ-thân là quan Tự-Khanh, tên là Phi-Khanh. Ông Trãi đỗ tiến-sỹ triều họ Hồ, làm quan tới Ngự-sử-dài Chính-chưởng. Khi họ Hồ bị mất, ông theo phụ-thân tránh giặc ở đất Côn-Son, thường ngâm bài thơ, thường có câu :

« Dạ y tinh đầu vọng trung-nguyên »  
(Đêm nương tinh đầu nghĩ trung-nguyên).

Cái lòng xót thời thương thế, thường thường hiện ra lời thơ như vậy.

Hồi đó có người ở hạt Hoắc-Sa thuộc tỉnh Sơn-Tây tên là Trần-Nguyên-Hân, vốn chuyên nghề bán dầu kiểng ăn. Một hôm chàng đi qua làng Thụy-Hương, đêm nằm trọ tại miếu thờ Khang Thiên-Vương Lý Ông-Trọng mơ màng nghe thấy vị thần ở làng bên cạnh đến đón Thiên-Vương đi triều Thượng-Đế. Thiên-Vương từ chối là có quốc-công ngũ ở đó nên không đi được. Lúc gà gáy, vị thần đi triều về, Thiên-Vương nhân hỏi trong triều hôm nay có hiệu lệnh gì khác không ?

Vị thần đáp rằng : « Thượng-Đế thấy nước Nam hiện nay không có Chủ nên sai Lê-Lợi làm vua và Lê-Trãi làm tôi .. »

Nguyễn Hân tỉnh dậy, tìm kiếm mãi mới được gặp Nguyễn-Trãi và đem chuyện nói cho nghe. Nguyễn-Trãi liền tìm tới đền khấn xin hỏi lại Thiên-Vương. Đêm nằm mộng thấy Thiên-Vương báo rằng : « Đó là việc bí-mật thiên-dinh, không thể tiết lộ ra được. Duy có bà chị Tiên-Dung biết rõ chi tiết, và chẳng đàn bà có nói ra, Thượng-Đế cũng không quở trách. Vậy nên kiếm vàng lễ tới đó mà khấn hỏi thì hơn... »

Nguyễn-Trãi nghe lời, liền đến miếu thờ chúa Tiên-Dung làm lễ xin hỏi.

Đêm hôm ấy, mộng thấy Tiên-Dung gọi mà bảo :

— « Lê-Trãi! Lê-Lợi làm vua, Lê-Trãi làm tôi, nhà ngươi chưa biết sao ? »

Ông hỏi kỹ lại mới rõ là người ở Lam-Son thuộc về Thanh-Hóa, bèn cùng Trần-Nguyên-Hân tới đề tìm. Khi hai người tới nơi, gặp Lê Thái-Tổ đương mặc áo cánh vải, vai vắt cuốc, dắt con trâu từ cánh ruộng đi về. Hai người liền theo về ở luôn trong nhà để xem tình thế. Giữa hôm đó, gặp nhà Thái-

(\*) Bài này trích trong tập Tang-Thương Ngẫu-Lục.

Tổ có húi, làm cổ để cúng, ông Trãi thì thời xôi, còn Thái-Tổ thì cầm dao vừa thái thịt lại vừa ăn ném luôn mỡ. Ông Trãi nhân nói riêng với bạn :

— « Thế này thì Tiên-Dung chưa lừa ta rồi, ta nên đến mà đòi lễ lại. »

Sau đó liền lại tìm tới đền thờ Tiên-Dung, kêu nài đúng như những lời đã nói. Đến đêm lại thấy chúa báo mộng rằng :

— « Lê-Lợi đúng làm vua, có điều thiên-tinh chưa giáng mà thôi. Vậy sao không năn-ná chờ đợi ít lâu sẽ rõ. »

Ngay chính hồi ấy, Thái-Tổ mới bắt được thần-kiếm và Bình-Thư, suốt đêm thường đóng cửa đọc sách một mình. Bọn ông Trãi tới nơi, nấp ngoài cửa nom thấy rõ ràng, bèn cùng nhau đẩy cửa vào. Thái-Tổ thấy động chống kiếm chạy ra thì hai người phục xuống đất mà thưa :

— « Lũ chúng tôi lặn lội tới đây là biết rằng minh-công sẽ làm chủ thiên hạ nay mai vậy... »

Thái-Tổ vui mừng liền lưu ở lại đó, và mưu việc khởi binh lập tức. Nguyễn-Trãi gàn lại chưa cho khởi sự và bàn mở trường để dạy học trò. Trong khi dạy học, ông Trãi thường chế ra một thứ trống bỏi và quấy đường cho thực quánh, nặn ra các cái kẹo thành hình con gà con chó để cho học trò trẻ con chơi nghịch ; vì thế trẻ vui thích, bảo nhau thúc giục cha mẹ cho vào theo học rất đông. Ngoài ra, thỉnh thoảng ông lại dùng mỡ viết những chữ « Lê-Lợi vi quân, Lê-Trãi vi thần » (Lê-Lợi làm vua Lê-Trãi làm tôi) lên các lá cây, để cho sâu kiến đục khoét những chỗ có mỡ, thành hình những chữ rõ ràng. Mọi người trông thấy thế đều cho là quỷ thần ứng hiện nên bảo nhau theo phụ càng ngày càng đông.

Rồi bắt đầu từ năm Mậu-tuất (1418) khởi binh, trước sau hơn 20 năm, ông thường tham dự trong nơi màn trướng để mưu tính việc quân. Trận đánh ở Tuy-Động khoảng năm Bính-ngọ (1426), cả thắng quân Minh, tiến áp Đông-Đô. Thành-Son-hầu nhà Minh là Vương-Thông đóng thành cố giữ. Đến năm sau là năm Đinh mùi (1427), nhà Minh sai An-Viễn-hầu là Liễu-Thăng và Kiềm-Quốc-Công là Mộc-Thạnh chia đường tiến sang nước ta để cứu viện Đông-Đô. Vua Thái-Tổ đem quân nghênh chiến ở núi Mã-Yên, chém được Liễu-Thăng, bắt sống được bọn Hoàng-Phúc, Thôi-Tự tất cả hơn 300 người, còn Mộc-Thạnh thì dương đem bỏ trốn và Vương-Thông mở cửa quy hàng, cho sứ trở về Trung-Quốc. Từ đó, đôi bên thông hiếu với nhau, các giấy tờ giao thiệp đều do tay ông Nguyễn-Trãi thảo soạn.

Khoảng năm Thiệu-Bình (1434) ông làm bài biểu từ quan, trong có câu :  
« Viên-môn trượng sách, lâm đại-tiết nhi bán sinh trung nghĩa tự trí ;  
« Hồ khố điền thân, quyết hòa nghị nhi lưỡng quốc can qua dĩ tức »  
(*Chống gậy cửa viên, tới tiết lớn mà trung nghĩa nửa đời tự biết ;  
Gửi mình miêng hồ, quyết mưu hòa mà can qua hai nước được yên.*)

Đó là sự thực vậy. Ông vì công to được phong chức Vinh-Lộc Đại-phu Nhập-nội Hành-khiển Tri Tam-quán-sự. Ông Trần-Nguyên-Hân được phong tước Công và khi mất được phong làm Phúc-thần, hiện nay còn đền thờ ở làng Hoắc-Sa.

Ông Nguyễn-Trái là người văn-chương hồn hậu có khí lực. Trong khoảng năm Thuận-Thiên làm bài Bình-Ngô Đại-Cáo và các bài bia Thần ở Lam-Kinh, Vinh-Lãng, hiện còn chép ở sách Thực-Lục, không cần nhắc lại ở đây (1).

Những áng văn ấy đều là khoái chá miêng đời.

Trong thời gian làm việc quan, cũng có khi vì việc quan mà bị bắt giam, song rồi ít lâu lại được tha ra. Dần dần thăng chức tới Tả Giám-nghị Đại-phu kiêm Hàn-lâm Thừa-chỉ Học-sỹ, tặng tước Tế-Văn Hầu.

Tính ông điềm-dạm, văn thường có chí ăn-dật, nên trong bài thơ tặng người bạn có câu:

« Thân ngoại phù danh yên các quýnh,  
« Mộng trung hoa điều cố sơn tri... »  
(*Danh lợi ngoài thân dài các rở,  
Cỏ hoa trong mộng núi non hay...*)

Ông có lập biệt-thự ở Kinh-Bắc, gọi lên là Tiêu-viên. Khoảng cuối năm Thiệu-Bình (1442), ông vắng mặt xa vắng, bấy giờ vua Thái-Tôn đi tuần thú miền bắc vào nghỉ ở Tiêu-viên, đến đêm thì mất. Người ta cho là vợ của ông là Nguyễn Thị-Lộ giết vua, nên ông bị thảm họa, cả nhà đều đem ra chém giữa chợ.

Trước đây trong trận đánh ở Mã-Yên, bắt được Thượng-thư nhà Minh là Hoàng-Phúc, một người giỏi về địa lý, các kiểu đất trong nước ta Phúc đều ghi nhớ hết thảy. Khi Phúc bị bắt, ông Nguyễn-Trái cho là một hạng bị tù nên đối đãi không được lễ phép. Hoàng-Phúc cười bảo Nguyễn-Trái rằng : « Mộ

(1) Theo trong Tang-Thương Ngẫu-Lục còn có hai đoạn văn nữa, đây xin lược bớt.

tử nhà tôi có văn-tinh, cái nạn chỉ trong 100 ngày là cùng, không giống như nhà ông có cái họa diệt cả họ đấy... »

Lúc đó Nguyễn-Trái không tin, song về sau quả nhiên Hoàng-Phúc được tha mà ông thì toàn gia bị họa, nên người ta cho lời nói ấy là nghiệm.

Nay xét, mộ tổ ông Nguyễn-Trái táng ở đất làng Nhị-Khê, giữa khoảng ruộng bằng, có người cho là kiểu đất « tướng quân xiển kỳ », có người cho là kiểu « tướng quân đoạn đầu ». Mộ ấy ở về phương Mùi có con quy, trong kiểu của Hoàng-Phúc có ghi là « Nhị-Khê mạch ngắn, thảm họa chu-di », tức là trở vào nơi đó.

Lại có truyền ngôn là khi ông chưa thành đạt, có mở trường dạy học tại làng, nhân có hôm báo các học trò dọn sạch cái gò ở đầu làng để làm nhà học. Bỗng đêm hôm đó nằm mê thấy có người đàn bà đến kêu rằng : « Thân yếu con nhỏ, xin khất 3 ngày rồi sẽ dời đi... » Khi ông tỉnh dậy, chạy vội ra cái gò để xem thì thấy các học trò đã dọn dẹp sạch sẽ cả rồi và có đưa lên cho ông hai cái trứng (1).

Ông hỏi trứng ở đâu thì học trò thưa rằng : « Khi dọn đất thấy một con rắn, đánh đứt cái đuôi rồi nó chạy mất ».

Ông nhân mang hai cái trứng về nuôi. Đêm hôm ấy đương đọc sách thì thấy có con rắn trắng leo trên xà nhà, máu rơi xuống sách, nhỏ thấm tới 3 trang giấy, ông nghĩ ngay ra có lẽ báo đến ba đời sau này. Được ít lâu, hai cái trứng nở ra thành hai con rắn, một con dài và một con ngắn, ông sai thả ra sông Tô Lịch bên cạnh làng, sau hóa làm thần sông.

Đến khi ông Nguyễn-Trái đã thành đạt rồi, một hôm ông ở triều về, qua nơi hàng chiếu, gặp một cô thực nhan-sắc, ông đọc thơ trên ghẹo rồi lấy về làm vợ. Khoảng năm Thiệu-Bình, người vợ ấy thường ra vào trong cung vua, nhà vua cho làm chức Nữ Học-sỹ. Đến khi vua bị mất, triều thần cho bắt người vợ ra tra hỏi thì khai là chính ông sai làm việc đó. Khi đem ra hành hình thì người ấy hóa làm con rắn mà chạy xuống nước mất.

Ông Nguyễn-Trái có người vợ lẽ trốn tránh ở vùng Sơn-Nam, sinh được

(1) Cũng về việc đánh rắn này, trong Việt-Sử Tông-Vịnh với đây chép hơi khác nhau, không biết bản nào đúng hơn ? vậy cứ nguyên-văn dịch ra đây để các nhà cao minh so sánh.

người con trai tên là Anh-Vũ, mãi sau người ở đây mới biết là vợ con của ông. Khoảng năm Quang-Thuận (1460) vua Thánh-Tôn nhà Lê nghĩ thương tình ông oan khuất, giáng chiếu minh-oan cho ông, truy tặng chức Thái-Sur Tuệ Quốc-công và cho truy-tầm được người con trai đưa về. Khi người con trai lớn, làm quan tới chức tỉnh-đài, rồi phụng mạng đi sứ bên Trung-Quốc. Khi qua hồ Động-Đình, bỗng thấy trong nước hiện ra một con rắn làm cho sóng gió nổi lên rất dữ. Người con khẩn xin cho xong xuôi việc nước thì sóng gió lại lặng im ngay. Tới khi người con xong việc trở về, lúc qua hồ Động-Đình thì bị đắm thuyền rồi chết. Vua Thánh-Tôn tặng cho người con là Thái-sur Sùng Quốc-công.

Đến đời vua Cảnh-Hưng (1740) nhà Lê, nhà vua muốn nghị khai lại các công trạng của các bậc công-thần khi trước. Khi duyệt đến bản sắc của ông Nguyễn-Trãi thì quan Hộ-bộ Thị-lang là bång-nhơn Lê-Quý-Đôn bác đi rằng:

— « Loạn thần tặc-tử, phong cáo làm chi ! »

Vừa nói dứt lời thì Quý-Đôn bỗng ngã rũ ngay ra, rồi thấy có hai tên lính dẫn tới một nơi tường lũy bao quanh, cây cối um-tùm, trong có cung điện nguy nga, ghế rồng đặt trên chính điện, có các hàng văn võ đứng lễ phép hai bên. Tên lính dẫn Quý-Đôn vào trước sân bắt quì xuống dưới thềm rồi thấy người ngồi trên ghế quát to lên rằng: « Ta là Tể-Vấn Hầu đây... Nhà người một tiểu-sinh mới học; sao dám bài xích đến bậc huân vọng tiền triều? Tội ấy chết không tha được... »

Lê Quý-Đôn sợ nín hơi không dám ngẩng lên. Sau thấy có một viên quan đứng ra kêu xin giờ lâu, mới thấy truyền rằng: « Công danh sự nghiệp của ta, không bõ so sánh với nhà ngươi. Nhà ngươi xưa nay vẫn quen lấy khoa bảng lên mặt với đời, vậy hãy về đọc lại bài Bình-Ngô Đại-cáo của ta xem thử. Nếu làm hơn được thế thì bác bỏ sắc của ta cũng là đáng lắm... »

Lê Quý-Đôn khi đó bằng tình dậy, vội vàng đem sắc trước viết cần thận đề đưa ra.

Ôi! công-nghiệp của ông như thế mà rốt cuộc không sao giữ nổi được thân, cho đến con cháu cũng bị chu di gán hết. Ngựa rom rờn đất, kim cò cùng thương, nghĩ ra cảm-khái xiết bao?

## DƯ-ĐỊA-CHÍ

輿地志

Trãi : 鳧

Chí là ghi chép. Chữ Trãi 鳧 nguyên là tên một giống thú. Trong truyện Trương-Như đời Hán bên Trung Quốc có chua: « Con trãi giống con lộc (hươu) mà có sừng. Khi đời vua nào hình phạt đáng đản thì nó sinh ra ở nơi triều-đình ». Trong sách Vương-Sung luận-hành 王充論衡 có nói: « Giồng trãi hiệu biết những người có tội, nên khi ông Cao-Dao (quan coi hình án đời vua Thuần bên Trung-Quốc) xử việc án ngục, gặp cái tội nào đáng ngờ thì sai con vật này húc và) để thí-nghiệm » Trong sách Dị-Vật Chí 異物志 nói: « Trong khi hoang vắng ở miền đông-bắc có giồng thú tên là Giải-Trãi, có một sừng, tính rất thẳng, chỉ húc những kẻ không trung trực. » Nay xét tên Ưc-Trai là vì tính nết Trãi quá trung trực nên phải nén bớt tính ấy đi, đó là nghĩa chữ Ưc-Trai vậy).

### BÀI THỨ 1

Năm thứ 2 niên-hiệu Thiệu-Bình (Lê Thái-Tôn 1435), đức giáo nhà Vua thấm khắp miền xa, trăm nước ở bốn mặt xóm diềng thảy đều tới nơi triều cống. Quan Hành-Khiển là Nguyễn-Trãi, bèn làm sách dâng lên Vua rằng:

Nước ta gây dựng núi sông, đồng liền với biển, tây giáp đất Thục, nam tới Chiêm-Thành, bắc đến Động-Đình.

### LỜI CHÚ GIẢI

Hành-Khiển là chức quan trong triều nhà Lê, bấy giờ duy có Tể-Tướng và Hành-Khiển là cao hơn nhất. Nguyễn-Trãi là tên húy của Ưc-Trai, người làng Nhị-Kê, huyện Thượng-Phúc, phong là Tể-Vấn-Hầu.

Thục là tên nước, hiện nay thuộc về tỉnh Vân-Nam Trung-Quốc.

Chiêm-Thành cũng tên nước, tức là nước Ô-Ty đời xưa.

Động-Đình là tên cái hồ ở về địa phận nước Sở bên Trung-Quốc, chung quanh rộng tới vạn dặm bốn mặt bao la man mác, mặt trời mặt trăng mọc lên ở trong. Các ngọn nước mấy tỉnh miền Mãn miền Quảng đều rót cả về đó. Trong hồ có 2 cái núi: một là núi Quân-Sơn, sản giống hồng-quất, lười sè, đời đời và trúc. Có đền thờ con vua Nghiêu là Sương-Quân ở đó. Hai là núi Lộc-Giác tức là nơi nhà cũ của họ Đào họ Chu.

## BÀI BÀN CỦA NGỌ-PHONG HỌ NGÓ

Xét theo Vũ-Công có đất Dương-châu, nước Việt ở về mạn Nam. Trên so thiên văn thì từ sao Đẩu 12 độ trải qua sao Khiên-Ngưu đến sao Chức Nữ 7 độ, đó là thuộc về tinh-kỷ (ghi theo sao). Đất với thì giờ thì là thuộc giờ Sửu; cùng với nước Ngô cùng một phân dã (phần đất chia trong thiên văn). Trước đây vua Nghiêu sai Hy-Hòa cầm nhà ở Nam-Giao, tức là đất nước An-Nam ta ngày nay.

Theo tinh truyền thuộc về cõi nam (trông Thiên-Văn-chỉ nói Hà-Bắc là nam-bắc giới) là Việt-môn, trong có các loại Âu-Việt, Mân-Việt và Lạc-Việt, cho nên gọi là Bách-Việt. Cũng vì ở về nam Dương-châu cho nên gọi là Nam-Việt. Từ đời Hán bên Trung-Quốc về trước, đất Ngũ-Lĩnh thuộc về Nam-Việt. An-Nam là trong khu đất Nam-Việt, cho nên lấy đó mà đặt tên nước.

(Còn tiếp)

Ả-NAM



### THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

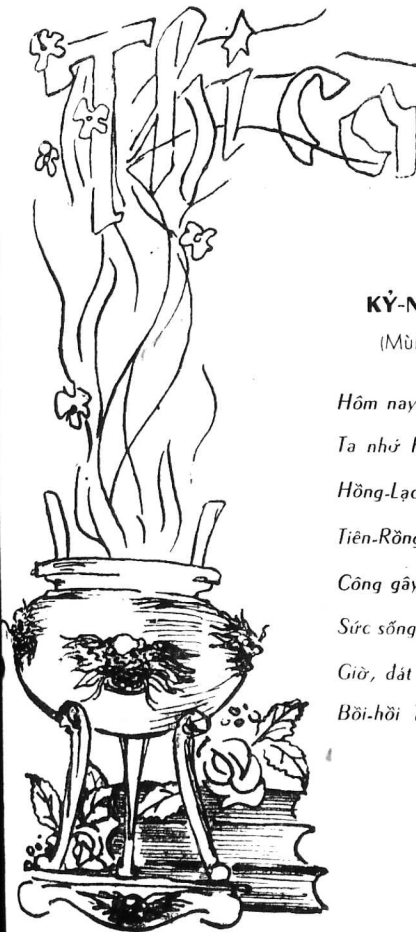
Mỗi số (Tư-nhân): 12\$ — 1 năm 10 số : 120\$  
nửa năm 5 số : 60\$

Mỗi số (Công-sở): 24\$ — 1 năm 10 số : 240\$  
nửa năm 5 số : 120\$

Gửi bảo-dảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngo-i-quốc, xin gửi thêm cước-phí

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA, số 266, Đường Công-lý, Sài-Gòn
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, số 266, đường Công-lý, Sài-Gòn.
- ★ Bài của các bạn gửi đến Tòa-soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.



### KỶ-NIỆM HÙNG-VƯƠNG

(Mùng 10 tháng 3 âm-lịch)

Hôm nay giỗ Tô — nhớ ngày, ai ?

Ta nhớ Hùng-Vương, trờng-niệm Người.

Hồng-Lạc bốn nghìn non nước cũ,

Tiên-Rồng một họ cháu con sai.

Công gây-dựng lớn trên ơn tò,

Sức sống-còn lâu dưới mặt trời.

Giờ, đất Nam-Hà xuân lễ vọng,

Bồi-hồi Thao, Tân, sắc tươi ? phai ?

ĐÔNG-XUYỀN

NHỚ NGÀY  
KỶ-NIỆM QUỐC-TỔ

CÀM-TÁC

I

Nhân ngày Quốc-Tổ dựng sơn-hà,  
Thấp nén tâm-hương dạ sốt-sa.  
Mở nước non Hồng còn nhớ mãi,  
Tươi chồi nụ Lạc dễ quên a !  
Trời Nam giận kẻ gây tang tóc,  
Đất Việt cấm phường dâm cỏ hoa.  
Con cháu Rồng Tiên ai tử hờ,  
Khăn-cầu Quốc-Tổ đắp cho ta.

II

Khăn-cầu Quốc-Tổ đắp cho ta,  
Diêm-hóa lòng ai sớm tỉnh ra.  
Dân biết tìm nguồn, yêu nước tổ,  
Con chăm vun gốc, nhớ công cha.  
Nối cùng Nam Bắc dây thân-ái,  
Góp với Đông Tây nhạc cộng-hòa.  
Hăm mấy triệu người chung một dạ,  
Bền gan giữ vững nước non nhà.

HÙNG-TÂM

MỘT CỐI XUÂN TƯƠI

Ai có về đây nghe gió reo,  
Trông sương đẹp sớm ; nắng tươi chiều.  
Bút thân là lướt hoa thơ nở,  
Nét ngọc mơ màng sóng mắt xiêu.  
Phượng thảo đất xanh màu ước vọng,  
Thanh hương trời ngát ý phiêu diêu.  
Nhân-sinh đã nhẹ bao trần lụy,  
Vui tâm xuân quang, đón nhạc<sup>1</sup> Thiều.

BÙI-KHÁNH-ĐÀN

NƯỚC VIỆT-NAM \*

Hình-thè non sông chữ S hoa,  
Cửu-Long : Nam-bộ ; Bắc : Hồng-hà.  
Nòi Rồng tiến-triền như làn sóng,  
Tiếng Việt bằng trăm tựa nhịp ca.  
Chót-vốt Trường-sơn xè cánh phượng,  
Mông-mênh Đông-hải ánh gương nga.  
Hòa chung một điệu dân Hồng-Lạc,  
Nam Bắc truyền vang nhạc Cộng-Hòa (1).

Mạnh-Trai HUỲNH-HIỀN

(Tòa Sơ-Thăm — Quảng-Nam Đà-Nẵng)

\* Bài này họa theo nguyên-tác bài thơ không đề của Tân-Việt-Điều (in trong V.H.N.S. số 59, trang 205).

Đề cho đúng vần cuối trong bài nguyên-tác, xin sửa câu kết như sau :

Năm châu tỏ mặt dân Hồng-Lạc,  
Sóng gió đẹp tan, hết tiếng la...



## GẶP BẠN GIANG-HỒ

MƯỜI

*Giang-hồ chìm nổi bấy lâu,  
Không duyên hồ dễ gặp nhau chốn này.  
Men tình xưa đượm còn say,  
Vui cười lại nhớ những ngày xa-xôi...*

NÓI

*Quê hương cách-trở,  
Có ngờ đâu được gặp-gỡ nơi đây.  
Lại cùng nhau hưởng-thú vui-vầy,  
Chén quỳnh nhấp, tình say cho phi chí.  
Ngắm vịnh thích tình, thơ đắc-ý,  
Hàn huyền vui truyện, bạn đồng-tâm.*

*Mái tóc sương trải mấy cuộc thăng-trầm,  
Tình thâm-thiết bao năm còn giữ vẹn.  
Mặc thế-sự xoay vần biến-chuyển,  
Bạn giang-hồ vẫn lưu-luyến nhớ nhau.  
Gặp đây ta tưởng nơi đâu...*

TRƯƠNG-HUYỀN Đ.V.T.

## NHỚ HÀ-TIÊN NGẪU-ĐỀ

*Non sông nhủ khách tâm-hồn động,  
Vết-tích ghi công sử sách truyền.  
Tú-thủy kỳ-sơn riêng một cõi,  
Ra về nhớ mãi cảnh Hà-Tiên.*

TRƯƠNG-HUYỀN

## Kỷ niệm Hùng-Vương

Tháng ba nhớ mừng mười giỗ Tỏ.  
Năm một lần kính tỏ lòng son.  
Ai ơi! uống nước nhớ nguồn,  
Cây kia tốt quả nhớ ơn người trồng.  
Bốn nghìn năm lễ công xây dựng,  
Mấy triệu dân cư vững giống nòi.  
Sử xanh ghi chép đời đời,  
Nước Văn-Lang chính về thời Hùng-Vương.  
Mười lăm bộ mở-mang bờ cõi,  
Mấy triều vua con nối cha truyền  
Điềm-tô nòi giống rồng tiên,  
Giang-sơn hoa gấm trái nghìn muôn thu.  
Nhờ công-đức người xưa bồi đắp,  
Cỏ cây càng tươi thắm màu son.  
Nước giàu dân mạnh luôn luôn.  
Tám gương anh-dũng vẫn còn treo cao.  
Cuộc thành-bại bề đầu bao độ,  
Đường văn-minh tiến-bộ càng mau.  
Nhớ ơn trệti bề cao sâu,  
Toàn-dân đất Việt nguyện cầu dâng hương.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

MỘT MÌNH MỘT NGỰA PHÁ TAN QUÂN MƯỜNG

Hiệu Thiệu-bảo, năm Canh-thìn (1),  
Có câu chuyện cũ chép trên quyền vàng.  
Trần-Nhật-Duyệt, Chiêu-văn vương (2),  
Anh-hùng vào bực phi-thường thể-gian.  
Hơn người vì trí vì gan,  
Một người một ngựa phá tan quân Mường.  
Trịnh Dắc-Mật, bọn cương-cường,  
Đà-giang (3) Hưng-Hóa, một phương xưng hùng.  
Dấy binh làm loạn khắp vùng,  
Địa-phương-quân cũng khó lòng dẹp yên.  
Vua sai trấn-thủ trị-an,  
Vương xin phụng mệnh tới miền Đà-giang.  
Được tin, Dắc-Mật xin hàng,  
Vớ điều-kiện được Trần-vương nhận lời :  
« Tới nơi, một ngựa một người,  
« Đè cho Dắc-Mật ra ngoài đón Vương ».  
Nhận ngay điều-kiện giặc hàng,  
Một mình cưỡi ngựa, Vương sang trại Mường.  
Quả-nhiên, cảm tấm lòng vàng,  
Mật ra khỏi trại đón Vương, rước vào.  
Tiệc dâng toàn những sơn-hào,  
Quân Mường vui-vẻ đứng hầu chung quanh.  
Tiếng Mường, Vương nói đã rành,  
Xứ Mường phong-tục lại tinh-thông nhiều.  
Lấy lời phủ-dụ đủ điều,  
Trước sau lợi hại, bao nhiêu sự tình.

(1) Năm 1280.

(2) Trần Nhật-Duyệt hiệu Chiêu-văn vương là con thứ sáu vua Trần-Thái-Tôn, có công phá quân Toa-Đô tại trận Hàm-Tử-quan năm 1285.

(3) Đạo Đà-giang.

Thuận thì phu quý phụ vinh,  
Nghịch thì cơ-nghiệp tan-tành ra tro.  
Chúng nghe mừng-rỡ hết lo,  
Về dinh, vương chỉ đợi cho giặc hàng.  
Giữ lời Dắc-Mật kéo sang,  
Cùng toàn gia-tướng đầu hàng, dám sai.  
Dẹp yên giặc, thế mới tài,  
Giáo gươm thay thế bằng lời sắt son.  
Tin tâu lên đức Nhân-tôn,  
Vua ban khen xuống, tiếng đồn gần xa.  
Tấm gương trí-dũng nhân-hòa,  
Vẫn trong vẫn sáng cho ta soi cũng.  
Ngân thu một đấng anh-hùng !

Thùy-Thiên  
NGŨ-BẰNG-GIỰC



**HỌP MẶT**  
**CÁC BẠN CŨ TRƯỜNG BƯỞI**

CẨM-TÁC (1961)

MƯỜU

Đồng-song nhớ bạn thuở nào,  
Duyên may lại gặp, rượu đào chúc nhau.  
Kim-lan nghĩa nặng tình sâu,  
Hồ Tây còn đó, bạn bầu còn đây.

NÓI

Mừng lại thấy bạn xưa trường Bưởi,  
Lòng vương tơ nhớ tuổi hoa-niên.  
Nhớ năm nao chung việc bút nghiên,  
Vui sớm tối sách đèn chung học hỏi.  
Gặp bạn gặp thầy, đưa găng-gỏi,  
Ngắm trăng ngắm nước, thích mơ-màng.  
Bốn năm trời ắp-ủ mộng vàng,  
Lòng hăm-hở dọc ngang mong rộng bước...

Nhớ thuở trước :

Khi miệt-mài trong lớp, khi thơ-thần bên hồ,  
Khi hưởng gió Cồ-Ngư,  
Khi ngắm sen Chấn-Quốc,  
Lòng say sưa ao-ước vẫy-vùng.  
Sau chia tay Nam Bắc Tây Đông,  
Đường vạn nẻo, rudi-trong trên đất nước.  
Bao khóa học, anh em sau trước,  
Tiếp theo nhau, xuôi ngược hôm mai.  
Kiếp trần-ai, dâu ngại bước chông gai,  
Lòng vàng đá dẫu phai cùng tuế-nguyệt.  
Xa đất Bắc, dù này nhất-biệt,  
Mái trường xưa, tha-thiết nhớ đình-ninh.  
Mỗi xuân về, luống những giật mình,  
Soi gương thấy : tóc xanh dần nhuộm bạc.  
May tái-ngộ giữa Đê-Thành hoan-lạc,  
Bạn cùng trường đủ các lớp xưa sau...

Tay cầm tay :

Ai trẻ-trung, ai quắc-thước,  
Ai đứng bóng, ai bạc đầu,  
Vui trò truyện, trước sau lòng cởi mở...

Mấy trăm bạn, tươi-cười hớn-hở,  
Đời thơ-sinh sống lại, nhớ ngày xuân...

Quên hẳn mình :

Ai hiền-thân, ai quyền-quý,  
Ai lão-dại, ai phong-trần,  
Già lẫn trẻ, đồng-tâm cùng thất giải.

Say chúc chén, tỏ tình hữu-ái,  
Bạn đồng-song, xa lại nên gần.  
Gặp nhau đây, vui chữ tương-thân,  
Lòng trạnh nhớ... âm-thầm ai vắng bóng...

Buồn tề-tái nước sao nổi sóng,  
Sầu biệt-ly dễ động can-trường.  
Thôi thời thôi ! đẹp nỗi nhớ thương,  
Cùng bạn cũ, lo mở đường gây hạnh-phúc.

Trông bạn mới khóa sau tiếp-tục,  
Chung sức nhau, gạn đục khơi trong ..  
Này anh anh, chị chị một lòng,  
Quanh dưới gối, thêm đông dân trẻ nữa...

Cùng tiến bước, dẫu còn lần-lữa,  
Vì giang-sơn, khói lửa rập cho xong.  
Nhớ trường xưa, nặng nghĩa đeo-bông,  
Mau thống-nhất non sông Hồng-Lạc.

Dưới trăng bạc, cùng say sưa :

« Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác, »  
Lòng hẹn lòng, gánh vác mở đường thông...

Tiệc hoa vui tạc chữ đồng.

Chúc nhau chúc chén tương-phùng càng say.

Còn nhiều hội-ngộ duyên may...

HOÀI-QUANG

# XUÂN - CÀM

Xuân còn mãi mãi với Thi-Nhân,  
 Vừa mới Xuân rồi, nay lại Xuân.  
 Chưa đủ văn hay đèn nợ nước;  
 Còn e Tết đến nhớ người thân.  
 Đào phôi Ái-bắc khơi dòng hận;  
 Mai nở Rừng-nam rạng vẻ ngân.  
 Ước hỏi Đông-quân như có biết,  
 Cùng ta kể lại chuyện xa gần.

ĐẠM-NGUYỄN

## DỊCH XUẤT HÁN-TỰ Phiên-âm

Thiên tương Xuân sắc đã Thi-Nhân,  
 Xuân khứ, Xuân lai, bất tận Xuân.  
 Văn hữu hùng văn nãi báo quốc;  
 Mãi phùng giai tiết bội tư thân.  
 Đào khai Ái-bắc, tình da hận;  
 Mai phóng Sơn-nam, sắc đờ tân.  
 Tá vấn Đông-Quân như hữu ý,  
 Giả ưng đồng ngữ cổ kim luân.

ĐẠM-NGUYỄN dịch

春去春來亦長春  
 春去春來亦長春  
 每逢佳节倍思親  
 每逢佳節倍思親  
 橫放山南色愈新  
 橫放山南色愈新  
 借問東君好春意  
 借問東君好春意  
 也應同象古今端  
 也應同象古今端

淡源譯

VĂN-HÓA — SỐ 60

世事何之奈空何  
 世事何之奈空何  
 春來屋釣成周易  
 春來屋釣成周易  
 了去英雄恨多  
 了去英雄恨多  
 致主之懷抱地軸  
 致主之懷抱地軸  
 洗兵望路挽天河  
 洗兵望路挽天河  
 國豈未報汝先志  
 國豈未報汝先志  
 月磨 碧峯 述 頌

## Phiên-âm CÀM-HOÀI

Thế sự du du nại lão hà,  
 Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.  
 Thời lai đồ điều thành công dị,  
 Sự khứ anh hùng ảm hận đa.  
 Chí chủ hữu hoài phù địa trực,  
 Tày binh vô lộ văn thiên hà.  
 Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,  
 Kỳ độ long tuyền đới nguyệt ma.

ĐẶNG-DUNG

## Dịch-nghĩa CÀM-HOÀI

Cuộc thế mệnh mỏng tuổi vội già,  
 Vui say trời đất rộng bao-la.  
 Nên công, đồ-diệu may đưa lại...  
 Nứt hận, anh-hùng lở hóa ra...  
 Trục đất mong xoay yên xã-tắc.  
 Sông trời khôn lối giữ can-qua.  
 Bạc đầu chưa trả xong thù nước,  
 Mấy độ gươm mài ánh nguyệt pha.

Bích-Phong  
ĐÌNH-QUỐC-KHÁNH

VĂN-HÓA — SỐ 60

## II

Già rồi, thế-sự biết làm sao !  
 Trời đất thênh-thang say hát ngao.  
 Hạ-tiện gặp thời, công dễ lập,  
 Anh-hùng lỡ bước, hận nhường bao !  
 Rắp nâng trục đất đem phò chúa,  
 Khôn kéo sông trời để rửa đao.  
 Thù nước chưa xong, đầu đã bạc,  
 Dưới trăng mài kiếm mấy mươi tao.

ĐÔNG-VIÊN

## III

Sự thế mang mang, tuổi-tác rồi,  
 Hát vang trời đất, chén mềm môi !  
 Vận may, hèn mọn nên trò dễ,  
 Việc lỡ, anh-hùng nuốt giận thôi !  
 Phò chúa, những toan nâng quả đất,  
 Tắm quân, ai thề dốc sông trời ?  
 Quốc thù chưa báo, đầu râu bạc,  
 Bao độ gươm mài, ánh nguyệt soi !!

ĐÔNG-XUYẾN

## IV

Già rồi, đời vẫn rối-ren hoài,  
 Trời đất ngậm-ngùi, say hát chơi.  
 Đồ diều gặp thời mau nhẹ bước,  
 Anh hùng lỡ vận dễ cay ai !  
 Lòng riêng phò chúa toan xoay đất,  
 Sông lớn, rửa đao khó vạch trời.  
 Chưa trả quốc-thù, đầu sớm bạc,  
 Dưới trăng bao độ tuốt gươm mài !

HUNG-VIỆT

## THƠ KÍNH-ĐIỀU

Cụ Thúc-Giạ UNG-BÌNH (mất tại Huế ngày 19 tháng 2  
 năm Tân-Sửu, tức 4-4-1961)

Lộc-Minh-đình (1) đó, bóng người đâu ?  
 Núi Ngự sông Hương, âm-đạm máu.  
 Cò.lão vội đi, không một đôi,  
 Tân-thi để lại, có nghìn câu.  
 Tám năm hội-ngộ bao niềm cảm,  
 Năm chuyển phân-ly mấy đoạn sầu.  
 Tưởng nhớ tri-âm ngao-ngán nhẽ,  
 Dăm vắn kính-điều mực hòa châu.

Đông-Viên  
 PHẠM-HUY-TOẠI

Bao năm Chủ-Sứy nhóm Hương-Bình (2),  
 Nguyên lão đi đâu, vắng Đê-Kinh ?  
 Rời cảnh Lộc-Minh (1) tìm Phật-tổ,  
 Theo chân Tuy-Lý (3), giúp Thiên-đình.  
 Xưa vui sinh-điều (4), ưa nãng chén,  
 Nay nhớ tử-quy, vội dứt tình...  
 Thơ kịch tiêu-sầu lưu hậu-thế,  
 « Dương-Xuân » (5) còn rạng ánh Khuê-tinh...  
 oOo

Nhớ tổ tiên xưa theo gót  
 Tùng Tuy, rời chốn Thần-kinh châu Ngọc-đế ;  
 Tìm mai trúc cũ gọi hồn  
 Đỗ Lý, về nơi Bồng-đảo hợp Thi hào,

HOÀI-QUANG

- (1) Chốn hư-đình của Cụ Thúc-Giạ lúc sinh-tiền.
- (2) Lúc sinh-thời, Cụ Thúc-Giạ được bầu làm Chủ-sứy Thi-xá Hương-Bình tại Huế.
- (3) Cụ Thúc-Giạ là cháu nội Tuy-Lý-Vương, bậc thi-hào nổi tiếng ở Huế, dưới triều vua Tự-Đức.
- (4) Năm Tân-Mão (1951) các thi-hữu, thề theo ý muốn của Cụ trong lúc vui chuyện, có bày ra một lễ mừng rất lạ, gọi là lễ mừng « Sanh-điều » (lễ viếng sống), năm Cụ 75 tuổi, vì Cụ cho rằng lúc còn sống được đọc thi-văn phúng điếu mình có lẽ thích-thứ hơn là đợi lúc chết rồi, chẳng biết có đọc được hay không.
- (5) Cụ mất ở Huế và được an-táng ngày 7.4.1961 tại làng Dương-Xuân, cách thành-phố Huế chừng 5 cây số.

## CẠM, BẦY

VŨ-ĐỨC-TRINH

Ôi chà ! cạm gỗ éo le :  
Kẹp lưng chuột cứng, chuột nhe răng hàm.  
Miếng ngon ! Chuột cứ ăn phàm.  
Nay, bưng tỉnh ngộ, biết làm chi đây ?

Cạm tre giữ riết chân cò ;  
Cánh giương, đập, vẫy, óc lo tơi bời.  
Thôi ! đừng cựa nữa, cò ơi !  
Một phen sơ ý, ưỡng đời bay cao.

Bầy to đặt ở mé rừng ;  
Một đàn khi tới, ngập ngừng, vào trong,  
Tranh ăn, không thiết đề phòng,  
Động dây, cửa sập; nên lòng khi đau.

Ngược đời, bầy sắt có hom.  
Ở trong nhất lũ gà còm dơ xương.  
Hùm khoang ngạo nghệ, coi thường,  
Thò hai tay móc. Hết phương chạy rồi !

## THE TRAP, THE SNARE

By VŨ-ĐỨC-TRINH

Oh, Oh ! the wooden trap is ticklish !  
It presses down on the back of a sewer-rat which shows its molars.  
A tasty morsel ! The rat was eating it ravenously.  
Now, suddenly awakened from its illusions, does it know here what to do ?

The bamboo trap stubbornly grips the legs of a stork,  
Whose wings spread, flap, flutter, whose brain is torn with anxiety.  
Cease ! struggle no more, O stork !  
One lapse in attention — never again will you fly high <sup>1</sup> !

A large snare is set at the edge of a forest.  
A troop of monkeys arrives, hesitates, enters.  
Fighting to get the bait <sup>2</sup>, they are heedless of precautions <sup>3</sup>.  
They shake the rope ; the door drops down : The monkeys' hearts are full of  
anguish <sup>4</sup>.

An iron snare oddly has (at either end) a funnel-shaped opening.  
Inside it is shut up a flock of chickens so thin their bones stick out.  
A striped tiger, arrogant, considering the snare nothing extraordinary <sup>5</sup>,  
Slips two paws into it to pull (the chickens) out — Finished (forever) is his  
means of running away !

1. In Vietnamese, *Một phen sơ ý, ưỡng đời bay cao*. literally : Lapsing once in attention makes vain a life of flying high !

2. Fighting to get the bait : In Vietnamese, *tranh ăn*. literally : fighting to eat.

3. Heedless of precautions : In Vietnamese, *không thiết đề phòng*, literally : not interested in taking precautions.

4. The monkeys' hearts are full of anguish : In Vietnamese, *nên lòng khi đau*, literally : so, the monkeys' hearts are anguished.

5. Considering the snare nothing extraordinary : In Vietnamese, *coi thường*, literally : considering it ordinary.



DOC CÁC THI-PHẦM

## SAINT-JOHN PERSE

GIẢI THƯỞNG NOBEL 1960

ĐOÀN-THÊM

CÁCH đây chừng hai năm, đại-chúng và ngay các giới văn-hóa rất ít chú ý tới thi-sĩ Saint-John Perse.

Ngay cả ở những tập thi-tuyển có tiếng, như của André Gide (*Anthologie de la Poésie française*) của René Lalou (*Les plus beaux poèmes français*) cũng chẳng thấy nói tới ông, trừ pho *Anthologie* lớn nhất hơn 800 trang của Marcel Aland, song cũng chỉ trích ra vài đoạn ngắn.

Người ta mới nhắc nhiều đến ông, từ khi ông được giải thưởng quốc-gia văn-chương Pháp 1959, và khi nhà Gallimard tái bản « *Oeuvre Poétique* » của ông, tôi mới được hân hạnh có gần đủ toàn-bộ đề cử thưởng-thức (1).

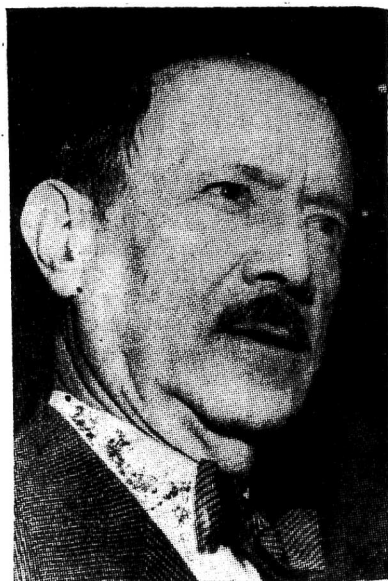
Tôi nói cỡ không phải là quá. Vì thơ S.J. Perse mặc dầu được cả thế

(1) Saint-John Perse tức Saintléger Léger, tên thật là Alexis Léger.

*Oeuvre poétique*

Eloges (1904-1907 — 1908) Arabase (1922) La Gloire des Rois (1924) Exil, Poème à l'étrangère (1912) Pluies (1943) Neiges (1944) Vents (1945).

Còn hai tập mới (*Amers*, 1957) *Chronique* (1960) thì in riêng ngoài bộ *Oeuvre Poétique*.



Saint-John Perse

giới hiện nay chú-trọng, thuộc loại « võ đầu », lắm khi khó hơn cả những thi-phẩm bí-mật Siêu-thực mà tôi đã tò mò kiểm xem, với hy-vọng học hỏi được phần nào.

Không phải tôi có tánh hiếu-kỳ, háo hức vì thấy tác-giả được giải thưởng cao quí nhất trong hoàn-cầu : tôi thú thực đã bị thất-vọng sau khi mua đọc nhiều cuốn thơ của một vị khác đã được vinh-dự như S.J. Perse : đó là Sully-Prudhomme mà nhiều bạn cùng tôi đã phải học thuộc lòng một số bài kệ cũng không hay hơn của nhiều thi-nhân khác (1).

Dù sao, thơ S. J. Perse đã được dịch ra tiếng Anh, Đức, Ý-Pha-Nho, Hòa-Lan, Lã-Bảo-Ni v.v... chẳng lẽ những bạn yêu thơ ở Việt-Nam ta lại thờ ơ ? Khen hay chê, thiết nghĩ cũng nên biết qua để có ý-niệm về một loại thơ được tán-thưởng do một cơ-quan văn-hóa mà giá-trị vẫn được tôn-trọng và ảnh-hưởng rất mạnh trên hoàn-cầu.



Saint-John Perse không làm thơ theo những thể cũ có văn, hoặc thơ tự-do không văn thiếu điệu của vài lớp sóng mới hiện nay (2). Thi-phẩm của ông từ 1904 đến hồi sau này, toàn một thứ văn xuôi nhưng có nhịp điệu với âm thanh chọn lọc, giống như của Arthur Rimbaud trong « Illuminations », của Paul Claudel trong « Cinq grandes Odes », của Paul Fort trong những tập « Ballades ». So với của ta, có thể ví đại-khái với lối tùy-bút, Kinh Thi, cổ-phong nhưng phóng-thể hơn... Tỉ dụ :

« Đồng bằng. Lối dốc. Có  
« nhiều trật-tự hơn. Và tất cả chỉ là thời  
« ngự-trị với biên-thùy của những tia mờ tỏ. Và bóng tối  
« cùng ánh sáng khi đó gần như một... Tôi muốn

(1) Xin coi thứ của S. Prudhomme: Stances et Poèmes Les Voix intérieures — Solitudes — Vaines Tendresses v.v... Có lẽ tại tôi chủ-quan, chứ các vị phát thưởng Nobel chẳng lẽ nào lại không xét một cách sáng suốt ? Tôi chỉ nghĩ ngợi vì hồi cụ S. Prudhomme được thưởng (1901) vờn thơ cũng không thiếu những kỳ-hoa dị-thảo. Chính nhiều nhà phê-bình Pháp cũng không hoan nghênh lắm (tỉ dụ : Bédier — Hazard — Martino — Histoire de la Littérature Française p. 338—T.11).

(2) Trừ một bài Berceuse ngắn, trang 137.

« nói đến một sự trọng-vọng. Ở ven bờ trái cây  
có thể rụng  
mà niềm vui không úa ở viền môi ta » (1)

(Plaines. Pentes. Il y  
avait plus d'ordre. Et tout n'était que  
règnes et confins de lueurs. Et l'ombre  
et la lumière alors étaient plus près d'être  
une même chose... Je parle d'une estime...  
Aux lisières le fruit  
pouvait choir  
sans que la joie pourrît au rebord  
de nos lèvres).

(Eloges-p. 23)

« Trời sinh ra một con ngựa nhỏ dưới khóm  
« lá đồng đen. Một người đặt những trái cây đắng  
« vào tay chúng ta. Khách lạ. Hẳn đi qua. Thế  
« rồi nghe đồn về nhiều địa-phương khác tùy theo ý tôi...  
« Ta chào con, hỏi con gái ta, dưới bóng cây  
« lớn nhất trong năm ».

(Il naissait un poulain sous les feuilles  
de bronze. Un homme mit des baies amères  
dans nos mains. Etranger. Qui passait. Et  
voici qu'il est bruit d'autres provinces à  
mon gré... « Je vous salue, ma fille, sous le  
plus grand arbre de l'année. p. 145).



I. — Về nội-dụng, và đây mới là điểm khiến nhiều bạn cùng tôi đã thắc mắc : khó lòng thấu triệt để phân tích hay tóm tắt, nhất là trong phạm-vi một bài ngắn, phần lý tưởng, thi-tứ, hoặc đại-ý các đề-tài. Vì ngôn-ngữ của S. J. Perse rất khác thường. Chính một ông Hàn-Lâm nước Pháp, Emile Henriot, mới đây nhân dịp ca ngợi S. J. Perse, cũng phải nhận rằng thơ không văn của tác-

(1) S. J. Perse cũng như P. Claudel có lối viết đặc biệt, lúi ra, thụt vào, xuống hàng một cách bất ngờ, chắc với dụng-ý cho hơi đọc ngân dài cao thấp tùy theo mỗi hoạt-dộng, mỗi nhịp điệu của ý-tưởng. Nên sách in như thế nọ, xin in lại ở đây theo đúng như thế.



giả cho cảm-tưởng là một thứ văn xuôi do người ngoại-quốc viết rồi được dịch ra tiếng Pháp, do một dịch-giả có tài song lời-lẽ tối tăm. Ông Henriot cũng nghĩ rằng chính tác-giả có dụng-ý bắt người đọc phải tìm hiểu (1).

Cho nên, với tất cả sự dè dặt không thể tránh, chỉ xin lãnh hội nội phần nào thì thử trình bày ra phần đó, và cũng chỉ có cách để nói hơn cả, là so sánh đường lối của tác-giả với đường lối của các thi-nhân quen thuộc.

Ông không kể truyện như Nguyễn-Du, hay V. Huyo trong *Légendes des siècles*, không tuân tình cảm như các nhà thơ Lãng-Mạn (Romantiques), không tả cảnh một cách khách-quan tương-đối như người phái Tao-Đàn (Parnassiens), không gợi ra những trạng-hướng tinh-thần hoang-mang hoang-loạn như nhóm Siêu-thực (Surréalistes)...

Tập đầu tay của ông, *Eloges* (Ca tụng) gồm một số bài khá dài, in hồi 1904 và 1907: với những đầu đề: Pour fêter une enfance (Đề mừng một thời thơ ấu), Images à Crusoe (Những tranh ảnh cho Crusoe) ông nhắc lại một số kỷ-niệm hồi non nớt; và qua những lời lẽ riêng biệt như ở các đoạn đã trích, người đọc thấy những hình bóng thân yêu thấp thoáng, vườn cây, bến tàu, mẹ và gia-nhân, bờ biển, những khóm dừa chiếu xanh om đậy nước, con ngựa lành, cùng những cảnh do đứa trẻ tưởng tượng ra khi đọc truyện Lỗ-binh-Sơn phiêu-lưu ký, những tiếng chuông, cù lao im lặng, anh nô-bộc da đen Vendredi, con vật... Song tác-giả không tả rõ bằng những nét bút thường: những người và vật vừa kể, chỉ như những mớ cụ thể để chỉ dẫn cho ta theo tác-giả vào một khu-vực lạ vì mỗi hình ảnh không được nhìn theo nhãn-quan thiết thực của ta, hoặc con mắt ngây-thơ ngộ nghĩnh của đứa trẻ. Mỗi cảm-xúc của nhi-đồng đã được nhớ lại và ghi nhận qua một khế hí óc người lớn hay tìm hỏi ở sự vật những sắc thái huyền-diệu. Vì thế, đã có nhà phê bình như René Lalou tin rằng S.J. Perse chịu ảnh hưởng của A. Rimbaud (2).

☆

(1) «... sa poésie sans vers, qui donne toujours l'impression d'être transcrite en prose, de l'étranger, par un traducteur excellent mais content aussi d'être obscur. Enfin, il n'y a pas à le cacher, S.J. Perse est un écrivain difficile, exprès par sa volonté de donner à chercher... » E. Henriot.

de l'Académie française: Saint John Perse, 10<sup>e</sup> Prix Nobel de littérature. Article publié dans le journal d'Extrême Orient, p. 6, samedi 26-11-1960.

(2) René Lalou — Histoire de la littérature française contemporaine.

Tập thứ hai, nhan đề là *Vinh-quang vương-giá* (La Gloire Des Rois) gồm có 5 bài in vào khoảng 1909, 1910, 1924 và sau mới hợp lại: lời tán-tụng một Hoàng-Hậu, tình bạn của một vương-giá, truyện của một Nhiếp-Chính, bài ca của Đông-cung..., bài ca về Công-Chúa đầu lòng... (1). Song chúng ta đừng chờ đợi ở đây những cảnh lầu vàng điện ngọc, với những điểm-tình như của Dương-Quý-Phi hay những vụ thoán-đoạt giữa những cung đình lộng lẫy. Ta cũng không thấy rõ những nhân-vật kể trên, chỉ tưởng tượng được một cách mơ hồ vài ảnh hình kỳ-dị, qua những lời kêu gọi, hay van lơn:

« Hỡi Hoàng-hậu bên gốc ý-tử! tắm thân cao  
nhuộm màu vỏ cây, tắm thân như một

« bàn tế-sinh và bia đá khắc luật lệ của ta.

« Bà chị! hỡi ơi, yên lặng hơn lòng  
sông, chúng ta ca ngợi

« vì chiếc lông rợ-rỡ sắc-sỡ tô điểm  
sườn lưng giấu kín

(O Reine sous le rocou! grand corps couleur  
d'écorce, ô corps comme une

table de sacrifice et table de ma loi  
Ainée! ô plus paisible qu'un dos de

fleuve, nous louons

qu'un crin splendide et fauve orne ton  
flanc caché — p. 101).

Hoàng-hậu ở đây, chắc tượng trưng cho Tạo-vật với những ánh sắc mà chỉ thi-nhân trông thấy, đề bản khoán tự hỏi biết sao lấy được tình yêu « *Mais qui saurait par où faire entrée dans Son coeur?* » Vua ở đây là Thần-Trí sắc bén (et toi plus maigre qu'il ne sied au tranchant de l'esprit) có quyền-lực linh-diệu hàn gấm những vết thương, soi sáng cho phán-đoán và khơi nguồn mê-ly « *Tu es le Gué-isseur et l'Assesseur et l'Échanteur aux sources de l'Esprit* » ban tình thân và mở rộng cho thi sĩ bước chân vào đất nước của ngài, vào cõi thơ rợ-rỡ hồng-quang « *et je m'engage dans un pays de terres pourpres, son domaine* » — Vua còn an ủi nhà thơ: Mi ưa lang thang vô-cố vào chốn xa xăm. Ta hiểu biết nỗi-niềm bối rối đó của tinh-thần. Ta sẽ bảo cho đâu là nguồn

(1) Récitation à l'éloge d'une Reine, Amitié du Prince, Histoire du Régent, Chanson du Présomptif, Berceuse.

gốc bình mi « *túte plais aux longs déplacements sans cause. Je connais ce tourment de l'esprit. Je t'enseignerai la source de ton mal* ». Rồi thi-nhân lạc vào cõi đó, thấy cảnh vật lạ lùng, đóng vai Đông-cuag mà nổi nghiệp nhưng đề tôn trọng loài người và chung sống. « *J'honore les vivants, j'ai face parmi vous* ». Nhưng tiếc rằng chỉ sinh ra một gái đầu lòng, làm thất-vọng quần-thần, vì họ chỉ mong những hoàng-nam theo lối cổ-truyền, và công chúa chết yểu, hoàn-cảnh lại như xưa. « *trật-tự văn-hóa lại tái lập trong các Sách lớn* » « *L'ordre reprend dans les grands Liores* ». Phải chăng công-chúa đầu lòng chết yểu, là một sáng-tác đầu tay tuy đầy thiên-phú nhưng không thuận cảnh hợp thời, chịu thua những nghệ-thuật cổ-diễn, nên chưa lên được ngôi thơ mà mở những kỷ-nguyên mới lạ ?

☆

Đọc hết *Le Gloire des Rois*, và xem đi xem lại, tôi mới được vài tia sáng soi đường mờ tỏ mà noi chân tác-giả tới những lãnh-vực mệnh-mông : thi-nhân lang vào những cảnh trạng chấp-chùng trong Anabase, lạc loài hiu quạnh trong Exil, nhẩn nhủ mưa gột rửa nỗi niềm cùng những thành-kiến, hủ-tục và trở-lực trên đường sáng-tạo (Pluies), — Ông chơ vơ trên tuyết lạnh và giữa khoảng trống trong, liên tưởng đến một thứ ngôn-ngữ linh-diệu cho tâm hồn rặng tỏ trong ánh sáng mát tươi (Neiges), — ông vẫy vùng trên những luồng gió tinh-thần cời mở tràn ngập mười phương và ước mơ những âm thanh hoàn-toàn đổi mới cho những thế-hệ mai sau (Vents)... Không có vai trò nào hết, không một sự-tích, chỉ một tâm-hồn vô cùng đơn độc, hết chốn này qua nơi khác, giới khác, thời khác mà vẫn ngẩn ngơ tìm kiếm một ý-nghĩa mới trên những ngã đường mới, cho một cuộc đời vượt khỏi quá-khứ và hiện-tại tầm-thường, nhập vào cây cỏ nước mây để thấy hồn vũ-trụ, rồi vươn mình bay tới cõi bao la siêu-việt của Thơ thần. (Poésie cosmique, như Alain Bosquet đã nhận thấy theo *Revue Française* tháng 12-1960).

Làm thế nào nói rõ hơn được ? Đọc kỹ cả mục-lục cuối sách, chợt tôi nhận ra một đặc-diểm chưa từng thấy ở bất cứ tập sách nào : vì nhiều đoạn trong những bài dài không mang đầu đề, tác-giả đã lấy ở mỗi đoạn, một câu đầu, đề làm đề. Tỉ như : lạ lùng thay canh khuya, khi bao nhiêu hơi gió lạc loài (Etrange fut la nuit où tant de souffles s'égarèrent, trang 214) ; lại như : Thế rồi tuyết rơi, những giọt đầu tiên của tuyết biệt-ly xa vắng (Et puis vinrent les neiges, les premières neiges de l'absence trang 265) v.v...

Đề ý đọc từ trên xuống dưới, thì những « câu đầu đề » theo nhau, quả

có một thứ mạch lạc, tuy lỏng lẻo cũng rõ ràng phân nào, đề rặng tỏ cho tôi sự tiếp-diễn tư-tưởng mông-lung của tác-giả : không khác nào tác-giả đã xếp đặt tóm tắt đề độc-giả tìm hiểu dễ dàng. Cho nên, tốt hơn hết là xin dựa theo mục-lục đó mà phỏng dịch đề lược trình những ý-tưởng của thi-sĩ.

« Trong đời, thi-nhân đã trải ba mùa một cách vẻ vang...

« Song ở những xứ nắng lui tới, im lặng như tờ...

« Cảnh sống có chi đáng chê trách ? Không, thi-nhân chỉ muốn ca ngợi mà thôi...

« Nhưng tâm-hồn còn vẫn vương những việc xa xôi...

« Có lúc ngựa dừng chân dưới bóng cây đầy chim gáy...

« Rồi các cửa mở toang về phía những bình-sa...

« Biết gửi lý-tưởng về bờ bến nào đây, và tâm sự này biết ghi vào trang giấy nào ?

« Nhưng vẫn vắng bên tai những tiếng la hò ầm ĩ...

« Lạ lùng thay canh khuya bao nhiêu hơi gió lạc loài...

« Có kẻ lang thang nửa đêm ở những đường hầm đá lạnh...

« Có kẻ bị đắm chìm vào tịch mặc...

« Biết bao ngã đường đi, mà mọi nơi trú-ngụ của chúng ta đều vô-dịnh...

« Rồi tuyết đã rơi những giọt tuyết đầu tiên của biệt ly xa vắng...

« Ngần lại, biển cát mệnh-mang hay mái tranh ấm cúng cũng không làm vui bước Thời gian.

« Nhưng không, không dò lệ làm chi, nào ai tin được thế chẳng ?...

« Gió đã nổi, gió ngàn phương thổi ngập hoàn cầu... Có ngại gì giống tổ, vì giống tổ đưa luồng dịu mát gột rửa tâm-hồn.

« Và đó là những mãnh-lực mới đương lan tràn các ngã đường trên thế-gian này...

« Tất cả mọi việc đều phải bắt đầu lại, tất cả mọi điều cần phải nói lại...

« Kia kia, đã thấy những xứ mới, trong hương sực ngát của đất màu...

« Hãy đi xa hơn nữa, lên cao hơn nữa về phía những kỳ-sĩ nhẹ nhàng trên yên ngựa..

« Hỡi số mệnh, hãy dắt về phía nước màu xanh ngắt, những cù lao đất bồi rộng lớn...

« Bình cuồng-nhiệt đã lan tràn khắp xứ...

« Và nhiều mãnh-lực nữa còn đương kèn cựa dưới chân ta...

« Nhưng vấn-đề chính vẫn là con người !

« Đó là chuyện hôm qua, Gió đã tắt rồi...

« Con người lại hiện bóng trên lối đi của nhân-loại...

« Cùng các anh, và khi gió thổi cho ta, hãy tiến vào lối đi của những người thuộc nòi thơ...

« Thơ của chúng ta bay trên đường của nhân loại, mang theo hạt giống và trái cây trong dòng giới những người thời khác. Một giống mới giữa đám người thuộc nòi thơ một dòng mới giữa các thiếu-nữ cũng nòi thi sĩ, và tiếng kêu vang giọng người đương sống của thi-nhân trên đường nhân-loại, sẽ truyền xa nơi này nơi khác, cho tới những bờ bến xa xăm vắng bóng Từ-Thần...

*Nguyễn-văn của tác-giả :*

#### Anabase

- Sur trois grandes saisons, m'établissant avec honneur. p. 149.
- Aux pays fréquentés sont les plus grands silences. p. 154
- C'est là le train du monde, et je n'ai que du bien à en dire. p. 160
- Mon âme mêlée aux affaires lointaines. p. 165
- Mon cheval arrêté sous l'arbre plein de tourterelles. p. 197

#### Exil

- Portes ouvertes sur les sables. p. 205.
- A nulle rive dédiée, à nulle page confiée. p. 207
- Toujours il y eut cette clameur p. 210
- Etrange fut la nuit où tant de souffles s'égarèrent p. 21

#### Pluies

- Celui qui erre à minuit, sur des galeries de pierre. p. 21
- Un homme atteint de telle solitude. p. 230
- Innombrables sont nos voies, et nos demeures incertaines. p. 253

#### Neiges

- Et puis vinrent les neiges, les premières neiges de l'absence. p. 256.
- Les sables ni le chaume n'enchanteront les pas siècles. p. 281.
- Non, point de larmes, — l'aviez-vous cru ? p. 284.

#### Vents

- C'étaient de très grands vents sur toutes faces du monde. p. 297
- Ô vous que rafraîchit l'orage... Fraîcheur et gage de fraîcheur. p. 301
- C'étaient de très grandes forces en croissance sur toutes pistes du monde. p. 304
- Tout à reprendre — Tout à redire... p. 311
- Des terres neuves, là-bas, dans un très haut parfum d'humus. p. 337
- Plus loin, plus haut, où vont les hommes minces sur leur selle. p. 343
- Guidez, ô chances, vers l'eau verte les grandes îles fluviales. p. 354
- Et du mal des ardents tout un pays est gagné. p. 366
- Et déjà d'autres forces s'irritent sous nos pas. p. 384
- Mais c'est de l'homme qu'il s'agit. p. 389
- C'était hier. Les vents se turent. p. 407
- Et l'homme encore fait son ombre sur la chaussée des hommes. p. 412
- Avec vous, et le vent avec nous, sur la chaussée des hommes de ma race. p. 431
- Et nos poèmes encore s'en iront sur la route des hommes, portant semence et fruit dans la lignée des hommes d'un autre âge.

Une race nouvelle parmi les hommes de ma race, une race nouvelle parmi les filles de ma race, et mon cri de vivant sur la chaussée des hommes, de proche en proche et d'homme en homme

Jusqu'aux rives lointaines où déserte la mort ! p. 446



II.— Sau khi có ý-niệm khái quát về nội-dung các tác-phẩm, xin thử nhận xét về *nghệ-thuật riêng của tác-giả*.

Về phương-diện từ ngữ, những câu của S.J: Perse rất khó hiểu, đối với những ai quen đọc những văn thơ sáng sủa và thường lãnh hội theo nghĩa thông-thường

của mỗi chữ, hoặc bóng gió nhưng đừng quá xa xôi; nhất là đối với phần đông chúng ta, đọc sách ngoại-ngữ thì ham tìm hiểu nhờ tự-điền và văn-phạm

Tức hết, S. J. Perse cũng như V. Hugo hoặc Leconte de Lisle, nhiều khi dùng những chữ ít thấy, hoặc chẳng có trong tự-điền: những tên cây, tên chim, tên vật lạ, như *icaque* (một thứ cây có trái miền nhiệt đới), *clepsydre* (đồng hồ thời cổ, dò giọt nước) *séleucide* (chim có lông đẹp ở xứ Nouvelle-Guinée) *hysope* (cây nhỏ có hoa thơm, màu xanh) *volve* (màng dài quấn quanh đầu và chân những nấm non) *piéride* (một loài bướm trắng) *sérapéum* (miếu thần Serapis ở Ai-Cập) *obstidienne* (một thứ đá troang như thủy-tinh) *cabèbe* (một thứ cây leo có hạt làm thuốc được) *euphatsme* (một lối nói kiểu cách ở triều-đình nữ-hoàng Anh Elisabeth, thế-kỷ thứ XVI). Lại có những chữ như *piléas*, *cespiteuses*, *adalingue caye*, tra tự-vị Larousse 1959, không thấy.

Nhưng nguyên-do sự bỡ ngỡ của người đọc chẳng những chỉ ở chữ, còn ở cách dùng rất đột ngột. Vẫn biết làm thơ thường phải đặt ra chữ, nghĩa là sắp đặt những chữ thường dễ thành ra một nghĩa mới, gọi ra những hình ảnh mà cách-thức thông-thường theo văn-phạm và tập-quán chẳng khiêu ra nổi: tài của một tác-giả, hay được nhìn-nhận ở khả-năng « sáng tạo » đó. Song nếu bất ngờ quá, nghĩa là chữ nọ không hề có một chút gì liên-quan đến chữ kia, vượt hẳn ra ngoài lý-trí, thì người đọc tránh sao nổi bấn khoăn:

— « ... và tô điềm bằng mồ hôi »

(... *et orné de sueurs*, p. 37)

— « cánh bướm lớn để bực mình, tô màu bộ óc »

(*la grand' voile irritable couleur de cerveau*, p. 54)

— « Ôi những hơi mạnh ! Quả thiệt tôi ở trong cuồng hộng một ông thần ».

(*O bouffées ! Vraiment j'habite la gorge d'un dieu*, p. 55)

— « Tôi ngồi, trong tình thân mật của bộ đầu gối tôi »

(*assis, dans l'amitié de mes genoux*, p. 73)

Ngoài ra, có những chữ thường không đi được với nhau, vì trái nghĩa trong thực-tế, song ta nên nhớ rằng đối với một số thi-nhân trong đó có ông, mọi sự hiện ra trong tâm-hồn cũng là một sự đã xảy ra, và khi viết, dù không hợp lý đối với chúng ta, cũng vẫn có nghĩa đối với nhà thơ, vì diễn ra một ý

muốn, một nguyên-ước, nếu không phải là một sự thấy trong giấc mơ; và nói ra để gọi lại những cảnh huyền ảo mà có lẽ chính thi-nhân đã cảm thấy ?

« những bông hồng màu xanh lá cây trong buổi trưa »

(*des roses vertes de midi*, p. 64)

« nhưng tấm tranh kêu lên một tiếng »

(*Mais l'image pousse son cri* p. 79)

« Ôi màu gió thoảng văng lai trên mặt nước yên lặng ».

(*O la couleur des brises circulant sur les eaux calmes*, p. 84)

« Nhựa trắng đường đi và các đóa hồng, tặng-phẩm của lời ca ».

(*Bitume et rose, don du chant*, p. 146)



Dù sao, nếu chịu khó quên các lẽ lối suy luận ngày thường, cứ buông thả tâm-thần theo lời thi sĩ, như khi còn thơ ấu chúng ta lắng tai tin nghe những truyện thần tiên do ông bà kể, ta sẽ cảm thấy phảng phất một không-khí kỳ diệu với ánh sắc ảo-huyền, qua những câu ngân vang âm-hường, sau đó sẽ nhận rõ biệt tài của tác-giả.

Những hình ảnh do ông gọi ra, không giống của thi-nhân nào khác, lối cuốn ta từ cảnh thực đến cõi mơ lung linh hay u-hoặc như những nét phóng chập-chờn của họa-sĩ vẽ theo ảo-giác, lộng lẫy không kém của Rimbaud, còn hơn cả Rimbaud ở chỗ không cho ta cảm tưởng cuồng-loạn, nhưng lại nhiều bóng dáng êm đềm hoặc lảm lảm khi huy-hoàng trong cao-nhã. Có lẽ chưa ai nói một cách thấm thía hơn, mộng sầu man mác trong những cảnh hoang vắng mông mênh của một tâm-hồn có khát vọng hòa đồng cùng vũ-trụ hay nhân sinh, nhưng thấy cô-đơn lạnh lẽo nên phải tìm lối thoát-ly với nỗi-niềm người biệt-xứ vào những không-gian bát-ngát hay những thời-gian còn phải đợi chờ.

Hơn nữa, nếu chất thơ đẹp cần có nhạc thể hiện, như đại đa-số thi nhân và độc-giả vẫn thừa nhận, thì mặc dầu chẳng gieo vần hòa hợp, nhịp điệu của S.J. Perse, lúc dài lúc ngắn khác hẳn ở văn xuôi thông thường, rất hợp với cách giao-động tình ý của ông, mà lảm câu trích riêng ra đúng là một câu văn văn alexandrin 12 về, đại đề như của Paul Fort. Song, nếu ông không du dương như P. Fort, thì lại có « khí » mạnh hơn vì ý cao siêu hơn và lời do đó cũng cất cánh vút xa hơn: về phương-diện này, có nhà phê bình thiên hơn về Paul

Claudél (1); nhưng Claudél cũng cao, cũng mạnh, cũng thống-thiết nhờ ở đức tin linh-diệu, thì chất thơ lại vì thế mà nghiêm khắc, chớ không mỗi nhịp gieo màu gợi cảnh, mỗi câu không đưa dài tiếng dội lâm-lý vang qua biển cát ngàn mây.

Đề chứng minh, xin thử trích ra đây một vài câu, mặc dầu rất tiếc không thể nào lột trong chữ dịch mọi tình mọi vẻ:

«... và những mí mắt ngưỡng nhìn, dài hơn trên bóng đậm hơn ».

(*et plus longues sur plus d'ombre se levaient les paupières* p. 19. Oeuvre poétique).

« Sóng vịnh biển mơ giấc mơ nhấp nhô đầu con trẻ.

(*Des rades font un songe plein de têtes d'enfants*) p. 41

« Triệu con trẻ mang mi mắt rợp bóng như dù che nắng ».

(*Un million d'enfants portant leurs cils comme des ombrelles*, p. 69.

« Véo von tiếng hát trong hơn những giọt nước đầu báo mưa »

(*Chantent un chant plus pur que l'annonce des pluies* p. 84 (Câu này 12 vế)

« Mắt lùi xa một thế kỷ, vào những địa-hạt rộng lớn của tâm-hồn ».

(*L'oeil recule d'un siècle aux provinces de l'âme* p. 188. Câu này như thơ

alexandrin 12 vế)

« Ta báo trước cho người những thời kỳ ân sủng, hưởng phước lành khóm lá rủ trong mơ »

(*Je t'annonce les temps d'une grande faveur et la félicité des feuilles dans nos songes*. p. 184. Phần thứ hai câu này, cũng 12 vế).

« Ta đã tiếp đọc thông-diệp của người. Và tình thân hữu đã được chấp-nhận như món quà bằng khóm lá thơm : bởi vậy lòng ta dịu mát ».

(*J'ai pris connaissance de ton message. Et l'amitié est agréée, comme un présent de feuilles odorantes : mon cœur s'en trouve rafraîchi*, p. 120. Câu cuối là một câu thơ huitain 8 vế).

« Và hồn trái đất ra đi, trong những hạt mọc cánh tung bay, như hồn thơ trong văn diệu thi nhân ».

(*Et la terre en ses graines ailées, comme un poète en ses propos, voyage* p. 168).

(1) René Lalou. Histoire de la Littérature Française contemporaine.

« Mùa nắng hạ, tỏa xa hơn những cõi bờ Đẽ-quốc, treo trên không-gian phẳng lặng mấy tầng khí hậu. Trái đất bao la muôn dặm cuốn tràn đầy than nóng sạm màu tro ».

(*L'Été plus vaste que l'Empire, suspend aux tables de l'espace plusieurs étages de climats. La terre vaste sur son aire, roule à pleins bords sa braise pâle sous la cendre*. p. 175).

« Những tiếng vo ve của thềm lặng trong bầu ánh sáng vang vang ».

(*les essais du silence aux ruches de lumière*, p. 176), cũng một câu thơ 12 vế.

« ...bùôi sớm mai, như diêm báo trước sắp tới những cương-thò để vương và những nước đọng ao tù treo cao trên mây khói cõi này, hồi trống tha hương lay động ở biên-thùy, cảnh vô-tận vô-cùng buồn thiu trên cát ».

(*...au matin, dans un présage de royaumes et d'eaux mortes hautement suspendues sur les fumées du monde, les tambours de l'exil éveillent aux frontières l'éternité qui baille sur les sables* p. 152).

« Đất đã nhiều nơi nuôi chín những bông hoa tím gieo mọc trong giồng tổ, và đám khói trên sa-mạc bốc ở lòng sông cạn chết khô, tưởng chừng thời-gian hiện ra những mảng lững lờ đưa từng thế-kỷ lãng du.. »

(*La terre en plus d'un point mûrit les violettes de l'orage ; et ces fumées de sable qui s'élèvent au lieu des fleuves morts, comme des pans de siècles en voyage*. p. 186).

« Ở những dọc đường trên trái đất mệnh mỏng, mi có mở rộng hơn cho ta ý-nghĩa cuộc đời, và nổi dài hơn cho ta cõi thọ, hơi tuyết biệt ly tung gieo chan chứa, tuyết ác-nghiệt với người thiếu-phụ, lạnh giá lòng cho héo hắt ý chờ mong ? »

(*Par les chemins de la plus vaste terre, étendez-vous le sens et la mesure de nos ans, neiges prodigues de l'absence, neiges cruelles au cœur des femmes où s'épuise l'attente* . p. 271).

« Chao ôi, giá bình-minh mới rực-rỡ mai đây trong ánh ảo huyền của những ngọc bích xanh hơn, cũng chẳng phải tôi làm cho tươi lại gai hoa ở giữa những mùa tàn tạ ».

(*Ah, qu'une aube nouvelle s'émerveille demain dans de plus vertes gemmes, ce n'est pas moi qui raviverai l'épine au cœur des saisons mortes* p. 352).



Nội-dung và ngôn-ngữ, thơ và nhạc của Saint-John Perse, đại-khái như trên. Tôi hy-vọng rằng một ngày gần đây, thi-phẩm của ông sẽ được dịch ra tiếng Việt để độc-giả cá: giới Việt-Nam có ý-niệm đầy đủ hơn về một công-trình được liệt vào hàng kiệt-tác của văn-nghệ thế-giới.

Mà sự thừa nhận đó không phải mới có từ hôm Viện Hàn-Lâm Thụy-Điền tuyên-bố dành cho thi-sĩ giải thưởng Nobel. Nhiều tập thơ của ông đã được thức-giả các nước ưa chuộng và đem dịch ra tiếng Ý-pha-nho, tiếng Ý, tiếng Đức, v.v... từ 1914, 1925, 1930... Những bài trong tập *Eloges* đã được soạn thành bản nhạc do Louis Durey (1922) và do Darius Milhaud (1923).

Sự tán thưởng ở nước ngoài, đã đền bù từ lâu cho tác-giả sự thờ ơ của người Pháp: Vì có gì, tôi chưa được rõ. Có lẽ tại đa số đồng-bào Descartes vẫn trọng lý trí và ưa những thi-văn sáng sủa, hoặc tại những thành-kiến và phán đoán thiên lệch tương tự như của nhóm Siêu-thực chiêm biếm đồng sự của ông ở bộ Ngoại-giao là thi-sĩ Paul Claudel: « người ta không thể vừa làm đại-sứ vừa là thi-sĩ, on ne peut être à la fois ambassadeur et poète ». (Xin coi Castex et Surer. XX<sup>e</sup> siècle).

Dù sao, vì những đặc-sắc gì mà ông được hiểu biết ở Âu-Mỹ? Đã đành là thơ ông lời đẹp và nhạc-tính đạt dào: song nhiều thi-nhân khác cũng đủ những điều-kiện đó. Riêng tôi thiết nghĩ ông thành công nhờ nội-dung tác-phẩm hơn là bởi từ-chương hoa-mỹ, nhờ *lý-tưởng nhân-bản hướng về con người*, con người mỗi một chân chương ở cõi này như khách tha-hương biệt-xứ, ôm khát-vọng mà lang thang lè bóng trong Mưa (Pluies) trên Tuyết (Neiges) trong Gió (Vents) hay trên biển cát bao la: song con người đó vẫn tin tưởng vào một vận-mệnh ở ngàn trùng siêu-việt tràn ngập ánh sáng và hương thơ; ở cõi đó, con người sẽ thoát-ly khỏi mọi sự lạc lăm, thấp kém, nông cạn, chật hẹp, làm khô héo một văn-minh đã quá già nua; ở cõi đó, những luồng gió mới sẽ thổi lại một tinh-thần mới:

« Vì vấn-đề chính vẫn là con người trong hiện-tượng của nhân-cách, và « vẫn là sự khoáng-dại của nhơn-quan đến tận những lớp sóng trào cao nhất của « nội-tâm ».

(Car c'est de l'homme qu'il s'agit, dans sa présence humaine, et d'un agrandissement de l'oeil aux plus hautes mers intérieures p. 389).

« Còn ở phía bên kia, phía bên kia, là những nét nhăn cuối cùng « trên mặt biển xa khơi. Và văn điệu của ta còn tỏa rộng hơn thơ như bóng « chập chờn trên sóng.

« Còn ở phía bên kia, phía bên kia, có chi khác hơn là bản thân mi? « Liệu còn chi khác con người?

« Giữa trùng-dương, giữ trưa rồi lại thâu đêm... »

(*Et au delà, et au delà, sont les derniers froncements d'humeur sur l'étendue des mers. Et mon poème encore vient à grandir avec son ombre sur la mer.*

*Et au delà, et au delà, qu'est-il rien d'autre que toi-même, qu'est-il rien d'autre que d'humain? Minuit en mer après Midi... p. 420*

« Một thứ ngôn-ngữ mới sẽ hiểu cho mọi người khắp nơi khắp chốn, « một làn sinh-khí mát cả hoàn-cầu.

« Như là khí thiêng của thần-trí, như chính bản chất của sự vật được « thốt nên lời ».

(*Une langue nouvelle de toutes parts offerte, une fraîcheur d'haleine par le monde.*

*Comme le souffle de l'esprit, comme la chose même proférée.* p. 244).



Phân tích một tập thơ để cố tìm hiểu, là bổn-phận của tôi khi đọc, vì nếu không vận dụng lý-trí, làm sao rặng tỏ được mọi khía cạnh?

Tuy-nhiên, nếu chỉ mò xé, thì chẳng có thi-phẩm nào không chết mất một phần, vì dù sao, thơ chẳng như văn xuôi thiết-thực, và soi mói quá như lật từng cánh hoa để ngắm, thì hoạ rưng và thơ tàn.

Cho nên, sau khi làm phận-sự độc-giả, tôi đọc lại, không suy luận nữa, ngâm nga để thưởng thức và vớt lại hồn thơ S. J. Perse mà tôi đã đánh lạc nơi nào: trực-giác đã giúp tôi thông cảm nhiều hơn, nhưng tôi đã thấy gì đây?

Kề cũng lạ: tôi bình thơ một người phương Tây, mà lại thấy phảng phất bên mình, làn không-khí băng khuâng mà tôi đã từng thấy lơ mơ cách

đây hai mươi năm, khi nghe một ông già trong họ đọc lại bài thơ giáng-bút theo tục-truyền, của Bà Liễu-Hạnh cho vua Tự-Đức khi Pháp hạ thành Hà-Nội :

« *Hoành-Sơn là lối ra vào,*  
« *Cuốc kêu vọng-đế, cáo gào giả-vương.*  
« *Cung âm đã sẵn vàng đương,*  
« *Non sông sẽ trải một trường xuân-thu.*  
« *Tên treo ba mũi phục thù,*  
« *Khen thay Khắc-Dụng bày trò trên con.*  
« *Ngon cờ thấp thoáng đầu non,*  
« *Thạch-thành mèo lại bon bon chạy về,*  
« *Dặm trường lai láng máu dê... »*

Còn chi nữa, quên mất, chỉ thấy xa xôi, lạ lùng, không nghĩa gì, nhưng vẫn muốn nghe như khi thơ ấu ưa đọc truyện thần tiên huyền hoặc.

Vì sao đọc S.J. Perse lại thấy như vậy ?

Vì thơ của ông là những bài ca dài, đưa ta xa lánh cõi này và thu hút ta bằng những câu lâm-lý kêu mây gọi gió, nghĩa là vắng vắng giọng « tiên tri » và « hô thần » mà người phương Tây cũng ý niệm được đề có tiếng nói ra : *accent prophétique et incantatoire.*

D.T.



### PHỤ LỤC

Nhân tiện, xin trích dịch sau đây vài đoạn ngắn, được chọn lọc với tánh cách tiêu-biểu, của những thi-nhân có tiếng nhất về loại thơ không vần, đề qui-vị độc-giả thử so sánh với thơ Saint-John Perse.

**Baudelaire.** — (1821-1866)

Il faut être toujours ivre. Tout est là c'est l'unique question. Pour ne pas sentir l'horrible fardeau du Temps qui brise vos épaules et vous penche vers la terre, il faut vous enivrer sans trêve.

Mais de quoi ? De vin, de poésie ou de vertu à votre guise. Mais enivrez-vous. (*Petits poèmes en prose.*)

468

VĂN-HÓA — SỐ 60

« Bao giờ cũng phải say. Vạn-sự do đó : đó là vấn-đề độc-nhất. Đề « không cảm thấy gánh nặng ghê tởm của Thời-gian nó gây vai anh và còng « anh xuống đất, anh phải say sưa không tỉnh.

« Nhưng mà say gì ? Say rượu, say thơ hoặc say đạo-đức, tùy thích. « Nhưng hãy say đi (trong tập : Những bài thơ nhỏ bằng văn xuôi, viết « năm 1857).

Tuy tác-giả gọi là thơ, nhưng trộm nghĩ nên coi hẳn là văn xuôi cũng vẫn được, có lẽ như thế thì hơn, vì quá rõ ràng, và rất là đúng văn-phạm.



Rimbaud. — (1854-1891)

Oh ! Le pavillon en viande saignante sur la soie des mers et des fleurs arctiques : (elles n'existent pas).

Douceurs !

Les brasiers, pleuvant aux rafales de givre — Douceurs. — les feux à la pluie du vent de diamants jetée par le coeur terrestre éternellement carbonisé par nous — Ô monde ! (Barbare — *Illuminations*).

« Ô Lá cờ bằng thịt dầm máu tươi trên sóng lụa trùng-dương và những đóa hoa bắc-cực ! (mọi vật đó thực ra không có đâu).

« Ôi ! êm dịu !

« Những lò than hồng tung mưa trong bão tuyết — Êm dịu ! — những ngọn lửa trong cơn mưa của gió kim-cương, mưa tuôn tự đáy lòng trái đất do chúng ta muôn đời đốt cháy thành than — Hỡi vũ-trụ ! (trong bài « Man rợ » tập « Bùng sáng »).

Cảnh vật ánh sắc trong ảo-mộng. Thoạt tiên cũng giống của S.J. Perse. Nhưng lại cho cảm-tưởng đứng trước một tâm hồn rối loạn, màu sắc quá sắc sảo, thiếu « Khí » và « nhạc » của S.J. Perse.



Paul Claudel (1868-1955)

Mais que m'importent à présent vos empires. et tout ce qui meurt,

Et vous autres que j'ai laissés, votre voie hideuse là-bas !

VĂN-HÓA — SỐ 60

469

Puisque je suis libre ! que m'importent vos arrangements cruels ? puisque moi du moins je suis libre ! puisque j'ai trouvé, puisque moi du moins je suis dehors !

Puique je n'ai plus ma place avec les choses créées, mais ma part avec ce qui les crée, l'esprit liquide et lascif ! (L'Esprit et l'Eau — *Deuxième Ode*).

« Nhưng giờ đây can gì nữa đến tôi. son-hà xã-tắc của các anh, và tất cả những gì phải tiêu diệt,

« Và hỡi những người mà tôi bỏ lại, con đường rùng rợn của các anh kia kia !

« Bởi tôi được tự-do ! có cần chi những sự mưu-đồ tai ác của các anh ? Vì ít ra riêng tôi được tự-do ! Vì tôi đã tìm thấy (chân-lý) ! Vì ít nhất tôi đã được giải thoát ra ngoài !

« Vì tôi không còn đứng giữa các vật được tạo, nhưng tôi chung phần với mãnh-lực gì sáng tạo, tâm-linh trong sáng chứa chan và lời là. (Tâm-linh và thủy-tính — Bài Ode thứ hai)

Lời lẽ của tác-giả sáng như tâm-linh của ông, giản-dị và chí-thành, khí mạnh và hấp dẫn vì đức tin cao, nhưng mộc-mạc nên thiếu du-dương, và không gọi ra những hình ảnh lộng lẫy như S. J. Perse.

★

Paul Fort — (1872-1959)

Du coteau, qu'illumine l'or tremblant des genêts, / j'ai vu jusqu'au lointain le bercement du monde, / j'ai vu ce peu de terre infiniment rythmée / me donner le vertige des distances profondes.

(Le Bercement du Monde)

Et la main dans la main, nous ferons un voyage, le même que demain à la fin de nos âges.

(Chanson de Virginette)

« Từ trái đồi, lấp lánh vàng rung trên cành kim-tước, mắt xa trông « tận chân trời thấy nhịp ru đưa vũ-trụ, thấy mảnh đất này vô-cùng hợp « điệu, khiến tôi choáng váng say xưa vì ngàn trùng thăm thẳm.

(Bài Ru đưa vũ-trụ)

« Và tay nắm tay, đôi ta cùng nhau rong ruổi, cuộc viễn-hành, nay « cũng như mai, cho đến tận cùng cõi thọ ».

(Bài ca của nàng Virginette)

Ở đoạn nguyên-văn tiếng Pháp, đã vạch ngắn những câu y như thơ Alexandrin 12 vế, có hai câu lại hợp cả vần.

Tươi sáng, nhịp nhàng, xứ nào thời nào cũng dễ hiểu, không xa lắt trên ngàn tầm siêu-việt. Phải chăng vì thế mà chúng ta thấy thân mật hơn ? nhưng có phải vì điều hòà quý, vì trong trẻo quý, khiến người đọc có cảm-tưởng là thiếu hồn-nhiên nên chóng chán và đòi hỏi những sự tân-kỳ phóng-túg ?

Đ.T.







II. HỌC THUYẾT VÀ TƯ TƯỞNG

## KHÔNG-TỬ

CHÍNH-TRỊ

(tiếp theo)

### B. — HỌC-THUYẾT VÀ TƯ-TƯỞNG

#### II — CHÍNH-TRỊ

(tiếp theo)

##### c) — Chủ-trương Chính-Sách :

Một chính-sách được Không-Tử đề-cập tới một cách cụ-thể và có hệ-thống hơn cả có lẽ là học thuyết Chính-Danh 正名.

Chính-danh tức là dùng danh xưng chỉ-dịnh sự vật.

Danh và Thực là hai phần đề cấu thành một sự vật.

Sự vật riêng bản-thân của nó là Thực, còn Danh là chỉ-dịnh cái thực ấy.

Danh và Thực phải phù-hợp với nhau.

Nếu một vật có một cái danh của nó, mỗi khi đề-cập tới vật ấy phải dùng đúng cái danh chỉ-dịnh vật ấy, nếu dùng một cái danh khác, hoặc danh xưng của một vật khác mà gọi là vật ấy thì sẽ có sự xáo-

trộn trong quan-niệm nhận-thức. Người nghe sẽ bị ngộ-nhận, và do sự ngộ nhận đó sẽ biến ra nhiều trở ngại.

Phàm Danh và Thực không tương phù thì gọi là Bất chính.

Chẳng hạn trường-hợp một nước đầu hàng một nước khác nhưng vì ngại danh-từ đầu hàng không được nhã không được đẹp, gọi chệch ra là giảng-hòa để cho quốc-dân đỡ cảm thấy nhục-nhã, trong trường-hợp ấy Không-Tử cho là không Chính-Danh.

Trong sách Luận-Ngữ, Tử-Lộ hỏi Ông :

— Nước Vệ chờ Thầy để thực-hiện chính-trị, vậy Thầy làm việc gì trước ?

Ông đáp :

— Tất nhiên phải Chính-danh.

Như vậy ta đủ hiểu vấn-đề Chính-danh đối với Không-Tử là một chủ-trương thiết-yếu cần phải thực hiện trước tiên, của một nhà chính-khách khi bắt tay vào làm việc chính-trị.

Ông nêu lý-do quan-hệ của vấn-đề Chính-Danh như sau :

— Danh không đúng thì lời nói ra không thuận, lời nói không thuận thì việc làm không thành, việc không thành thì vấn-đề Lễ Nhạc trong xã-hội không thể phát-triển được, Lễ Nhạc không phát-triển thì việc hình phạt đặt không đúng chỗ, hình-phạt đã không đúng, thì dân không còn biết xoay trở ra sao nữa. Vì vậy bậc quân-tử đã gọi đúng tên của một sự vật thì có thể nói nó ra được, đã có thể nói ra được thì có thể làm được. Lời nói của bậc quân-tử đâu có cầu-thả! (名不正, 則言不順, 言不順則事不成, 事不成則禮樂不興, 禮樂不興則刑罰不中, 刑罰不中則民無所措手足. 故君子名之必可言也, 言之必可行也, 君子於其言, 無所苟而已矣 = Danh bất chính, tác ngôn bất thuận, ngôn bất thuận, tác sự bất thành, sự bất thành tác lễ nhạc bất hưng, lễ nhạc bất hưng tác hình phạt bất trúng, hình-phạt bất trúng tác dân vô sở thủ túc. Có quân-tử danh chi tất khả ngôn dã, ngôn chi tất khả hành dã, quân-tử ư kỳ ngôn, vô sở cầu nhi dĩ hĩ).

Một sự gọi không đúng tên, ta tưởng chỉ là một việc thường không đáng cho làm quan-hệ, ngờ đâu theo ý Ông lại có thể dẫn dắt đến những hậu-quả vô cùng tai hại.

Chỉ vì gọi không đúng tên mà có thể thành loạn xã-hội !

Sở dĩ loạn là vì dân không biết đâu là phải đâu là trái để theo, để tránh. Không có tội thì bị hình-phạt, có tội lại được thông-dong. Sở dĩ có sự bất-công ấy là vì việc hình-phạt đã xếp không đúng chỗ. Hình phạt không đúng chỗ là vì lễ nhạc không được phát-triển.

Hai sự-kiện Hình-Phạt và Lễ-Nhạc tưởng như bất tương-quan, ngờ đâu Lễ-nhạc không hưng và Hình-phạt lại bất trủng.

Thật ra một nền chính-trị thấu-triệt được cái lợi-hại của Lễ-Nhạc ắt khai-thác cái hiệu-năng của nó và hình-phạt sẽ ít phải dùng đến.

Một khi đã phải dùng đến, từ người cầm-quyền cho đến kẻ tội-phạm đều ý-thức được sự cần-thiết của trật-tự (Lễ) cảm-thông được rung-động của tình-cảm và tâm-lý (Nhạc) thì hình-phạt đó không thể không thích-ứng với tội-phạm được.

Do đó mà có sự tương-quan mật-thiết giữa Lễ-Nhạc với Hình-Phạt. Đương thời, xã-hội Xuân-Thu đầy rẫy những kẻ vô ngục tự mệnh-danh là bậc liêm-khiết làm việc vì đời vì dân mà thật ra ngùn-ngụt trong tâm-tư những tư-tưởng tham ô. Mỗi công-việc đều nêu danh là vì người nhưng thực ra lại vì mình, vì thế mà việc lớn mà không thành-tựu được. Việc lớn không thành-tựu thì trật-tự xã-hội không duy-trì nổi vì thế mà Lễ-Nhạc không hưng.

Hướng hồ còn bao nhiêu kẻ dùng những lời đẹp, những văn hay để xuyên-tạc tà ý, để bợ-đỡ kẻ quyền-thế khiến cho bọn này cũng ngộ nhận cả hành-động của mình. Thật ra là dở mà vẫn bảo thế là hay, nên sự xáo-trộn càng ngày càng trầm-trọng. Biết bao nhiêu kẻ đã lợi-dụng danh-nghĩa để thực hiện những tham vọng tà-khuất, khiến cho dân chúng càng thêm hoang-mang và đi dần đến con đường khốn-cực ly-loạn.

Tất cả những hậu-quả tai-hại ấy đều do « Danh bất chính » sinh xuất.

Để chữa lại cái tình-trạng hỗn-hoạn ấy, Khổng-Tử đã tìm thấy nguyên-nghuyên của mối hại.

Khi Tề-Cảnh-Công hỏi về vấn-đề chính-trị cần phải nhắm mục-tiêu nào thì Ông đã rút-khoát đáp thẳng :

— Vua phải đúng là Vua, với nhiệm-vụ thương dân cứu đời, thế theo ý Trời mà hành-sự, bề tôi phải đúng là bề tôi, có nhiệm-vụ giúp Vua để thực-hiện việc chính-trị mà không được lợi dụng địa-vị của mình để dối Vua hại Dân. Bậc làm cha phải đúng là cha, có nhiệm-vụ nuôi và giậy-dỗ con cái cho thành người, kẻ làm con thì phải đúng là con, có nhiệm-vụ phải hiếu với cha mẹ, phải thực-hiện chí-nguyện cao đẹp của cha mẹ nếu cha mẹ làm chưa được trọn vẹn.

Tất cả những ý ấy, Ông đã đáp gọn trong mấy câu : 君 君 臣 臣 父 父 子 子 (Quân-Quân Thôn-Thôn Phụ-Phụ Tử-Tử).

Có thực-hiện đúng với danh xưng của nó thì việc\* bàn luận mới sát với sự vật, nếu không chỉ là hữu-danh vô thực chỉ gây tai hại cho đời mà thôi.

#### d) — Chủ-trương Đức Trị :

Khi bắt tay làm việc chính-trị, công việc đầu tiên phải lo việc Chính-Danh, nhưng đường-lối của nền chính-trị lại phải lấy tiêu-chuẩn Đức Trị làm cơ-sở.

Khổng-Tử thường nói :

— Phải lấy Đức để làm chính-trị, chẳng khác nào vị sao Bắc-Thần đứng đúng ở vị-tri của nó, tự khắc các sao khác sẽ hướng-phục. (為政以德，譬如北辰，居其所而眾星拱之) = Vì chính dĩ đức, thì như Bắc-Thần, cư kỳ sở nhi chúng tinh cung chi).

Như vậy nghĩa là lấy Đức làm nòng-cốt, nếu điều Đức mà thực hiện nổi trong chính-trị, tự khắc các việc khác đều có thể hướng vào đấy làm cơ-cứ mà thể-hiện được nhiệm-vụ chính đáng của mình.

Nếu lấy Đức để phục người, thì từ Tây đến Đông, từ Bắc đến Nam, không đâu là không thiếp phục.

Mọi công việc, mọi phương-diện hoạt-động cũng như mọi dân-tộc sẽ như tất cả các vì sao sẽ hướng vào vị Bắc-Thần để tuân-hành theo quy-luật, theo trật-tự.

Có thực-hiện được nền chính-trị lấy Đức làm căn-bản thì mới có thể tổng-hợp được thành một hệ-thống. Việc thống-nhất mới hoàn-tất nổi,

đến lúc đó tự khắc « Vô vi nhi trị » và thiên-hạ sẽ thái-bình.

Đề nêu cái tầm quan-trọng và hữu-hiệu của lý-thuyết « Vi chính dĩ đức », Ông nói :

— Nếu chỉ theo một đường-lối chính-trị hợp-lý để trị dân, nếu chỉ bắt mọi người phải đồng đều tuân theo trật-tự kỷ-luật và hình-pháp, dân chỉ tránh khỏi hình phạt bề ngoài mà sẽ mất cái tinh-thần tự trọng, sẽ thành vô xỉ. Nhưng nếu biết chấn dất dân bằng điều Đức, biết lấy Lễ ra để duy-trì trật-tự thì dân sẽ biết tự trọng và đời cái xấu sẽ đạt mức chí thiện. (道之以政, 齊之以刑, 民免而無恥, 道之以德, 齊之以禮, 有恥且格 = Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô xỉ, đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu xỉ thò cách).

Cho nên trị dân mà lấy đức cảm-hóa thì cái thành-quả của một quốc-gia phú-cường thịnh-trị mới chân xác mà không giả-tạo. Nếu chỉ lấy hình-pháp bắt dân phải vào khuôn-khò, tuy dân không dám kháng lệnh nhưng chỉ vì sợ bị hình-phạt nên miễn-cưỡng tuân theo mà chẳng thật tâm hối cải.

Như vậy lâu sẽ dẫn tới một tình-trạng bợ-dỡ đối-trá bề ngoài để lo tránh hình-phạt mà chẳng có sự cố-gắng để tự cường tự tiến. Dân sẽ mất tinh-thần tự trọng và sẽ thành vô-xỉ.

Cái phương-pháp « Vi chính dĩ đức » đó, theo Khổng-Tử cũng không có gì là khó. Miễn làm sao nhất cử nhất động mình cũng tự hỏi xem về việc ấy mình làm cho người, nếu mình ở vào địa-vị người, mình có bằng lòng không? Nếu không, thì không làm : « kỳ sở bất dục, vật thị ư nhân ».

Vì vậy khi giải-thích về phương-pháp làm chính-trị với Quý Khang-Tử, Ông nói :

— Nếu ông không tham dục, dẫu thưởng cho họ, họ cũng không thèm ăn trộm (苟子之不欲, 雖賞之不竊 = Cầu tử chi bất dục, tuy thưởng chi, bất thieát).

— Nếu ông thích về việc thiện, dân sẽ thiện. Đức người quân-tử như gió, đức kẻ tiểu-nhân như cỏ, gió lướt cỏ sẽ ngã theo. (子欲善而民善矣, 君子之德風, 小人之德草, 草上之風必偃 = Tử dục thiện, nhi dân thiện hỹ. Quân-tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo, thảo thượng chi phong tất yền).

Vậy phương-pháp đức trị tóm lại gồm hai nguyên-tắc :

1) — Đừng làm cho người những điều mình không thích người làm cho mình.

2) — Người trên thông-cảm, thi-hành những điều hợp với lòng dân thì dân sẽ ngã theo như cỏ gặp gió.

Vì vậy nếu dân sinh ra lòng trộm cắp chính bởi người trên đã quá chuộng tài lợi, khiến dân nhìn ở đó một mục-tiêu để bắt chước theo. Nếu người trên giữ mức chính đáng, tự nhiên dân-chúng cũng ngưỡng-mộ thực-hiện những điều chính đáng.

Dân chính đáng, bậc cảm-quyền chính đáng, thể hiện được mục-tiêu ấy mới đúng với danh-nghĩa của chính-trị.

Đề nhấn-mạnh thêm đức-trị là cần-thiết cho nhà chính-khách, Ông nói :

— Nghiêu, Thuấn là những bậc thánh-đế, đã lấy điều nhân ra để đối-xử với thiên-hạ, nên thiên-hạ cũng theo về điều nhân. Kiệt, Trụ là những kẻ hôn-quân đã đối-xử với thiên-hạ bằng tàn-bạo, thì thiên-hạ cũng theo điều tàn-bạo mà đối-xử lại. (堯舜率天下以仁而民從之, 桀紂率天下以暴, 而民從之 = Nghiêu, Thuấn suất thiên-hạ dĩ nhân, nhi dân tùng chi, Kiệt, Trụ suất thiên-hạ dĩ bạo, nhi dân tông chi).

Vì vậy vấn-đề Đức-trị cốt để cảm-hóa dân, dân sẽ hứng-khởi, sẽ tự trọng, sẽ cố-gắng để tuân theo phép nước, để gom công gom sức vào công cuộc chung của quốc-gia.

Nếu chỉ dùng Pháp-Trị lấy hình-phạt để đe-dọa và trói buộc thì dân dẫu sợ mà không cảm-phục, sẽ biến ra những tính gian-dối nguy-biến để che đậy tội-lỗi miễn sao thoát được hình ngục là lấy làm đặc sách. Dân-chúng sẽ biến dần thành vô-xỉ tiểu-nhân.

Người làm chính-trị phải lấy đức hóa dân mới là thượng sách.

Song trước khi áp-dụng được đức-trị, chính bản thân mình cũng phải chính tâm tu-thân đã. Ông nói :

— Thân mình đã chính, tất nhiên chẳng cần phải hiệu-lệnh mà người đều tuân-hành ; nếu thân mình chẳng chính, dẫu ra hiệu lệnh mà người cũng

chẳng theo (其身正, 不令而行, 其身不正, 雖令不從  
= (kỳ thân chính, bất lệnh nhi hành, kỳ thân bất chính, tuy lệnh bất tòng).

Đó là nguyên-tắc căn-bản cho những người ngưỡng-mộ đức-trị. Nhưng khi muốn phổ-biến đức-trị thì phải làm thế nào? Ông nói:

— Giữ về trang-nghệ n trịnh-trọng đối với dân thì sẽ được lòng kính mộ của dân, ăn ở với cha mẹ có hiếu, đối-xử với con cái có từ thì sẽ được dân hết lòng trung với mình, cất nhắc bậc hiền tài để giao phó những trọng-trách, giầy-dỗ huấn-luyện những kẻ còn thua kém thì dân sẽ hứng-khởi được khuyến-khích. (臨之以莊, 則敬, 孝慈則惠, 舉善而教不能, 則勸 = Lãm chi dĩ trướng, tác kính, hiếu từ tác trung, cử thiện nhi giáo bất năng tác khuyến).

Về biện-pháp trị-quốc đề đem lại an-ninh phú-cường, Ông chủ-trương phải tiết-kiệm, phải yêu-thương người và nhất là khi muốn sử-dụng dân-chúng vào những công việc cần khải tòng-động-viên thì phải biết chọn thời gian cho thích-ứng. (Đạo thiên thặng chí quốc, kính sự nhi tín, tiết dụng nhi ái nhân, xử dân dĩ thời. 道千乘之國, 敬事而信, 節用而愛人, 使民以時). Trị nước có nghìn cỗ xe, phải biết tôn kính công việc, đừng coi nó như trò đùa, hoặc chưa cần nhắc kỹ-lưỡng mà đã làm, phải biết thủ tín trong mọi hành-động cũng như trong mọi công việc, phải biết tiết-kiệm công quỹ cũng như sức dân và thành thật yêu thương người, rồi đến khi sử-dụng đến dân lực cũng lại phải xét xem thời gian xem có thuận tiện không.

Nếu dân dối, nếu dân bận về nông tang, nếu dân đang bị thiên-tai tác-ác, giữa những lúc ấy mà dồn dân lực vào những việc chính-phạt thì chính tự mua lấy bại vong, còn nói gì đến chuyện mưu vọng kiến-quốc nữa?

Nhưng muốn sử-dụng dân lực cho có hiệu quả thì vấn-đề Lập-Tín cần phải đặc-biệt chú-trọng.

Người quân-tử phải lập được tín đã sau đó mới có thể khiến dân khò sợ và được, nếu chưa lập được Tín, thì dân cho thế là khắc nghiệt. (君子信而後勞其民, 未信則以為厲已也.  
= Quân-tử tín nhi hậu lao kỳ dân, vị tín, tác dĩ vi lệ kỳ dĩ).

Nếu bề trên thủ tín để dân không ngờ, tất nhiên dân dù có vất-và cũng không lấy làm khò-sợ, cũng không oán vọng và công việc chung mới có hiệu-quả.

Vì vậy bậc quân-tử lo việc chính-trị phải tránh những việc « chiêu lệnh mộ cải » và phải sáng-suốt không để kẻ thừa-hành lạm pháp.

Khi đã giải-quyết được mấy vấn-đề Thứ, Phú, Giáo tức là giải-quyết cho dân được đông-đức, giàu có, và hiểu biết thì không còn phải lo đến việc binh nhưng không thành nữa.

Bậc thiện-nhân dạy dân trong bảy năm, có thể thực-hiện được việc binh nhưng mà không thất-bại (善人教民七年, 亦可以即戎矣 = Thiện nhân giáo dân thất niên, diệt khố dĩ tức nhưng hĩ)

Đến việc binh nhưng là những chuyện mà người xưa cho là vô cùng quan-trọng, đưa dân vào con đường gai-góc hiểm-nghèo, nhưng nếu biết lập Tín, vì chính dĩ đức, Thứ, Phú, Giáo thì dù khó-khăn mà công việc cũng không thể thất-bại được.

Việc binh nhưng còn thực-hiện nổi thì những việc khác trong xã-hội, việc gì mà không làm được. Một quốc-gia có một hệ-thống tổ-chức phù-hợp với lòng như thế, nhiệm-vụ lớn-lao bảo-vệ đất nước, lúc đó không còn của riêng ai nữa mà toàn dân sẽ nỗ-lực hân-hoan tham-gia, ai nấy đều tự thấy mình phải có bổn-phận chung lo, cùng gánh-vác.

Tin-trưởng ở đường-lối Đức-Trị nhất-định có hiệu-quả, nên Khổng-tử đã đặc-biệt đề-cập tới vấn-đề ấy, bất cứ lúc nào Ông có dịp bàn đến chính-trị.

Sở dĩ nhiều vị chư-hầu đều tin đường-lối của Ông là đúng, là hữu-hiệu, song vì thời gian để thực-hiện nó không thể một sớm một chiều thành tựu được nên tin thì vẫn tin mà theo thì chẳng muốn.

(còn tiếp)  
TRẦN-ĐÌNH-KHẢI





## MỘT CUỘC CHINH - PHỤC VĨ-ĐẠI

(Tiếp theo V.H.N.S. số 59)

*Thanh-Tâm*  
sưu-tầm

### PHI-NHIÊU HÓA VÙNG SIBÉRIE.

**H**iện nay tại Sibérie vẫn tồn tại một cảnh tượng phi lý: Bao nhiêu sông, nước, đều dồn chảy lên cực Bắc để đóng thành băng tuyết quanh năm, cây cối không mọc được. Trong khi ấy thì tại miền nam, cả một sa mạc mênh-mông rộng gấp đôi nước Pháp nằm giữa biển Aral, biển Caspienne và biển hồ Balkach, quanh năm lại nóng bỏng, khô khan, không huê lợi. Thế là chỗ thì dư nước bỏ phí và nơi thì ẩm áp mà cũng không trồng trọt gì. Thêm vào đấy bao là nước cuồn-cuồn chảy lên phương Bắc, dùng sức mạnh quý báu và phong phú của mình để tàn phá chứ không giúp ích chi ai.

Kỹ-sư Davydov chủ trương phi nhiều hóa miền Trung-Bộ Tây-Bá-Lợi-Á và đồng thời dùng sức nước để sản-xuất điện lực.

Theo kế-hoạch của ông thì một chiếc đập lớn sẽ đắp ngang sông Obi, ở hạ-lưu ngã ba sông Irtych Đập đó, với 78 mét chiều cao sẽ nâng mực nước

sông lên cao 60 mét và tạo một khu chứa 4.460 cây số khối nước, trên một diện tích 25 vạn cây số vuông. Thực là cả một biển nước ngọt, « biển Tây-Bá-Lợi-Á. Đồng thời các phụ-lưu bên tả ngạn Obi cũng dâng cao, nước sẽ chảy theo lòng sông cũ mà đổ vào biển Aral, khiến mực nước biển này dâng lên 1 mét và nước sẽ từ mặn trở thành ngọt.

Nhưng Davydov cho rằng một dòng sông Obi không đủ, cần chặn thêm cả sông Iénisséi, ở hạ-lưu ngã ba sông Podkamennaia Tounougousska, nâng mực nước của nó lên cao thêm 80 mét, đồng thời dùng một con sông đào nối sông Bolchaia Kas phụ-lưu sông Ténisséi với sông Ket phụ-lưu sông Obi để cho nước sông Iénisséi có lối nhập vào dòng sông Obi, tưới cái khoảng đất rộng mênh mông kia. Làm như thế không những có thêm được trên 25 triệu cây số vuông đất trồng trọt mà còn lập được một số các nhà thủy điện-lực khai thác những nơi mực nước sai biệt mà sản-xuất trên 80 tỷ ki-lô-oát giờ, ngang với tổng số năng-lực sản-xuất được trên khắp lãnh-thổ Nga hồi 1949. Hơn nữa, biển nước ngọt sẽ làm cho khí-hậu bớt gay gắt và giới hạn của băng tuyết vĩnh viễn, ở 300 cây số phía Bắc nơi dự tính đắp đập cho sông Obi, sẽ bị đẩy lui xa lên phía Bắc.

### TẮT... BIỂN TÂY CŨNG CẠN !

Tự xưa, ta vẫn đem chuyện tắt biển Đông ra để chỉ một việc gì vĩ-đại vô cùng. Năm 1928 một nhà địa-chất-học Đức lên là Hermann Soergel đưa ra một chủ-trương, tuy không ghê-gớm như tắt biển Đông, nhưng cũng vô cùng vĩ đại: đó là thu hẹp diện tích của Địa-Trung-Hải, để lấy đất khai thác.

Soergel cũng căn-cứ vào một tình trạng của Địa-Trung-Hải trong quá khứ:

Nguyên tự cổ xưa, cách đây 5 vạn năm, khi các khối băng lớn lao còn chưa tan rã, thì mực nước Địa-Trung-Hải thấp hơn bây giờ nhiều. Hồi ấy có ba doi đất nối liền châu Âu với châu Phi: một nằm ở eo-biển Gibraltar hiện nay, một nối Tunisie với đảo Sicile và một nữa tự Hy-Lạp vắt qua Đông Địa-Trung-Hải. Chỉ vì các khối băng tan rã mà nước biển dâng lên tràn ngập nối liền mấy biển hồ làm một thành Địa-Trung-Hải như bây giờ. Nếu ta làm cho Địa-Trung-Hải cạn đi, mực nước rút xuống bớt độ 1000 mét thì 40 phần trăm diện-tích Địa-Trung-Hải sẽ là đất liền với châu Âu và châu Phi. Khoảng 650.000 cây số vuông đáy biển sẽ ra khỏi nước.

Tất nhiên không ai lại nghĩ đến việc tắt khối nước biển mênh mông

kia trong khi sức nóng của mặt trời hàng năm làm bốc hơi lên khỏi mặt biển Địa-Trung-Hải chừng 4.144.000.000 mét khối nước. Soergel chủ trương đắp một chiếc đập dài 14 cây số, qua eo-biển Gibraltar, để ngăn không cho nước tự Đại-Tây Dương đổ vào. Mặt trời sẽ làm cho nước biển rút xuống hàng năm hơn một mét, nếu không có dòng nước nào vào thay thế. Nước mưa bù lại 1/4 số nước bốc đi ấy, và nước sông bù được 1/12, cộng lại cũng chỉ bù nổi 1/3, còn 2/3 là do Đại-Tây-Dương cung cấp (khoảng 80 vạn mét khối nước hiện chảy qua Gibraltar lọt vào Địa-Trung-Hải, mỗi... giây đồng hồ). Với chiếc đập nói trên, dòng nước Đại-Tây-Dương bị chặn, mặt biển Địa-Trung-Hải sẽ rút xuống gần một mét một năm, cứ theo đà ấy, chẳng bao lâu các đất mới sẽ lần lần xuất hiện.

Núi là bề ngang eo biển 14 cây số, nhưng chiếc đập không phải là để làm, vì nhiều chỗ sâu tới nửa cây số. Ông Soergel tính nên chọn theo những chỗ đáy nông nhất mà đắp. Những chỗ nông này hợp thành một đường cong cong không chỗ nào sâu quá 300 mét, tương đối dễ đắp đập hơn, tuy rằng chiếc đập sẽ vì thế mà dài gấp đôi (từ 25 đến 30 cây số). Mặt trên đập rộng 50 mét và ở chân phải chừng 500 mét mới chịu đựng nổi áp-lực nước biển.

Chỉ 10 năm sau khi đã hoàn thành, nước biển Địa-Trung-Hải đã xuống thấp 10 mét và trong vòng 1 thế-kỷ, nhân-loại sẽ chiếm lại được 250.000 cây số vuông đất. Các vùng duyên hải sẽ tiến dần ra biển, hình thù duyên hải cũng hàng năm thay đổi. Sau thế-kỷ đầu tiên ấy đảo, Sicile rộng lớn thêm nhiều và Tunisie cũng tiến ra xa lắm tuy nhiên giữa Tunisie và Sicile vẫn còn một eo biển nối liền hai miền Đông và Tây Địa-Trung-Hải.

Khi ấy, theo Soergel, sẽ tiến hành một công tác thứ hai là đắp thêm hai con đê nhỏ nữa, một nối liền Ý và đảo Sicile, một nối Sicile với Tunisie, cắt đứt hẳn hai vùng Đông và Tây Địa-Trung-Hải. Lại một thế-kỷ nữa mực nước bên vùng Đông Địa-Trung-Hải sẽ sụt 100 mét, đến lúc ngang với mực nước Hắc-Hải thì thôi. Thêm 350.000 cây số khối nước bốc thành mây và thêm 650.000 cây số vuông đất nổi lên.

Khi ấy tha hồ mà khai thác thủy điện-lực: ở cửa các sông Ebre, Pô, Rhône, Nil v. v. tại các đê Gibraltar, Sicile và Tunisie, Ý-Đại Lợi, ở Dardanelle v. v. chỗ nào cũng có những sự chênh lệch lớn lao về mực nước để ta có thể dùng sức nước chạy máy phát điện.

## BIẾN CẢI SA-MẠC SAHARA

Tất cả những công phu nói trên sẽ chưa đầy đủ một khi vẫn còn tồn tại một « vết thương » rất lớn là sa-mạc Sahara, nó ngăn cách 2 vùng Bắc và Trung Phi. Đây cũng đồng tình trạng với Trung-Bộ Tây-Bá-Lợi-Á, nghĩa là cũng có hai vùng tiếp giáp nhau, một vùng thì thừa nước không biết dùng làm chi, một vùng đất tốt nhưng quanh năm hạn hán không cây nào mọc nổi.

Trước kia người ta đã chủ-trương làm cho Sahara phi-nhiều bằng cách nối liền những vùng thấp hơn mặt biển (như Chot El Merhir ở phía nam Tunisie và Algérie và vùng El Kantara tại Lybie) với biển bằng một con sông đào. Từ 1870, một kỹ-thuật-gia Pháp là François Roudaire đã đề-nghị lập một con sông đào dài 400 cây số tự vịnh Gabès đến Chot El Merhir, biến vùng này thành một biển hồ nhỏ nhỏ. Ông không có cao vọng mở đường cho tàu biển vào trong nội-địa châu Phi, nhưng con sông kia ít ra cũng phải đủ để các thuyền bè, xà-lan lưu thông, và nhất là đủ để tiếp tế nước cho biển hồ khá đĩ biến một vùng 9.000 cây số vuông thành một khu vực phi nhiều. Hơn nữa, những nhà thủy-điện-lực có thể thiết lập tại những chỗ mực nước sai biệt để khai thác muối ăn đọng lại sau khi nước biển đã bốc hơi.

Soergel chủ-trương khác hẳn. Ông không dùng nước mặn làm dịu khí hậu sa mạc, mà định dùng ngay nước ngọt của sông Congo. Nguyên ông nhận thấy lưu-vực sông này hình lòng chảo, đáy lưu vực nằm giữa xích-đạo và « hành lang » Congo, phía trên Brazzaville, gần phụ-lưu Kassai. Tại nơi thấp này, nước sông ú đọng nên sông thường rộng tới 5 cây số, nhiều nơi hàng 15 cây, ở giữa rải rác nhiều ngọn đảo. Thật là một vùng trung-châu trong nội-địa mà nước sông cứ từng thời kỳ lại dâng lên tràn ngập tất cả.

Kề từ ngã ba sông Kassai, sông Congo bắt dần thu hẹp lòng lại, trên 200 cây số; cho tới Stanley Pool thì bề rộng của nó chỉ còn 1.500 đến 2.000 mét. Chính đoạn sông này đã được mệnh-danh là « Hành Lang Congo » vậy. Theo Soergel thì xưa kia lưu-vực sông Congo là một biển hồ mênh mông. Stanley Pool chỉ là phần sót lại của cái biển hồ ấy thôi, vì nước của biển hồ đã có một lối thoát qua những rặng núi miền duyên hải mà chút đi hết. Nay muốn tái tạo biển hồ trong tình trạng cổ xưa, cần thiết lập một chiếc đập lớn giữa ngã ba sông Kassai và Stanley Pool.

Tất cả vấn-đề là làm thế nào mà lấp được cái lối thoát rộng lớn ấy thì nước sẽ ú lại thành một cái biển nước ngọt mênh mông, ở đúng vị-trí cũ

của nó thời cổ xưa. Hồi ấy, với kỹ-thuật còn kém, Soergel chỉ dám chủ-trương dùng chất mìn mạnh nhất, phá vỡ các ngọn đồi lân cận. Đất đồi vắng xút xuống sẽ tạm ngăn trở dòng nước trong một thời-gian để người ta có thì giờ tạm đắp một chiếc đê và sau đó xây cất hẳn một chiếc đập.

Đến nay, kỹ-thuật đã đổi thay, công việc sẽ không phải lâu lại khó khăn quá như thế nữa. Nhất là nếu người ta dùng đến phương-pháp do các kỹ-thuật-gia Nga-Sô đề-nghị.

Chẳng hiểu phương-pháp này trong thực-tế có thể áp dụng được không nhưng ít ra nó cũng có tính cách vĩ-dại và táo-bạo : Họ sẽ dùng nhiều mìn nổ nguyên-tử để hất đất xuống lòng sông.

Họ chủ-trương như sau :

Giữa sông rộng hàng 16 cây số kia, người ta đặt theo chiều dọc sông và ở ngay đáy sông nơi giữa lòng, chừng ba chục chiếc ống cực kỳ lớn. Những chiếc ống này, chiếc sẽ dùng cho nước sông thoát bớt, chiếc sẽ dùng để chạy máy điện. Người ta hãy tạm thời nút các ống ấy lại, rồi dùng chất nổ tương đối yếu cho nổ tung một số đất xuống, phủ lấy quầng giữa các ống đó. Đợt sau là khoảng 75 quả nổ nguyên-tử (có thể dùng một vài quả nổ khinh khí) để cùng một lúc ném xuống đáy 10 tỷ thước khối đất nữa. Thế là không đầy 6 phút hoàn thành chiếc đập vĩ-dại. Sức nổ rất mạnh sẽ ném đất xuống lòng sông với một sức nén kinh khủng, khiến cho đáy đập sẽ đặc, chắc hơn cả đất liền nơi ven bờ sông. Có thể nói là những khối đất mới gắn liền hẳn với lòng sông. Người ta chỉ cần đợi chừng một năm cho hả những chất phóng-xạ là có thể dùng dòng nước cho chạy máy được rồi.

Chiếc đập này sẽ ngăn không cho nước sông thoát ra biển, nước mưa từ phía sẽ theo dòng sông ứ đọng lại và tạo thành một biển hồ rộng lớn, diện-tích khoảng 1.000.000 cây số vuông và chu-vi chừng 6.000 cây số. Mực nước cao nhất trong biển hồ ở 300 mét trên mực nước biển.

Mấy con số này cho ta tạm ước-lượng cái năng-lực phong phú mà người ta có thể khai thác, chưa kể đến hàng bao nhiêu vạn mẫu đất sẽ trở nên phì nhiêu nhờ dòng nước ngọt ấy.

Nhưng ích lợi kể ra trên đây mới là một phần nhỏ.

Nguyên gần lưu-vực sông Congo có một biển hồ rộng lớn, hồ Tchad. Hồ này hiện nay nhận được ít mà mất đi nhiều, nên mực nước ngày càng xút

dung mực nước của hồ này lên như xưa. Hơn nữa, sẽ có một lúc nước hồ Tchad tràn trề và tìm lối thoát, nó sẽ chảy ngược lên phía bắc, và sẽ vượt qua sa mạc Sahara, nếu tại địa điểm Adrar des Iforas người ta đào chút ít để vạch cho dòng nước một lối chảy sang phía tây-bắc. Dòng nước đến nam Algérie lượn sang phía đông, chảy qua Tunisie và đổ ra vịnh Gabès tại Địa-Trung-Hải. Con sông tân tạo ấy sẽ rộng lớn chẳng kém gì sông Nil của Ai-Cập, sẽ giúp cho thuyền bè lưu thông suốt tự Địa-Trung-Hải vào sâu trong nội-địa châu Phi, nối liền hải-cảng của Địa-Trung-Hải và thành phố Brazzaville.

Về phương diện kỹ-nghệ, dự-án của Soergel thực là vô cùng hữu ích. Châu Phi hiện nay sở dĩ cần cỗi là vì, ngoài vấn-đề thiếu nước, còn hai căn nguyên khác : thiếu than và thiếu phân bón. Với các nhà thủy điện sẽ lập ở đập sông Congo, ở nơi nối tiếp giữa Congo và Tchad, và ở nhiều nơi khác tại ven biển hồ để lấy nước tưới, người ta không còn phải bận tâm tìm nguồn năng lực để khai thác các kim loại quý tại Trung Bộ Châu Phi nữa. Thêm vào đấy, các thứ phân bón cũng được sản-xuất ào ạt, không những sẽ chặn đứng bước tiến của các sa-mạc mà còn làm sống lại những khu vực hiện nay cằn-cỗi ghe-góm như khu vực Tanezrouft chẳng hạn. Những tỉnh thành đồ sộ tráng lệ sẽ soi hình trên mặt nước của biển hồ. Thực hiện xong các công-tác của Soergel, người ta sẽ không phải chờ lâu : chừng 100 năm sau khi đập sông Congo hoàn thành, thì con sông Nil thứ nhì cũng hoàn tất và hạnh-phúc của hàng bao triệu con người hiện còn rên-xiết trong cảnh cùng túng, bệnh tật đói khổ, sẽ được bảo đảm.

#### LÀM NHẬT NƯỚC BIỂN BALTIQUE

Nhìn vào địa-đồ, ta thấy bán đảo gồm Phần-Lan, Thụy-Điển và Na-Uy một bên và bán đảo gồm Đan-Mạch một bên, khép gán kín biển Baltique. Như vậy thì biển này cũng không khác Địa-Trung-Hải, và trong thuở xưa xa xăm kia có lẽ nó cũng là một biển nước trong nội-địa, và nước nó ngọt chứ không mặn như hiện nay. Nếu bây giờ ta làm cho bớt mặn, nước sẽ nóng hơn, băng đóng sẽ ít lâu hơn hay giờ, sẽ thêm nhiều mây đưa về phương-đông khoảng 15 đến 30 tỷ tấn nước mưa hàng năm, và cây cối sẽ nhờ khỏi nước ngọt mênh mông của nó mà sinh sôi nảy nở.

Muốn cho nước bớt mặn, người ta cho rằng chỉ cần đắp hai chiếc đập ngầm tổng cộng khoảng 50 triệu mét khối, lấp bớt đáy hai eo-biển Grand Belt và Petit Belt là hai con đường do đáy biển Baltique ăn thông ra Đại-Tây-Dương.

Thực vậy, trong hai eo biển của Đan-Mạch này, vòn hẹp và nông, có hai dòng nước biển đi ngược chiều nhau. Một dòng nước ở trên, tự biển Baltique đổ ra Bắc-Hải (Mer du Nord) và một dòng ở dưới, chảy từ Bắc-Hải vào biển Baltique. Chính dòng nước dưới này đem theo muối mặn của Đại-Tây-Dương vào. Chặn được dòng nước ngầm này thì không lâu, chỉ 10 hay 15 năm, thì nước biển Baltique sẽ ngọt trở lại.

#### LỢI DỤNG NAM-CỰC

Cách đây 16 năm, một chiếc phi-cơ trực-thăng của phái-đoàn High Jump do Thù-y-Sư Đô-Đốc Byrd chỉ huy, đã hạ cánh xuống Biển Băng tại Nam-Cực. Ba người trên phi-cơ bước xuống tiến tới một chiếc chòi. Nơi hàng rào, một con chó dữ ngồi canh, mắt long lanh, lông lật ngược vì gió, tuyết phủ trắng. Một người tiến đến vuốt ve nó, nhưng việc làm của ông là thừa: con chó, trông đầy sinh khí, thực ra chết đã tự 30 năm trước.

Trong chòi, ván gỗ còn nguyên, đánh bóng vẫn sáng không rỉ sét, lương thực vẫn còn đầy đủ, bích quy, thịt hộp, và có cả những mảnh thịt hải-cẩu còn tươi. Họ đem thịt ra nấu trên một chiếc bếp, và bao quệt nhạt được vẫn cháy tốt như vừa mới mua.

Tuy nhiên, bữa ăn ấy thực ra đã được chuẩn bị và bỏ đầy tự 35 năm về trước, do nhà thám-hiêm Scott để lại năm 1911. Ô. Scott lên đường thám hiểm Nam-Cực, đã đặt chân trên đất này và đã thiệt mạng khi trở về.

Miền Nam-Cực lạnh lẽo âm-u, nơi gió bão mạnh nhất trên mặt địa cầu không phải hẳn là từ-địa như người ta tư tưởng, vì cái khí lạnh ghê gớm ấy cũng lại là duyên cớ khiến cho lương thực không thối nát được, và giúp cho ta gìn giữ những phương tiện sinh tồn. Thực thể, bầu không khí Nam-Cực đã được sức lạnh khử trùng trong hàng triệu năm trời, có thể nói được là trong sạch nhất thế giới và không hề nhiễm trùng.

Đô-Đốc Byrd liền nảy ra ý kiến, biến Nam-Cực thành một kho chứa lương khổng lồ cho cả nhân-loại. Với một kho dung tích vô lượng ấy, nhân-loại có thể yên tâm chứa vô kỳ hạn những số thặng dư lương thực, để phòng khi thiên tai làm đói kém.

Để thực hiện, kỹ-sư Geoffroy Pyke người Mỹ chủ trương thiết-lập những kho dự-trữ khổng lồ, dựng trên những băng đảo nhân tạo. Những

phiêu băng Đảo này gồm 86 phần băng và 14 phần bột giầy, dài 600 mét và các máy điện sẽ làm cho di chuyển với tốc độ khoảng 13 đến 15 cây số mỗi giờ. Chỉ cần một số nhân viên tối thiểu điều khiển, lòng đảo là phòng lạnh thành thang dùng để chứa. Những đảo ấy sẽ được đưa đi từng đoàn và có đủ phương tiện tối tân như ấu phá băng và tàu thăm dò có máy radar hộ tống. Lợi trông thấy là loại tàu này không chìm được. Trước hết, đảo chỉ di chuyển phần lớn trong vùng biển lạnh, sau nữa đã được tính để không kịp tan đến những khu quan trọng, dù là phải di chuyển lâu gấp bội thời hạn đã dự định.

Hiện thời người ta đã chỉ định hai vùng tại Nam-Cực, vùng Palmer, sẽ chứa thịt và ngũ cốc thặng dư của Nam Mỹ, và vùng Victoria chứa lúa mì và thịt cừu Úc-châu cùng trái và phó-mát Tân-Tây-Lan.

#### MỘT HI-VỌNG PHI THƯỜNG

Đáp đập, tắt biển, ngăn sông, bơm nước v.v... tất cả chỉ là những thủ-đoạn tầm thường đối với thiên-nhiên, chỉ là những phương sách nghèo nàn sửa đổi đôi chút những biến cái lớn lao đã xảy ra cho địa-cấu, vì những lực lượng vô biên của vũ-trụ.

Hiện nay lòng trái đất vẫn là một khu vực cầm đầu với nhân loại. Thực thể, thâm nhập lòng trái đất khoảng chục cây số có nghĩa lý gì, trong khi cái vỏ bằng hoa cương thạch của đất dài có tới trăm cây số. Hơn nữa, so với bán kính của địa-cấu thì chính chiếc vỏ này cũng chỉ bằng 1/64, nghĩa là tương đối không hơn chiếc vỏ chúng ta!

Các nhà bác-học đều đồng ý cho rằng vỏ hoa-cương-thạch của địa-cấu nằm trên một lớp chất lỏng sét, nặng hơn nhưng cũng nhuyễn hơn hoa-cương-thạch. Dưới lớp vỏ trung gian này là một khối nhân rất nặng, có lẽ gồm toàn sắt và kền, tuy cũng dẻo phần nào, nhưng là dẻo như thép.

Lớp vỏ trung-gian như vậy không khác chi nước biển mà tầng đá hoa cương cũng như lớp băng tuyết nổi ở trên, tại vùng bắc-cực. Lân vỏ hoa-cương-thạch không thể nào vững được, và tất phải chịu đựng nhiều sự xáo-trộn do các lực lượng phát-sinh tự nội tâm địa cầu gây ra.

Với nguyên-tử năng và nhất là hạch-năng, ta có hi vọng sẽ đủ mạnh để sửa đổi hẳn căn-nguyên các biến cải trên mặt đất, gây ra những trạng thái mới mà chẳng cần phải làm những công việc và vùi như đã nói trên kia, vừa nhọc công, vừa tốn phí điều hành hay tu bổ rất nhiều mà vẫn có thể một khi tại



nạn xảy ra là bao nhiêu công-phu tiêu tán, chẳng hạn như chiếc đập Gibraltar sau này bị vỡ, hàng triệu cây sô vuông lại bị chìm ngập dưới làn nước mặn, bao nhiêu sinh mạng bị hi sinh, và sẽ lại phải đắp lại đập, chờ đợi hàng thế-kỷ để chờ nước rút...

Muốn sử dụng nguyên-tử năng và hạch-năng cho có hiệu quả, cần phải hiểu rõ lòng trái đất. Theo nhà địa-chấn học và toán-học người Áo là K. F. Bullen thì những trái bom nguyên tử có thể giúp ta khảo sát tường tận lòng, vỏ trái đất, nếu các cường quốc chịu giao cho các nhà bác-học để họ làm nổ vào những nơi và những lúc được họ lựa chọn kỹ càng.

Một khi đã hiểu rõ các hiện trạng trong lòng đất, người ta một ngày kia rất có thể làm cho nổi lên từng lục địa mới, làm chuyển hướng các dòng sông hay làm lún bớt các rặng núi quá ư ngất nghều.

Nhưng dù muốn « vá víu » như đã nói ở trên kia, hay là thay đổi hẳn trạng thái của mặt địa-cầu theo ý muốn, con người vẫn còn một trở lực ghê gớm cần phải thắng : đó là sự nghi kỵ giữa các dân-tộc. Ngày nào mà sự tin cần chưa thực hiện được giữa các giống người, ngày nào mà các cường quốc còn phải « giữ miệng » nhau và độc toản-lực vào cuộc thi đua võ-trang, thì ngày ấy tất cả những dự tính trên kia vẫn chỉ toàn là ảo mộng.

#### TẠI SAO CHỦ TRƯỞNG CHO NỔ BOM MÀ KHÔNG DÙNG PIN NGUYÊN-TỬ ?

Giữa một trái bom nguyên-tử và một chiếc pin nguyên tử, chỉ có một sự sai biệt là một đàng khối uranium chịu một phản ứng cực kỳ mau lẹ, nhanh hơn cả một « nháy mắt » và một đàng là sự phản ứng ấy được kiểm chế để phát sinh từ từ.

Thực vậy, như ta đã biết, khi nào chất uranium được ghép tới một khối tối thiểu (masse critique) thì mới có thể phát ứng liên tục (réaction en chaine). Trong một chiếc pin nguyên-tử, người ta chỉ cần kiểm chế sao cho khi một trung-hòa tử phá vỡ một nhân nguyên-tử thì nhân này cũng phải trung-bình tung ra một trung-hòa-tử phá vỡ một nhân khác, khiến cho phản-ứng tiếp tục. Nếu số trung-hòa-tử được phát sinh nhiều hơn sẽ đã phải dùng thì năng lực phát sinh cũng mỗi lúc một nhiều hơn và chiếc pin sẽ tan tành, do đây mới phải kiểm chế chúng. Trong một chiếc bom thì trái lại, số trung hòa tử phải gia tăng cực kỳ nhanh, để chỉ trong một vài phần triệu của một giây đồng hồ nó đã đủ làm nổ hầu hết khối uranium của bom. Nếu không thì trái bom sẽ tan tành trước khi « nhiên liệu » uranium được « cháy » hết, nghĩa là sẽ có thể phí phạm rất nhiều.

Vì những lẽ trên, uranium 235 hoặc plutonium 239 phải được gạn lọc tinh vi vô cùng, chỉ một chút vết tích của ngoại chất (impureté) đủ làm trái bom yếu hẳn đi. Tồn phí như thế, tại sao lại dùng bom mà không dùng pin ?

Nếu chỉ dùng có bom nguyên-tử thôi, thì có lẽ hỏi thế cũng đúng tuy rằng một chiếc pin nguyên-tử cũng cấu kỳ, rắc rối lắm. Nhưng Camille Rougeron đâu chỉ có dùng nguyên tử năng. Ông còn huy động cả hạch-năng nữa. (bom khinh khí).

Nguyên-tắc của bom nguyên-tử là để cho các nguyên-tử của uranium 235 tự tan vỡ, nhưng trái lại nguyên-tắc của bom khinh khí là làm cho các nguyên tử khinh khí, thường là khinh khí nặng như deutérium hoặc tritium, nhập lại thành hélium. Đàng nào cũng phát sinh rất nhiều năng lực, đi đôi với sự rút bớt của khối lượng. Uranium tự tan vỡ vì tính chất phóng xạ của nó, còn khinh khí thì chỉ nhập lại được nhờ một sức nóng ghê-gớm hàng triệu độ do nguyên-tử năng gây ra. Nói một cách, một trái bom khinh khí cần một cái « mối » (amorce) tức là trái bom nguyên-tử, nằm trong.

Các chất deutérium và tritium tuy có hiếm, nhưng tương đối còn dễ có hơn chất uranium nhiều. Nhờ nguyên-tử-năng của uranium, hạch-năng của khinh khí có thể khai thác được, không khác gì một đồng củi lớn nhờ nhóm lửa của một que diêm mà bùng cháy.

Dùng bom nguyên-tử, hoặc nguyên-tử-năng trong pin, thực không khác gì đốt từng bao diêm hay đốt từng que diêm để... đun nước vậy. Thực là phí phạm vô cùng. Với chủ-trưởng của Camille Rougeron, người ta có thể chỉ phí một số nhỏ bom nguyên-tử làm mối cho nổ những khối khinh khí nặng với một năng-lượng gấp hàng ngàn lần, rẻ hơn nhiều lắm. Dự tính của Rougeron sẽ chỉ lỗi thời nếu một ngày kia người ta lại cũng làm được những chiếc « pin khinh khí », nhưng điều này có lẽ khó lòng thực hiện như vì kiểm đầu ra chất chịu nổi sức nóng hàng triệu độ để ta làm lò cho khinh khí nhập lại ?

Tuy nhiên, Camille Rougeron còn chưa cho là đủ rẻ và còn chủ-trưởng dùng cả loại bom « Tan-nhập-tan » tức là bom « 3F » (Fission-Fusion-Fission). Bom này không có chi lạ, đó là một thứ bom khinh khí thường, gồm trong cùng một trái bom nguyên-tử làm mối, ngoài là một khối khinh-khí nặng, và ngoài cùng có thêm một lớp vỏ bằng chất uranium 238. Chất uranium 238 này hiện sản-xuất được dễ và nhiều gấp bội thứ uranium 235, nhưng tự nó lại không tan vỡ như uranium 235, nên không dùng làm bom nguyên-tử được.

Khi một trái bom « 3F » nổ, thì trước hết trái bom nguyên-tử làm mới nổ nhờ sự tan vỡ tự-nhiên của các nhân nguyên-tử uranium. Dưới sức nóng của bom này, các nhân nguyên-tử khinh-khí nặng *nhập lại* và phát-sinh rất nhiều năng lực, đồng thời cũng phóng ra một cơn bão trung hòa từ. Những trung hòa từ này sẽ đủ mạnh để làm tan vỡ nhân các nguyên-tử uranium 238 của chiếc vỏ ngoài cùng, và năng lực phát sinh ghê-gớm gấp bội.

Vì thế mà người ta gọi nó là bom « 3F » như trên kia vậy.

THANH-TÂM



### ĐÍNH-CHÍNH

Trong V.H.N.S. số 59 tháng 3-4 năm 1961, ở bài « Du xuân Thuận-hóa qua ca-đạo lịch-sử » và bài « Những nhà xưa ở Quảng-Nam », xin đính-chính mấy chữ sau đây :

Trang	Dòng	Trước là	Xin đọc là
190	19	Đông-Bia	Đông-Gia
198	27	Nước non Bắc-Vọng.	Nước non Bắc-Vọng
236	32	đá tán	đá-tảng
237	3	có nề-cách đá-tán	có thể cách đá-tảng
	21	công	cong
	27	tường	thường
238	8	con-đội	con-đội
239	11	đoàn-tay	đòn-tay



## LỊCH-SỬ NGŨ-HỌC

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn

1. — **N** gay buổi đầu, người ta đã tự hỏi nhiều điều về căn-nguyên của ngôn-ngữ. Người ta cho rằng có một ngôn-ngữ nào đó đã sinh ra tất-cả các ngôn-ngữ khác. Dân Do-Thái cho rằng ngôn ngữ nguyên-thủy là tiếng Do-Thái ; quốc-vương Ai-cập Psammetichus cho rằng ký-thủy chỉ có tiếng Phrygian ; dân Jain bên Ấn-độ cho rằng ngôn-ngữ nguyên-thủy là tiếng Prakrit Ardhamagadhi, còn tin-dồ Phật-giáo lại cho đó là tiếng Magadhi (ở vùng Magadha). Học-giả Goropius Becanus (1518-1572) người Hà-Lan, chủ-trương rằng ngôn-ngữ nguyên-thủy là tiếng Hà-Lan (mà ông gọi là Cymbrian. Johannes Magnus (mất năm 1544) và Olaus Magnus (mất năm 1568) cho rằng tiếng Gô-tích mới là tiếng nguyên-thủy, còn ông Andreas Kemke, người Thụy-điền, mất tại Hamburg hồi 1689, lại cho rằng trong lạc-viên Eden, Chúa nói tiếng Thụy-điền, Adam nói tiếng Đan-mạch, còn con rắn nói tiếng Pháp.

Tuy nhiên, sự suy-tư và kê-cứu về ngôn-ngữ chỉ mới bắt đầu khi triết-học và ngữ-học phát-triển mạnh-mẽ rồi. Vậy ta đáng chú-ý điều này là chính hai dân-tộc suy-tư nhiều nhất trong thời thượng-cổ, là dân-tộc Hy-Lạp và dân-tộc Ấn-độ, đã riêng-rẽ dựng nên những hệ-thống triết-lý tinh-xảo cũng như những ngữ-lý rất sâu-sắc. Và riêng ảnh-hưởng của dân Hy-

lập vẫn còn tồn-tại cho đến ngày nay, thí-dụ trong cách phân-loại, danh-pháp ngữ-học, v.v... Tại Ấn-độ, danh-từ *vyakarana* « văn-phạm » có nghĩa là « tách biệt, phân-tích », còn danh-từ « văn phạm » trong tiếng Hy-Lạp lại có nghĩa là « nghệ-thuật liên-hệ đến chữ viết ».

2. — Nếu người ta bảo được rằng hầu hết các trào-lưu tư-tưởng đều có thể truy-nguyên từ Hy-lạp được thì khoa ngữ-học thật không ra ngoài thông-lệ đó.

Các triết-gia người Hy-lạp thường thích suy-ngẫm những cái mà người các nước cho rằng tự-nhiên phải có. Họ suy-ngẫm một cách mạnh-dạn về căn-nguyên lịch-sử và cấu trúc của ngôn-ngữ, nên họ đã để lại một mớ kiến-thức cổ-truyền về ngôn-ngữ.

Herodotus đã kể cho ta vào khoảng thế-kỷ thứ V trước T. C. rằng quốc-vương Ai-cập Psa mmetichus đem hai đứa trẻ sơ-sinh vứt vào một công-viên : khi chúng bắt đầu nói, chúng thốt được tiếng *bekos* là tiếng trong ngôn-ngữ Phrygian nghĩa là « bánh mì ». Do đó nhà vua kết-luận rằng tiếng Phrygian có trước hết.

Các triều-gia Hy-lạp giàu tư-tưởng đều băn-khoăn về điểm này : là không biết tiếng nói có phải là một vật gì cố-hữu, đều-đặn, hợp-lý, hay chỉ là một hệ-thống biểu-hiệu không đều-đặn và không hợp-lý.

Điều đáng chú-ý là tài-liệu có trước nhất về loại suy-tưởng đó là công-trình bao nhiêu năm suy-luận : đó là cuốn *Cratylus* của Platon (427-347 trước T. C.). Cuốn này thực không quan-trọng lắm về văn-phạm, nhưng trong đó tác-giả đã đưa ra nhiều điểm về ngữ-nguyên. Ông tự hỏi ! « Có phải mối quan-hệ giữa các vật và những chữ gọi nó, là quan-hệ cố-hữu và cần-thiết, hay chỉ là kết-quả của một sự ước-định (convention) giữa một số người ? ».

Trong tập đó, tác-giả cho ta biết vụ tranh-chấp lâu năm giữa phái loại-suy (Analogists) và phái dị-suy (Anomalists). Phái trên tin rằng ngôn-ngữ đều-đặn và hợp-lý, còn phái dưới nói rằng cấu-thức ngôn-ngữ không đều-đặn chút nào. Platon có vẻ tán-đồng quan-điểm trên của Pythagore (thế-kỷ thứ VI trước T. C.) và của Herakleitus (576-480 trước T. C.). *Socrate* theo phái dị-suy, thảo-luận rất xác-đáng, nhưng phái loại-suy thắng. Họ

chú-ý đến nguyên-nghĩa của từng chữ một, và cho ta thấy người Hy-lạp từ hồi đó đã nhận-thức được là một ngữ-thể có thay-đổi trong thời-gian, mặc dầu họ chẳng bao giờ chịu nghiên-cứu kỹ-lưỡng sự thay-đổi ấy.

Một nhân-vật quan-trọng hơn là *Aristote* (384-322 trước T. C.) có thể được gọi là ông Tổ của văn-phạm trong thế giới Tây-phương. Ông bất-đồng ý-kiến với *Pythagore*, *Herakleitus* và cả *Platon* nữa. Đồng ý với Demokritos (thế kỷ thứ V trước T. C.), ông nói : « Ngôn-ngữ phát sinh từ chỗ người ta ước-định với nhau ». Người sự nhận xét về khía cạnh triết-lý, ông còn cố phân-biệt từ-loại (như danh-từ, động-từ v.v...) và các cách, các giống trong tiếng Hy-lạp.

Trong lãnh-vực ngữ-học cũng như trong lãnh-vực triết-học, sự tương-xung tương-khắc giữa hai hệ-thống của Platon và Aristote kéo dài ngấm-ngấm trong mấy thế-kỷ sau đó. Nói đại-khái thì phái Stoic theo Platon, còn phái Epicurean đồng-ý với Aristote.

Ta cần vạch rõ ràng đối với phái loại-suy (đại-diện có những nhà văn-phạm đại-tài như Aristarchus) thì ngôn-ngữ là một hệ-thống chặt-chẽ có luật-lệ và dùng những ngữ-thể giống nhau để chỉ các trù-phạm giống nhau, vậy nên họ đã chú-ý đến những cái mà sau này gọi là luật « tương-xứng về ngữ-âm ». Tuy nhiên, phái dị-suy (do Krates de Mallos cầm đầu), là phái cho rằng ngôn-ngữ đầy những sự không đều-đặn, không hệ-thống gì cả, về sau cũng có những tay đại-diện xuất-sắc như ngữ-học-gia chi Rô-măng Hugo Schuchardt (1842-1927) và Karl Vossler (1872-1940).

Sau Aristote, người tên tuổi nhất là Chrysisippos (280-206 trước T. C.) đã viết nhiều sách về ngôn-ngữ và triết-lý ngôn-ngữ. Phái Stoic chiếm được tru-thế trong văn-phạm-học. Họ dựng được một hệ-thống ngữ-học, đặt ra nhiều danh-từ chuyên-môn và học kỹ về động-từ.

Tuy nhiên khoa ngữ-học vẫn còn vương-viu vào triết-lý ngôn-ngữ, và lúc ấy người ta chưa tìm ra được một triết-lý về ngôn-ngữ nói chung (langage) căn-cứ vào một ngôn-ngữ nào nói riêng (langue), người ta chưa hiểu biết nhiều về nhiều ngôn-ngữ thuộc các ngữ-tộc khác hẳn nhau, nên những kết quả do người Hy-lạp thu-lượm được thời ấy có rất ít giá-trị vĩnh-cửu.

Người cổ Hy-lạp lại chỉ chú-trọng đến chữ Hy-lạp mà không đề ý đến tiếng nào khác. Họ tin rằng tiếng Hy-lạp tóm tắt đủ mọi hình-thức của tư-tưởng loài người và có lẽ của trật-tự vũ-tru, nên họ chỉ nhận xét văn-phạm cho Hy-ngữ thôi. Rồi khi bàn cãi, lại nhấn mạnh về mặt triết-lý. Đây là đặc-điểm của thời-kỳ Alexandre. Từ Zenodotus (thế-kỷ thứ IV hoặc thứ III trước T. C.) tới Apollonius Dyskolus thế-kỷ thứ II sau T. C.) và Herodian là con ông, văn-phạm vẫn được nghiên-cứu nhiều.

Một trong những nhân-vật quan-trọng nhất là Aristarchos, nhà văn-phạm chuyên bình-giải thơ Homer, nhưng chính ông cũng bị lu-mờ bởi Apollonius Dyskolus là người viết lách rất nhiều về hầu hết mọi khía cạnh của ngôn-ngữ. Điều đáng tiếc là tới nay ta chỉ còn những trứ-tác của ông tản-mán đó đây. Dù sao ông cũng là người có công đặt nền-móng cho cú-pháp Hy-ngữ trong khi chính các nhà văn-phạm Ấn-độ cũng không hào-giờ làm được cho ngôn-ngữ của họ. Dyskolus cũng còn khảo-cứu những đặc-sắc của các thổ-ngữ tiếng Hy-lạp dùng trong văn-chương (Doric, Ionic, Aeolic và Attic).

Tuy nhiên, cuốn văn-phạm đầu tiên về Hy-ngữ còn lưu-truyền tới nay được là cuốn của Dionysius Thrax (thế-kỷ thứ II trước T. C.). Cuốn sách này chứa đầy 400 hàng chữ Hy-lạp, song người ta đã bảo ảnh-hưởng của nó đối với nền văn-phạm-học về sau thật là sâu-rộng vì nó tóm tắt một cách hệ-thống tất cả công-trình người Hy-lạp đã làm đến lúc ấy. Nó đã được dịch ra tiếng Armêniêng hồi thế kỷ thứ V, dịch ra tiếng Syriac. Nó đã khiến cho văn-phạm cổ-truyền về tiếng Hy-lạp (là tiếng La-tinh, tiếng Armêniêng, tiếng Syriac) có được cái hình-thức hiện-hữu.

Hai cuốn văn-phạm của Thrax và Dyskolus cho ta thấy rằng người Hy đã khám-phá ra từ-loại trong ngôn-ngữ của họ, đã thấy rõ cách cấu tạo từng câu (họ phân biệt chủ-từ và thuật-từ) và những trù-phạm (như giống đực, giống cái; số ít, số nhiều; cách này, cách kia; ngôi thứ mấy, thì hiện tại, quá-khứ hay tương-tại; thể tác động hay bị-động (làm biến hoá ngữ-liệu. Song ta cũng thấy họ không căn-cứ vào hình-thái của các ngữ-thor để định-nghĩa những trù-phạm ấy, mà chỉ dùng lối-lẽ trừu-tượng để nói lên ý-nghĩa của từ-loại này hay từ-loại khác.

Hai thiên anh-hùng-ca *Iliade* và *Odyssée* đã viết bằng tiếng Hy cổ:

muốn hiểu và sao-lục hai cuốn ấy cho đúng, người Hy-lạp phải tìm hiểu cho đúng thứ ngôn-ngữ trong đó. Đó là công-việc của Aristarchus (thuộc phái loại-suy).

Những áng văn khác lại viết bằng các thổ-ngữ, thành thử người Hy-lạp có dịp so-sánh nhiều biến-thể của Hy ngữ. Khi văn-chương của các nhà đại-văn-hào Nhà-điền (thế-kỷ IV) đã cổ-rời, người ta mới quay lại khảo-cứu nó vì cho đó là thể văn thuần-túy nhất.

*Herodian* và một ít người khác đã có công thu-thập nhiều tài-liệu quý báu về tiếng cổ Hy-lạp, mặc dầu các hiện-trạng ngôn-ngữ lúc ấy vẫn còn được giải-thích theo triết-lý và Hy-ngữ vẫn được coi là hợp-lý nhất.

Vì ngôn-ngữ được tiếp tục nghiên-cứu bởi các triết-gia nên mãi đến thế-kỷ XVIII, nhiều học-giả mới nêu lên nhiều thuyết về căn-nguyên của ngôn-ngữ như:

(1) Thuyết mô-phỏng: người ta cho rằng tiếng nói là bắt-chước tiếng kêu loài vật.

(2) Thuyết phản-ứng tự-nhiên: cho rằng tiếng nói là tự nhiên thốt ra. Và

(3) Thuyết tán-thần cho rằng: tiếng nói chẳng qua chỉ là tiếng kêu-la, than-vãn để biểu-lộ thất-tình: hỉ, nộ, ái, cụ, ái, ố, dục.

Vấn-đề căn-nguyên của ngôn-ngữ là vấn-đề mà Hội Ngữ-học Ba-lê đã cấm không được nói đến trong các phiên-hội, vì cho đó là thuộc phạm-vi triết-học.

Còn việc truy-nguyên các ngữ-thể là việc tối-quan-trọng thì lại không tiến-bộ gì. Người ta bảo chính *Voltaire* đã gọi étymologie (ngữ-nguyên-học) là khoa-học trong đó có mẫu âm không có ý-nghĩa gì và các từ-âm rất ít nghĩa.

(còn nữa)

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA





## KỶ-NGUYÊN TA

-Nguyễn Triệu-

Kỷ-nguyên là gì ?

Theo các sách và tự-điền mà ta thường biết xưa nay, kỷ-nguyên là một tiêu-chuẩn để tính năm. Thời xưa, người Việt-Nam và Trung-hoa thường lấy năm mỗi ông Vua lên ngôi làm kỷ-nguyên ; còn các dân-tộc Tây-phương thì lấy năm Thiên-chúa (Jésus Christ) giáng-sinh làm kỷ-nguyên vậy tức là kỷ-nguyên Chúa Cứu-thế (Ere chrétienne).

Tự thời thượng-cổ cũng vậy, trong những cuộc biến-cổ thời-đại của mỗi dân-tộc thì thường lấy năm đầu làm kỷ-nguyên.

Chữ kỷ 紀, có nghĩa là một khoảng thời-gian trong vòng 12 năm và thế-kỷ là 100 năm.

Chữ *nguyên* 元, nghĩa là đầu : nguyên-niên là năm đầu, nguyên-nguyệt là tháng đầu, nguyên-đán là ngày mồng một Tết đầu năm, nhưng nay các sử-gia ta đã quen dùng mà cho là nghĩa chữ « ère » của Pháp và « Era » của Mỹ và Anh. Chính nghĩa của nó là chỉ năm đầu của một cuộc biến-cổ thời-đại xảy ra, lấy năm ấy là năm đầu rồi từ đấy trở về sau là một thời-gian giải hay ngắn của kỷ-nguyên ấy. Như thời nay, ta ở vào kỷ-nguyên này là kỷ-nguyên Thiên-chúa, tính từ năm Chúa Jésus giáng-sinh « 1 » đến nay, vừa đúng 1961 năm là năm 1961 (sau Chúa).

Kỷ-nguyên Rô-ma (1) năm 753 tức là 753 năm trước năm Thiên-Chúa

(1) Người Trung-hoa muốn dịch âm chữ Romain ra giọng Tàu thì tiếng Tàu không có vần « Rô » nên dịch 羅馬 đọc Lô-mã, mà ta thì lại đọc chữ Lô của họ là La nên từ xưa đến nay cứ đọc là La-mã.

Chúng tôi đề-nghị, từ nay xin cứ theo nguyên-âm chữ Romain đọc Rô-mã. Với chữ quốc-ngữ của ta ngày nay, rất có thể phiên-âm đúng, khỏi phải bắt chước theo người mãi.

giáng-sinh (753 trước Chúa) ; Kỷ-nguyên Gia-long là năm 1802 tức năm « Gia-long nguyên-niên ». Kỷ-nguyên V.N.C.H. 1955. 1802 và 1955 là sau Chúa cả : 1802 (sau) — 1955 (sau).

Trong lịch-sử Thế-giới vốn có nhiều kỷ-nguyên, như Kỷ-nguyên Ai-Cập, năm 4236 (trước Chúa).

Kỷ-nguyên Cò Do-Thái — 3761 trước Chúa

— Hồng-Bàng — 2879 —

— lập-thành Rô-Ma — 753 —

— Thiên-Chúa 1 (sau, mà ngày ấy là ngày thứ Bảy 1 Janvier 1).

Tính từ năm 1 về trước thì là trước cả mà các nhà chép lịch đã phân-biệt, lấy năm 1 này làm tiêu-chuẩn cho 2 khoảng thời-gian « Trước » và « Sau ».

Về trước thì các sử gia Anh, Mỹ gọi là « Before Christ » viết tắt « B.C. ». Thí-dụ : năm thành lập Thành Rô ma 753 B. C. ; người Pháp thì gọi « Avant Jésus-Christ » (Av J.C) hoặc « A. C. » (Avant Christ) ; người Trung-Hoa dịch Gia-tô hay Cơ-Đốc kỷ-nguyên và chỉ đề một chữ « Tiền » là trước thí dụ :

« Không-từ mắt năm nhâm-tuất « 551 (tiền) ».

Tính từ năm 1 về sau, các niên đại-kỷ-gia ghi là « Kỷ-nguyên Chúa » tức « Ere Chrétienne ». Anh và Mỹ viết tắt chữ « A. D » theo hai chữ La-Linh « Anno Domini » nghĩa là năm Chúa ; người Pháp viết « Ap. J.C. » (Après Jésus-Christ) ; Tàu cũng dịch theo đó, viết chữ « Hậu » (sau kỷ-nguyên Gia-tô) (2). Rồi đến ta dịch « Sau Thiên-Chúa » « Sau Kỷ-nguyên » « Sau Tây-lịch », « Sau Công-nguyên » và cũng khi theo phiên-âm của người Trung-hoa viết : « Sau Cơ-Đốc Kỷ-nguyên ».

Như chúng tôi đã nói trên, viết là « sau Kỷ-nguyên » hay « sau Tây lịch » thì không đúng vì Kỷ-nguyên có nhiều kỷ-nguyên : Rô-ma, Do-thái, v.v... và Tây-lịch thì cũng có khá nhiều lịch của Tây-phương : Ai-Cập, Hi-lạp, Rô-ma, Hồi-giáo, họ vốn đã có lịch từ trước ta mấy ngàn năm.

(2) Cũng gần như trường-hợp trên, người Trung hoa dịch âm chữ « catholique » họ dịch 加 祿, đọc ca-tô đúng lắm rồi, sao ta không đọc ca-tô mà cứ theo chữ ấy đọc là « gia » nên hóa ra sai.

Ngày thứ bảy 1 tháng giêng năm 1 đầu kỷ-nguyên này, các sử-gia, các niên-đại-ký gia, các văn-sĩ Thế-giới đã đều đã công-nhận từ ngày ấy đến nay, là *kỷ-nguyên mới, kỷ-nguyên chúng ta, kỷ-nguyên Chúa Cứu-thế* (nouvelle ère, notre ère, ère chrétienne, our era). Thế mà về phần ta, một đôi khi cứ dè theo phiên-âm của người Tàu mà viết là « *Cơ-đốc kỷ-nguyên* » hay « *Gia-tô kỷ-nguyên* » thì không ra nghĩa lý gì cả, nên tôi tưởng ta nên nhất-luật gọi là « *Công-nguyên* » (trước công-nguyên) hay (sau công-nguyên), hoặc quốc-tế hóa chữ ấy mà viết tắt là « A.D. » « A.C. » « B.C. », như thành-lập thành Rô-ma 753 B.C., Đức không-Tử mất năm 551 B.C.

Thế-giới đã áp-dụng năm Chúa Cứu-thế giáng-sinh làm năm đầu kỷ-nguyên Chúa, thì nay ta dùng chữ « *Công-nguyên* » là hợp-lý: trước Công-nguyên, hay sau Công-nguyên là phải vì chữ « *Công* » đây cũng có nghĩa là công-giáo mà ta « *quốc-tế-hóa* » nó vậy.

Còn năm 1 là năm đầu kỷ-nguyên chúng ta bây giờ, theo ông Denys le Petit, một tu-sĩ qua đời tại Rô-ma vào hồi năm 540, chính là người đã sáng-lập ra kỷ-nguyên chúng ta bây giờ. Hồi năm 532, theo đề-nghị ông, đã được toàn-thể các Thánh-đường chấp-thuận và dùng ngay tại Pháp trong đời vua Charlemagne (thế-kỷ thứ VIII) và đã thấy có trong bằng sắc cấp cho Hugues Capet hồi năm 1.000. Ông Denys đã nghiên-cứu và sưu-tầm trọn đời ông về cuộc đời Chúa Jê-sus-Christ và cho rằng Chúa Cứu-thế ra đời vào ngày 25 tháng Décembre năm 753 (theo lịch Rô-ma), nhưng các nhà niên-đại-ký chép chậm lại 7 năm và ấn-định lại vào ngày mồng 1 tháng giêng năm 754 tức năm 1 kỷ-nguyên ta và ngày mồng 1 này là thứ Bảy.

Các nhà niên-đại-ký về tôn-giáo thì cũng đồng-ý về năm Chúa giáng-thế nhưng theo nhiều tài-liệu khác thì lại cho rằng là Chúa đã giáng-thế trước nhiều năm của ông Denys đã định.

Xét các cổ-sử Rô-ma thì năm có sắc-lệnh kiểm-tra dân-số Rô-ma là năm 747 thì, năm này chúa Jê-sus chưa giáng-sinh. Vua Hérode băng năm 750 thì Chúa đã giáng-sinh từ năm trước (749) nên các tín-đồ Thiên-chúa giáo thời bấy giờ quả-quyết rằng là Chúa giáng-sinh vào ngày 25 Décembre khoảng những năm 7, 6 hoặc 5 theo cụ lịch (Jules César), nghĩa là vào năm 7 B.C. 6 B.C. hoặc 5 B.C.; đại đa-số cho rằng là năm 7 B.C. thì chắc hơn. Đối chiếu với Lịch Rô-ma thì là những năm 747-748-749. Coi qua sang lịch Trung-Hoa thì

vào khoảng 3 năm Giáp-dần, Ất-mão, Bính-thìn đời vua Ai-Đế nhà Tây-Hán tức 7, 6, 5 (trước Công-nguyên) theo cụ lịch (Jules César).

Theo quyển « *Synchronismes chinois Chronologie complète et concordance avec l'ère chrétienne de toutes les dates concernant l'Histoire de l'Extrême-Orient (2357 av. J.C. — 1904 ap. J.C.* của Cố Mathias Tchang S.S. thì chúa Jê-sus sinh năm 1 (trước), 4 ngày sau tiết Đông-chí năm Canh thân là năm Kiến-bình thứ 6 đời Vua Ai-Đế nhà Tây-Hán.

Lại theo một tài-liệu khác nữa của Tây-phương thì nói Vua Jules César thăng hà ngày 15-3 năm Rô-ma 710 và Chúa chịu chết trên thập-giá vào ngày thứ Sáu 15 tháng 4 năm 3790 (năm theo lịch Cồ Do-thái) nhưng một tài-liệu khác nữa, theo lịch Rô-Ma thì nói Chúa chết năm 786.

(còn tiếp)  
NGUYỄN TRIỆU



## KẾT-QUẢ KỶ DIỆU CỦA CÁC LY-TỬ (ION)

### TRONG CƠ-THỂ NGƯỜI TA

- *Võ Lang* -  
svu.tôm

CÁC thầy thuốc danh tiếng trên hoàn cầu đang sửa soạn sử-dụng các phần-tử điện li-ti ở trong không-khí để bồi bổ sức khỏe cho các bệnh-nhân và các người bị giải-phẫu.

Một buổi sáng đẹp trời kia ở trong một đường-đường, có một người ngồi đằng trước một cái hộp bằng kim-khí để trên cái giá gỗ, gắn vào tường. Một người thầy thuốc ấn nút điện: một cái quạt máy nhỏ quay vù-vù ở trong hộp. Người ta nghe thấy tiếng vo-vo tựa như tiếng xào-xạc nhẹ của một đường giây điện cao độ và một mùi đường thơm thoang-thoảng tỏa ra trong không khí. Giấy lát sau đường-sự ngồi ở ghế thấy mình tự-nhiên có khí lực, mãn-tiếp, hết cả mệt mỏi, sáng khoái lạ lùng, hình như vừa được hít thở một bầu không khí trong lành và bổ dưỡng...

Thầy thuốc tắt điện rồi ấn một nút điện khác ở trong một cái máy tương tự. Thành linh không khí hình như bị nhiễm độc, đường-sự thấy đầu nặng, ngứa ran ở mắt, nhức một bên đầu như bị thiên-đầu-thống, người rất mệt mỏi và suy nhược...

Nhờ có cuộc thí-nghiệm rất giản-dị này, Bác-sĩ đại tài Kornblueh trong viện Y-khoa khí-hậu-học ở Philadelphie vừa chứng minh rằng các Ly-tử (Ion) là những phần-tử điện li-ti ở trong không khí có một kết-quả rất kỳ diệu trên cơ thể người ta. Cái máy thứ nhất sanh ra âm-ly-tử, máy thứ hai sản-xuất ra dương-ly-tử.

Không khí bao bọc chúng ta có đầy rẫy những phần-tử điện nhỏ li-ti. Các vũ-trụ tuyến, các yếu-tố có năng-lực phóng-xạ của trái-đất, các từ-ngoại-tuyến, giông bão, thác nước, cơn gió lốc hay bụi, cát quay cuồng đều sanh ra hàng hà sa số các phần-tử li-ti mà mắt ta không trông thấy.

Mỗi khi chúng ta hít thở, các phần-tử điện li-ti ấy tràn ngập vào phổi và do máu mang đi khắp mọi tế-bào trong thân-thể chúng ta. Hình như các Ly-tử này có liên-hệ chặt-chẽ với nhiều hiện-tượng xảy ra: sự thay đổi thành linh khí-sắc, tính tình của chúng ta; khí phong-vũ biểu xuống các người mắc chứng phong thấp thấy đau nhói và các khớp xương « kêu răng-rắc »; các loài-vật hung hăng, nóng nảy lên khi sắp có cơn giông và linh tính báo trước cho loài kiến, khi trời sắp mưa, vội vàng lấp kín cửa hang ngầm của chúng...

Khi áp-lực các hiện-tượng phong-vũ biểu hạ xuống và có gió mùa nóng (như gió Đông-nam nóng và mạnh ở núi Alpes) thời trong không khí có rất nhiều dương-ly-tử. Tất cả mọi người đều không chịu ảnh hưởng giống nhau: các thanh-niên khỏe mạnh sẽ thích hợp mau lẹ với sự thay đổi thời-tiết; còn nhiều người khác thấy bứt rứt khó chịu... Các người già cả thở hồn-hèn và thấy đau nhói ở các khớp xương; nhưng người hen xuyên thở rất khó khăn và nghẹt hơi; các con nít tinh tinh hay thay đổi bất thường là và trở nên dữ-tợn; các trọng tội và các vụ tạt đều tăng tiến!

Trái lại, nếu trong không khí có nhiều âm-ly-tử thời ai nấy đều thấy mát mẻ, dễ chịu và có cảm tưởng là mình khỏe mạnh thêm ra. Bác-sĩ Hansell, chuyên-môn về công cuộc ly-tử-hóa (điện-khí phân giải) đã lừng danh khắp thế-giới, thường kể câu truyện sau đây để chứng-minh cụ thể:

« Một hôm, khi sắp có cơn giông-tố lớn, tôi bèn đi ra ngoài để quan sát cho rõ-ràng hơn vì tôi biết chắc rằng trong bầu không khí đầy rẫy những đám mây có nhiều âm-ly-tử. Thành linh, con gái tôi lên 10 tuổi, nhẩy nhót reo hò trên bãi cỏ, nét mặt hớn hờ, hai mắt sáng ngời... Nó trèo lên một mòm đá nhỏ, giơ hai tay lên bầu trời đen kịt và kêu rầm lên:

« Ô! tôi thấy khỏe mạnh quá chừng! »

oOo

Chính ra, những âm-ly-tử không chữa khỏi được một chứng-bệnh nào cả; nếu bệnh-nhơn hít thở âm-ly-tử thì chỉ thấy dễ chịu và bớt đau đớn thôi. Có một

số thầy thuốc tỏ vẻ hoài nghi về công-dụng trị liệu của các âm-ly-tử; tuy nhiên số thầy thuốc khác tin tưởng ở sự công-hiệu dùng âm-ly-tử để chữa bệnh lại càng ngày càng tăng.

Trong bệnh-xá của các sanh-viên ở Đại-học đường Pennsylvanie và trong các bệnh-viện ở Philadelphie, B.S. Kornblueh và các viên phụ tá đã dùng âm-ly-tử để chữa cho hàng trăm bệnh-nhân bị hen xuyễn hay cảm mạo phong-hàn: 63% các bệnh-nhơn đều khỏi hoàn toàn hay cũng thấy dễ chịu, bớt đau đớn!

Lúc họ mới đến bệnh-viện thì hắt hơi liên hồi, nước mắt ràn-rụa, mũi xỏ xì và đỏ ửng, suy nhược vì mất ngủ, về mặt rất tiêu-diệu, cất bước không nổi... Sau khi đã ngồi độ 15 phút trước máy phát âm-ly-tử, họ thấy khoan-khoái dễ chịu quá và cứ muốn ngồi lý mãi đấy!

Tình cờ năm 1952, B.S. Hansell khám phá ra ảnh hưởng kỳ diệu của âm-ly-tử về thái-độ cử chỉ cá-nhơn. Ông rất lấy làm lạ lùng, ngạc nhiên về tính tình thất thường của một bạn đồng-nghiệp làm việc ở gần một cái máy phát-lực về tính-diện-học. Có ngày sau khi tan sở, ông bạn này tỏ vẻ vui tươi, hoạt động và yêu đời; ngày khác ông lại cúi-kính, gắt-gồng và mệt lử! B.S. Hansell mở cuộc điều-tra và nhận thấy rằng ông bạn đồng-nghiệp rất sáng khoái, tươi vui khi máy phát ra âm-ly-tử, trái lại buồn rầu ủ rũ khi máy phát ra dương-ly-tử! Một vài tháng sau, nhiều báo-cáo của các nhà bác-học ở Âu-châu về việc ly-tử-hóa đã cụ-thể chứng minh sự nhận xét kỳ dị của B.S. Hansell.

Cách đây một vài năm, tự nhiên các chất ly-tử có một tầm quan trọng đặc-biệt đối với các kỹ-thuật-gia binh bị vì họ đang nghiên-cứu tìm tòi mọi phát-minh mới về Y-học để áp-dụng cho Quân-sự!

Họ muốn tìm hiểu những ảnh-hưởng và kết-quả của những ly-tử cho các nhân-viên một tàu ngầm đang lặn sâu dưới đáy biển hay một cái du-thuyền trên không-gian và người ta có thể dùng mọi khả-năng của các ly-tử để chữa bệnh không? Công cuộc nghiên-cứu, tìm-tòi đang xúc tiến và kết-quả thu được rất khả quan.

B.S. Kornblueh ở Philadelphie, trong khi nghiên-cứu, học hỏi thêm, nhận thấy rằng các chất âm-ly-tử làm cho bệnh-nhân dù đang đau đớn dữ-đội cũng thấy nhẹ nhàng, dễ chịu ngay! Đây là một cuộc thí-nghiệm điển hình: người ta đưa đến bệnh-viện đô-thành để cấp-cứu một người thợ trong xưởng máy bị

phòng nặng ở lưng và chun do hơi nước nóng phun ra. Sau khi cho máy phát-sinh âm-ly-tử vào mồm và mũi bệnh-nhân, chỉ trong giây lát dương-sự thấy êm ái đỡ đau đớn ngay và cũng không cần phải chích thuốc morphine như thường lệ trong các trường-hợp tương tự.

Ngày nay, tất cả mọi người bị phòng nặng đều được đem ngay vào phòng kín có máy phát âm-ly-tử. Thường thường sau mười phút, mọi sự đau đớn biến hết nhưng mỗi bệnh nhân cũng được ở lại trong phòng độ nửa giờ và hàng ngày, các bệnh-nhơn vô phòng ba lần. Nhờ có âm-ly-tử các vết phỏng mau khô ráo, chóng lên da non và ít có sẹo. Trong nhiều trường-hợp không cần phải cấy ghép da mới nữa. Ngoài ra các bệnh-nhân thấy tinh thần sáng khoái và ngủ rất ngon giấc.

Được khuyến khích vì kết-quả rực rỡ đã thu được trong phép trị liệu các vết thương bị phòng nặng, B.S. Kornblueh và hai bác-sĩ phụ tá là Minechart và David lại mạo hiểm áp dụng chất âm-ly-tử cho các bệnh-nhân, sau khi đã giải phẫu rồi, đỡ đau đớn. Trong một thời gian thí nghiệm là 8 tháng, 138 bệnh-nhơn sau khi bị mổ đã được trị-liệu trong 48 giờ liền bằng âm-ly-tử. Trong số đó 79 bệnh-nhân sau khi mổ nghĩa là 57% hoàn toàn không thấy đau đớn hay bớt nhẹ rất nhiều! Hiện B.S. Kornblueh đã báo cáo kết quả công cuộc thí-nghiệm này cho Hội-nghị Quốc-tế Sinh-vật Khí-hậu học mới họp ở Luân-đôn.

Bác sĩ Minchart thường nói:

— Trước kia, tôi tưởng âm-ly-tử là môn thuốc soàng-sĩnh của người đàn bà. Nay tôi mới tin tưởng chắc chắn rằng đây là một sự cách-mạng trong phép trị liệu của nền Y-học.

Công cuộc thí-nghiệm của các bác-sĩ Krueger và Smith ở Đại-học đường Californie đã chứng minh rõ ràng ảnh hưởng sự ly-tử-hóa đối với các người dễ bị cảm súc khi tình hình khí-tượng thay đổi bất thường. Trên mặt cuống phổi và các ống khí-quản có một màng lưới lông tơ nhỏ li ti và rung chuyển. Thường thường, cứ mỗi phút, theo đã hiện tại, các lông tơ này rung chuyển 900 lần. Nhờ có chất niêm-dịch nên các lông tơ đẩy ra khỏi bộ máy hấp mọi bụi bặm và phấn hoa. Sau khi để một mảng da ống khí quản dưới ảnh hưởng của âm-ly-tử, Kruezer và Smith nhận thấy rằng các lông tơ chuyển động mau hơn tới 1.200 lần mỗi phút, còn niêm-dịch cũng tiết ra nhiều hơn. Các dương-ly-tử phát sanh ra một kết-quả trái ngược hẳn: các lông tơ chỉ rung chuyển có 600 lần mỗi phút, còn sự bài tiết niêm-dịch giảm bớt đi rõ rệt.

Trờng công cuộc thí-nghiệm để tìm hiểu thêm về vịnh ung-thư các bác-



sĩ Krueger và Smith cũng khám phá rằng khói thuốc lá làm cho các lông tơ rung chuyển chậm hẳn đi và đồng thời làm ngăn trở sự tổng khứ ra ngoài phổi các chất lạ và độc, đôi khi có cả mầm mống bệnh ung-thư ! Như sự thí-nghiệm đã trình bày ở trên, dương-ly-tử hít vào cùng với khói thuốc lá làm chậm lại sự rung chuyển của lông tơ nhưng sự chậm chạp ấy lại nhiều từ 3 đến 10 lần, hơn là ở trong không khí thường. Trái lại, âm-ly-tử làm thăng bằng cân cân ảnh hưởng của khói thuốc lá. BS. Krueger tuyên bố :

— Chúng tôi chưa biết rõ chất gì trong khói thuốc lá đã làm cho các lông tơ rung chuyển chậm đi. Dù chất gì chẳng nữa thì nó cũng bị trung-lập-hóa và do các âm-ly-tử làm thành vô hiệu ; ở trong không khí nhiễm độc vì khói thuốc hay không khí thường, âm-ly-tử cũng làm cho lông tơ rung chuyển nhanh gấp bội !

Các Ly-tử ảnh hưởng đến tính tình của chúng ta ra sao ? Phần nhiều các nhà chuyên-môn đều đồng ý là do năng-lực hấp-thụ và sử-dụng dưỡng khí của cơ-thể chúng ta. Khi đã hoà hợp với sự tuần hoàn rồi, các âm-ly-tử xúc tiến sự trao đổi dưỡng khí giữa các tế-bào và mô-thớ, thường cho chúng ta cảm tưởng vui tươi, yêu đời như khi chúng ta hít thở dưỡng khí trong sạch. Các dương-ly-tử làm cho sự trao đổi kể trên chậm lại, gây ra những triệu-chứng tựa như bệnh huyết-suy nghĩa là thiếu dưỡng-khí. Các nhà bác-học còn nghĩ rằng, âm-ly-tử có thể kích thích hệ thống nội bì, tất cả các tế-bào bảo vệ cơ-thể của chúng ta và giúp đỡ chúng ta chống đối lại sự hôi hám, rửa nát...

BS. Krueger tiên đoán rằng một ngày kia chúng ta có thể qui-định mức-độ các ly-tử ở trong nhà tựa như máy điều-hòa không khí ngày nay. Tuy nhiên hiện nay trong các nhà ở, toa tàu hỏa và máy bay có gắn máy điều hòa không khí, thường thường có rất nhiều dương-ly-tử hại sức khoẻ vì chất kim khí của quạt điện, máy lọc, ống hơi giữ lại âm-ly-tử của không khí trước khi vào được trong phòng. Vì thế nên nhiều người khi ở các nơi có gắn máy điều hòa không khí thấy mệt mỏi, suy nhược và muốn mở cửa sổ ra. Do lẽ đó, các hãng sản-xuất máy điều hòa không khí đang nghiên cứu cách thức tối-tân để làm gia tăng các âm-ly-tử.

Chúng ta còn phải học hỏi nhiều về các chất Ly-tử (Ion) trong không khí và các phân-tử điện li-ti này sẽ có thuật thôi-miên làm cho hàng triệu sinh-linh có thể sống một đời tươi vui, êm đẹp, đầy hạnh-phúc.

VỖ LANG



GUƠNG TRỌNG HIỂN HIẾU-SĨ

## TÀI XỬ-THỂ CỦA MẠNH-THƯỜNG-QUÂN

TRỌNG-ĐỨC

Về thời Chiến-quốc bên Tàu, tướng-quốc nước Tề là Điền-Anh có hơn 40 người con trai. Trong số đó, có một người là con nàng tiên-thiếp của Điền-Anh, không may ra đời nhằm đúng ngày mùng 5 tháng năm. Cho rằng đứa bé sinh vào ngày xấu, e sau này không nên người, nên Điền-Anh bảo người thiếp cho đi đừng nuôi. Người thiếp thương con không nỡ bỏ, bèn mượn người nuôi giấu một chỗ. Khi đứa con nhỏ ấy (tên là Điền-Vấn) lên 5 tuổi, người thiếp mới dẫn con về trình-diện với Điền-Anh. Cả giận, Điền-Anh quát mắng người thiếp sao dám trái mệnh. Thấy cha thống-trách mẹ, Điền-Vấn quý ôm gối cha khóc mà hỏi rằng :

— Tốt hay xấu, con cũng là con của cha. Vì có chi cha lại nỡ lòng bỏ con ?

Điền-Anh nói :

— Người ta vẫn cho ngày mùng 5 tháng 5 là ngày đại-hung. Con sinh vào ngày đó, lớn lên cao như cái công, gây nhiều sự bất lợi cho cha mẹ.

Điền-Vấn thưa rằng :

VĂN-HÓA — SỐ 60

— Người ta sinh ra thụ-mệnh ở trời, chứ đâu thụ-mệnh ở cái công. Phông thử lại thụ-mệnh ở cái công đi nữa, sao không xây cái công cho cao hẳn lên ?

Thấy con đối đáp linh-hoạt khác thường, Điền-Anh lấy làm kinh-ngạc và không biết trả lời ra sao. Song le, lòng riêng lại mừng thầm con mình có vẻ thông-minh lịnh-lợi hơn các trẻ khác nhiều. Từ đó trở đi, Điền-Anh không còn ác-cảm chi nữa.

Khi Điền-Văn lên 10 tuổi, đã biết tiếp-ứng tân-khách, ăn nói hoà-nhã lễ-độ, khiến tân-khách ai cũng thích thú, đến chơi dập-dù. Sứ-già các nước mộ tiếng cũng tìm đến yết-kiến. Lớn lên, Văn càng tỏ rõ là người hiền. Điền-Anh thương lắm, lập Văn làm đích-tử, sau được nối dòng Tiết-Công, và vua Tề trọng đãi cúng phong cho làm Mạnh-Thường-Quân.

Khi Điền-Anh mất đi, Mạnh-Thường-Quân cho xây thêm nhà cửa, mở rộng thêm quán-xá để đón tiếp những kẻ sĩ trong thiên hạ. Người nào đến cũng được Mạnh-Thường-Quân thu-dụng cả. Không phân-biệt giai-cấp, không kẻ ai hiền ai ngu, Mạnh-Thường-Quân đều tiếp đãi rất vui-vẻ và bình-dân. Tuy là quan sang chức trọng nhưng Mạnh-Thường-Quân ăn uống cũng như tân-khách.

Một hôm, Mạnh-Thường-Quân đãi khách ăn đêm, ánh đèn nến sáng ngời rọi vào bát cơm của Mạnh-Thường-Quân thấy trắng hơn cơm khách, có người da-nghi cho là cơm chia hai hạng, quăng đĩa không ăn. Mạnh-Thường-Quân bèn tự mình so sánh cơm mình với cơm khách, quả nhiên như nhau. Chứng đó, người khách da-nghi mới tỉnh-ngộ và than rằng :

— Mạnh-Thường-Quân trọng đãi khách như thế mà ta còn đem lòng ngờ, vậy còn mặt mũi nào ở trong nhà này nữa. Ta thực là tiều-nhân.

Nói xong, liền đâm cò hòng tự vẫn. Mạnh-Thường-Quân thương khốc thâm thiết vô cùng và lo việc tống-táng rất chu-đáo. Thấy thế, các tân-khách đều cảm-động, ngày theo về càng đông, mỗi ngày khách ăn trong nhà kẻ có hàng vài nghìn người.

Bấy giờ, vua Chiêu-Tương-Vương nước Tần mộ tiếng Mạnh-Thường-Quân lắm, bèn cử Kinh-Dương-Quân sang nước Tề làm con tin và xin đổi lấy Mạnh-Thường-Quân, vì khát-khao mong được thấy mặt hiền-sĩ cho thỏa lòng. Nghe tin đó, các môn khách nhà Điền-Văn đều can, nhưng Mạnh-Thường-Quân không

nghe. Bỗng có sứ nước Yên là Tô-Tần (1) sang sứ Tề xin vào yết-kiến. Mạnh-Thường-Quân bèn mời vào hỏi :

— Chẳng hay tiên-sinh có điều chi dạy cho Điền-Văn này. Việc người thì ta đây không sót điều chi, duy có việc quý-thần là ta chưa rõ mà thôi.

Tô-Tần đáp ngay :

— Ấy chúng tôi lại đây cốt nói chuyện việc quý-thần chứ không phải việc người. vậy xin nói để ông nghe.

— Vâng, xin cho nghe.

Tô-Tần ung-dung nói :

— Vừa rồi, trước khi tới đây tôi đi qua một con sông, chợt nghe thấy một pho tượng đất và pho tượng gỗ nói chuyện với nhau. Tượng gỗ bảo tượng đất : « Trời sắp mưa lụt. Người là đất nặn thành hình. Nếu nước sông lên hợp với nước mưa xuống ngập lụt khắp nơi, ta e người bề tan ra mất, biết làm thế nào ? » Tượng đất cười đáp : « Ta cũng lo, nhưng không đáng lo bằng người. Vì ta do đất sinh ra vì có tan đi nữa, thì đất lại hoàn đất mà thôi. Còn nhà người là gỗ tạc thành hình, nước lụt tràn ngập lên thì ta e cho thân người lênh đênh nào biết trôi rạt về đâu ? » Nay nước Tần địa-thế hiểm trở, vua Tần tính nết lại bạo-tàn, nếu ông sang đó, chưa biết rồi sau có thoát được không ?

Mạnh-Thường-Quân tỉnh-ngộ, vội vàng vái tạ và hứa sẽ thôi không nghĩ đến truyện sang nước Tần nữa. Tuy nhiên, mưu-sĩ của nước Tề là Khuông-Chương tâu với vua Tề rằng :

— Nước Tần đưa con tin sang cầu Mạnh-Thường-Quân là có thiện ý muốn thân Tề. Nếu Mạnh-Thường-Quân không chịu đi là mất lòng Tần ; ngoài ra, nếu cứ giữ con tin của Tần còn là không tin Tần. Chi bằng đại-vương cứ lấy hậu lễ đãi Kinh-Dương-Quân rồi đưa về nước ; đồng thời, lại cho Mạnh-Thường-Quân đi sứ Tần để đáp lễ. Như thế, át vua Tần tin nghe Mạnh-Thường-Quân mà thân-thiện với Tề.

Vua Tề nghe theo, cho Kinh-Dương-Quân về Tần và cúng cho cả Mạnh-Thường-Quân lên đường sang Hàm-Dương (kinh-đô nước Tần) cùng với

(1) Tô-Tần là một tay du-thuyết giỏi đời Chiến-Quốc, có công đi liên-hợp được sáu nước để chống lại nước Tần.

ngին tăn-khách và hàng trăm cỗ xe.

Khi vào yết-kiến vua Tăn, nhà vua xuống tận thềm đón, nắm tay chào hỏi rất niềm-nở. Mạnh-Thường-Quân có chiếc áo hồ-cừ dài hai thước, sắc trắng như tuyết, giá đáng nghìn vàng, bèn lấy đem dâng vua Tăn làm lễ ra mắt. Vua Tăn rất đẹp lòng, lấy áo mặc vào, rồi vào cung khoe với ái-thiếp là nàng Yên-Cơ và nói rằng :

— Giống hồ, nếu không sống vài nghìn năm thì sắc lông không trắng. Áo cừ này chỉ làm bằng những miếng da rách của giống hồ ghép lại mới thành, quý giá vô cùng. Tề là một nước lớn ở Sơn-Đông nên mới có thứ áo này.

Yên-Cơ nghe nói cũng lấy làm thích lắm.

Bấy giờ, tiết trời còn ấm, vua Tăn cởi áo cừ giao cho quan giữ kho cất đi cẩn-thận, đợi sang mùa rét sẽ đem ra mặc. Nhà vua lại định chọn ngày tốt tôn Mạnh-Thường-Quân làm Tướng-quốc. Bọn đại-thần nước Tăn (trong số ấy có Vu-Lý-Tát) lo mất quyền-hành, bèn tìm cách gièm-pha hãm-hại :

— Mạnh-Thường-Quân vốn người nước Tề, nếu được làm Tướng-quốc nước Tăn, tất việc gì cũng mưu lợi cho Tề trước. Y lại là người hiền tài có nhiều cơ-mưu, vây cánh lại rất đông (chỉ bọn tân-khách của Mạnh-Thường-Quân), nếu y mượn oai Tăn để mưu-lợi cho Tề thì Tăn nguy.

Vua Tăn toan cho Mạnh-Thường-Quân về nước, nhưng Vu-Lý-Tát cố tình ngăn-cản :

— Cũng không nên. Mạnh-Thường-Quân ở Tăn đã hơn một tháng. Bao nhiêu việc lớn nhỏ trong nước y và vây-cánh của y đều biết hết. Nếu thả cho về, sẽ có hại cho Tăn, chỉ bằng giết quách là hơn.

Vua Tăn nghe theo, bèn cho Mạnh-Thường-Quân cùng môn-hạ ra ở ngoài quán-dịch đề sau tính đường ám-hại.

Bấy giờ, Kinh-Dương-Quân làm quan nhà Tăn là người đã từng chịu ơn Mạnh-Thường-Quân nên khi nghe được tin này, liền báo nhỏ ân-nhân biết đề liệu cách đề-phòng. Mạnh-Thường-Quân lo sợ, chưa biết tính kế chi. Kinh-dương-Quân khuyên đem vật quý dâng cho ái-thiếp vua Tăn là nàng Yên-Cơ, nhờ nàng nói giúp một lời thì có thể thoát nạn được.

Mạnh-Thường-Quân đưa ra đôi ngọc-bích, trao cho Kinh-Dương-Quân

lành lo hộ. Nàng Yên-Cơ cho biết nàng không ưa vàng ngọc và chỉ thích có được một cái áo hồ-cừ trắng.

Nghe được tin đó, Mạnh-Thường-Quân than với Kinh-Dương-Quân :

— Tôi chỉ có một cái áo hồ-cừ trắng đã đưa dâng vua Tăn rồi, bây giờ biết kiếm đâu ra cái khác nữa.

Mạnh-Thường-Quân bèn hỏi các tân-khách xem có cách nào tìm thêm được cái áo hồ-cừ khác. Ai nấy đều lặng thinh. Bỗng có người lên tiếng :

— Tôi có thể kiếm được áo hồ-cừ.

Mạnh-Thường-Quân mừng hỏi :

— Túc-hạ có kế gì hay ?

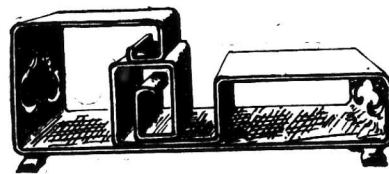
Khách trả lời :

— Tôi có tài giả làm chó, lén vào trong kho ăn trộm cái áo hồ-cừ mà ngài trước đã tặng vua Tăn.

Mạnh-Thường-Quân cười, rồi nhờ người khách thử đi cầu may. Đêm hôm ấy, người khách ấy giả làm chó, chui qua lỗ nhỏ lén vào trong kho, lại giả làm tiếng chó sủa. Người coi kho đinh-ninh cho là tiếng chó giữ kho sủa nên coi thường không để ý, vẫn say sưa trong giấc mộng. Người khách giả làm chó liền nện cửa kho, ăn trộm được áo đưa về dâng cho chủ mình. Mạnh-Thường-Quân mừng rỡ vô cùng, liền trao áo này cho Kinh-Dương-Quân, nhờ đem dâng cho nàng Yên-Cơ.

(còn tiếp)

TRỌNG-ĐỨC



## GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc của nhà xuất-bản có nhã-ý gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân-cần giới-thiệu với các bạn đọc thân mến :

— *Văn thơ cổ-kinh* do ô Hoa-Sơn Phạm-đình-Bách trước-tác. Thi-phần này gồm nhiều bài thơ hoặc rất tinh-tú, hoặc rất nghiêm-chính, hoặc rất đài-các, tựa chung hết thảy đều nhuốm hương-vị cổ-diễn và chứa đựng một niềm thương yêu tha-thiết. Xin trích-dăng sau đây một bài thơ « Hương-Bình tức cảnh » để bạn đọc thưởng thức lời thơ trang-nhã và ý tứ nông-nàn của thi-sĩ họ Phạm :

### HƯƠNG-BÌNH TỨC CẢNH

*Một thuở chàng đi khuất ngõ xa,  
Có người nằm đợi dưới trăng tà.  
Thơ sầu mấy bức : thuyên đi lại,  
Lệ thấm đôi giòng : nước chảy qua.  
Cảm nỗi sông Hương con gió táp,  
Thương tình núi Ngự lúc sương pha.  
Từ phen người biến thành sông núi,  
Thơ vẫn theo giòng, lệ vẫn sa.*

Thi-phần này do tác-giả xuất-bản, trình-bày rất mỹ-thuật, do họa-sĩ Thái-đình-Uyên vẽ bìa, và do nhà in Sao Mai (76, Nguyễn-Huệ, Huế) ấn hành. Không đề giá bán.

— *Sài-gòn năm xưa* do ô Vương-Hồng-Sên, Giám-Đốc Viện Bảo-Tàng Quốc-Gia, biên-soạn.

Tập biên-khảo này, dựa vào những tài-liệu chính-xác của những bậc tiền-bối (nhất là Cụ Trương-Vĩnh-Ký) và rút ở điều mắt thấy tai nghe của nhà học-

giả họ Vương, soạn rất công-phu và kỹ-lưỡng, sẽ hiển bạn đọc nhiều chuyện kỳ-thú, hấp-dẫn và nhiều tài-liệu quý giá cho sử-học nước nhà. Sách gồm có 6 phần chính, đại khái biên-khảo về cuộc nam-tiến vĩ-đại từ năm 1658 đến năm 1780, Sài-gòn dưới triều Nguyễn-Ánh (1774-1820), tìm hiểu về gốc-tích và vị-trí Sài-gòn, tìm hiểu về cổ-tích chung-quanh Sài-gòn Chợ-lớn, lược-thuật về các nhân-vật hồi Tây mới qua, v v .. Ngoài ra, trong sách có chừng hai mươi phụ-bản, in rất rõ ràng. Sách dày hơn 200 trang, do Cơ-sở Báo-chí Tự-do (số 25-29, Đ. Võ-Tánh, Sài-gòn) xuất-bản. Giá bán 50đ.

— *Le parler vietnamien* do L.M. Lê-Văn-Lý, tiến-sĩ văn-chương, biên soạn. Sách này viết bằng Pháp-văn xuất-bản lần thứ nhất tại Ba-Lê năm 1948, nay do Bộ Quốc-gia Giáo-dục cho xuất-bản lần thứ hai (1960) tại Sài-gòn, trong khuôn khổ « Tủ sách Viện Khảo-Cổ ». Soạn-giả có tặng-bổ và hiệu chỉnh ít nhiều, làm cho quyển sách này, khảo-cứu về « Ngôn-ngữ Việt-Nam » theo phương-pháp khoa-học, thêm giá-trị bội phần. Sách dày gần 300 trang, và trình bày sáng-sủa. Không đề giá bán.

HIẾU-VĂN

---

## CHIA BUỒN

Cụ Thúc-Giạ UNG-BÌNH đã mệnh-chung ngày 4.4.1961 (tức ngày 19 tháng 2 năm Tân-Sửu), tại biệt-trang ở làng Tây-Thượng (Huế) và hưởng-thọ 85 tuổi.

Sinh năm 1877 tại thôn Vỹ-Dạ (Huế), cụ là cháu nội Ngài Tuy-Lý-Vương (một đại thi-hào dưới triều vua Tự-Đức) và là bác ruột Giáo-sư Bửu-Hội. Cụ đỗ Cử-nhân Hán-học năm 1909 và làm quan được tiếng trung-trực, thanh-liêm, lại có nhiều uy-danh trên văn-đàn. Là một thi-gia chân-chính, Cụ được bầu làm Chủ-súy thi-xã Hương-Bình (Huế). Nay Cụ mất đi, thực là một cái tang chung cho Thi-giới Việt-Nam.

Nhân dịp đau đớn này, Nha Văn-Hóa và tòa soạn V.H.N.S. xin chân-thành cầu-chúc hương-hồn Cụ sớm được phiêu-diêu nơi tiên-cảnh và trân-trọng gửi lời phân-ưu cùng tang-quyển.



## A — TIN TRONG NƯỚC

1. — TÔNG-THỐNG NGÔ ĐÌNH-DIỆM VÀ PHÓ TÔNG-THỐNG NGUYỄN-NGỌC-THƠ ĐƯỢC TÁI-CỬ NHIỆM-KỶ II VỚI GẦN 90 PHẦN TRĂM TÔNG-SỐ PHIẾU TOÀN-QUỐC

Theo kết-quả cuộc bầu phiếu toàn- quốc trong cuộc bầu cử ngày 9-4-1961, Tông- Thống Ngô-Đình- Diệm và Phó Tông- Thống Nguyễn- Ngọc- Thơ đã được tái- cử Tông- Thống và Phó Tông- Thống nhiệm- kỷ II với 5.983.338 phiếu tức là 89,18 phần trăm tông- số phiếu bầu.

2. — LỜI TUYÊN-BỐ CỦA TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA NGÀY 11-4-61

Chiều 11-4-1961, sau cuộc bầu-cử Tông-Thống và Phó Tông-Thống nhiệm- kỷ II, Tông-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã tiếp báo-chí tại dinh Đệ- lập và đã tuyên-bố như sau :

*Cuộc bầu-cử đã hoàn-thành, không-khí tranh-cử đã lắng-đọng, ta có thể quả- quyết rằng lý-trí và kỹ-luật đã toàn-thắng.*

*Liên-danh I đã đắc-cử bằng một đa-số rất lớn với một chương-trình*

*khắc-khổ, đòi hỏi kỹ-luật và cò gắng hy-sinh để tiền mau trên phương-diện kinh-tế xã-hội và để thắng cộng-khắp mọi lãnh-vực.*

*« Bầu cử Liên-danh I, nhân-dân Việt-Nam đã sáng suốt nhận-định những nhu-cầu của tình-thê, và sẵn sàng hy-sinh đời-phó. Như vậy, nhân-dân đã biểu-lộ một trình-độ dân-trí rất cao.*

*« Âm-mưu « tông-khởi-nghĩa » của cộng-phỉ nhằm phá cuộc bầu-cử, gây rối-loạn để thừa cơ « cướp chính-quyền » đã hoàn toàn thất-bại, và ý dân đã phát biểu bằng một số thăm rất lớn : đó là những thắng-lợi khác nữa của cuộc bầu-cử này.*

*« Đó cũng là bằng-chứng cụ-thể chẳng những tỏ rõ dân chúng không theo cộng-sản mà còn biểu-lộ tinh-thần kỹ-luật và ý-chí sắt-đá của toàn thể cán-bộ và nhân-dân.*

*« Bầu cử thành công chính là nhờ mỗi đồng-tâm nhât-trí của toàn dân. Những ai đã góp sức trong công- việc ấy đáng được ghi- ơn và có thể hãnh- diện, vì đã chiến-đấu cho Tự-do và tương-lai của Tổ-quốc ».*

3. — KHÁNH-THÀNH CUỘC TRIỂN-LÂM QUỐC-TẾ CÁC TÀI-LIỆU KỸ-THUẬT, DỤNG-CỤ ĐIỆN VÀ ĐIỆN-TỬ TẠI TRUNG-TÂM KỸ-THUẬT PHÚ-THO

Sáng 25-3-1961, nhân dịp lễ phát văn-băng cho các Kỹ-sư Điện tốt-nghiệp khóa thứ nhất Trường Cao Đẳng Điện-học tại Trung-Tâm Kỹ-thuật Phú-Tho, Ông Trần-Hữu-Thế, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục đã khánh thành cuộc Triển-lâm quốc-tế các tài-liệu kỹ-thuật, dụng-cụ điện và điện-tử do Trường Cao Đẳng điện-học tổ-chức tại trụ-sở ở đường Nguyễn-Văn-Thoại, Phú-Tho.

Có 11 quốc-gia trong số có Việt-Nam Cộng-Hòa tham-dự cuộc Triển-lâm hoặc bằng dụng-cụ hoặc bằng tài-liệu do các xí-nghiệp hay các Công-Ty sau đây đại diện : Bachelet Compagnie générale de commerce, Công-ty Kỹ-thuật và Thương-mại, Denis Frères, Descours et Cabaud, IBM, LUCIA, Nam-Thanh, Thermor, Nam-Tiến Công-Ty, Quang-An Vidico, Vinaco, v.v...

Cuộc Triển-lâm này có mục-dịch cho các sinh-viên đối chiếu hệ-thống học tập và nghiên-cứu kỹ-thuật ở Việt-Nam với các nước khác để nhận thức các thành-tích về phương-diện điện và điện-tử ở Việt-Nam và ở ngoại quốc. Ngoài ra, cuộc Triển-lâm cũng có mục đích khuyến-khích việc sản-xuất ở trong nước các máy và dụng-cụ điện và điện-tử.

#### 4. — LỄ-KHAI-MẠC CUỘC TRIỂN-LĂM NHIẾP-ẢNH HOẠT-ĐỘNG THANH-NIÊN

Sáng 4-4-1961, ông Cao-Xuân-Vỹ, Tổng Giám-Đốc Thanh-Niên đã khánh-thành cuộc Triển-lãm Nhiếp-ảnh Hoạt-động Thanh-niên tổ chức tại Nha Thanh-Niên Đô-thành (Sai-gòn).

Tất cả có vào khoảng một trăm tấm ảnh do những nhà nhiếp-ảnh tài-tử khắp mọi nơi trong nước gửi về trưng bày. Các tấm ảnh phản-chiếu các khía cạnh của đời sống hằng ngày của thanh-niên, trình bày các hoạt-động của thanh-niên trên mọi lãnh-vực : đời sống học-sinh, công-tác trong phòng thực-nghiệm, thể-thao và điền-kinh, sống tập-thể ngoài trời, công tác đồng áng và phát-triển cộng đồng, hoạt động xã hội, văn-nghệ v...

Những tấm ảnh nêu cao tinh-thần tương-thân tương-trợ, lòng hăng-hái và chí cương-quyết của thanh-niên nam-nữ trong việc góp phần vào công-cuộc kiến-thiết quốc-gia được đặc-biệt chú-ý nhất.

#### 5. — BUỒI NÓI CHUYỆN CHO NHỮNG NGƯỜI ĐANG ĐỨNG « TRÊN NGƯỠNG CỬA TRƯỜNG ĐẠI-HỌC »

Sáng ngày 15-4-1961, giáo-sư Nguyễn-Chung-Tú nói chuyện về đề-tài « Trên ngưỡng cửa trường Đại-học » tại trường Đại-học Khoa-học Sai-gòn đã nhấn mạnh đến hai yếu-tố quan-trọng : sở thích của học-sinh đối với môn-học và khả-năng để theo học môn đó.

« Trên ngưỡng cửa trường Đại-học », Giáo-sư hỏi, « người học-sinh cần phải dung-hòa cả hai yếu-tố trên. Trừ những trường hợp đặc-biệt, người học-sinh phải chọn một môn học vừa hợp sở-thích mình và đồng thời phải hợp với khả-năng mình nữa. Nếu có sở-thích mà không đủ khả-năng, sự chọn lựa sẽ là một quyết-định tai hại cho việc học, cho tương-lai ». Vì vậy, Giáo-sư nói, « không có ngành nào là khó và ngành nào là dễ cả ».

## B — TIN NGOÀI NƯỚC

### 1. — MỘT PHÁI ĐOÀN PHONG-TRÀO LIÊN-ĐỐI PHỤ-NỮ VIỆT-NAM THAM-DỰ MỘT HỘI-NGHỊ PHỤ-NỮ QUỐC-TẾ TẠI MÃ-LAI

Một phái-đoàn Phong-trào Liên-đối Phụ nữ Việt-Nam đã rời Sai-gòn hồi trưa 24-3-1961 đi Kuala Lumpur (Mã-Lai) để tham-dự Hội- nghị Á-Châu lần thứ hai của Hiệp-hội Quốc-tế Phụ-nữ Hương-thôn nhóm họp từ ngày 27-3 đến 7-4-61.

Phái-đoàn gồm có Bà Bùi-Kiến-Thành, Bà Trần-Kim-Tuyến, Bà Phan-Đình-Tuân, và các cô Nguyễn-Thị-Hồng và Võ-Thị-Hồng-Phúc.

Tham-dự Hội- nghị này với đề-tài « Vai trò của các tổ-chức thiện chí phụ-nữ trong công cuộc khuếch-trương kinh-tế xã-hội và văn-hóa » Ngoài Việt-Nam Cộng-Hòa có đại-biêu của 15 quốc-gia sau đây : Tích Lan, Ấn-Độ, Hồi-Quốc, Miến-Điện, Bornéo, Brunéi, Cambodge, Nhật-Bản, Đại-Hàn, Ai-Lao, Népal, Phi-Luật-Tân, Sarawak, Thái-Lan và Tân-Gia-Ba.

### 2. — HAI CUỐN PHIM VIỆT-NAM VỪA ĐƯỢC ĐẠI-HỘI ĐIỆN ẢNH Á-CHÂU CẤP VĂN-BẰNG DANH-DỰ

Hai cuốn phim Việt-Nam nhan-đề « Xuân Em Bé chẵn trâu » và « Diệt mủa Tứ-Linh » vừa chiếu tại Phi-Luật-Tân đã được nhân-dân Phi nhiệt-liệt hoan-ngheh.

Tham-dự Đại-hội Điện-ảnh Á-châu kỳ thứ 8, hai cuốn phim trên đã được cấp văn-bằng danh dự.

Như vậy, ngành điện-ảnh Việt-Nam mặc dầu còn phôi-thai, nhưng đã chiếm một địa-vị ưu-hạng trên trường điện-ảnh quốc-tế.

### 3. — BÁC-SĨ HỒ-QUAN-PHƯỚC THAM-DỰ MỘT KHÓA HỘI-THẢO VỀ DU LỊCH TẠI TÂN-ĐỀ-LI (ẤN-ĐỘ)

Bác-sĩ Hồ-Quan-Phước, Giám-Đốc Nha Quốc-Gia Du-Lịch, rời Sai-gòn ngày 23-4-1961 đi Tân-Đề-Li để tham-dự một khóa Hội-Thảo về vấn-đề du lịch họp từ ngày 24 tháng 4 đến 2 tháng 5.

Bác-sĩ Hồ-Quan-Phước sẽ được ông Đỗ-Trọng-Chu phụ-tá trong khóa Hội-Thảo. Khóa hội-thảo này do Chính-Phủ Ấn tổ-chức cho các nước vùng Đông-Nam-Á.

### 4. — THUỐC CHÍCH NGỪA BỆNH TÊ LIỆT TRẺ EM CHẾ BẰNG VI-KHUẨN SỐNG KIẾN HIỆU 100%

Bộ Y-tế Nhật nhận thấy rằng thuốc chích ngừa bệnh tê liệt trẻ em chế bằng vi-khuẩn sống kiến hiệu 100% trong các cuộc thí-nghiệm thực hành từ tháng Tư năm ngái.

Các cuộc thí-nghiệm này đã diễn ra tại thành-phố Nagaska, thuộc hạt Niigata, dưới quyền chỉ-huy của Tổ-chức Y-tế quốc-tế.

Người ta đã đem thí-nghiệm ba loại thuốc chích ngừa chế bằng vi-khuẩn sống cho 205 đứa trẻ, sinh vào khoảng tháng Ba 1959 và tháng Hai 1960. Các trẻ em này đã được chích hằng tháng và trong thời-kỳ một năm.



**Tòa-soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**

**NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)**

266, Đường Công-Lý — Sài-Gòn

Điện-thoại : 24.633

- ✱  
— Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM  
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM  
— Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN  
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

✱  
Ấn-Quán : BÌNH-MINH

148-i, Đường Yên-Đô — Sài Gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : **THỐNG-NHẤT**

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-Gòn